

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ ÁNH ĐÀO

VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN,
PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HOÁ Ở VÙNG TRUNG DU
VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ ÁNH ĐÀO

**VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN,
PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HOÁ Ở VÙNG TRUNG DU
VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ**

Mã số: 9229002

Người hướng dẫn khoa học: PGS,TS. ĐẶNG QUANG ĐỊNH

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nêu trong luận án trung thực; có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Nguyễn Thị Ánh Đào

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA.....	9
1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan đến lý luận về vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.....	9
1.2. Những công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng thực hiện vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.....	18
1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan đến giải pháp phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.....	22
1.4. Khái quát giá trị các công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.....	28
Chương 2: VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN.....	36
2.1. Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam - Khái niệm, nội dung và phương thức.....	36
2.2. Tầm quan trọng của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay.....	68
2.3. Yếu tố tác động đến đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay.....	70
Chương 3: VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA	87
3.1. Thực trạng thực hiện vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay.....	87
3.2. Một số vấn đề đặt ra về vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay.....	135

Chương 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2045	152
4.1. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam thời gian tới.....	153
4.2. Nhóm giải pháp điều chỉnh hành vi của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam thời gian tới.....	170
KẾT LUẬN	193
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	195
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	196
PHỤ LỤC	208

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BSVH	Bản sắc văn hóa
BTVH	Bảo tồn văn hóa
BTVHTT	Bảo tồn văn hóa truyền thống
BT, PH	Bảo tồn, phát huy
CBCS	Cán bộ cơ sở
CSVH	Chính sách văn hóa
DTTS	Dân tộc thiểu số
DSVH	Di sản văn hóa
ĐBDTTS	Đồng bào dân tộc thiểu số
ĐSVH	Đời sống văn hóa
HĐVH	Hoạt động văn hóa
KGVH	Không gian văn hóa
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NHVH	Ngày hội văn hóa
NN, NS, NCUT	Nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín
LVH	Làng văn hóa
NVH	Nhà văn hóa
SPVH	Sản phẩm văn hóa
TCVH	Thiết chế văn hóa
TD&MNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
VHBD	Văn hóa bản địa
VHDT	Văn hóa dân tộc
VH-XH	Văn hóa - xã hội
VHTT	Văn hóa truyền thống

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Diện tích, dân số vùng trung du và miền núi phía Bắc trước sáp nhập.....	71
Bảng 2.2. Diện tích, dân số vùng trung du và miền núi phía Bắc sau sáp nhập.....	72
Bảng 3.1. Lượng khách và doanh thu từ du lịch năm 2025	131

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 3.1. Đặc trưng văn hóa dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	88
Hình 3.2. Bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số cần bảo tồn, phát huy.....	90
Hình 3.3. Tác động của bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số.....	93
Hình 3.4. Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số về chủ thể quyết định đến bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa	96
Hình 3.5. Nhận thức của cán bộ cơ sở người dân tộc thiểu số về chủ thể quyết định đến bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.....	97
Hình 3.6. Vai trò của người có uy tín với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số.....	98
Hình 3.7. Mức độ chủ động của cán bộ xã người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa	106
Hình 3.8. Nhận thức của cán bộ xã người dân tộc thiểu số về khó khăn trong thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa	136
Hình 3.9. Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số về khó khăn trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa	137
Hình 3.10. Mức độ chủ động tham gia bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của cán bộ cấp xã người dân tộc thiểu số.....	145
Hình 3.11. Hành động bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.....	146
Hình 4.1. Giải pháp để phát huy vai trò của người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.....	170

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc là sự kết tinh của quá trình lịch sử lâu dài, phản ánh phương thức thích ứng với môi trường tự nhiên, tổ chức đời sống xã hội và năng lực sáng tạo của cộng đồng trong những điều kiện tồn tại cụ thể. Đối với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, bản sắc văn hóa không chỉ là phương diện biểu đạt đặc trưng dân tộc, mà còn là bộ phận hữu cơ cấu thành nên diện mạo của nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Từ đó cho thấy, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số không đơn thuần là yêu cầu gìn giữ các giá trị truyền thống, mà còn là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với việc củng cố nền tảng tinh thần xã hội và bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cùng với tác động mạnh mẽ của chuyển đổi số đang làm cho đời sống văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vận động theo những chiều hướng đa dạng và phức hợp hơn. Quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa, một mặt tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển, làm giàu đời sống tinh thần và thúc đẩy khả năng tương tác văn hóa giữa các cộng đồng; nhưng mặt khác, cũng làm gia tăng nguy cơ mai một, pha loãng hoặc biến đổi lệch chuẩn các giá trị truyền thống nếu không có định hướng bảo tồn và phát huy phù hợp. Trong điều kiện đó, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa cần được nhìn nhận không chỉ như một hoạt động gìn giữ di sản, mà còn như một nhiệm vụ chiến lược nhằm tăng cường nguồn lực nội sinh, củng cố nền tảng tinh thần của xã hội và tạo lập cơ sở văn hóa cho phát triển bền vững.

Vùng trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và văn hóa; đồng thời là không gian cư trú tập trung của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số với kho tàng di sản phong phú, đa tầng và giàu sắc thái bản địa. Các giá trị văn hóa của khu vực này được biểu hiện trên nhiều phương diện, từ ngôn ngữ,

tín ngưỡng, phong tục, lễ hội đến tri thức bản địa, nghệ thuật dân gian và nghề thủ công truyền thống. Mặc dù trong thời gian qua, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số ở khu vực này đã đạt được một số kết quả nhất định, song trên thực tế, không ít giá trị văn hóa truyền thống đang suy giảm sức sống xã hội, nhất là trong thế hệ trẻ. Thực trạng đó đặt ra đòi hỏi phải có những nghiên cứu mang tính hệ thống, chuyên sâu và có cơ sở lý luận, thực tiễn vững chắc để nhận diện đúng vấn đề và đề xuất giải pháp phù hợp.

Hiện nay, một bộ phận giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số đang đứng trước nguy cơ đứt gãy trong quá trình trao truyền, tái tạo và thực hành văn hóa do tác động đồng thời của di cư, đô thị hóa, biến đổi sinh kế, sự lan tỏa mạnh mẽ của truyền thông hiện đại và những biến đổi trong cấu trúc xã hội cộng đồng. Đáng chú ý, ở một bộ phận thanh niên dân tộc thiểu số đã xuất hiện xu hướng xa rời tiếng mẹ đẻ, trang phục, nghi lễ và tri thức văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Thực tiễn đó cho thấy, nếu thiếu sự tham gia chủ động, tự giác và có trách nhiệm của chính cộng đồng thì các giải pháp bảo tồn được thiết kế từ bên ngoài, dù có tính hỗ trợ cần thiết, vẫn khó tạo ra hiệu quả bền vững và khó thâm nhập sâu vào đời sống xã hội của chủ thể văn hóa.

Tính cấp thiết của đề tài trước hết bắt nguồn từ yêu cầu nhận thức một cách đầy đủ và khoa học vị trí của đồng bào dân tộc thiểu số với tư cách là chủ thể sáng tạo, thực hành, lưu giữ, trao truyền và phát triển văn hóa. Xét đến cùng, văn hóa chỉ có thể được bảo tồn một cách bền vững khi nó được cộng đồng tiếp nhận như một nhu cầu nội sinh, được tái tạo thường xuyên trong đời sống hằng ngày và được chuyển hóa thành năng lực tự bảo vệ, tự phát triển của chính chủ thể văn hóa. Vì vậy, đồng bào dân tộc thiểu số không thể chỉ được nhìn nhận như đối tượng thụ hưởng của chính sách văn hóa, mà phải được xác định là chủ thể trung tâm của quá trình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa. Nghiên cứu vấn đề này không chỉ có ý nghĩa lý luận trong việc bổ sung và phát triển nhận thức về chủ thể văn hóa trong điều kiện mới, mà

còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc hoàn thiện quan điểm, cơ chế và chính sách theo hướng tôn trọng, trao quyền và khơi dậy tính chủ động, sáng tạo của cộng đồng.

Tính cấp thiết của đề tài càng được khẳng định rõ hơn khi đặt trong yêu cầu xây dựng hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới theo tinh thần Đại hội XIII và các định hướng tiếp tục được nhấn mạnh tại Đại hội XIV của Đảng. Các văn kiện này đều nhất quán xác định văn hóa và con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển; trong đó, phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam được xem là nguồn lực nội sinh quan trọng của quá trình phát triển nhanh và bền vững đất nước. Trong mạch tư duy đó, việc phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa không chỉ có ý nghĩa đối với việc giữ gìn các giá trị đặc thù của từng cộng đồng, mà còn trực tiếp góp phần bồi đắp hệ giá trị văn hóa Việt Nam, hoàn thiện chuẩn mực con người Việt Nam và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong điều kiện phát triển mới.

Hơn nữa, trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tái cấu trúc không gian phát triển ở vùng dân tộc thiểu số, việc phát huy vai trò chủ thể của đồng bào còn là điều kiện có tính nguyên tắc để bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ không gian văn hóa truyền thống. Khi cộng đồng được tham gia một cách thực chất vào quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình, dự án phát triển, văn hóa sẽ không bị đặt ở vị trí thứ yếu, mà trở thành một thành tố nội tại, một nguồn lực trực tiếp của phát triển bền vững.

Mặt khác, trong bối cảnh giao lưu và tiếp biến văn hóa ngày càng gia tăng, vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số còn được thể hiện ở năng lực tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa mới trên cơ sở giữ vững cốt lõi giá trị truyền thống. Đây là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thế hệ trẻ dân tộc thiểu số, lực lượng giữ vai trò quyết định đối với tính liên tục của truyền thống, khả năng tái tạo văn hóa trong điều kiện mới và mức độ đóng

góp của mỗi cộng đồng vào việc làm giàu diện mạo của nền văn hóa Việt Nam đương đại.

Từ những cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên có thể khẳng định rằng, việc nghiên cứu đề tài “*Vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*” là yêu cầu có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cấp thiết. Đề tài không chỉ góp phần làm sáng tỏ hơn vị trí, vai trò của cộng đồng DTTS với tư cách là chủ thể văn hóa trong điều kiện phát triển mới, mà còn cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách nhằm khơi dậy nội lực văn hóa, củng cố ý thức tự tôn dân tộc, nâng cao trách nhiệm cộng đồng và nuôi dưỡng khát vọng phát triển của đồng bào. Trên cơ sở đó, kết quả nghiên cứu có thể góp phần cụ thể hóa chủ trương của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát huy sức mạnh văn hóa và con người Việt Nam; đồng thời tạo lập nền tảng tinh thần vững chắc cho sự phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và phân tích thực trạng vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam thời gian qua, luận án đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.
- Làm rõ những vấn đề lý luận về nội dung và phương thức bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa; tầm quan trọng và những yếu tố tác động đến vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam.

- Phân tích thực trạng và những vấn đề đặt ra vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam từ năm 2015 đến 2025.

- Đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số là người dân; cán bộ cấp xã; nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

- Phạm vi không gian: Vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam (Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; vùng TD&MNPB gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình. Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội “Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh” và Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ “Về điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, vùng TD&MNPB gồm các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Tuyên Quang).

- Phạm vi thời gian: Từ năm 2015 đến 2025 (Giai đoạn 2 theo Quyết định 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”

và Quyết định 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030”)

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được triển khai trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của con người với tư cách là chủ thể của nhận thức và hoạt động thực tiễn. Theo quan điểm duy vật lịch sử, quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo ra lịch sử, đồng thời cũng là chủ thể sáng tạo và tái tạo đời sống tinh thần xã hội. Văn hóa không tồn tại độc lập, siêu hình, mà được hình thành trong quá trình con người cải biến tự nhiên và xã hội. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội cho thấy, sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội sẽ tác động đến ý thức văn hóa; ngược lại, ý thức văn hóa có tính độc lập tương đối và có thể tác động trở lại đời sống hiện thực.

Tư tưởng Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò trung tâm của nhân dân trong xây dựng và phát triển văn hóa, coi văn hóa là của nhân dân, do nhân dân sáng tạo và vì nhân dân phục vụ. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định nhân dân là chủ thể, là trung tâm của chiến lược phát triển, trong đó bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa phải dựa vào sức mạnh nội sinh của cộng đồng. Đây là cơ sở lý luận trực tiếp cho việc phân tích vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB Việt Nam. Với cách tiếp cận này, bản sắc văn hóa và vai trò của cộng đồng được xem như những hiện tượng luôn vận động, biến đổi, chịu tác động qua lại giữa các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường sống. Luận án không nhìn văn hóa như một thực thể đứng yên mà xem đó là kết quả của quá trình tương tác giữa người dân với bối cảnh lịch sử cụ thể.

Trên cơ sở duy vật lịch sử, luận án đặt vai trò chủ thể của đồng bào vào chính điều kiện KT-XH của từng giai đoạn để lý giải vì sao năng lực làm chủ của cộng đồng có lúc được củng cố, có lúc bị hạn chế. Những biến chuyển về cơ cấu kinh tế, trình độ dân trí, chính sách của Nhà nước, hay sự tác động của thị trường và công nghệ đều tạo ra những thay đổi đối với khả năng bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào. Điều đó cho phép luận án nhận diện rõ các nhân tố thúc đẩy và cản trở vai trò chủ thể trong thực tiễn hiện nay.

Phương pháp luận biện chứng giúp luận án phân tích mối quan hệ giữa Nhà nước, cộng đồng và cá nhân trong quá trình bảo tồn văn hóa; cho thấy không thể tuyệt đối hóa vai trò của bất kỳ lực lượng nào. Nhà nước tạo khung chính sách; cộng đồng giữ tri thức, thực hành văn hóa; cá nhân là người trực tiếp tham gia, kế thừa và sáng tạo. Chính sự gắn bó và tác động qua lại này tạo nên nền tảng để gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa trong điều kiện mới. Từ nền tảng lý luận đó, luận án có cơ sở khoa học để đánh giá thực trạng vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số, chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở ấy, luận án đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao nhận thức, điều chỉnh hành vi, tạo môi trường thuận lợi và phát huy đầy đủ vai trò chủ thể của đồng bào trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trong vùng.

Luận án sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp để hệ thống hóa các hướng tiếp cận, khái niệm, mô hình và bằng chứng thực nghiệm liên quan, tạo khung lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu. Điều tra xã hội học được triển khai dưới dạng khảo sát bảng hỏi với thiết kế mẫu phân tầng theo vùng, dân tộc, giới, độ tuổi; bộ chỉ báo đo lường mức độ tham gia, năng lực tự chủ, tiếp cận nguồn lực và kết quả phát triển.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp thống kê mô tả và suy luận để xử lý dữ liệu điều tra bằng phần mềm chuyên dụng, kiểm định độ tin cậy, giá trị và mối liên hệ giữa các biến.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án góp phần cung cấp, bổ sung thêm những luận cứ khoa học để các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam có những giải pháp nhằm phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần vào sự phát triển chung của các tỉnh và khu vực.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về ý nghĩa lý luận, luận án góp phần làm sáng tỏ và hệ thống hóa một số vấn đề cơ bản liên quan đến phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB Việt Nam. Trên cơ sở vận dụng và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về vai trò của quần chúng nhân dân, luận án phân tích mối quan hệ giữa chủ thể văn hóa với quá trình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Qua đó, luận án bổ sung luận cứ khoa học cho việc nhận diện đúng vị trí, vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số như một chủ thể tích cực, sáng tạo và quyết định trong gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Về ý nghĩa thực tiễn, luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định chính sách liên quan đến phát huy nhân tố con người, vai trò chủ thể trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa. Những kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho các cơ quan quản lý, nhà nghiên cứu và giảng viên trong việc xây dựng chương trình đào tạo, tuyên truyền, cũng như đề xuất giải pháp phù hợp với đặc thù vùng TD&MNPB Việt Nam hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án gồm 4 chương và 11 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA

1.1.1. Những công trình liên quan đến vai trò chủ thể của nhân dân, đồng bào dân tộc thiểu số

Khi bàn về vai trò là chủ và làm chủ của nhân dân, đồng bào DTTS trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở nước ta đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu, tiếp cận ở khía cạnh khác nhau. Công trình tiêu biểu về vấn đề này đã được công bố như:

Nguyễn Phú Trọng, *“Không ngừng phát huy dân chủ ở cơ sở, khơi dậy tiềm năng, sức mạnh to lớn của nhân dân”* (2018) [79]: cho rằng quy định quyền của mọi người dân ở cơ sở được thông tin về chủ trương, chính sách, pháp luật; có quy chế và các hình thức để nhân dân, cán bộ, công chức ở cơ sở được bàn bạc và tham gia ý kiến vào các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ công tác chuyên môn, công tác cán bộ... của chính quyền, cơ quan, đơn vị; quy định về việc để nhân dân bàn và quyết định đối với những loại việc liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân trên địa bàn; hoàn thiện cơ chế để nhân dân thông qua Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể giám sát hoạt động của chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị; mở rộng hình thức tổ chức tự quản; tổ chức tốt việc tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và trả lời các kiến nghị, thắc mắc của dân. Tác giả đã đánh giá việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã góp phần phát huy vai trò, tiềm năng, sức sáng tạo của nhân dân tham gia bàn bạc những công việc của địa phương, đất nước; góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, hương ước, quy ước, góp ý xây dựng Đảng, chính quyền, tham gia giám sát hoạt động của cán bộ, công chức, đảng viên ở khu

dân cư. Đồng thời khẳng định Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo mang tính chiến lược liên quan đến công tác dân vận, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Lù Văn Que, “*Đề cao vai trò, vị trí của đồng bào dân tộc thiểu số trong chiến lược phát triển đất nước*” (2021) [68]: khẳng định đồng bào các DTTS với số dân chiếm khoảng 14-15% số dân cả nước trong đó vùng miền núi có khoảng 25 - 30 triệu dân sinh sống. Tác giả cho rằng vùng miền núi và dân tộc đó có vị trí chiến lược quan trọng về nhiều mặt. Từ đó nhấn mạnh, muốn đề cao VTCT, vị trí trung tâm của đồng bào các DTTS trong chiến lược phát triển đất nước phải xác định đúng tầm vấn đề dân tộc, đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lớn trong sự nghiệp cách mạng của nước ta; đầu tư ở vùng miền núi, DTTS, phải bảo đảm quyền phát triển bình đẳng giữa các dân tộc; xây dựng và phát triển bền vững vùng miền núi, dân tộc thành động lực của phát triển đất nước; "lấy dân làm gốc", phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Đảng và Nhà nước, các cấp và các ngành phải đến với mọi người dân, nắm được lòng dân, nghe dân nói, làm cho dân tin.

Phải phát huy và động viên được sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của đại đoàn kết toàn dân tộc, động lực chủ yếu để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; bảo đảm quyền dân chủ trực tiếp và gián tiếp của người dân, chịu sự giám sát và phản biện của dân, bảo đảm dân chủ và kỷ cương phép nước. Tác giả cũng cho rằng mọi việc làm phải xuất phát từ lòng dân; bảo đảm và giải quyết được hài hòa lợi ích hợp pháp, chính đáng của dân, làm lợi cho dân hưởng, cho dân giàu, nước mạnh, làm cho dân tin, dân theo Đảng đến cùng; có "cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các DTTS". Thực hiện những điều này sẽ giúp đồng bào các DTTS thay đổi cách nghĩ, cách làm cũ, mở ra được cách nghĩ, cách làm mới, khắc phục được tư tưởng trông chờ, ỷ lại, đề cao được vai trò và vị trí, trách nhiệm của mình trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trong chiến lược phát triển đất nước.

Nguyễn Ngọc Hà, “*Vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước và quá trình xây dựng, bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*” (2022) [39]: đã hệ thống hóa quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về VTCT, vị trí trung tâm của nhân dân trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tác giả khẳng định quan điểm về “dân là gốc”, “dân là chủ” - vị trí nền tảng và vai trò làm chủ - đã được nâng tầm với nhiều nội dung mới, thể hiện một tinh thần, tư tưởng mới của Đảng Cộng sản Việt Nam về nhân dân, mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và nhân dân. Nhân dân được đặt ở vị trí trung tâm, đóng VTCT, là bước phát triển mới cả về tư duy lý luận và chỉ đạo thực tiễn; được thể hiện đậm nét trong mọi chiến lược phát triển đất nước và yêu cầu về xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới. Tác giả cũng khẳng định vị trí trung tâm và VTCT có mối quan hệ biện chứng, là bước phát triển mới cả về tư duy lý luận và chỉ đạo thực tiễn so với vị trí nền tảng và vai trò làm chủ đã được nêu trong suốt tiến trình cách mạng đã qua. Những thông tin, nhận định từ bài viết khẳng định vai trò là chủ và làm chủ của nhân dân trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước.

Lâm Quốc Tuấn, Nguyễn Thị Phương Chi, “*Vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước*” (2022) [80]. Nhóm tác giả nhấn mạnh rằng, lần đầu tiên trong văn kiện Đảng, Đại hội XIII đã xác định rõ nhân dân là trung tâm, là chủ thể của mọi chiến lược phát triển đất nước. Điều này thể hiện qua việc mọi chủ trương, chính sách phải xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu. Đồng thời đề cập đến việc thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và VTCT của nhân dân. Đặc biệt, phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” được nhấn mạnh như một cơ chế để nhân dân tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Tác giả phân tích rằng, để nhân dân thực sự là chủ thể, cần khơi dậy và phát huy mạnh mẽ sức mạnh của nhân dân. Điều này bao gồm việc bồi đắp sức dân cả về vật chất và tinh thần, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã

hội chủ nghĩa, phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, và xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao. Những luận giải và nhận định trong bài viết có thể giúp nghiên cứu sinh tiếp tục làm rõ hơn về vai trò của ĐBDTTS trong việc sáng tạo, sử dụng và hưởng thụ các BSVH mà họ đã tạo ra.

Diệp Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thúy Loan, Phùng Thế Vinh, “*Vai trò chủ thể của người dân trong chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới*” (2023) [82]: đánh giá sự tham gia thực hiện các tiêu chí trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó có tiêu chí về văn hóa. Nhóm tác giả so sánh mức độ tham gia của dân tộc Kinh và DTTS trong quá trình thực hiện chương trình với 4 cấp độ biết, bàn, làm, kiểm tra. Từ đó đề ra một số hàm ý chính sách trong việc huy động sự tham gia của người dân đặc biệt là ĐBDTTS ở khu vực nông thôn khi tham gia thực hiện chương trình này.

Nông Quốc Tuấn, “*Chăm lo xây dựng đội ngũ người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số góp phần thực hiện tốt chính sách dân tộc*” (2023) [81]: cho rằng trong các DTTS ở nước ta có một lớp người giữ vai trò dẫn dắt cộng đồng trên cơ sở sự tín nhiệm, tin tưởng và tôn vinh của cộng đồng. Họ là lực lượng quần chúng đặc biệt, đóng vai trò cầu nối đưa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với ĐBDTTS để chính sách dân tộc được thực hiện đúng đắn, hiệu quả; đồng thời, giúp Đảng, Nhà nước nắm bắt tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của đồng bào. Đối với vùng ĐBDTTS, đặc biệt là ở các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thì hệ thống luật tục mang đậm nét bản sắc văn hóa dân tộc, chi phối, tác động ảnh hưởng rất mạnh đến đời sống sinh hoạt của người dân và cả cộng đồng dân cư. Người có uy tín thực sự trở thành lực lượng nòng cốt, bằng hành động, việc làm cụ thể để làm gương và tích cực vận động, giáo dục con cháu, trong dòng họ và cộng đồng tham gia bảo vệ, phát huy BSVH, vận động đồng bào xây dựng nếp sống mới, xây dựng gia đình văn hóa, LVH; giữ gìn, phát huy phong tục, tập quán tốt đẹp, các lễ hội truyền thống của các dân tộc, xóa bỏ hủ tục.

Bùi Thị Minh Hoài, *“Phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”* (2024) [44]: khẳng định trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đặc biệt coi trọng vai trò, vị trí của nhân dân. Việc khẳng định nhân dân là gốc, đóng VTCT và đặt ở vị trí trung tâm được thể hiện đậm nét cả về tư duy lý luận và chỉ đạo thực tiễn, đưa đến thắng lợi của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và tiếp tục trở thành tư tưởng, nền tảng cho thành công tiếp theo trong thời kỳ mới. Tác giả nhấn mạnh truyền thống “trọng dân” - một trong những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, luôn được Đảng ta kế thừa và phát huy, là tiền đề để Đảng khẳng định vai trò, vị trí của nhân dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Tác giả cũng đã đề ra 4 giải pháp nhằm góp phần phát huy VTCT, vị trí trung tâm của nhân dân trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc bao gồm: tiếp tục khẳng định mạnh mẽ và bảo đảm yêu cầu “của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; bảo đảm hài hòa, vững chắc định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; luôn lấy nhân dân làm trung tâm trong hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước; tăng cường và đổi mới nội dung, phương thức công tác dân vận, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân vận của toàn hệ thống chính trị.

Nguyễn Trọng Chuẩn, *“Vai trò trung tâm của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc - Những bài học lịch sử và các giá trị cần tiếp tục vận dụng sáng tạo trong giai đoạn phát triển mới của đất nước”* (2024) [13]: khẳng định sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ta hiện nay càng không thể thiếu VTCT, trung tâm của nhân dân và đó cũng chính là yếu tố bảo đảm cho mọi thành công to lớn, có ý nghĩa lịch sử của tiến trình đổi mới. Tác giả nhấn mạnh Triết học Mác đã chứng minh một cách thuyết phục

rằng, người làm nên lịch sử nhân loại chính là quần chúng nhân dân. Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản, có vai trò cực kỳ to lớn không thể thay thế trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm vật chất cũng như SPVH - tinh thần của mọi xã hội từ xưa đến nay. Tin dân, dựa vào dân, huy động sức dân, đồng thời cần chú trọng bồi dưỡng sức dân, không chỉ về mặt vật chất, mà còn cả về mặt học vấn và đời sống tinh thần là yêu cầu nhất quán mà các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc đề ra.

Hầu A Lệnh, “*Phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong khối đại đoàn kết dân tộc*”(2025) [55]: đã khẳng định vấn đề dân tộc và đại đoàn kết các dân tộc là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài của sự nghiệp cách mạng nước ta. Vì vậy, bình đẳng và đoàn kết các dân tộc là đường lối chủ trương của Đảng ta đã xác định ngay từ khi mới thành lập và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng. Đại đoàn kết toàn dân tộc giữ vị trí đặc biệt quan trọng, nhất quán, xuyên suốt trong đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam. Trong thời kỳ đất nước bước vào kỷ nguyên hiện đại và hội nhập quốc tế, giá trị đại đoàn kết toàn dân lại càng giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là cội nguồn sức mạnh quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

1.1.2. Những công trình liên quan đến vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Trần Văn Khê, “*Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*” (2002) [51]: đã phân tích vị trí đặc biệt của di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS - bao gồm truyền thuyết, sử thi, nghi lễ, lễ hội, nhạc cụ, ngôn ngữ, nghề thủ công truyền thống - như những kho tàng tinh thần, gắn mật thiết với sinh kế và BSVH của dân tộc.

Trần Văn Bình, “*Văn hóa các dân tộc Tây Bắc*” (2004) [2] tập trung nghiên cứu đặc trưng văn hóa của các DTTS sinh sống ở vùng Tây Bắc Việt Nam như Thái, Mông, Dao, Tày, Nùng, Khơ Mú... Tác giả khẳng định Tây

Bắc là KGVH đa dạng, nơi hội tụ nhiều giá trị truyền thống đặc sắc, thể hiện qua ngôn ngữ, trang phục, lễ hội, tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian và tri thức địa phương gắn với thiên nhiên, rừng núi.

Ông nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa văn hóa và điều kiện sinh thái - xã hội: môi trường núi cao, địa hình phức tạp đã hình thành lối sống cộng đồng bền chặt, tinh thần đoàn kết, sự thích ứng linh hoạt trong sản xuất nông nghiệp nương rẫy và quản lý tài nguyên. Tác giả cũng chỉ ra nguy cơ mai một VHDT do di cư, đô thị hóa và tác động của kinh tế thị trường, dẫn đến biến đổi hệ giá trị và chuẩn mực cộng đồng. Trên cơ sở đó, Trần Văn Bính đề xuất phải coi văn hóa là trụ cột của phát triển bền vững vùng Tây Bắc; cần tăng cường nghiên cứu, giáo dục VHDT, phát huy VTCT của cộng đồng trong bảo tồn DSVH, gắn bảo tồn với phát triển du lịch và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh, “*Phát triển bền vững văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*” (2012) [76]: đã đánh giá tính bền vững của VHDT vùng Đông Bắc dựa vào năm chỉ báo đó là: Chấp nhận đa dạng văn hóa, giữ gìn ngôn ngữ, giữ gìn BSVH, ý thức tự giác tộc người góp phần phát triển KT-XH. Việc đánh giá đó được thực hiện ở cộng đồng làng bản, khu dân cư của các dân tộc - nơi lưu giữ và là môi trường tốt nhất cho thực hành văn hóa của họ. Tác giả còn đi sâu phân tích tác động của hội nhập đến sự bền vững của dân tộc ở nơi đây. Việc xem xét tác động của hội nhập chủ yếu trên ba phương diện: xu hướng tác động, phương thức tác động và hệ quả của tác động ấy đến sự bền vững văn hóa và đời sống các dân tộc vùng Đông Bắc. Kết quả của nghiên cứu đó góp phần cung cấp những căn cứ khoa học cho việc hoạch định, bổ sung, phát triển đường lối, chính sách phát triển VH- XH vùng Đông Bắc nước ta.

Ủy ban dân tộc, “*Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*” (2015) [87]: công bố các số liệu điều tra xã hội học về thực trạng dân cư, điều kiện sống, thu nhập; đời sống VH tinh thần, điều kiện cơ sở vật

chất và những đặc trưng văn hóa của các tộc người này như tỷ lệ người DTTS biết đọc, viết tiếng phổ thông; tỷ lệ người DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống, tỷ lệ giáo viên người DTTS. Những số liệu được công bố trong công trình này là sự tổng hợp, đánh giá và có cái nhìn tổng quan về thực trạng các truyền thống văn hóa của ĐBDTTS cả nước và khu vực TD&MNPB năm 2015 cần bảo tồn, phát huy.

Hà Thị Thùy Dương, *“Tác động của đạo tin lành đối với việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong đồng bào dân tộc thiểu số”* (2018) [31]: đã bàn đến sự tác động 2 mặt của đạo tin lành đối việc phát huy VTCT của ĐBDTTS trong quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Những nhận định được đề cập trong bài viết này hỗ trợ nghiên cứu sinh nhận thức sâu sắc hơn về tâm lý và ý thức tộc người bởi vùng TD&MNPB có nhiều khu vực ĐBDTTS có các hoạt động tôn giáo, đặc biệt là Đạo Tin Lành (hệ phái Việt Nam Miền Bắc).

Ủy ban dân tộc và Tổng cục thống kê, báo cáo *“Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số”*(2019) [88]: Công trình là kết quả điều tra khảo sát và công bố thực trạng phát triển KT-XH của 53 DTTS ở các địa phương, khu vực kinh tế, 10 tỉnh có số lượng người DTTS cao nhất cả nước. Báo cáo đã đánh giá thực trạng đời sống KT-XH ở vùng ĐBDTTS, công bố số liệu về thực trạng hạ tầng, đời sống vật chất và tinh thần của người dân của 53 DTTS trên phạm vi cả nước. Công trình này thống kê kết quả thực hiện chương trình, đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa DTTS ở khu vực TD&MNPB Việt Nam từ năm 2016 đến 2019.

Ủy ban dân tộc và Tổng cục thống kê, báo cáo *“Đặc trưng cơ bản của của 53 dân tộc thiểu số”* (2019) [86]: Công trình này đã chỉ rõ số dân, địa bàn cư trú và đặc trưng văn hóa của 53 DTTS trên phạm vi cả nước. Những số liệu điều tra về số lượng dân cư của từng dân tộc, địa bàn cư trú chủ yếu và những chỉ số như tỷ lệ người dân của từng DTTS còn ở nhà ở truyền thống, còn sử dụng nhạc cụ truyền thống, biết hát bài hát truyền thống... Những số

liệu thống kê được trình bày trong báo cáo sẽ là căn cứ khoa học quan trọng giúp tác giả tổng hợp, so sánh và phân tích để thấy rằng bản thân đồng bào DTTS đã thay đổi nhận thức và có những hành động cụ thể để thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa của dân tộc mình trong giai đoạn 2015 đến 2019.

Vũ Trường Giang, “*Tâm lý dân tộc thiểu số ở các tỉnh Vùng Tây Bắc*” (2024) [38]: Bài viết chỉ ra các đặc điểm tâm lý, tính cách rất chung và đặc trưng được hình thành trong quá trình phát triển cũng như bị ảnh hưởng bởi yếu tố về điều kiện địa lý, tự nhiên, KT-XH tại khu vực sinh sống. Bài viết đề cập đến 6 dân tộc: Thái, Mường, Mông, Dao, Tày, Nùng và khẳng định đặc điểm tâm lý của các DTTS vùng Tây Bắc được biểu hiện trong đời sống tư tưởng, đạo đức, tác phong, lối sống và lao động của họ. Nguồn nhân lực các DTTS nói chung và từng tộc người nói riêng do đặc điểm môi trường, lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng, tâm lý tộc người, trình độ cũng như khả năng chi phối. Thật thà, trung thực, thẳng thắn, chữ tín vẫn là những nét tính cách cơ bản của các DTTS, mặc dù nền kinh tế thị trường có tác động ngày một nhiều hơn. Sự cần cù vẫn là một phẩm chất nổi bật của các DTTS ở Tây Bắc.

Hầu A Lành, “*Phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong khởi đại đoàn kết dân tộc*”(2025) [55]: Tác giả nhấn mạnh rằng ĐBDTTS không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn là chủ thể tích cực trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Họ đóng góp quan trọng trong việc giữ gìn BSVH, phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh, đặc biệt ở các khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa. tác giả đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thanh niên DTTS trong việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ, tham gia vào quá trình chuyển đổi số, từ đó đóng góp vào sự phát triển KT-XH của địa phương và đất nước. Thanh niên DTTS được khuyến khích trở thành chủ thể trong việc BT, PH bản sắc văn hóa dân tộc, tích cực tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội. Nội dung trong bài viết giúp tác giả nghiên cứu về việc huy động sức mạnh trong cộng đồng DTTS để thực hiện bảo tồn, phát huy BSVH.

1.2. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TRẠNG THỰC HIỆN VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA

Trần Văn Khê, “*Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*” (2002) [51]: Tác giả chỉ rõ rằng, trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập toàn cầu, thực hành văn hóa đang gặp khủng hoảng: di cư, đô thị hóa, thương mại hóa, công nghiệp hóa làm lu mờ tính nguyên hợp, truyền miệng bị gián đoạn, thế hệ trẻ xa rời thực hành truyền thống. Bài viết phân tích thực trạng bảo tồn ở vùng ĐBDTTS Việt Nam thông qua khảo sát, sưu tầm, lập hồ sơ DSVH, giáo dục truyền thống, nhưng còn tồn tại những điểm nghẽn lớn như thiếu nguồn lực bền vững, cơ chế tham vấn cộng đồng yếu, lợi ích từ khai thác DSVH chưa rõ ràng, chưa có đủ chính sách đồng quản trị và trao quyền cho cộng đồng, các hành vi thương mại hóa vô kiểm soát dẫn tới mất cân bằng giữa phát huy và bảo tồn.

Hoàng Nam, “*Văn hóa các dân tộc vùng Đông Bắc Việt Nam*” (2004) [63]. Cuốn sách gồm 240 trang, trình bày 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về các dân tộc vùng Đông Bắc, phần này giới thiệu về các DTTS sinh sống tại vùng Đông Bắc, như Tày, Nùng, Dao, Sán Chi, Mông..., bao gồm lịch sử, phân bố địa lý và đặc điểm nhân khẩu; (2) Đời sống VH TT, phần này phân tích các khía cạnh như ngôn ngữ, trang phục, ẩm thực, phong tục tập quán, lễ hội và tín ngưỡng của các dân tộc trong khu vực. (3) Nghề truyền thống và kinh tế nông nghiệp, phần này trình bày về các nghề thủ công truyền thống, phương thức canh tác nông nghiệp và vai trò của chúng trong đời sống cộng đồng. (4) Tác động của hiện đại hóa và hội nhập, phần này đánh giá những thay đổi trong ĐSVH các dân tộc thiểu số dưới ảnh hưởng của quá trình hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, đồng thời đề xuất các giải pháp BT, PH bản sắc văn hóa dân tộc. Cuốn sách đã nghiên cứu những đặc trưng VH TT, thể hiện qua văn hóa vật thể, VHPVT và nghiên cứu những nhân tố mới, cùng xu hướng phát triển của văn hóa vùng Đông Bắc trong những thập kỷ tới. Tác giả

cũng nhấn mạnh đến những nét văn hóa đặc sắc, độc đáo, đa dạng của ĐBDTTS và coi đó là những lợi thế để phát triển.

Ngô Đức Thịnh, *“Văn hóa, Văn hóa dân tộc và Văn hóa Việt Nam”* (2006) [73]: Dựa trên góc độ tiếp cận văn hóa và phát triển, tác giả chỉ ra thực trạng văn hóa các DTTS ở các khía cạnh: cơ cấu xã hội cổ truyền của các DTTS, về văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, khuynh hướng biến đổi đời sống văn hóa các DTTS. Trên cơ sở đó, tác giả chỉ ra những vấn đề đặt ra trong phát triển văn hóa các DTTS. Những vấn đề vừa thuộc các khía cạnh nhận thức của con người, nhất là của những người quản lý, lại vừa thuộc khía cạnh cơ chế, tổ chức thực hiện. Từ đó cung cấp bức tranh tổng quát về thực trạng văn hóa các DTTS ở nước ta, là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu đưa ra những chính sách, biện pháp nhằm phát triển VH ở vùng ĐBDTTS.

Hoàng Thị Hương, *“Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở Miền núi phía Bắc nước ta hiện nay”* (2018) [50]. Đã có những đánh giá, phân tích về BSVH của các DTTS ở miền núi phía Bắc thông qua các phương thức biểu hiện của nó trong đời sống xã hội như: phong tục tập quán, ngôn ngữ, trang phục, kiến trúc nhà ở, VH ẩm thực, tri thức địa phương, kho tàng văn học nghệ thuật dân gian... biểu hiện cách thức tư duy, lối sống, lý tưởng thẩm mỹ và phản ánh chiều sâu thế giới quan, nhân sinh quan của các DTTS ở miền núi phía Bắc nước ta.

Nguyễn Thị Hải Nhung, *“Chuyển biến trong công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số”* (2019) [64]: đã đánh giá những kết quả trong công tác BT, PH bản sắc văn hóa DTTS. Đặc biệt, bài viết chỉ rõ những khó khăn, hạn chế trong quá trình thực hiện công tác này gồm: Sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa ở nhiều vùng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các DTTS, vùng căn cứ cách mạng, kháng chiến, vùng biên giới, hải đảo... so với thành thị còn lớn. Đầu tư của ngân sách nhà nước cho văn hóa còn thấp, đặc biệt đầu tư bảo tồn và phát triển văn hóa vùng ĐBDTTS. Việc huy động các nguồn lực còn hạn chế do chính sách

khuyến khích chưa cụ thể và thiết thực. Các chương trình, dự án được xây dựng và phê duyệt nhưng không có nguồn kinh phí nên triển khai khó khăn, phải thực hiện lồng ghép vào ngân sách sự nghiệp hàng năm của đơn vị hoặc chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tế. Vai trò của chủ thể, người dân, cộng đồng chưa được phát huy và đặt đúng vị trí trong việc lập kế hoạch, xây dựng dự án cũng như triển khai, tổ chức quản lý, giám sát các dự án từ cơ sở do đó ảnh hưởng tới việc BT, PH BSVH của các DTTS ở Việt Nam. Chính sách giáo dục còn chưa quan tâm đầy đủ, chưa có những chính sách, biện pháp hữu hiệu trong việc dạy học và học chữ, học tiếng đối với học sinh các DTTS mà đây chính là vấn đề quan trọng, then chốt trong việc bảo tồn và phát triển văn hóa của mỗi dân tộc. Việc đưa văn hóa, văn nghệ đến phục vụ đồng bào các dân tộc tuy đã có cố gắng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Nhiều địa phương vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn thiếu các SPVH, nhất là các sản phẩm có nội dung và hình thức phù hợp với trình độ và thị hiếu của đồng bào.

Mai Thị Trang, *“Phát triển bền vững các bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số - Thực trạng và giải pháp”* (2020) [78]. Công trình đã đánh giá thực trạng việc phát triển bền vững BSVH của ĐBDTTS ở Việt Nam trong thời gian qua như nhận thức của cấp ủy và chính quyền các cấp, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với công tác này. Đặc biệt là vai trò của việc phát triển bền vững các BSVH của ĐBDTTS góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Nguyễn Thị Thu Hoài, *“Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay”* (2020) [43]: đã đánh giá thực trạng bảo tồn, phát huy di sản văn hóa DTTS vùng Tây Bắc hiện nay như: cấp ủy và chính quyền các cấp vùng Tây Bắc đã quán triệt, cụ thể hóa chủ trương, nghị quyết của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đậm đà BSVH thành các kế hoạch, chương trình hành động cụ thể; công tác bảo tồn, khôi phục và phát huy BSVH vật thể, phi vật thể các dân tộc đã được các địa phương quan tâm thực hiện, đạt được những kết quả quan trọng; cấp ủy và chính quyền địa phương đã quan tâm, chú trọng khai thác vốn văn hóa dân

gian các DTTS, được cụ thể hóa bằng việc tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật, hội thi, hội diễn, liên hoan nghệ thuật quần chúng. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã chỉ ra một số hạn chế trong quá trình thực hiện công tác này như: các giải pháp còn chưa được tiến hành đồng bộ và triệt để, vì thế hiệu quả của giải pháp chưa cao; chưa khai thác tốt DSVH và chưa chú trọng việc giáo dục nhận thức về DSVH trong phát triển KT-XH cho DTTS.

Nguyễn Ngọc Thanh, “*Kết quả thực hiện chính sách đối với dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam*” (2022) [70]: đã đánh giá thực trạng thực hiện các chính sách đối với DTTS rất ít người ở Việt Nam, trong đó có chính sách về BT, PH BSVH truyền thống. Tác giả đã chỉ ra những kết quả trong quá trình thực hiện các chính sách về bảo tồn và phát triển văn hóa DTTS rất ít người đã góp phần tăng cường TCVH, khôi phục BSVH đang có nguy cơ mai một. Đồng thời tác giả cũng chỉ ra những hạn chế, thách thức đáng lo ngại trong công tác bảo tồn và giữ gìn VHTT như sự mai một, pha tạp, biến đổi của văn hóa một số DTTS và nguy cơ không còn sự hiện diện trong tương lai. Những luận cứ và những đánh giá trong bài viết này nghiên cứu sinh có thể kế thừa và sử dụng khi đánh giá thực trạng cũng như một số vấn đề đặt ra trong việc phát huy vai trò chủ thể của ĐBDTTS trong BT, PH bản sắc văn hóa.

Nguyễn Thị Song Hà, “*Chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*” (2023) [40]: Bài viết đánh giá thực hiện các chính sách bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết các DTTS; bảo tồn, phát triển VHTT vùng ĐBDTTS; truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch; truyền thông đối với vùng ĐBDTTS. Công tác thông tin, thư viện nhằm lưu trữ các văn bản cổ, về hoạt động nghe nhìn, sáng tác văn học, nghệ thuật về chủ đề DTTS.

Mai Diệu Anh, “*Bảo tồn, phát huy bản sắc các dân tộc thiểu số*” (2023) [1]: Tác giả đã khẳng định dưới tác động của nền kinh tế thị trường, với sự bùng nổ mạnh mẽ của công nghệ thông tin, văn hóa của các DTTS đang có nguy cơ bị phai nhạt vì sự lấn át của các BSVH vùng miền khác và VH ngoại

lai. Một số BSVH của ĐBDTTS đang bị mất đi, một số giá trị bị biến đổi không còn đúng với nguyên gốc. Đáng lo ngại nhất là một bộ phận người dân, trong đó chủ yếu là thanh niên không còn mặn mà với các giá trị truyền thống của dân tộc mình. Trong vấn đề giữ gìn, bảo tồn, phát huy các BSVH không thể không nhấn mạnh yếu tố đặc biệt là đồng bào các DTTS. Họ chính là những người sáng tạo, thụ hưởng, gìn giữ BSVH. Ở một số địa phương, do điều kiện đời sống còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp, nhiều bà con chưa nhận thức rõ vị trí, vai trò của VH trong đời sống xã hội, nên công tác tuyên truyền, giáo dục phải được tăng cường thường xuyên liên tục. Giữ vững các BSVH các dân tộc thiểu số, ở một nghĩa khác còn là góp phần giữ vững văn hóa dân tộc, giữ vững biên cương Tổ quốc, bởi phần lớn đồng bào các DTTS đều sinh sống ở vị trí địa lý là vùng cao, biên giới...

1.3. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA

Trần Văn Khê, “*Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*” (2002) [51]: tác giả đề xuất giải pháp mang tính chiến lược và thực tiễn. Ông cho rằng cần phát huy VTCT của cộng đồng DTTS trong việc quản lý, truyền dạy, khai thác và chia sẻ lợi ích. Ông đề nghị hoàn thiện chính sách pháp luật BTVH, thiết lập cơ chế tài chính và nhân lực chuyên trách tại địa phương, thúc đẩy giáo dục VHBD, truyền thống song song với đổi mới sáng tạo; xây dựng mô hình sinh kế xanh gắn với VH để cộng đồng có điều kiện thực hành và tái tạo VH của mình. Bài viết đóng góp quan trọng trong việc lập luận rằng bảo tồn, phát huy di sản VHPVT của các DTTS không chỉ là bảo vệ quá khứ mà là đầu tư cho tương lai - đầu tư cho sự đa dạng và phát triển toàn diện của xã hội Việt Nam.

Nguyễn Thị Hải Nhung, “*Chuyển biến trong công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số*” (2019) [64]. Bài viết đã đề ra một số giải pháp để BT, PH bản sắc văn hóa trong thời gian ở vùng ĐBDTTS tới gồm: Tiếp tục xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ công tác

bảo tồn, phát huy BSVH truyền thống của các DTTS, trong đó có chính sách cho các nghệ nhân, học viên, đối tượng không hưởng lương tham gia vào hoạt động truyền dạy và các hoạt động do Trung ương tổ chức nhằm khuyến khích, huy động người dân tích cực tham gia BT, PH văn hóa truyền thống. Có cơ chế chính sách đặc thù để thu hút các nguồn đầu tư từ xã hội hóa đối với DTTS; Tăng cường nguồn lực để hỗ trợ cho địa bàn miền núi, vùng DTTS xây dựng các TCVH phù hợp với VHTT của từng địa bàn, từng dân tộc. Đảm bảo nguồn lực cho thực hiện các Đề án, dự án BT, PH bản sắc văn hóa của các DTTS. Triển khai thực hiện dự án "Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch".

Trường Giang "*Tiếp tục bảo tồn, khôi phục và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số*" (2020) [37]: Tác giả đã đề xuất một số giải pháp gồm: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của các chủ thể về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc bảo tồn, phục dựng và phát triển VHTT các dân tộc trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn mới. Phát huy vai trò của người dân trong công tác tự bảo tồn VHTT của dân tộc mình. Tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", gắn với xây dựng và thực hiện tốt quy ước, hương ước trong cộng đồng dân cư; tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, làng bản và toàn xã hội. Thực hiện nếp sống trong việc cưới, việc tang, lễ hội, đẩy lùi các hủ tục, tập tục lạc hậu; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, tiến bộ. Chú trọng gắn bảo tồn, phát huy VHTT các dân tộc với phát triển du lịch cộng đồng. Tiếp tục thực hiện kiểm kê, lập danh mục di sản VHPVT các dân tộc cư trú thành cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh việc phối hợp tham mưu hoàn thiện việc lựa chọn các di sản VHPVT các dân tộc, xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục VHPVT quốc gia. Hỗ trợ bảo tồn, phát triển nghề thủ công truyền thống gắn với phát triển du lịch; tổ chức truyền dạy di sản VHPVT tiêu biểu của các dân tộc cho thế hệ trẻ; bảo tồn, phát huy nghệ thuật Xòe, Then dân tộc Thái.

Mai Thị Trang, *“Phát triển bền vững các bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số - Thực trạng và giải pháp”* (2020) [78]. Tác giả đã đề xuất hệ thống giải pháp để phát triển bền vững BSVH của các DTTS như: đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa; phát triển kinh tế gắn với bảo tồn BSVH của ĐBDTTS. Công trình này gợi ý cho việc triển khai nghiên cứu các giải pháp để phát huy VTCT của đồng bào DTTS trong bảo tồn, phát huy BSVH ở vùng TD&MNPB Việt Nam thời gian tới.

Nguyễn Thị Thu Hoài, *“Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay”* (2020) [43]: đã đưa ra một số kiến nghị nhằm bảo tồn, khai thác DSVH vì mục tiêu phát triển bền vững vùng Tây Bắc gồm: thực hiện giáo dục song ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc; tăng cường giáo dục đa dạng cho các chủ thể văn hóa DTTS; bảo vệ môi trường sinh thái - cơ sở của các thực hành VH; nhân rộng mô hình du lịch cộng đồng từ các thôn bản DTTS nhằm xây dựng các sản phẩm du lịch bền vững bảo đảm nguyên tắc mối quan hệ tương hỗ giữa kinh tế và văn hóa.

Nguyễn Thị Song Hà (chủ nhiệm), *“Biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số - những vấn đề đặt ra và giải pháp trong thời gian tới”* (2020) [40]: đã tiến hành khảo sát 12 dân tộc ở 11 tỉnh thành trong cả nước trong đó có các tỉnh vùng TD&MNPB. Báo cáo đề xuất hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách BT, PH BSVH truyền thống của các DTTS đến năm 2030. Đồng thời trong báo cáo đã có 09 kiến nghị đối với Ban Bí thư, Bộ Chính trị; Quốc Hội và Hội đồng dân tộc Quốc hội; Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; Ủy ban dân tộc; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nhà trường; các địa phương; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức quần chúng; các cơ quan nghiên cứu. Đề xuất kiến nghị tập trung vào công tác lãnh chỉ đạo và ban hành chính sách, tổ chức thực hiện việc BT, PH bản sắc văn hóa. Báo cáo này là gợi ý để nghiên cứu các giải pháp phát huy VTCT của đồng bào trong bảo tồn, phát huy BSVH.

Trần Thị Ngọc Anh (chủ nhiệm), “*Những giải pháp cấp bách về bảo tồn, phát huy các giá trị văn học cổ truyền của dân tộc thiểu số Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển*” (2020) [89]: đã có 03 nhóm kiến nghị với các tổ chức về chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn học cổ truyền các DTTS ở Việt Nam. Với Trung ương, báo cáo đề xuất 07 kiến nghị đề ban hành chính sách; 07 kiến nghị về việc quản lý thực hiện chính sách. Ngoài ra, báo cáo có ý kiến với Ủy ban dân tộc; Bộ Tài chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Khoa học và Công nghệ. Các kiến nghị với bộ, ngành tập trung vào công tác tổ chức thực hiện chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn học cổ truyền của DTTS. Với địa phương, báo cáo đề ra 04 đề xuất bao gồm triển khai chính sách, quản lý cộng đồng tự quản trong lĩnh vực văn hóa, quản lý nhà nước và quản lý tài chính. Các đề xuất, kiến nghị trong báo cáo giúp nghiên cứu sinh nghiên cứu đề đề xuất giải pháp về cơ chế, chính sách đối với đồng bào để thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa.

Văn Đức Thanh (chủ nhiệm), “*Một số vấn đề cơ bản trong cộng đồng các dân tộc trên tuyến biên giới Việt - Lào*” (2021) [91]: tập trung nghiên cứu 02 vấn đề cơ bản là cộng đồng các dân tộc trên tuyến biên giới Việt - Lào và chính sách vận dụng cho phát triển bền vững cộng đồng các dân tộc trên tuyến biên giới Việt - Lào. Từ đó, tác giả đã có 03 kiến nghị đối với Quốc hội; Chính phủ và Thủ tướng chính phủ; ủy ban dân tộc. Kiến nghị trong báo cáo tập trung vào việc xây dựng và ban hành các chính sách đặc thù đối với người dân tộc thiểu số ở các xã dọc biên giới Việt - Lào. Những kết quả nghiên cứu, bài học kinh nghiệm và kiến nghị trong báo cáo là tài liệu quý để nghiên cứu sinh tham khảo và có thể sử dụng trong luận án bởi vùng TD&MNPB có 02 tỉnh có đường biên giới với nước bạn Lào là Điện Biên và Sơn La.

Trịnh Thị Thủy, “*Bảo tồn, phát huy các bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội*” (2021) [84]: đề cập đến các giải pháp để BT, PH BSVHDT gồm: đẩy mạnh đổi mới nội dung và hình thức hoạt động tuyên truyền quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà

nước về VH cũng như về yêu cầu BT, PH BSVH trong quá trình phát triển KT-XH hiện nay, nhằm nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền và toàn thể nhân dân. Qua đó, tạo sự đồng thuận, đoàn kết, nâng cao hiệu quả trong hoạt động BT, PH BSVH. Tiếp tục rà soát văn bản, thể chế hóa chủ trương của Đảng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của ngành văn hóa, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý và phối hợp liên bộ, liên ngành trong xây dựng văn hóa, con người Việt Nam. Chú trọng xây dựng và số hóa DSVH vật thể và phi vật thể; chú trọng cơ chế phối hợp trong hoạt động của ngành văn hóa các cấp.

Nguyễn Hồng Hải, “*Bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số rất ít người gắn với phát triển du lịch bền vững khu vực miền núi phía Bắc*” (2022) [42]: đề ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn VHTT các DTTS rất ít người gắn với phát triển du lịch bền vững gồm: tập trung nguồn lực cho công tác bảo tồn VHTT gắn với việc phát triển du lịch bền vững; tăng cường quảng bá BSVH của các DTTS rất ít người thông qua phương tiện truyền thông; đa dạng hóa sản phẩm VH tại các điểm du lịch, khai thác đầy đủ giá trị của VHTT các DTTS rất ít người; giáo dục ý thức bảo vệ BSVH cho du khách và cộng đồng địa phương; xây dựng mô hình BTVH gắn truyền thống của DTTS rất ít người với phát triển du lịch bền vững.

Trịnh Vương Cường, “*Phát triển du lịch cộng đồng trên cơ sở văn hóa dân tộc nhằm tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc*” (2022) [14]: đề ra một số giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng trên cơ sở VH DT ở Tây Bắc gồm: đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho đồng bào các DTTS Tây Bắc về lợi ích to lớn của phát triển du lịch cộng đồng trong tạo việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào và phát triển kinh tế địa phương; tăng cường quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch cộng đồng. Phát huy vai trò trung gian của Nhà nước để tăng cường hơn nữa mối liên kết giữa Doanh nghiệp - Nhà nước - Người dân; tập trung nghiên cứu, phát triển các sản phẩm du lịch gắn với BSVHDT và tính đặc thù của từng địa phương để thu hút du khách; đầu tư xây dựng,

hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch cộng đồng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch cộng đồng. Đây là một trong những nhân tố quyết định hiệu quả của quá trình phát triển du lịch; đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch vùng Tây Bắc.

Dương Thị Thúy Hằng, “*Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc*” (2023) [45]: đề xuất các giải pháp để nâng cao nhận thức cho chủ thể là ĐBDTTS trong khu vực để phát triển kinh tế, VH-XH gồm: công tác nâng cao nhận thức pháp luật cho đồng bào để BT, PH bản sắc văn hóa. Tác giả cho rằng, sử dụng các hình thức tuyên truyền phù hợp với đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ của từng dân tộc, như tổ chức hội nghị, lớp tập huấn, phát hành tài liệu song ngữ, sử dụng loa truyền thanh cơ sở. Tận dụng vai trò của người có uy tín trong cộng đồng, như già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, để làm cầu nối trong công tác tuyên truyền pháp luật. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt là những người trực tiếp làm việc tại cơ sở, thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn. Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc hỗ trợ công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho ĐBDTTS. Với những giải pháp này, tác giả có thể nghiên cứu chuyên sâu thêm về giải pháp tuyên truyền, vận động đồng bào thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo tồn, phát huy BSVH, đồng thời xóa bỏ những hủ tục vẫn còn tồn tại dai dẳng trong đời sống của người dân.

Nguyễn Quân, “*Người có uy tín phát huy vai trò trong bảo tồn bản sắc văn hóa*” (2023) [67]: đề cập đến người có uy tín được động viên sưu tầm, truyền dạy làn điệu dân ca, bài cúng và trò chơi dân gian trong cộng đồng, qua đó tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động gia đình, dòng họ thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, tăng cường giữ gìn sự đoàn kết làng xóm. Nhiều giá trị BSVH địa phương nhờ vậy đã được đúc kết, tổ

chức và phát huy, như bảo tồn, phát huy di sản Mo Mường, lễ hội Gầu tào của dân tộc Mông, lễ hội Khai hạ Mường Bi, lễ hội Cơm mới người Thái.

Vũ Trường Giang, “*Phát triển mô hình sinh kế bền vững dựa trên tiềm năng tri thức địa phương các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc*”(2024) [38]: tác giả đề xuất xây dựng mô hình sinh kế cho ĐBDTTS dựa trên tri thức địa phương bằng cách: Khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng DTTS áp dụng các phương thức sản xuất truyền thống hiệu quả, kết hợp với khoa học kỹ thuật hiện đại; Tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực cho người dân về quản lý và phát triển sinh kế bền vững; Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sinh kế dựa trên tri thức địa phương; Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong việc lập kế hoạch và triển khai các mô hình sinh kế, đảm bảo tính bền vững và phù hợp với văn hóa địa phương.

Phạm Thanh Hằng, “*Thiết chế văn hóa ở cơ sở với việc bảo tồn, phát huy các bản sắc văn hóa tín ngưỡng của đồng bào dân tộc ở các tỉnh miền núi phía Bắc*” (2024) [46]: đề xuất 3 giải pháp để phát huy hiệu quả hệ thống TCVH cơ sở ở các tỉnh miền núi phía Bắc gồm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất của hệ thống thiết chế, nâng cao vai trò của bộ máy tổ chức, nhân sự làm công tác văn hóa; tăng cường nguồn kinh phí, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và hoạt động của hệ thống TCVH ở cơ sở.

1.4. KHÁI QUÁT GIÁ TRỊ CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.4.1. Khái quát giá trị các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án đã tổng quan

Những công trình nghiên cứu đã tổng quan tập trung nghiên cứu về BT, PH BSVH; nhận thức và hành động cụ thể của ĐBDTTS để chọn lọc, bảo vệ và phát huy BSVH ở vùng TD&MNPB Việt Nam. Có thể khái quát như sau:

Về lý luận: Những công trình nghiên cứu đã khẳng định rằng văn hóa của các DTTS là một bộ phận hữu cơ, không thể tách rời của nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. BSVH của đồng bào dân tộc thiểu số là kết quả của quá trình hình thành và phát triển lâu dài, các nhóm người đã sáng

tạo, tích lũy và truyền lại qua nhiều thế hệ những kinh nghiệm sống, quy tắc ứng xử và thế giới quan đặc thù. Các tác giả đều thống nhất quan điểm rằng, việc bảo tồn văn hóa DTTS không thể chỉ dừng lại ở sưu tầm, ghi chép hay trưng bày những DSVH vật thể và phi vật thể, mà phải đặt trọng tâm vào việc duy trì, phát triển và truyền nối các giá trị đó trong chính cộng đồng đã sáng tạo ra chúng. Điều đó có nghĩa là bảo tồn phải đi đôi với phát huy, phải bảo đảm cho văn hóa được “sống”, được thực hành trong môi trường xã hội tự nhiên của nó, không bị tách khỏi đời sống của người dân.

Đồng bào DTTS không chỉ là người giữ gìn mà còn là người phát triển và truyền tải BSVH của dân tộc mình trong điều kiện mới. Họ hiểu rõ nhất giá trị và ý nghĩa của những thực hành văn hóa ấy, đồng thời có khả năng thích ứng, đổi mới để phù hợp với đời sống hiện đại mà vẫn giữ được cốt lõi truyền thống. Chính vì vậy, không một cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào có thể thay thế VTCT của họ trong việc bảo vệ sự sống còn của VHDT.

Từ tổng quan lý luận có thể thấy, các công trình nghiên cứu về văn hóa DTTS đã chuyển từ cách tiếp cận mô tả sang phân tích, từ nghiên cứu bên ngoài sang nghiên cứu nội sinh, từ quan điểm bảo tồn tĩnh sang quan điểm phát huy động. Sự chuyển hướng đó phản ánh bước tiến trong tư duy lý luận, phù hợp với bối cảnh đổi mới tư duy khoa học và chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước ta. Việc khẳng định VTCT của đồng bào DTTS không chỉ là yêu cầu khách quan của thực tiễn mà còn là biểu hiện của sự dân chủ hóa trong lĩnh vực văn hóa. Đó cũng là sự cụ thể hóa quan điểm của Đảng ta về phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và lấy con người làm trung tâm.

Như vậy, trên cơ sở lý luận đã được khẳng định và phát triển, có thể thấy rằng văn hóa DTTS không chỉ là tài sản tinh thần của mỗi cộng đồng mà còn là DSVH chung của quốc gia, là nền tảng của bản sắc và sức mạnh Việt Nam. Bảo tồn, phát huy bản sắc ấy không thể thực hiện từ bên ngoài mà phải bắt đầu từ bên trong cộng đồng, với chính ĐBDTTS là chủ thể trung tâm. Chính họ mới là người bảo đảm cho sự trường tồn, phát triển và lan tỏa của VHDT mình trong không gian văn hóa thống nhất mà đa dạng của đất nước.

Về thực trạng: Các công trình nghiên cứu trong những năm gần đây đã tiến hành tổng quan và đánh giá khá toàn diện thực trạng BT, PH bản sắc văn hóa của các DTTS ở Việt Nam nói chung, cũng như ở vùng TD&MNPB Việt Nam nói riêng. Kết quả của những công trình này cho thấy rằng, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, song công tác bảo tồn văn hóa DTTS vẫn đang đối mặt với không ít khó khăn, hạn chế cả về nhận thức, nguồn lực và phương thức tổ chức thực hiện. Trong bức tranh tổng thể ấy, vai trò của ĐBDTTS với tư cách là chủ thể văn hóa vẫn là yếu tố trung tâm, quyết định sự thành bại của quá trình bảo tồn, phát huy BSVS.

Về tổng thể, thực trạng BT, PH bản sắc văn hóa các DTTS ở Việt Nam hiện nay phản ánh hai xu hướng song hành. Một mặt, đó là sự phục hồi và khẳng định vai trò của cộng đồng trong việc gìn giữ văn hóa, thể hiện ở nỗ lực tự thân và tinh thần tự tôn dân tộc ngày càng cao. Mặt khác, vẫn còn tồn tại nguy cơ mai một, biến dạng hoặc thương mại hóa văn hóa do thiếu nguồn lực, thiếu cơ chế phối hợp, và đặc biệt là sự đứt gãy trong truyền nối thế hệ.

Thực trạng hiện nay cho thấy vai trò chủ thể của ĐBDTTS trong bảo tồn, phát huy BSVH đang dần được khẳng định rõ ràng hơn, song để họ có thể đảm nhận trọn vẹn vai trò đó, cần có sự hỗ trợ về thể chế, tài chính, đào tạo và môi trường xã hội thuận lợi. Chỉ khi người dân thực sự được trao quyền, được tham gia vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách, họ mới có thể bảo vệ văn hóa của dân tộc của mình không chỉ như một DSVH quá khứ mà còn như một phần sống động của hiện tại và tương lai.

Về giải pháp: Các công trình nghiên cứu về vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong BT, PH bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB trong thời gian qua đều thống nhất khẳng định rằng để văn hóa DTTS thực sự trở thành nguồn lực phát triển bền vững thì cần có hệ thống giải pháp đồng bộ, toàn diện và lâu dài. Việc BTVH không chỉ dừng lại ở mục tiêu lưu giữ những giá trị cũ mà quan trọng hơn là phải làm cho văn hóa đó “sống” được trong đời sống đương đại, thích ứng với điều kiện kinh tế xã hội mới mà vẫn giữ được BS riêng của từng cộng đồng.

Các công trình nhấn mạnh việc hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về bảo tồn, phát huy BSVH các dân tộc thiểu số. Lựa chọn BSVH cần bảo tồn, phát huy một cách khoa học, có chọn lọc. Một hướng giải pháp quan trọng khác được đề cập nhiều trong các công trình là khai thác BSVH như một nguồn lực phát triển kinh tế; tăng cường liên kết vùng trong BT, PH bản sắc văn hóa. Giáo dục văn hóa trong nhà trường cũng được coi là giải pháp quan trọng để hình thành ý thức và lòng tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ. Các công trình nghiên cứu cũng gợi mở hướng phát triển sản phẩm đặc trưng gắn với văn hóa và tri thức địa phương. Một số công trình nhấn mạnh đến vai trò của đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực địa phương trong lĩnh vực văn hóa. Cuối cùng, các công trình đều thống nhất rằng mọi giải pháp chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được thực hiện dựa trên nguyên tắc tôn trọng và phát huy VTCT của cộng đồng.

Như vậy, có thể thấy rằng các giải pháp được đề xuất trong những công trình nghiên cứu không chỉ hướng tới việc bảo tồn những giá trị quá khứ mà còn mở ra con đường phát triển mới cho văn hóa các DTTS trong thời kỳ hiện đại. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và đổi mới, giữa bản sắc và hội nhập, giữa bảo tồn và phát triển, để văn hóa các DTTS vùng TD&MNPB vừa giữ được linh hồn riêng vừa góp phần vào sức mạnh thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam.

1.4.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Trong quá trình tổng quan các công trình khoa học liên quan đến đề tài, có thể thấy rằng bên cạnh những kết quả nghiên cứu phong phú và giá trị, vẫn còn tồn tại những khoảng trống nhất định.

Về phương diện lý luận, các công trình chưa đi sâu vào khía cạnh VTCT của đồng bào DTTS trong việc bảo tồn, phát huy những giá trị đó dẫn đến khoảng trống trong việc nhận diện năng lực tự thân, khả năng kiến tạo, ý thức trách nhiệm và quyền định đoạt văn hóa của ĐBDTTS trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Ngoài ra, về lý luận, vẫn còn thiếu những công trình xây dựng được khung phân tích tổng thể về mối quan hệ giữa ĐBDTTS và môi trường

văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, công nghiệp hóa và chuyển đổi số. Do đó, luận án cần tiếp tục làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội của ĐBDTTS, giữa điều kiện kinh tế và ý thức BTVH, để có thể khẳng định rõ cơ sở lý luận cho việc phát huy VTCT trong thời kỳ mới.

Về phương diện thực tiễn, chưa có nhiều công trình nghiên cứu mang tính tổng thể về vùng TD&MNPB, trong khi đây lại là vùng có đặc điểm đặc biệt phong phú về dân tộc, với hầu hết dân tộc cùng chung sống trong cùng không gian địa lý. Điều này dẫn đến việc chưa đánh giá được toàn diện VTCT của đồng bào các dân tộc trong quá trình bảo tồn, phát huy văn hóa ở quy mô vùng. Ngoài ra, chưa có công trình nào lý giải một cách thấu đáo mối quan hệ giữa nhận thức và hành động bảo tồn của đồng bào trong bối cảnh đời sống xã hội biến động mạnh. Vì vậy, việc luận án tập trung nghiên cứu VTCT của ĐBDTTS ở vùng TD&MNPB là cần thiết, bởi đây là vùng có vị trí chiến lược cả về kinh tế, VH và quốc phòng, đồng thời là nơi lưu giữ kho tàng văn hóa đa dạng bậc nhất của Việt Nam.

Về phương diện giải pháp, chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên biệt nào tập trung vào việc xây dựng hệ thống giải pháp nhằm nâng cao năng lực chủ thể cho ĐBDTTS trong quá trình BTVH của chính họ. Bên cạnh đó, chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến việc phát huy VTCT của đồng bào trong bối cảnh đất nước đang thực hiện cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy hành chính, sắp xếp lại đơn vị hành chính và thực hiện chuyển đổi số. Đây là những biến động lớn trong tồn tại xã hội, có ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu tổ chức, sinh kế và KGVH của ĐBDTTS. Nếu không có giải pháp thích ứng kịp thời, quá trình này có thể làm suy giảm vai trò và tiếng nói của cộng đồng trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến văn hóa của dân tộc mình.

Từ việc nhận diện những khoảng trống trên, luận án cần tiếp tục nghiên cứu và giải quyết ba nhóm vấn đề chính.

Thứ nhất, về lý luận, luận án cần đi sâu nghiên cứu và bổ sung những luận điểm khoa học về BSVH của các DTTS; làm rõ đặc điểm xã hội, tâm lý, tín ngưỡng và lối sống của đồng bào; khẳng định VTCT của họ không chỉ

trong việc giữ gìn mà còn trong sáng tạo, tái sinh và lan tỏa các BSVH. Luận án cũng cần làm rõ hơn những yếu tố ảnh hưởng đến VTCT như chính sách của Nhà nước, tác động của toàn cầu hóa, công nghệ thông tin, du lịch và thị trường, từ đó xác định cơ chế phát huy năng lực tự thân của cộng đồng trong bối cảnh mới.

Thứ hai, về thực trạng, luận án cần phân tích sâu hơn thực tiễn phát huy VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB, tập trung vào hai khía cạnh nhận thức và hành vi. Trên cơ sở khảo sát thực địa, luận án sẽ đánh giá yếu tố thuận lợi và khó khăn, các biểu hiện của sự thay đổi trong nhận thức văn hóa, mức độ tham gia vào các hoạt động bảo tồn, cũng như các nhân tố tác động như kinh tế, xã hội, giáo dục, môi trường. Đồng thời, cần chỉ ra những vấn đề đặt ra từ thực tiễn, như sự suy giảm tiếng mẹ đẻ, đứt gãy truyền nối tri thức văn hóa, thương mại hóa di sản hoặc sự lệ thuộc vào nguồn hỗ trợ bên ngoài.

Thứ ba, về giải pháp, luận án cần đề xuất hệ thống giải pháp cụ thể nhằm nâng cao nhận thức và củng cố hành vi của ĐBDTTS, giúp họ nhận rõ VTCT của mình trong việc bảo tồn, phát huy BSVH. Các giải pháp cần hướng tới việc tăng cường giáo dục văn hóa trong cộng đồng, khuyến khích thế hệ trẻ học hỏi và tự hào về BSVHDT; xây dựng mô hình đồng quản lý giữa Nhà nước và cộng đồng; đẩy mạnh chuyển đổi số DSVH gắn với quyền sở hữu trí tuệ của người dân; tạo cơ chế tài chính linh hoạt để cộng đồng có thể tự chủ trong tổ chức các hoạt động bảo tồn.

Như vậy, có thể thấy rằng việc nghiên cứu VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong BT, PH bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB không chỉ là yêu cầu khách quan nhằm khắc phục những khoảng trống trong nghiên cứu trước đây mà còn là vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn to lớn. Kết quả của luận án sẽ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận, bổ sung bằng chứng thực tiễn và đề xuất giải pháp khả thi để bảo tồn, phát huy BSVH của các DTTS trong tiến trình phát triển chung của đất nước.

Tiểu kết chương 1

Các công trình nghiên cứu trong thời gian qua đã đóng góp quan trọng vào việc nhận diện, phân tích và lý giải thực trạng bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số trong bối cảnh đất nước mở cửa, hội nhập quốc tế sâu rộng và chịu tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Phần lớn các tác giả tập trung làm rõ những biến đổi trong đời sống văn hóa, sự thay đổi trong tổ chức sinh hoạt cộng đồng, cũng như những nỗ lực của đồng bào trong việc gìn giữ các giá trị truyền thống trước những thách thức mới. Nhiều công trình nhấn mạnh rằng văn hóa DTTS không chỉ là di sản cần bảo vệ mà còn là nguồn lực nội sinh quan trọng, có thể đóng góp trực tiếp vào phát triển bền vững nếu được khai thác đúng hướng.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa trong bối cảnh hội nhập vừa tạo điều kiện mở rộng không gian sáng tạo, vừa đặt ra nguy cơ mai một các giá trị cốt lõi. Các tác giả phân tích sâu những thay đổi trong ngôn ngữ, trang phục, lễ hội, tri thức bản địa, nghề thủ công truyền thống và các hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Nhiều công trình cũng đề xuất các giải pháp nhằm khẳng định vai trò của văn hóa các DTTS như một thành tố quan trọng trong cấu trúc văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát huy giá trị văn hóa như một động lực phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS.

Một đóng góp đáng chú ý của các công trình là sự chuyển biến trong nhận thức về vai trò của đồng bào DTTS. Thay vì xem đồng bào như đối tượng thụ hưởng chính sách văn hóa, nhiều nghiên cứu khẳng định họ là chủ thể sáng tạo, lưu giữ và truyền dạy văn hóa, là lực lượng quyết định sự tồn tại và phát triển của các giá trị văn hóa truyền thống. Cách tiếp cận này phù hợp với xu thế quốc tế về bảo tồn di sản dựa vào cộng đồng, đồng thời tạo nền tảng lý luận quan trọng cho việc xây dựng chính sách văn hóa trong giai đoạn mới.

Bên cạnh những đóng góp tích cực, các công trình tổng quan vẫn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Trước hết, phần lớn các nghiên cứu mới dừng lại ở phạm vi từng địa phương hoặc từng dân tộc riêng lẻ, chưa có nhiều công trình

mang tính tổng thể ở quy mô vùng trung du và miền núi phía Bắc - nơi hội tụ nhiều tộc người cùng sinh sống, giao lưu và tương tác văn hóa sâu sắc. Điều này dẫn đến việc thiếu một bức tranh toàn diện về cơ chế vận hành văn hóa liên tộc người, cũng như những đặc thù của vùng trong quá trình BT, PH bản sắc văn hóa.

Thứ hai, nhiều công trình thiên về mô tả hiện tượng, phản ánh thực trạng mà chưa đi sâu lý giải các cơ chế, điều kiện và năng lực chủ thể của đồng bào trong việc bảo tồn văn hóa. Những yếu tố như mức độ tham gia của cộng đồng, khả năng tự tổ chức, năng lực thích ứng với biến đổi xã hội, hay tác động của chính sách phát triển đến đời sống văn hóa... vẫn chưa được phân tích một cách hệ thống và đầy đủ. Điều này khiến cho các giải pháp đề xuất đôi khi còn mang tính chung chung, thiếu tính khả thi hoặc chưa phù hợp với đặc thù của từng cộng đồng.

Thứ ba, các nghiên cứu hiện có chưa thực sự kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực chứng. Một số công trình nặng về lý luận nhưng thiếu khảo sát thực tế; ngược lại, nhiều nghiên cứu thực địa lại thiếu khung lý thuyết đủ mạnh để khái quát hóa và lý giải các vấn đề đặt ra. Sự thiếu đồng bộ này làm hạn chế khả năng hình thành một hệ thống tri thức khoa học vững chắc về vai trò chủ thể của đồng bào DTTS trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

Chính vì vậy, cần thiết phải có những công trình nghiên cứu chuyên sâu hơn, tiếp cận vấn đề một cách toàn diện, kết hợp giữa phân tích lý luận, khảo sát thực chứng. Chỉ khi có được nền tảng lý luận vững chắc và bằng chứng thực tiễn đầy đủ, chúng ta mới có thể đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm phát huy hiệu quả vai trò của cộng đồng trong quá trình bảo tồn, phát huy BSVH, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay.

Chương 2

VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM - KHÁI NIỆM, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. *Bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam*

Văn hóa: theo từ điển Tiếng Việt, văn hóa “là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử”[117, tr.1062]. Theo quan điểm của Mác (Bản thảo kinh tế - triết học 1844) văn hóa là toàn bộ những thành quả được tạo ra nhờ hoạt động lao động sáng tạo của con người - hoạt động sản xuất vật chất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực của con người [56]. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”[61]. Với góc độ tiếp cận này cho thấy, trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội, của cải vật chất và tinh thần do nhân loại tạo ra sẽ có những giá trị riêng biệt, đó là văn hóa.

Bản sắc văn hóa: theo UNESCO, bản sắc văn hóa bao gồm tập hợp các đặc trưng tâm lý, xã hội và tinh thần của một nhóm người, thể hiện qua ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục và lối sống và là nền tảng cốt lõi để xây dựng sự gắn kết cộng đồng. BSVH không chỉ tồn tại ở các khía cạnh bên ngoài như trang phục, ẩm thực, hay kiến trúc, mà còn thể hiện qua các yếu tố nội tại như

giá trị tinh thần, triết lý sống và quan niệm về thế giới. Theo Nguyễn Văn Huyền, những BSVH này không chỉ đóng vai trò là cầu nối tâm linh giữa các thế hệ mà còn góp phần tạo dựng hệ thống kinh tế bản địa, đặc biệt trong các lĩnh vực du lịch văn hóa và nông nghiệp bền vững. Đồng thời, BSVH không chỉ là tài sản của một nhóm cộng đồng, mà còn mang giá trị quan trọng đối với sự phát triển bền vững của cả một quốc gia. BSVH là hệ thống niềm tin, giá trị và truyền thống được hình thành và tích lũy qua nhiều thế hệ, giúp cộng đồng đó định hình bản thân và duy trì sự tồn tại của mình trong dòng chảy lịch sử. Do đó, BSVH là hệ thống những cái đặc trưng bản chất, những nét đặc thù độc đáo riêng biệt của từng dân tộc trong quá trình phát triển. Yếu tố cốt lõi để tạo nên BSVH là hệ thống các giá trị vừa mang tính độc đáo riêng biệt, đặc thù để phân biệt văn hóa của dân tộc này với dân tộc khác. BSVH bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

Bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số: Theo Từ điển tiếng Việt “Dân tộc thiểu số là dân tộc chiếm số ít, so với dân tộc chiếm số đông nhất trong một nước có nhiều dân tộc” [117, tr.239]. Theo khoản 2,3 điều 4 nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, DTTS là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Như vậy DTTS được hiểu là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số.

Trong cuốn Dân tộc học đại cương tập II của tác giả Lê Ngọc Thắng cho rằng “Văn hóa các dân tộc thiểu số là toàn bộ những bản sắc văn hóa vật thể và phi vật thể do các cộng đồng dân tộc thiểu số sáng tạo ra trong quá trình sinh tồn và phát triển” [72]. Với cách tiếp cận này cho thấy, văn hóa các DTTS mang đặc điểm, tâm lý, môi trường sống, tư duy và năng lực sáng tạo của các DTTS trong quá trình tồn tại và phát triển của dân tộc mình.

Tác giả Phan Hữu Dật trong cuốn “Mấy tiếp cận về văn hóa Việt Nam” cho rằng “Bản sắc dân tộc là tổng thể những yếu tố về tiếng nói, chữ viết, sinh hoạt văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, các sắc thái tâm lý và tình cảm, phong tục và nghi lễ... khiến người ta phân biệt dân tộc này với dân tộc khác”

[27]. Theo quan niệm này có thể hiểu VHDT là tổng thể các yếu tố mang tính đặc trưng và đặc thù của dân tộc, nó thực hiện chức năng cố kết cộng đồng và phân biệt dân tộc này với dân tộc khác.

Vùng TD&MNPB Việt Nam gồm 09 tỉnh với 51 DTTS đang sinh sống. Các DTTS sống tập trung trong vùng chủ yếu là người Tày, Thái, Mường, Nùng, Mông, Dao. Nghiên cứu sinh tập trung làm rõ BSVH của những DTTS có số dân tập trung đông trên 500 nghìn người và VTCT của họ trong việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

Như vậy, có thể hiểu, *bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Nam là những đặc trưng riêng biệt về văn hóa vật thể (nhà truyền thống, phương thức sản xuất truyền thống, nhạc cụ truyền thống, trang phục truyền thống, ẩm thực truyền thống...) và văn hóa phi vật thể (ngôn ngữ, nghi lễ truyền thống, văn nghệ dân gian, tri thức địa phương...) được đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng tạo ra trong quá trình sinh sống và sản xuất.*

2.1.1.2. Vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Theo từ điển Tiếng Việt, “bảo tồn là giữ lại không để mất đi” [117, tr.37-38]. Bảo tồn có nghĩa là nhận thức và hành động cụ thể để bảo vệ, giữ gìn, lưu giữ các sự vật, hiện tượng để chúng không bị mai một, biến dạng hoặc mất đi. Do đó, bảo tồn BSVH các dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB Việt Nam có thể hiểu là những nhận thức và hành động nhằm bảo vệ, gìn giữ những đặc trưng riêng biệt về VHVT (nhà ở truyền thống, phương thức sản xuất truyền thống, nhạc cụ truyền thống, trang phục truyền thống, ẩm thực truyền thống...) và VHPVT (ngôn ngữ, nghi lễ truyền thống, văn nghệ dân gian, tri thức địa phương...) được các dân tộc thiểu số trong vùng tạo ra trong quá trình sinh sống và sản xuất.

Theo từ điển Tiếng Việt, “phát huy là làm cho cái hay, cái tốt lan tỏa tác dụng và tiếp tục nảy nở thêm” [117, tr.742-743]. Các yếu tố vốn có trong sự vật, hiện tượng, quá trình tác động lẫn nhau và lan tỏa sang sự vật, hiện

tượng, quá trình khác, làm cho chúng sống động mạnh mẽ hơn. Thực chất của phát huy là thúc đẩy cái hay, cái tốt và làm cho nó lan tỏa, tạo thành động lực của quá trình phát triển. Như vậy, có thể hiểu, phát huy BSVH dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB Việt Nam là những nhận thức đúng đắn và những hành động tích cực, sáng tạo để quảng bá, lan tỏa và sử dụng những đặc trưng riêng biệt về VHVT (nhà truyền thống, phương thức sản xuất truyền thống, nhạc cụ truyền thống, trang phục truyền thống, ẩm thực truyền thống...) và VHPVT (ngôn ngữ, nghi lễ truyền thống, văn nghệ dân gian, tri thức địa phương...) được đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng tạo ra trong quá trình sinh sống và sản xuất để phát triển kinh tế- xã hội.

Đây là sự kết hợp hài hòa giữa việc giữ gìn những yếu tố cốt lõi đã được hình thành, hun đúc qua nhiều thế hệ với việc vận dụng sáng tạo, quảng bá và phát huy các BSVH vật thể và phi vật thể vào đời sống hiện đại, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, củng cố BSVH dân tộc, tạo động lực cho phát triển bền vững vùng TD&MNPB trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Có thể hiểu, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam là quá trình nhận thức và hành động có mục đích của cộng đồng và xã hội nhằm gìn giữ, bảo vệ, kế thừa và đồng thời phát triển, lan tỏa những đặc trưng riêng biệt về văn hóa vật thể (nhà truyền thống, phương thức sản xuất truyền thống, nhạc cụ truyền thống, trang phục truyền thống, ẩm thực truyền thống...) và văn hóa phi vật thể (ngôn ngữ, nghi lễ truyền thống, văn nghệ dân gian, tri thức địa phương...) được đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng tạo ra trong quá trình sinh sống và sản xuất.

Theo từ điển tiếng Việt, chủ thể là “Bộ phận chính, giữ vai trò chủ yếu” [117]. Triết học Mác - Lênin cho rằng, chủ thể là một phạm trù triết học dùng để chỉ con người trong mối quan hệ với thế giới khách quan, với tư cách là người có ý thức, biết hoạt động thực tiễn nhằm cải biến tự nhiên, xã hội và bản thân mình. Chủ thể không tồn tại tách rời khách thể mà luôn trong mối quan hệ biện chứng với khách thể, trong đó con người là trung tâm của hoạt

động nhận thức và thực tiễn. Mọi hoạt động của chủ thể đều hướng tới việc nhận biết, chiếm lĩnh và cải tạo thế giới, biến cái khách quan thành cái chủ quan, biến khả năng thành hiện thực. Trong tác phẩm Ngày mười tám tháng Sương mù của Louis Bonaparte, C.Mác đã viết: “Con người làm ra lịch sử của chính mình, nhưng không phải làm theo ý muốn tùy tiện của mình, trong những điều kiện tự mình chọn lấy, mà là trong những điều kiện trực tiếp có trước mắt, đã cho sẵn và do quá khứ để lại” [59].

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ thể không phải là một thực thể cô lập mà là sản phẩm của lịch sử, của quan hệ xã hội, của thực tiễn vật chất. V.I.Lênin đã nhấn mạnh: “Tồn tại xã hội và ý thức xã hội không phải là đồng nhất, cũng như nói chung, tồn tại và ý thức không phải là đồng nhất. Con người, khi liên hệ với nhau, đều xử sự với tư cách là những sinh vật có ý thức, nhưng hoàn toàn không thể do đó mà kết luận rằng ý thức xã hội là đồng nhất với tồn tại xã hội”[54]. Con người chỉ trở thành chủ thể khi họ có ý thức, có năng lực tác động một cách có mục đích, có kế hoạch vào thế giới khách quan thông qua lao động và hoạt động xã hội. Lao động là yếu tố quyết định hình thành chủ thể, bởi trong quá trình lao động, con người không chỉ tác động vào tự nhiên mà còn tác động vào chính bản thân mình, phát triển năng lực nhận thức, năng lực sáng tạo và ý thức xã hội. Nhờ đó, con người trở thành chủ thể sáng tạo ra lịch sử của chính mình.

C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, chủ thể không chỉ là cá nhân riêng lẻ mà còn là tập thể, là cộng đồng, là giai cấp hay toàn nhân loại. “VẬY, nếu vấn đề là nghiên cứu những động lực - một cách có ý thức hay không có ý thức, và thường là không có ý thức - ẩn sau những động cơ của những nhân vật hoạt động trong lịch sử và là những động lực thực tế cuối cùng của lịch sử, thì vấn đề không phải là nghiên cứu những động cơ của các cá nhân riêng lẻ, dù đó là những cá nhân xuất sắc đi nữa, mà là nghiên cứu những động cơ đã lay chuyển những khối quần chúng đông đảo, những dân tộc trọn vẹn; rồi đến những giai cấp trọn vẹn trong mỗi dân tộc; những động cơ đã đẩy họ không phải đến chỗ tiến hành những cuộc nổi dậy, nhất thời theo kiểu lửa rơm chóng

tất, mà đến chỗ tiến hành những hành động lâu dài đưa đến những biến đổi lịch sử vĩ đại” [58].

Như vậy, tính chủ thể không chỉ dừng ở phạm vi cá nhân mà còn mở rộng ra phạm vi xã hội, phản ánh năng lực tự giác và hành động có tổ chức của các tập thể người trong quá trình lịch sử.

Theo chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ thể là sản phẩm của sự phát triển các hình thái kinh tế xã hội, tức là tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Chủ thể không thể tồn tại ngoài các quan hệ xã hội cụ thể. Chính điều kiện vật chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, môi trường sống, và đời sống tinh thần quy định hình thức tồn tại và mức độ phát triển của chủ thể. Tuy nhiên, con người với tư cách là chủ thể cũng có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội, góp phần cải biến điều kiện vật chất thông qua hoạt động thực tiễn. Sự tác động qua lại giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, giữa khách thể và chủ thể, là một quá trình biện chứng, trong đó con người vừa chịu sự quy định của hoàn cảnh, vừa là người sáng tạo ra hoàn cảnh.

Từ góc nhìn triết học Mác - Lênin, chủ thể có những đặc trưng cơ bản.

Thứ nhất, chủ thể là thực thể có ý thức, có khả năng tư duy trừu tượng và khái quát, nhờ đó nhận thức được thế giới và bản thân. *Thứ hai*, chủ thể là thực thể hoạt động thực tiễn, biết đặt mục tiêu, sử dụng phương tiện và phương pháp để đạt được mục tiêu. *Thứ ba*, chủ thể mang tính xã hội, nghĩa là chỉ trong quan hệ với người khác, trong cộng đồng, con người mới trở thành chủ thể đích thực. Tính xã hội của chủ thể được thể hiện ở ngôn ngữ, lao động, các quan hệ văn hóa, đạo đức và pháp lý. *Thứ tư*, chủ thể là thực thể sáng tạo, không ngừng phát triển năng lực nhận thức và cải biến thế giới.

Quan niệm của triết học Mác - Lênin về chủ thể còn nhấn mạnh vai trò của con người trong quá trình lịch sử. Con người không phải là sản phẩm thụ động của hoàn cảnh mà là người tạo ra lịch sử của chính mình, mặc dù trong những điều kiện cụ thể đã được quy định. Như Mác đã viết, con người tự làm nên lịch sử của mình nhưng không phải trong những hoàn cảnh do mình lựa chọn. Điều đó khẳng định tính chủ động và sáng tạo của chủ thể, đồng

thời thừa nhận giới hạn khách quan mà chủ thể phải vượt qua trong quá trình phát triển.

Trong thời đại ngày nay, quan niệm về chủ thể theo triết học Mác-Lênin có ý nghĩa sâu sắc đối với việc khẳng định vai trò của con người trong phát triển xã hội. Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Việc phát huy VTCT không chỉ là phát huy năng lực cá nhân mà còn là phát huy sức mạnh cộng đồng, của các nhóm xã hội trong điều kiện mới. Ở Việt Nam, tư tưởng về VTCT của con người được thể hiện rõ trong đường lối của Đảng, coi con người là trung tâm của chiến lược phát triển, là chủ thể sáng tạo văn hóa, chủ thể của quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đây là sự kế thừa và phát triển sáng tạo quan điểm của triết học Mác-Lênin về con người và VTCT của con người trong lịch sử.

Với góc độ tiếp cận của luận án, tác giả tập trung làm rõ chủ thể thực hiện việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB Việt Nam, được xác định bao gồm ba nhóm cơ bản có mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau trong ĐSVH của cộng đồng.

Thứ nhất, đội ngũ cán bộ cơ sở người DTTS, những người trực tiếp tham gia vào quá trình hoạch định, triển khai và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về văn hóa ở cơ sở. Họ vừa là cầu nối giữa chính quyền và cộng đồng, vừa là lực lượng nòng cốt trong việc tuyên truyền, vận động, hướng dẫn đồng bào thực hành các hoạt động BT, PH bản sắc văn hóa truyền thống.

Thứ hai, những người có uy tín trong cộng đồng DTTS như già làng, trưởng bản, thầy mo, thầy cúng, người am hiểu phong tục, tri thức địa phương và nắm giữ di sản VHPVT của dân tộc mình. Đây là lớp người có vị thế xã hội đặc biệt, được cộng đồng tôn trọng và tin tưởng. Họ là cầu nối giữa truyền thống và hiện đại, có vai trò to lớn trong việc duy trì các BSVH, giáo dục thế hệ trẻ, và bảo đảm tính liên tục, bền vững của BSVH dân tộc. Thông qua lời nói, hành động và uy tín cá nhân, họ góp phần định hướng nhận thức, hành vi của người dân trong việc gìn giữ, phục hồi và lan tỏa BSVH truyền thống.

Thứ ba, người DTTS với tư cách là người dân - lực lượng đông đảo nhất, đồng thời là chủ thể trực tiếp thực hành, sáng tạo và truyền dạy văn hóa dân tộc. Chính họ là những người tạo ra, gìn giữ và làm sống động BSVH trong đời sống hàng ngày, trong sản xuất, sinh hoạt, tín ngưỡng, lễ hội và giao tiếp cộng đồng. Họ vừa là người thụ hưởng chính sách văn hóa vừa là người góp phần làm cho VHHT tiếp tục phát triển trong điều kiện hiện đại hóa và hội nhập.

Ba nhóm chủ thể này không tồn tại độc lập mà gắn bó trong mối quan hệ hỗ trợ, tương tác và phụ thuộc lẫn nhau. Cán bộ cơ sở người DTTS đảm nhiệm vai trò định hướng, tổ chức và dẫn dắt; người có uy tín là lực lượng lan tỏa, gìn giữ và củng cố niềm tin; người dân là trung tâm, là nền tảng tạo nên sức sống cho VHDT. Khi ba chủ thể này cùng phát huy được vai trò, trách nhiệm và năng lực của mình thì việc BT, PH bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB sẽ đạt hiệu quả bền vững, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ hội nhập.

Vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong BT, PH bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi chính họ là những người trực tiếp sáng tạo, lưu giữ và truyền lại các BSVH đặc sắc của dân tộc mình qua nhiều thế hệ. Bảo tồn, phát huy BSVH là một quá trình phức tạp, đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của nhiều chủ thể như Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục và cộng đồng. Tuy nhiên, trong mọi hoạt động, đồng bào dân tộc thiểu số luôn là trung tâm, giữ vai trò quyết định đối với sự sống còn và sức lan tỏa các BSVH truyền thống.

Trong phạm vi nghiên cứu, vai trò chủ thể của ĐBDTTS được xem xét thông qua ba nhóm tiêu biểu gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý người DTTS ở cơ sở, đội ngũ NN, NS, NCUT trong cộng đồng và người dân là chủ thể sáng tạo văn hóa. Cán bộ lãnh đạo, quản lý người DTTS không chỉ thực hiện nhiệm vụ của bộ máy hành chính mà còn là cầu nối giữa chính sách của Đảng và Nhà nước với ĐSVH của đồng bào. Họ có lợi thế về ngôn ngữ, hiểu

biết phong tục, tập quán và tâm lý cộng đồng nên có vai trò định hướng, vận động và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn, phục hồi, quảng bá và phát triển VHHT.

Bên cạnh đó, NN, NS, NCUT trong cộng đồng giữ vai trò đặc biệt trong việc duy trì và truyền dạy các BSVH đặc sắc. Họ là những người am hiểu sâu sắc về phong tục, tín ngưỡng, âm nhạc, múa hát, lễ hội, tri thức dân gian và nghệ thuật dân tộc. Bằng uy tín và sự ảnh hưởng trong cộng đồng, họ vừa là người gìn giữ, vừa là người truyền cảm hứng, hướng dẫn thế hệ trẻ hiểu và yêu văn hóa dân tộc mình. Vai trò của họ không chỉ là bảo tồn ký ức mà còn là cầu nối giữa truyền thống và hiện đại, giúp các BSVH sống động, thích ứng và phát triển trong bối cảnh mới.

Người DTTS với tư cách là người dân cũng là chủ thể trực tiếp của văn hóa, là người thực hành, sử dụng và sáng tạo văn hóa trong đời sống thường ngày. Chính họ là lực lượng làm cho văn hóa trở thành một phần của đời sống, là yếu tố định hình bản sắc và củng cố sự gắn bó cộng đồng. Khi người dân nhận thức rõ giá trị của văn hóa, họ sẽ chủ động hơn trong việc bảo vệ và lan tỏa VHDT, biến di sản tinh thần của tổ tiên thành sức mạnh nội sinh phục vụ phát triển kinh tế và xã hội.

Từ góc độ tiếp cận của luận án, có thể hiểu *Vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam là sự chủ động trong nhận thức và hành động để gìn giữ, thực hành và sáng tạo những đặc trưng riêng biệt về văn hóa vật thể (nhà truyền thống, phương thức sản xuất truyền thống, nhạc cụ truyền thống, trang phục truyền thống, ẩm thực truyền thống...) và văn hóa phi vật thể (ngôn ngữ, nghi lễ truyền thống, văn nghệ dân gian, tri thức địa phương...) được đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng tạo ra trong quá trình sinh sống và sản xuất.* Đây không chỉ là biểu hiện của ý thức văn hóa mà còn là quá trình ĐBDTTS khẳng định bản lĩnh, năng lực sáng tạo và quyền tự chủ văn hóa của mình, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững và đa dạng văn hóa của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong nhận thức về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam.

Vai trò chủ thể của ĐBDTTS trong BT, PH BSVH trước hết được biểu hiện ở chiều sâu nhận thức về giá trị, ý nghĩa và chức năng xã hội của VHDT. Với đặc thù là khu vực có vị trí địa chính trị quan trọng, gắn với lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, vùng TD&MNPB không chỉ là không gian sinh tồn mà còn là KGVH đặc thù, nơi hội tụ và kết tinh những giá trị truyền thống lâu bền của các cộng đồng DTTS. Trong bối cảnh đó, nhận thức của đồng bào về văn hóa không dừng lại ở cảm nhận tự phát, mà từng bước được nâng lên thành ý thức tự giác về bản sắc, căn tính và trách nhiệm gìn giữ.

Trước hết, VTCT thể hiện ở nhận thức về giá trị lịch sử - nhân văn của BSVH. Các yếu tố như tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội, tri thức địa phương, nghệ thuật dân gian, kiến trúc nhà ở... không chỉ là tập quán sinh hoạt mà là kết tinh của quá trình lịch sử lâu dài, phản ánh phương thức thích ứng với môi trường tự nhiên và tổ chức đời sống xã hội. Khi đồng bào nhận thức rằng những giá trị ấy là sản phẩm của trí tuệ tập thể, là biểu hiện của bản lĩnh sinh tồn và lòng tự tôn dân tộc, thì BTVH trở thành hành vi khẳng định danh dự cộng đồng. Nhận thức này tạo nên động lực nội sinh bền vững, vượt lên trên sự vận động mang tính phong trào hay tác động hành chính từ bên ngoài.

Hai là, VTCT thể hiện ở sự nhận thức văn hóa như nền tảng cấu thành căn tính dân tộc. BSVH không phải là tập hợp rời rạc của các yếu tố vật thể và phi vật thể, mà là hệ giá trị tạo nên sự khác biệt và tính liên tục của mỗi cộng đồng trong tổng thể văn hóa Việt Nam thống nhất mà đa dạng. Khi đồng bào ý thức được rằng tiếng mẹ đẻ, trang phục truyền thống, nghi lễ vòng đời, lễ hội cộng đồng hay luật tục bản làng chính là biểu hiện của “mình là ai”, thì hành vi gìn giữ không còn mang tính thụ động mà trở thành sự tự khẳng định căn tính. Đây là cơ sở để cộng đồng tự tin hội nhập mà không bị hòa tan, đồng thời góp phần làm phong phú BSVH chung của quốc gia.

Ba là, VTCT còn thể hiện ở nhận thức văn hóa như một nguồn lực phát triển. Thực tiễn cho thấy, khi văn hóa gắn với phát triển du lịch, ngành nghề truyền thống, sản phẩm đặc sản địa phương, nhận thức của đồng bào về giá trị kinh tế - xã hội của BSVH được nâng cao rõ rệt. Văn hóa từ chỗ chỉ gắn với ký ức quá khứ trở thành “tài sản mềm” có khả năng tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống. Nhận thức này phù hợp với quan điểm coi văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển bền vững. Tuy nhiên, chính ở đây cũng đặt ra yêu cầu về bản lĩnh chủ thể: nếu thiếu ý thức giá trị và trách nhiệm, quá trình khai thác có thể dẫn đến thương mại hóa cực đoan, làm biến dạng bản sắc.

Bốn là, VTCT thể hiện ở ý thức trách nhiệm truyền nối giữa các thế hệ. Văn hóa chỉ tồn tại khi được trao truyền liên tục trong gia đình và cộng đồng. Khi cha mẹ chủ động dạy con tiếng mẹ đẻ, nghệ nhân truyền dạy làn điệu dân ca, người cao tuổi hướng dẫn nghi lễ truyền thống, thì quá trình bảo tồn diễn ra tự nhiên, bền vững. Ngược lại, nếu trách nhiệm này bị xem nhẹ, DSVH có thể đứt gãy trong một thế hệ, nhất là trong bối cảnh đô thị hóa và di cư lao động gia tăng. Do đó, nhận thức về trách nhiệm truyền nối là biểu hiện quan trọng của VTCT.

Năm là, VTCT còn thể hiện qua sự tự định vị vị trí của cộng đồng trong mối quan hệ với các chủ thể khác. Dù Nhà nước và hệ thống chính trị giữ vai trò định hướng, hỗ trợ, song bản thân đồng bào DTTS mới là chủ thể trực tiếp sáng tạo, thực hành và quyết định sự tồn tại của văn hóa. Khi cộng đồng nhận thức rõ mình là trung tâm của quá trình bảo tồn - phát huy, họ sẽ chủ động tham gia, thay vì trông chờ vào dự án hoặc hỗ trợ bên ngoài. Sự phân hóa giữa tư duy chủ động và thụ động trong thực tiễn cho thấy nơi nào nhận thức chủ thể sâu sắc, nơi đó hoạt động bảo tồn gắn với sáng tạo và phát triển sinh kế; nơi nào nhận thức hạn chế, bảo tồn còn hình thức và thiếu bền vững.

Tóm lại, VTCT của đồng bào DTTS trong bảo tồn, phát huy BSVH trước hết nằm ở chiều sâu nhận thức: nhận thức về giá trị lịch sử - nhân văn,

về căn tính dân tộc, về chức năng phát triển và về trách nhiệm truyền nói. Khi nhận thức được nâng cao, văn hóa không còn là “đối tượng bảo tồn” mà trở thành không gian sống, nguồn lực nội sinh và động lực phát triển của cộng đồng. Chính sự chủ động trong tư duy này quyết định tính bền vững của quá trình bảo tồn - phát huy BSVH ở vùng TD&MNPB Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Thứ hai, vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong hành vi bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam.

Nếu nhận thức là tiền đề thì hành vi cụ thể là thước đo thực chất của VTCT. Thực tiễn ở vùng TD&MNPB cho thấy ĐBDTTS không chỉ dừng lại ở ý thức về giá trị văn hóa, mà từng bước chuyển hóa thành hành vi chủ động, đa dạng và sáng tạo trong bảo tồn, phát huy VHDT. Vai trò chủ thể vì thế được biểu hiện rõ trong các phương diện sau:

Một là, đồng bào dân tộc thiểu số giữ vai trò trung tâm trong tuyên truyền, vận động cộng đồng thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

Trong điều kiện địa hình chia cắt, trình độ dân trí không đồng đều, phương thức tuyên truyền hiệu quả nhất chính là thông qua sinh hoạt cộng đồng và uy tín cá nhân. Đồng bào, đặc biệt là cán bộ cơ sở, NN,NS, NCUT, đã trực tiếp tham gia lồng ghép nội dung BTVH vào các cuộc họp thôn bản, sinh hoạt chi bộ, tọa đàm cộng đồng, NHVH. Họ không chỉ là người truyền đạt chủ trương, chính sách mà còn là người giải thích, cụ thể hóa nội dung phù hợp với phong tục, tâm lý và nhu cầu của từng dân tộc. Chính sự am hiểu VHBD giúp quá trình vận động tránh được tính áp đặt hành chính, tạo sự đồng thuận và tự giác trong cộng đồng. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy mức độ chủ động giữa các cán bộ cơ sở còn khác nhau; một bộ phận vẫn thực hiện theo yêu cầu hành chính, chưa thực sự chuyển hóa vai trò “người thực thi” thành “người khởi xướng”. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục bồi dưỡng năng lực chủ thể văn hóa cho đội ngũ cán bộ người DTTS.

Hai là, đồng bào dân tộc thiểu số trực tiếp thực hành và tổ chức các phương thức bảo tồn văn hóa thông qua thiết chế văn hóa và không gian cộng đồng.

Vai trò chủ thể được thể hiện rõ khi đồng bào tham gia vào hoạt động của bảo tàng, LVH, không gian du lịch cộng đồng. Tại nhiều địa phương, người DTTS không chỉ cung cấp hiện vật mà còn trực tiếp thuyết minh, tái hiện không gian sinh hoạt truyền thống, duy trì kiến trúc nhà ở, ẩm thực và trang phục dân tộc. Các LVH- du lịch trở thành “không gian văn hóa sống”, nơi bản sắc được duy trì trong thực hành thường nhật chứ không chỉ trưng bày tĩnh tại. Chính sự tham gia chủ động của cộng đồng đã bảo đảm tính xác thực, sinh động của DSVH, đồng thời gắn bảo tồn với sinh kế bền vững. Điều đó cho thấy văn hóa chỉ có thể tồn tại khi cộng đồng thực sự làm chủ và coi đó là một phần đời sống của mình.

Ba là, đồng bào DTTS giữ vai trò quyết định trong phục dựng và tái hiện lễ hội, nghi lễ truyền thống.

Phục dựng lễ hội không đơn thuần là khôi phục hình thức, mà là tái tạo hệ thống tri thức dân gian, tín ngưỡng và nghệ thuật trình diễn. NN, NS, NCUT chính là “kho tư liệu sống”, trực tiếp xây dựng kịch bản, thực hành nghi lễ và truyền dạy cho thế hệ trẻ. Nếu thiếu sự tham gia của họ, lễ hội dễ bị sân khấu hóa, mất đi tinh thần nguyên bản. Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng đã tạo nên nền tảng để hơn 80 lễ hội truyền thống trong vùng được phục dựng, nhiều DSVH được ghi danh cấp quốc gia và quốc tế. Qua quá trình ấy, đồng bào không chỉ tái hiện quá khứ mà còn củng cố niềm tự hào, ý thức trách nhiệm với DSVH trong bối cảnh hiện đại.

Bốn là, đồng bào DTTS là chủ thể quyết định trong kiểm kê, lưu giữ và truyền dạy di sản văn hóa.

Kiểm kê DSVH phi vật thể đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của cộng đồng, bởi họ là người am hiểu tiếng nói, nghi lễ, tri thức dân gian và nghề thủ công truyền thống. Sự hợp tác của đồng bào giúp quá trình ghi chép, số hóa và xây dựng hồ sơ DSVH bảo đảm tính chính xác và chân thực. Đồng thời, hoạt

động truyền dạy thông qua lớp học tiếng dân tộc, câu lạc bộ văn nghệ dân gian và thực hành trong gia đình đã hình thành một chu trình bảo tồn liên tục giữa nhà trường - cộng đồng - gia đình. Gia đình giữ vai trò đặc biệt quan trọng khi là nơi trao truyền ngôn ngữ, nghề thủ công, nghi lễ và chuẩn mực ứng xử. Chính sự thực hành hằng ngày đã làm cho BSVH được duy trì tự nhiên, không gượng ép.

Năm là, đồng bào DTTS thể hiện vai trò chủ thể trong phát huy BSVH gắn với phát triển kinh tế - du lịch.

Trong những năm gần đây, VHBD đã được khai thác linh hoạt, sáng tạo để hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng. Đồng bào trực tiếp tham gia biểu diễn văn nghệ, tổ chức lễ hội, chế biến ẩm thực truyền thống, sản xuất hàng thủ công, hướng dẫn du lịch và quản lý homestay. Sự tham gia này không chỉ nâng cao thu nhập mà còn củng cố ý thức bảo tồn, bởi khi văn hóa trở thành nguồn lực sinh kế, cộng đồng có động lực mạnh mẽ để gìn giữ và phát triển. Nhiều nghề truyền thống từng mai một đã được phục hồi; nhà ở, trang phục và lễ hội được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với nhu cầu du khách nhưng vẫn giữ cốt lõi BS. Đây là biểu hiện sinh động của sự kết hợp giữa bảo tồn và sáng tạo trong hành vi chủ thể.

Tóm lại, VTCT của đồng bào DTTS trong hành vi BT, PH BSVH được thể hiện ở sự chủ động tuyên truyền, trực tiếp thực hành DSVH, tham gia phục dựng lễ hội, kiểm kê - truyền dạy và khai thác sáng tạo giá trị văn hóa gắn với phát triển kinh tế. Khi hành vi bảo tồn xuất phát từ nhu cầu tự thân và lợi ích cộng đồng, BSVH không chỉ được gìn giữ mà còn trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững vùng TD&MNPB Việt Nam.

Như vậy, VTCT của ĐBDTTS là sự thống nhất giữa nhận thức và hành động. Từ ý thức trân trọng đến hành động bảo tồn, thực hành và sáng tạo, đồng bào không chỉ gìn giữ giá trị truyền thống mà còn khẳng định bản lĩnh, quyền tự chủ và năng lực sáng tạo của mình. Điều này góp phần quan trọng vào việc bảo đảm sự bền vững của văn hóa DTTS và làm phong phú thêm bản sắc đa dạng của văn hóa Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

2.1.2. Nội dung bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Vùng TD&MNPB Việt Nam là địa bàn sinh sống chủ yếu của ĐBDTTS. Tính đến tháng 7/2024, ĐBDTTS chiếm 45,47% dân số toàn vùng [3]. Trong vùng có 51 DTTS đang sinh sống với số lượng dân cư không đồng đều. Các DTTS có số lượng dân cư đông như Tày, Thái, Mường, Nùng, Mông, Dao; các DTTS có dưới 10 người đang sinh sống và không hình thành hộ gia đình trong vùng như Stieng, Mạ, Chu ru, Chứt; Brâu và Romăm là hai dân tộc không có người nào sinh sống trong khu vực này [3]. Các tỉnh tập trung đông DTTS như Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai. Chính sự đa dạng về DTTS dẫn đến vùng TD&MNPB có tài nguyên văn phong phú nhưng cũng là địa bàn diễn ra sự tiếp biến VH khá mạnh mẽ do sự đan xen giữa các DT gắn bó qua nhiều thế hệ với các DT mới chuyển đến từ các địa phương khác trong cả nước.

Trong vùng TD&MNPB tồn tại sự đa dạng không chỉ giữa các DTTS mà bản thân một DT cũng có nhiều nhóm ngành khác nhau. Người Thái gồm ngành Thái trắng, Thái đen, Thái đỏ; người Mông có ngành Mông hoa, Mông xanh, Mông đen, Mông đỏ, Mông trắng; người Dao gồm Dao tuyền, Dao tiền, Dao đỏ... Mỗi nhóm ngành trong một dân tộc cũng có những nét văn hóa riêng nên càng tạo nên bức tranh đa sắc màu về ngôn ngữ, trang phục, kiến trúc nhà ở, văn nghệ dân gian, nghi lễ... Những BSVH đa dạng đó tạo nên BSVH không thể nhầm lẫn giữa các DTTS và ngay cả giữa các nhóm ngành dân tộc trong mỗi dân tộc.

Từ góc độ tiếp cận của luận án có thể thấy rằng, *bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay cần bảo tồn, phát huy gồm văn hóa vật thể (nhà truyền thống, phương thức sản xuất truyền thống, nhạc cụ truyền thống, trang phục truyền thống, ẩm thực truyền thống...) và văn hóa phi vật thể (ngôn ngữ, nghi lễ truyền thống, văn nghệ dân gian, tri thức địa phương...).*

Nội dung bản sắc văn hóa vật thể của ĐBDTTS ở vùng TD&MNPB Việt Nam cần bảo tồn, phát huy khá đa dạng, tuy nhiên nghiên cứu sinh tập trung nghiên cứu nhà truyền thống, trang phục truyền thống và ẩm thực truyền thống.

Nhà truyền thống của ĐBDTTS ở vùng TD&MNPB Việt Nam có nhiều đặc trưng riêng biệt, khác với nhà ở của DTTS các vùng khác trong cả nước. ĐBDTTS vùng TD&MNPB sống trong những ngôi nhà sàn và nhà trình tường là chủ yếu. Kiến trúc nhà ở truyền thống của ĐBDTTS trong vùng phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và đặc tính tâm lý tộc người. Nhà truyền thống của đồng bào vẫn sử dụng 2 bếp nấu bao gồm bếp chính để nấu ăn và bếp phụ để đun nước và sưởi ấm. Đặc trưng văn hóa đặc biệt này phù hợp với điều kiện địa hình, đặc điểm khí hậu. Nhà ở truyền thống của ĐBDTTS trong vùng có các loại hình cơ bản:

Nhà sàn của người Tày, Thái, Mường là những ngôi nhà được tách biệt giữa sàn nhà và nhà ở. Nhà sàn của các dân tộc này thường được cấu trúc hình chữ nhật với 3 gian, 2 chái, cột tròn hoặc cột vuông chống đỡ dưới sàn. Nhà sàn của người Tày thường được chia thành gầm sàn để nuôi nhốt gia súc, gia cầm, cất trữ nông cụ, phương tiện vận chuyển; trên sàn là nơi sinh hoạt, ăn, ở, tiếp khách, tầng mái để cất trữ lương thực và nông sản. Trong tập quán của người Tày, cấu trúc nhà sàn truyền thống 3 tầng phản ánh thế giới quan ba tầng tương ứng với 3 mường là Mường trời, Mường đất và Mường nước. Trong quan niệm của người Tày, Thái, khung nhà thường được lựa chọn từ các cây thẳng, không sâu bệnh bởi nó đại diện cho người đàn ông - trụ cột trong gia đình; cầu thang nhà sàn thường được kết cấu có 9 bậc, tượng trưng cho 9 vía của người phụ nữ.

Nhà trình tường của người Mông, Dao, Hà Nhì thường được làm thủ công hoàn toàn bằng đất và được chát phẳng. Vật liệu sử dụng để làm nhà trình tường được trộn giữa đất sét có độ dính cao; rơm và phân gia súc tạo độ mềm xốp và sỏi nhỏ tạo độ cứng vừa. Theo quan niệm của các dân tộc này thì nhà trình tường luôn có 1 trụ cột cái cao nhất để chống lên đỉnh mái nhà. Đây

là biểu tượng cho sự thịnh vượng của chủ nhà. Quan niệm này được cộng đồng truyền nối qua các thế hệ. Trong nghi thức vào nhà mới của người Dao cũng biểu thị sự kết hợp của âm và dương như nghi thức đốt lửa vào nhà mới phải do một người đàn ông và một người đàn bà, một người mang mệnh thủy, một người mang mệnh hỏa. Quan niệm này chịu ảnh hưởng từ quan niệm vạn vật trong trời đất được sản sinh nhờ sự kết hợp của hai khí âm và dương của Thuyết âm dương.

Những nơi có điều kiện phát triển du lịch, ĐBDTTS không chỉ lưu giữ mà còn sử dụng nhà truyền thống để phát triển kinh tế. Tuy nhiên khi nguồn vật liệu từ tự nhiên ngày càng khan hiếm và sự ra đời của nhiều vật liệu hiện đại, giá thành rẻ, độ bền cao khiến nhiều ĐBDTTS lựa chọn thay đổi hoặc chấp vá kiến trúc nhà ở truyền thống. Nhiều dân tộc sử dụng kiến trúc nhà ở của người Kinh vì họ cho rằng kiến trúc đó đáp ứng nhu cầu của họ. Vì vậy, việc lựa chọn bảo tồn, phát huy nhà ở truyền thống của ĐBDTTS vùng TD&MNPB Việt Nam hiện nay cũng là một trong những nội dung cần quan tâm thực hiện.

Trang phục truyền thống: Trang phục truyền thống của ĐBDTTS vùng TD&MNPB phong phú và đa dạng. Mỗi dân tộc đều có những đặc trưng riêng biệt về trang phục truyền thống, từ chất liệu vải, cách dệt, khâu vá và họa tiết trang trí. Trang phục của người Dao đỏ gồm có áo, mũ, quần, thắt lưng và xà cạp quấn chân. Áo dài, cổ tay và viền áo có hoa văn thổ cẩm màu đỏ được thêu kì công trên nền vải đen chàm, quần màu đen tuyền phía dưới có thêu hoa văn. Khăn đội đầu có màu đỏ nổi bật điểm nhấn cho toàn bộ trang phục cũng như là đặc điểm riêng của người Dao Đỏ. Với người Tày, trang phục truyền thống được làm bằng vải tự dệt với gam màu trầm đồng điệu và không có họa tiết trang trí, điểm nhấn là trang sức bằng bạc và có đai lưng. Người Nùng sử dụng chất liệu bằng vải thô nhuộm chàm và ít thêu thùa trang trí. Cả nam và nữ đều mặc loại quần cạp to, ống rộng, dài tới tận mắt cá chân, đường viền tập trung ở tà và gấu áo. Những hoa văn ở khuy cổ áo, được làm bằng bạc, có hình con bướm hai bên và gắn các tua hình tam giác thể hiện sự

cầu mong hạnh phúc của người phụ nữ Nùng. Trang phục dân tộc Mông hết sức cầu kỳ và sắc sảo, gồm áo xẻ cổ, váy xòe xếp ly, mũ đội đầu và xà cạp, có đính kèm các chuỗi hạt hay đồng xu để tăng thêm vẻ nổi bật cũng như thể hiện ý chí tâm linh truyền thống.

Do điều kiện sống hiện nay có nhiều thay đổi nên ĐBDTTS không sử dụng trang phục truyền thống trong cuộc sống hàng ngày mà thay vào đó là trang phục người Kinh hoặc âu phục tiện lợi. Họ chỉ sử dụng trang phục truyền thống trong những ngày lễ lớn hoặc những hoạt động quan trọng. Một số DTTS như người Tày ở Lào Cai, người Mông ở Tuyên Quang lại sử dụng kết hợp giữa trang phục truyền thống của họ với quần áo người Kinh. Điều này tạo cho họ sự thoải mái khi sử dụng nhưng lại tạo ra hình ảnh pha tạp về văn hóa. Giới trẻ ít tha thiết với các trang phục truyền thống mà sử dụng các trang phục được cách điệu với họa tiết, hoa văn hiện đại, chất liệu vải hiện đại. Do đó trang phục truyền thống của các DTTS vùng TD&MNPB cũng là một trong những nội dung cần được bảo tồn, phát huy.

Ẩm thực truyền thống: Đồng bào thường sử dụng những sản phẩm gắn liền với phương thức canh tác ở địa phương như lúa, ngô hoặc các sản vật đặc hữu như các loại rau rừng, thú rừng đã được thuần hóa để tạo ra các món ăn. Các món ăn được đồng bào chế biến đơn giản nhưng mang những nét văn hóa đặc trưng khó nhầm lẫn với dân tộc kinh như mèn mèn của người Mông; đồ lam ống nứa của người Tày; món gỏi của đồng bào người Thái hay các món nướng của người Hà Nhì. Nhiều món ăn được làm từ các loại thuốc hoặc sản vật của núi rừng như thảo quả, kỳ tử, sa nhân, đương quy, quế, hoa hòe, tam thất, giảo cổ lam, măng rừng, rau dại... nhằm bồi bổ sức khỏe hoặc chữa bệnh. Đặc trưng trong ẩm thực truyền thống của ĐBDTTS vùng TD&MNPB gắn với tri thức dân gian hoặc phương thức canh tác truyền thống. Các món ăn truyền thống đều mang những hương vị đặc trưng của núi rừng như thảo quả, mắc khén, dổi nếp, ớt gió...khó hòa lẫn vào văn hóa vùng miền khác.

Trong điều kiện hiện nay, đời sống của ĐBDTTS được nâng lên, thực phẩm đa dạng, sản vật ở các địa phương khác được cung cấp đầy đủ, nhất là

hải sản được đồng bào đón nhận. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông đã làm cho kết nối vùng miền nhanh, đồ ăn sẵn và đồ đông lạnh đến tận thôn bản. Với sức hút của các món ăn lạ, thực phẩm đa dạng, giá thành rẻ, tiện lợi đã làm cho một bộ phận ĐBDTTS, nhất là giới trẻ không mặn mà với các món ăn truyền thống. Do vậy, việc bảo tồn từ cách nấu ăn truyền thống, sản xuất các thực phẩm, nguyên liệu cho các món ăn cũng hết sức cần thiết. Đồng thời sử dụng các món ăn truyền thống để phát triển kinh tế cũng cần được thực hiện. Bởi lẽ đây không chỉ bảo tồn BS riêng của từng dân tộc thiểu số mà còn sử dụng, phát huy để phát triển KT-XH, đặc biệt là kinh tế du lịch.

Nội dung bản sắc văn hóa phi vật thể của ĐBDTTS ở vùng TD&MNPB Việt Nam cần bảo tồn, phát huy đa dạng nhưng nghiên cứu sinh tập trung nghiên cứu ngôn ngữ, nghi lễ truyền thống, tri thức địa phương, nghệ truyền thống và nghệ thuật dân gian.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ DTTS bao gồm tiếng nói và chữ viết. Đây là công cụ để ĐBDTTS giao tiếp và truyền đạt các tri thức qua các thế hệ. Vùng TD&MNPB là nơi sinh sống của hầu hết các DTTS nhưng chủ yếu là người Tày, Nùng, Mông, Dao, Mường, Thái. Đồng bào DTTS sử dụng nhiều ngôn ngữ với các ngữ hệ khác nhau như Nam Á, Thái - Đại, Mông - Dao, Hán - Tạng, Kadai. Đồng bào DTTS trong vùng sống rải rác ở các sườn đồi hoặc trên núi cao thành cụm dân cư và xen kẽ nhau nên họ thường sử dụng tiếng phổ thông để giao tiếp hằng ngày. Với những thôn, bản vùng sâu, vùng xa chỉ còn một bộ phận người DTTS cao tuổi giao tiếp bằng ngôn ngữ mẹ đẻ. Giới trẻ thường sử dụng tiếng phổ thông trong cuộc sống hằng ngày. Một bộ phận đồng bào dân tộc Mông sử dụng tiếng Mông La tinh để giao tiếp. Nếu như trước đây, việc kết hôn ở vùng đồng bào DTTS thường có giới hạn trong phạm vi hẹp như cùng dân tộc, cùng dòng họ, cùng bản làng thì hiện nay kết hôn giữa DTTS ngày càng phổ biến hơn do người dân có sự thay đổi lớn về nhận thức và những hệ lụy của hôn nhân cận huyết. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tiếp biến văn hóa bởi nhiều người sau khi lập

gia đình đã không còn sử dụng tiếng nói của dân tộc mình mà chuyển sang sử dụng tiếng phổ thông hoặc tiếng của dân tộc mà mình chung sống để giao tiếp. Họ chỉ thường sử dụng ngôn ngữ DTTS trong các dịp Lễ như cấp sắc, thờ cúng, ghi chép nghi lễ hoặc giao tiếp với người già. Trong sinh hoạt hằng ngày họ sử dụng tiếng phổ thông. Do vậy, bảo tồn, phát huy ngôn ngữ DTTS là một trong những yếu tố quan trọng, đặc biệt là các DTTS rất ít người.

Nghi lễ truyền thống: Nghi lễ là một phần quan trọng, không thể thiếu khi nói đến văn hóa các DTTS. Nghi lễ truyền thống thường được thực hiện thông qua các lễ hội của ĐBDTTS. Sự đa dạng lễ hội của các DTTS thể hiện rõ nét nhất sự phong phú trong đời sống tinh thần của đồng bào. Lễ hội thể hiện sự gắn kết cộng đồng của ĐBDTTS bởi qua đó, đồng bào được giao lưu văn hóa, truyền tải các giá trị đạo đức, luân lý, tôn vinh các vị thần và thể hiện rõ nhất ý thức tộc người. Nhiều lễ hội đặc sắc còn lưu giữ nghi lễ truyền thống như cấp sắc, nhảy lửa, cúng rừng, then, gầu tào, xuống đồng... Theo phong tục của nhiều DTTS trong vùng, mỗi bản làng có một khu rừng cấm là nơi cư ngụ của thần Rừng - vị thần này sẽ bảo vệ dân làng và mang đến cuộc sống ấm no, đủ đầy nên đây là nơi cực kỳ thiêng liêng, không được phép xâm phạm. Do đó, cúng rừng là một trong những nghi lễ đặc biệt với nhiều đồng bào như Hà Nhì, Mông, Pu Péo... Với cộng đồng người Dao thì lửa được coi là một vị thần thiêng liêng nên Lễ Nhảy lửa là một trong những hoạt động mang đậm bản sắc, thể hiện sức mạnh phi thường của con người muốn chinh phục thiên nhiên, làm chủ cuộc sống. Đây là một nghi lễ cúng Bàn Vương - thủy tổ dân tộc Dao. Người Dao do tổ chức Lễ nhảy lửa để thể hiện lòng biết ơn tổ tiên và Bàn Vương đã phù hộ độ trì cho tai qua nạn khỏi ngoài biển khơi, bảo vệ cuộc sống gia đình, dòng tộc, đồng thời cầu xin tổ tiên che chở cho gia đình, bản làng mạnh khỏe, làm ăn tấn tới. Các nghi lễ truyền thống thường được tổ chức vào dịp đầu năm mới hoặc những ngày truyền thống của các dân tộc nhằm cầu mong cho cuộc sống ngày tốt đẹp hơn hoặc là dịp để họ hướng đến những người đã khuất. Vào dịp lễ hội, đồng bào dân tộc có xu hướng xích

lại gần nhau, giao lưu với nhau. Đồng thời đây là dịp để thành viên trong gia đình gắn kết, chia sẻ với nhau.

Hiện nay, nhiều lễ hội của ĐBDTTS được bảo tồn, phát huy được giá trị, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH. Tuy nhiên, lễ hội đang có nguy cơ bị biến tướng khi “rút gọn” phần lễ và “mở rộng” phần hội để thoả mãn nhu cầu, thị hiếu của khách du lịch. Lễ hội cầu mưa của cộng đồng người Thái ở Sơn La mời các vị thần linh về để nghe thỉnh cầu của người dân cho mưa thuận gió hòa, cuộc sống bớt khó khăn hơn là một ví dụ. Theo truyền thống, nghi thức té nước cầu may được thực hiện bên bờ suối, bằng cách người ta “vẩy nước” vào người khác. Tuy nhiên, nghi thức này bị biến thể. Một số người dân thay vì “vẩy nước” thì đã dùng xô, chậu, máy bơm để phun nước vào bất kỳ ai qua đường. Một bộ phận giới trẻ người DTTS quan tâm đến phần hội mà ít quan tâm đến nghi lễ truyền thống. Điều đó cho thấy việc bảo tồn các nghi lễ truyền thống là cần thiết và việc sử dụng lễ hội để phát triển là tất yếu.

Tri thức địa phương, nghề truyền thống: tri thức địa phương là sự hiểu biết của ĐBDTTS về thế giới xung quanh và được tích lũy thông qua chính hoạt động hằng ngày của họ. Tri thức địa phương là nét VH đặc sắc của ĐBDTTS được kế thừa, nối tiếp, bổ sung qua các thế hệ khác nhau. Việc sử dụng các tri thức địa phương vào trong quá trình phát triển KT-XH đã giúp ĐBDTTS giữ vững môi trường sinh thái, đồng thời sử dụng các tri thức đó để làm giàu cho chính bản thân mình và cộng đồng. Ở Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, ĐBDTTS đã sử dụng các tri thức địa phương để tạo nên nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao như thuốc lá tằm của người Dao đỏ, thổ cẩm của người Tày... Nhiều nghề truyền thống và làng nghề truyền thống cũng đang được bảo tồn, phát huy có hiệu quả như nghề rèn đúc nông cụ, nấu rượu truyền thống, mây tre đan hay dệt may thổ cẩm. Việc bảo tồn, phát huy tri thức địa phương còn là yếu tố quan trọng để thực hiện thành công chủ trương biến “di sản” thành “tài sản” nhằm nâng cao đời sống của đồng bào.

Nghệ thuật dân gian: nghệ thuật dân gian được thể hiện qua điệu múa truyền thống, bài hát truyền thống, làn điệu dân ca và nhạc cụ truyền thống. Nghệ thuật dân gian thể hiện sự đa dạng trong lối sống và khả năng sáng tạo của cải tinh thần của đồng bào. Nghệ thuật dân gian của ĐBDTTS thể hiện đời sống tinh thần phong phú của các dân tộc. Ở nhiều địa phương như Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lào Cai... ĐBDTTS có ý thức cao trong việc BTVH dân gian, đồng thời còn sử dụng các giá trị đó để làm giàu thông qua việc biểu diễn tại chợ đêm và khu du lịch cộng đồng.

Trước điều kiện cuộc sống đang có nhiều thay đổi, đời sống vật chất được nâng lên, các TCVH ngày càng phát triển, mạng internet và các nền tảng xã hội khiến cho nhiều dân tộc không còn hát bài hát truyền thống; không còn múa các điệu múa truyền thống và không còn sử dụng các nhạc cụ truyền thống bởi họ bị thu hút bởi nhiều nền văn hóa khác lạ với nhiều bài hát thịnh hành của giới trẻ hoặc các bài hát phương tây có nhạc điệu, hình ảnh mà xưa nay không có trong đời sống tinh thần của họ. Bảo tồn, phát huy nghệ thuật dân gian là một nội dung không thể thiếu bởi lẽ nghệ thuật dân gian không chỉ làm phong phú thêm đời sống tinh thần của ĐBDTTS mà còn lan tỏa những BSVH tốt đẹp của các dân tộc.

2.1.3. Phương thức bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

2.1.3.1. Phương thức bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Bảo tồn BSVH các dân tộc thiểu số thông qua việc bảo vệ, sưu tầm, lưu giữ các BSVH đang có nguy cơ mai một. Việc bảo tồn BSVH các dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB được thực hiện thông qua nhiều phương thức khác nhau, bao gồm:

Thứ nhất, bảo tồn BSVH thông qua hệ thống không gian văn hóa truyền thống và bảo tàng

Bảo tồn và phát huy BSVH các DTTS vùng TD&MNPB trong bối cảnh hiện nay không chỉ là yêu cầu về mặt VH mà còn là nhiệm vụ có ý nghĩa

chiến lược đối với phát triển bền vững. Trong đó, phương thức nền tảng và lâu dài nhất chính là bảo tồn trong chính không gian sống truyền thống của cộng đồng - các bản làng.

Bản làng không đơn thuần là đơn vị cư trú, mà là một KGVH tổng thể, nơi hội tụ và kết tinh các giá trị vật thể và phi vật thể của từng dân tộc. Mỗi dân tộc đều có cấu trúc không gian riêng gắn với điều kiện tự nhiên, phương thức sản xuất và tổ chức xã hội truyền thống. Nhà ở, cách bố trí không gian sinh hoạt, khu thờ cúng tổ tiên, bếp lửa, kho lương, sân lễ hội... đều mang những ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Việc duy trì cấu trúc không gian ấy chính là bảo tồn một phần cốt lõi của BSVH.

Trong đời sống hằng ngày, KGVHTT được duy trì thông qua việc sử dụng ngôn ngữ, gìn giữ ẩm thực đặc trưng, thực hành các nghi lễ vòng đời và nghi lễ nông nghiệp, bảo tồn nghề thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát, rèn đúc, chế tác nhạc cụ. Văn hóa không tồn tại như một thực thể tĩnh, mà được thực hành và tái tạo liên tục trong môi trường sống tự nhiên của cộng đồng. Gia đình truyền thống đóng vai trò trung tâm trong quá trình truyền dạy: trẻ em học tiếng mẹ đẻ, nghe kể chuyện dân gian, tham gia lễ hội và tiếp nhận tri thức địa phương thông qua quan sát và trải nghiệm thực tế. Có thể nói, bản làng chính là “bảo tàng sống” - nơi văn hóa vận động cùng đời sống cộng đồng.

Bên cạnh không gian bản địa, hệ thống bảo tàng và LVH giữ vai trò hỗ trợ quan trọng. Các bảo tàng cấp tỉnh, trung tâm VHDT, nhà truyền thống ở huyện, xã góp phần lưu giữ, trưng bày và giới thiệu các hiện vật, trang phục, nhạc cụ, công cụ sản xuất, tư liệu lịch sử của các dân tộc. Thông qua hoạt động trưng bày, thuyết minh và giáo dục, bảo tàng nâng cao nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là thế hệ trẻ, về giá trị lịch sử và văn hóa của dân tộc mình.

Việc xây dựng bảo tàng cấp xã hoặc bảo tàng cộng đồng có ý nghĩa thiết thực vì tạo điều kiện để người dân trực tiếp tham gia sưu tầm, bảo quản và giới thiệu DSVH. Đáng chú ý, nhiều địa phương đã xuất hiện các bảo tàng

tư nhân do cá nhân hoặc gia đình tâm huyết sáng lập. Đây là biểu hiện tích cực của quá trình xã hội hóa BTVH trong điều kiện nguồn lực ngân sách còn hạn chế. Khi đồng bào trực tiếp tham gia xây dựng và quản lý không gian trưng bày của mình, VTCT được củng cố rõ rệt, đồng thời tăng tính bền vững của hoạt động bảo tồn.

Thứ hai, phục dựng và tái hiện các giá trị VHHT trong đời sống đương đại

Song song với bảo tồn trong không gian tĩnh, phục dựng và tái hiện các giá trị văn hóa DTTS là phương thức quan trọng nhằm khôi phục những yếu tố có nguy cơ mai một và làm mới sức sống của bản sắc trong bối cảnh hiện đại. Phục dựng không đơn thuần là tái tạo hình thức bên ngoài, mà là khôi phục các yếu tố cấu thành văn hóa trên cơ sở hiểu biết đầy đủ về ý nghĩa, chức năng và bối cảnh xã hội của chúng.

Việc phục dựng trang phục truyền thống, kiến trúc nhà ở, nghề thủ công, lễ hội dân gian đòi hỏi sự tham gia của các nghệ nhân, già làng và những người am hiểu phong tục tập quán. Nhiều giá trị văn hóa từng bị gián đoạn do biến động lịch sử hoặc tác động của kinh tế thị trường, vì vậy quá trình phục dựng phải dựa trên tư liệu, ký ức cộng đồng và nghiên cứu khoa học. Đây là công việc phức tạp, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa cộng đồng với các cơ quan chuyên môn.

Văn nghệ dân gian như hát then, hát lượn, múa xòe, các loại hình diễn xướng dân gian khi được tái hiện trong lễ hội, NHVH không chỉ làm phong phú đời sống tinh thần mà còn khơi dậy niềm tự hào và ý thức gìn giữ DSVH. Thông qua các hoạt động này, giới trẻ có cơ hội tiếp cận và tham gia thực hành VHHT, từ đó hiểu sâu hơn về căn tính dân tộc của mình. Phục dựng vì thế vừa là hành động bảo tồn, vừa là quá trình tái tạo văn hóa trong bối cảnh mới.

Đồng thời, việc tái hiện các giá trị văn hóa còn mang lại ý nghĩa KT-XH rõ rệt. Những lễ hội được tổ chức bài bản, những làng nghề được khôi phục, những KGVH đặc trưng được gìn giữ có khả năng thu hút du khách

trong và ngoài nước. Du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa trở thành kênh tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Tuy nhiên, quá trình khai thác BSVH phục vụ phát triển cần được thực hiện thận trọng, tránh thương mại hóa quá mức hoặc làm biến dạng giá trị truyền thống. BSVH chỉ thực sự bền vững khi được cộng đồng chấp nhận và thực hành tự nhiên trong đời sống. Vì vậy, sự tham gia chủ động của ĐBDTTS trong toàn bộ quá trình - từ thiết kế nội dung, tổ chức thực hiện đến hưởng lợi - là điều kiện quyết định để bảo đảm tính chân thực và lâu dài.

Như vậy, bảo tồn thông qua KGVHTT và bảo tàng, cùng với phục dựng và tái hiện các giá trị đặc sắc là hai phương thức quan trọng, bổ trợ cho nhau. Khi được triển khai đồng bộ và đặt trên nền tảng VTCT của cộng đồng, BSVH các DTTS vùng TD&MNPB sẽ không chỉ được gìn giữ mà còn tiếp tục phát triển bền vững trong thời kỳ hội nhập.

Thứ ba, kiểm kê, sưu tầm và lưu giữ bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số

Kiểm kê, sưu tầm, khảo cứu và lưu giữ các BSVH các dân tộc là một trong những nhiệm vụ nền tảng của công tác bảo tồn DSVH hiện nay. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, đầu tư thực hiện nhiều chương trình, đề án nhằm hệ thống hóa và bảo tồn các giá trị VH đặc sắc của ĐBDTTS vùng TD&MNPB. Công tác này không chỉ mang ý nghĩa khoa học, mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc, bởi việc nhận diện, thống kê và tư liệu hóa đầy đủ là tiền đề để xây dựng các giải pháp bảo tồn phù hợp, lâu dài và hiệu quả.

Các cơ quan chuyên môn như ngành văn hóa, bảo tàng, viện nghiên cứu, trường đại học đã phối hợp với chính quyền địa phương, nghệ nhân dân gian, già làng, trưởng bản và người có uy tín trong cộng đồng để tiến hành điều tra, kiểm kê và lập hồ sơ DSVH. Đây là quá trình vừa mang tính chuyên môn, vừa gắn chặt với tri thức địa phương, bởi nhiều yếu tố văn hóa chỉ có thể được giải thích đầy đủ thông qua ký ức và trải nghiệm sống của chính cộng đồng.

Kiến trúc và cách bài trí nhà ở truyền thống của các DTTS ở trong vùng đã được kiểm đếm, phân loại và xây dựng phương án bảo tồn phù hợp với từng địa phương. Từ nhà sàn của người Tày, Nùng, Thái; nhà trình tường của người Mông; đến nhà đất của người Dao, mỗi loại hình kiến trúc đều phản ánh điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và tổ chức xã hội đặc thù. Việc kiểm kê giúp xác định số lượng, mức độ nguyên bản, nguy cơ xuống cấp để có giải pháp bảo tồn kịp thời.

Các lễ hội truyền thống cũng đã được thống kê, lượng hóa và lập hồ sơ khoa học. Nội dung, nghi thức, không gian tổ chức, chủ thể tham gia và ý nghĩa biểu tượng của từng lễ hội được ghi chép, phân tích, từ đó tạo cơ sở cho việc phục dựng và duy trì trong đời sống cộng đồng. Nhạc cụ truyền thống, làn điệu dân ca, bài hát cổ được sưu tầm, ghi âm, ghi hình và số hóa, bảo đảm lưu giữ lâu dài và thuận tiện cho việc nghiên cứu, truyền dạy. Việc số hóa DSVH không chỉ giúp bảo tồn nguyên gốc mà còn mở rộng khả năng tiếp cận của thế hệ trẻ và công chúng rộng rãi.

Đặc biệt, đối với sách cổ và chữ viết của các DTTS, công tác lưu giữ được thực hiện với sự hỗ trợ của công nghệ hiện đại. Nhiều bộ sách cổ của cộng đồng người Dao, chữ viết của người Mông đã được sưu tầm, phiên âm, dịch thuật và lưu trữ dưới dạng tư liệu số. Công nghệ ghi âm, ghi hình được sử dụng để bảo tồn các nghi lễ, bài cúng, truyện kể dân gian vốn trước đây chủ yếu tồn tại dưới hình thức truyền khẩu. Bên cạnh đó, một số DTTS đã tiến hành Latinh hóa chữ viết như cộng đồng người Mông hoặc người Dao, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ cập, giảng dạy và sử dụng trong đời sống hiện đại. Đây là phương thức quan trọng giúp bảo tồn và phát triển ngôn ngữ - một yếu tố cốt lõi của BSVH dân tộc.

Có thể khẳng định, kiểm kê và lưu giữ không chỉ là công việc hành chính hay lưu trữ tư liệu, mà là quá trình củng cố nền tảng nhận thức, tạo cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc bảo tồn bền vững. Khi DSVH được nhận diện rõ ràng, được ghi chép và lưu trữ hệ thống, cộng đồng và các cơ quan

quản lý sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong việc xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị phù hợp với bối cảnh mới.

Thứ tư, truyền dạy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số thông qua lớp học, câu lạc bộ và thực hành trong đời sống hằng ngày.

Bên cạnh kiểm kê và lưu giữ, truyền dạy BSVH là nhiệm vụ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định tính liên tục và sức sống của DSVH. VH chỉ thực sự được bảo tồn khi được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua quá trình học tập, thực hành và trải nghiệm.

Việc truyền dạy văn hóa DTTS được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng. Trước hết là thông qua các câu lạc bộ cùng sở thích hoặc các câu lạc bộ theo chương trình, đề án BTVH ở địa phương. Các câu lạc bộ hát then, múa xòe, thổi khèn, dệt thổ cẩm, kể truyện dân gian... là môi trường sinh hoạt tập thể, nơi các NN truyền đạt kỹ năng và tri thức cho thế hệ trẻ. Hình thức này không chỉ tạo không gian học tập linh hoạt mà còn góp phần gắn kết cộng đồng, khơi dậy niềm tự hào dân tộc.

Trong hệ thống giáo dục, việc truyền dạy văn hóa DTTS được thực hiện thông qua các lớp học chính khóa và ngoại khóa, đặc biệt tại các trường dân tộc nội trú. Ở đây, học sinh không chỉ được học chương trình phổ thông mà còn được tiếp cận với ngôn ngữ, chữ viết, lịch sử và VH TT của dân tộc mình. Một số địa phương đã đưa tiếng dân tộc vào giảng dạy như môn học hoặc hoạt động ngoại khóa, tạo điều kiện để thế hệ trẻ sử dụng và phát triển ngôn ngữ.

Tuy nhiên, phương thức bảo tồn và truyền dạy hiệu quả nhất vẫn là thông qua thực hành trong đời sống hằng ngày của gia đình và cộng đồng. Văn hóa không thể chỉ được truyền dạy trong lớp học mà cần được sống trong môi trường tự nhiên của nó. Việc sử dụng nhà ở truyền thống, duy trì cách bài trí không gian sinh hoạt, nấu món ăn truyền thống trong bữa cơm gia đình, tổ chức thi nấu món ăn truyền thống... đều là những hành vi cụ thể góp phần bảo tồn BSVH.

Việc sử dụng ngôn ngữ DTTS trong giao tiếp hằng ngày, kể chuyện cổ tích, hát ru, dạy con trẻ hát các bài dân ca truyền thống, hướng dẫn trẻ tham gia lễ hội cộng đồng chính là quá trình truyền dạy tự nhiên và bền vững nhất. Khi văn hóa được thực hành thường xuyên trong gia đình, nó trở thành một phần của đời sống, chứ không phải là hoạt động mang tính phong trào hay biểu diễn.

Như vậy, truyền dạy BSVH các dân tộc thiểu số thông qua lớp học, câu lạc bộ và thực hành đời sống hằng ngày tạo thành một hệ thống liên kết chặt chẽ. Lớp học và câu lạc bộ giúp hệ thống hóa tri thức và tạo môi trường sinh hoạt tập thể; gia đình và cộng đồng bảo đảm tính liên tục và tự nhiên của quá trình thực hành. Khi hai phương thức này được triển khai đồng bộ, BSVH các DTTS vùng TD&MNPB sẽ được duy trì bền vững, góp phần củng cố căn tính dân tộc và thúc đẩy phát triển toàn diện trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.1.3.2. Phương thức phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Ở vùng TD&MNPB Việt Nam hiện nay, việc phát huy BSVH các DTTS được thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau. Cụ thể:

Thứ nhất, quảng bá và lan tỏa các BSVH các dân tộc thiểu số thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và nền tảng xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, việc quảng bá và lan tỏa các BSVH của ĐBDTTS thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và các nền tảng xã hội đang trở thành một phương thức quan trọng. Những BSVH đặc sắc của các DTTS không chỉ được giữ gìn trong đời sống cộng đồng mà còn được giới thiệu rộng rãi đến công chúng trong và ngoài nước thông qua các hình thức truyền thông hiện đại như truyền hình, báo điện tử, mạng xã hội và các trang thông tin du lịch.

Hiện nay, nhiều kênh truyền hình chuyên biệt được hình thành và đã phát huy rõ nét vai trò của mình trong công tác truyền thông, tiêu biểu như “Kênh truyền hình tiếng dân tộc”, “Sắc màu dân tộc”, “Về miền di sản”, cùng

các chuyên mục trên các kênh của đài truyền thanh, truyền hình địa phương, trang thông tin điện tử. Những chương trình này thường xuyên giới thiệu phong tục, tập quán, lễ hội, làn điệu dân ca, nghề thủ công truyền thống và không gian sinh hoạt văn hóa đặc thù của từng dân tộc. Nhờ đó, BSVH được truyền tải một cách sinh động, dễ tiếp cận và có sức lan tỏa mạnh mẽ.

Bên cạnh truyền thông truyền thống, các nền tảng xã hội như Facebook, Zalo, YouTube, TikTok đang trở thành công cụ hữu hiệu giúp cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ người DTTS, chủ động giới thiệu văn hóa của dân tộc mình. Thông qua những đoạn phim, hình ảnh các bạn trẻ đã phản ánh chân thực cuộc sống hằng ngày, chia sẻ phong tục tập quán, nghề truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian và những nét đẹp trong sinh hoạt cộng đồng. Những nội dung này không chỉ thu hút sự quan tâm của người xem mà còn tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, khơi dậy niềm tự hào dân tộc và ý thức giữ gìn BSVH.

Việc quảng bá văn hóa trên không gian mạng góp phần giúp cộng đồng trong và ngoài nước hiểu rõ hơn về đời sống, con người và các giá trị tinh thần của đồng bào vùng TD&MNPB Việt Nam. Qua đó, sự hấp dẫn, độc đáo của văn hóa DTTS tạo nên sức hút đối với du khách, khơi dậy mong muốn được khám phá, trải nghiệm trực tiếp trong không gian VHBD. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển du lịch VH bền vững, đồng thời góp phần BT, PH BSVH truyền thống trong bối cảnh hội nhập hiện đại.

Thứ hai, phát huy “sức mạnh mềm” của VHTT gắn với kinh tế du lịch.

Hầu hết các tỉnh vùng TD&MNPB đều có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế du lịch. Từ sản vật đặc hữu địa phương, những ngôi làng còn gìn giữ nét cổ kính qua nhiều thế hệ sinh sống, những trang phục dân tộc độc đáo, những món ăn dân dã kích thích vị giác đến những nghi lễ kỳ lạ cùng di tích lịch sử là nguồn tài nguyên nhân văn vô cùng quý giá. Nhiều địa phương như Lào Cai, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu đã hình thành các làng du lịch cộng đồng đặc sắc thu hút du khách trong và ngoài nước đến trải nghiệm. Ở các làng du lịch cộng đồng, kiến trúc và cách bài trí

nhà ở truyền thống được lưu giữ; các món ăn truyền thống được duy trì; các làn điệu dân gian, trang phục dân tộc được sử dụng đã thực sự thu hút du khách. Bên cạnh đó, nhiều loại hình du lịch nghỉ dưỡng gắn với nông nghiệp hay du lịch trải nghiệm sử dụng BSVH của các DTTS được phát huy. Du khách được trải nghiệm phương thức canh tác truyền thống và được thưởng thức những sản phẩm từ cách thức canh tác đó.

Ngoài ra, câu lạc bộ VH dân gian được hình thành và thu hút đông đảo các thế hệ người DTTS tham gia như: Khèn của người Mông; Xòe của người Thái; Then của người Tày... Họ không chỉ luyện tập để lưu giữ và thưởng thức mà còn biểu diễn ở KGVH chợ đêm hoặc ở khu du lịch cộng đồng nhằm phục vụ du khách. Thông qua hoạt động này không chỉ lan tỏa những BSVH đến du khách và các dân tộc khác mà còn thu về một khoản thu nhập nhất định.

Điều đó cho thấy, đây cũng là một phương thức quan trọng để phát huy BSVH các DTTS ở vùng TD&MNPB hiện nay. Sự sáng tạo của con người là không có giới hạn và bản thân người dân tộc thiểu số cũng vậy. Nhiều DTTS hiện nay đã chuyển thể bài Quốc ca bằng nhiều thứ tiếng của DTTS. Qua đó, đồng bào không chỉ bảo tồn, phát huy mà còn làm giàu thêm BSVH của dân tộc mình trong điều kiện hiện nay.

2.1.3.3. Mối quan hệ giữa phương thức bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, phương thức BT, PH BSVH là quá trình thống nhất giữa gìn giữ giá trị cốt lõi và tái tạo trong đời sống đương đại

Phương thức BT, PH BSVH các dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB hiện nay không nên hiểu như hai hoạt động tách biệt - một bên là giữ gìn quá khứ, một bên là khai thác phát triển - mà phải được nhận thức như một quá trình thống nhất, đan xen và hỗ trợ lẫn nhau. Trong thực tiễn, mỗi hành động bảo tồn đều chứa đựng yếu tố phát huy, và mỗi hoạt động phát huy đều phải dựa trên nền tảng gìn giữ giá trị cốt lõi.

Phương thức này trước hết được triển khai trong chính KGVH bản làng - nơi văn hóa tồn tại như một “thực thể sống”. Việc duy trì cấu trúc nhà ở truyền thống, bảo vệ cảnh quan văn hóa, giữ gìn tiếng nói, chữ viết, ẩm thực, lễ hội, nghề thủ công và sinh hoạt cộng đồng không chỉ nhằm lưu giữ hình thức bên ngoài, mà còn bảo đảm cho các giá trị văn hóa tiếp tục được thực hành trong đời sống hiện thực. Khi đồng bào sử dụng nhà ở truyền thống, tổ chức nghi lễ theo tập quán, duy trì các làn điệu dân ca trong sinh hoạt thường ngày, họ vừa bảo tồn, vừa tái tạo văn hóa trong môi trường xã hội mới.

Trong bối cảnh hiện đại hóa, nhiều yếu tố truyền thống có nguy cơ mai một nếu chỉ được lưu giữ như hiện vật trong bảo tàng. Vì vậy, phương thức bảo tồn, phát huy phải gắn với việc tạo điều kiện để các giá trị ấy tiếp tục có “không gian sống”. Các bảo tàng, LVH, trung tâm sinh hoạt cộng đồng không chỉ là nơi trưng bày mà còn là không gian tổ chức thực hành văn hóa, giao lưu, truyền dạy và trình diễn. Ở đó, DSVH không bị “đóng băng”, mà được kích hoạt thông qua hoạt động cộng đồng.

Sự thống nhất giữa bảo tồn và phát huy còn thể hiện ở việc đưa VHTT tham gia vào quá trình phát triển KT-XH. Khi nghề dệt thổ cẩm, nghề rèn, chế tác nhạc cụ hay ẩm thực truyền thống được cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng để phục vụ du lịch và thị trường, thì quá trình ấy vừa giúp duy trì nghề cổ truyền, vừa tạo sinh kế mới cho người dân. Giá trị truyền thống không bị thay thế, mà được đặt trong chu trình kinh tế mới, tạo động lực duy trì lâu dài.

Thứ hai, phương thức bảo tồn, phát huy được triển khai thông qua sự phối hợp giữa Nhà nước, cộng đồng và cá nhân trong môi trường hiện đại

Phương thức BT, PH BSVH vùng TD&MNPB hiện nay là kết quả của sự tương tác nhiều chiều giữa Nhà nước, cộng đồng và mỗi cá nhân. Đây là quá trình có tổ chức, có định hướng và có sự tham gia chủ động của các chủ thể khác nhau, trong đó cộng đồng giữ vai trò trung tâm.

Nhà nước tạo lập khung thể chế và điều kiện hỗ trợ để các giá trị văn hóa được duy trì trong môi trường mới. Từ việc kiểm kê, số hóa DSVH; đầu tư bảo tồn KGVH; hỗ trợ nghệ nhân; tổ chức các NHVH các dân tộc; đến thúc

đẩy phát triển du lịch văn hóa và công nghiệp văn hóa - tất cả đều nhằm tạo điều kiện để ĐSVH truyền thống tiếp tục tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, phương thức này không dừng ở hỗ trợ hành chính, mà hướng tới việc tạo môi trường để cộng đồng tự chủ trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa.

Cộng đồng các DTTS là chủ thể trực tiếp của quá trình này. Khi đồng bào duy trì ngôn ngữ DTTS trong giao tiếp hằng ngày, tổ chức lễ hội theo chu kỳ truyền thống, truyền dạy nghề thủ công cho thế hệ trẻ, họ đồng thời thực hiện hai chức năng: gìn giữ căn tính và lan tỏa bản sắc. Mỗi HDVH, dù diễn ra trong phạm vi gia đình hay trong sự kiện giao lưu rộng lớn, đều mang ý nghĩa kép: khẳng định bản sắc và mở rộng ảnh hưởng của BSVH ấy.

Trong môi trường hiện đại, phương thức bảo tồn, phát huy còn gắn với sáng tạo số và truyền thông mới. Thế hệ trẻ người DTTS đang tích cực sử dụng mạng xã hội để giới thiệu phong tục, nhạc cụ, trang phục và ĐSVH địa phương. Những video về lễ hội, ẩm thực, nghệ thuật dân gian được lan tỏa rộng rãi không chỉ giúp cộng đồng tự hào về văn hóa của dân tộc mình, mà còn thu hút sự quan tâm của xã hội rộng lớn hơn. VHTT vì thế được tái hiện dưới hình thức mới, phù hợp với xu thế truyền thông số.

Đáng chú ý, phương thức bảo tồn, phát huy chỉ thực sự bền vững khi gắn với lợi ích thiết thực của cộng đồng. Khi người dân thấy rằng việc gìn giữ nhà ở truyền thống, duy trì lễ hội, phát triển du lịch cộng đồng hay quảng bá sản phẩm thủ công mang lại thu nhập và cải thiện đời sống, họ sẽ chủ động tham gia. Lúc đó, bảo tồn không còn là nghĩa vụ áp đặt, mà trở thành nhu cầu tự thân gắn với phát triển.

Như vậy, phương thức BT, PH bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB hiện nay là một chỉnh thể thống nhất, trong đó gìn giữ và đổi mới đan xen, bổ trợ lẫn nhau. Không có bảo tồn thuần túy tách rời phát triển, cũng không có phát huy bền vững nếu thiếu nền tảng truyền thống. Khi Nhà nước định hướng đúng, cộng đồng giữ VTCT và cá nhân tích cực sáng tạo, BSVH không chỉ được lưu giữ mà còn trở thành nguồn lực nội sinh mạnh

mẽ, đóng góp thiết thực vào phát triển bền vững của vùng cao và của đất nước trong thời kỳ hội nhập.

2.2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

Văn hóa là linh hồn của mỗi dân tộc, là nền tảng tinh thần của xã hội và là sức mạnh nội sinh quan trọng trong sự phát triển bền vững của đất nước. Ở vùng TD&MNPB, nơi hội tụ nhiều DTTS cùng sinh sống, BSVH phong phú và đa dạng của các cộng đồng dân tộc là một bộ phận không thể tách rời trong tổng thể nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Trong tiến trình bảo tồn, phát huy các BSVH ấy, đồng bào không chỉ là người thụ hưởng mà còn là chủ thể sáng tạo, là lực lượng nòng cốt quyết định sự sống còn của BSVH dân tộc. Vai trò quan trọng này được thể hiện rõ qua năm nội dung cơ bản sau đây.

Thứ nhất, đồng bào dân tộc thiểu số là chủ thể sáng tạo, lưu giữ và truyền nói BSVH truyền thống.

Bản sắc văn hóa của các DTTS được hình thành, phát triển và duy trì qua hàng trăm năm, bắt nguồn từ chính đời sống lao động, sinh hoạt, tín ngưỡng và phong tục tập quán của đồng bào. Mỗi bài hát, điệu múa, trang phục, công cụ lao động hay phong tục cưới hỏi, tang ma đều là kết tinh của tri thức dân gian, kinh nghiệm sống và tâm hồn của cộng đồng. Chính đồng bào là người sáng tạo và cũng là người bảo tồn những giá trị đó qua lời kể, qua lễ hội, qua nghề truyền thống và qua đời sống thường ngày. Không ai hiểu văn hóa của dân tộc mình hơn chính những người đã sinh ra và sống trong nền văn hóa ấy. Do đó, nếu thiếu đi vai trò của ĐBDTTS, công tác BTVH sẽ chỉ mang tính hình thức, khó có thể chạm đến chiều sâu tinh thần và linh hồn của DSVH.

Thứ hai, đồng bào dân tộc thiểu số là nhân tố trung tâm trong việc thực hành và lan tỏa các BSVH trong đời sống hiện đại.

Bảo tồn văn hóa không chỉ là lưu giữ mà quan trọng hơn là duy trì sự sống động của các giá trị trong đời sống xã hội. Các DTTS chính là những

người đang thực hành văn hóa mỗi ngày, từ việc sử dụng tiếng mẹ đẻ, mặc trang phục truyền thống, duy trì lễ hội, cho đến việc nấu những món ăn truyền thống hay dạy con cháu hát dân ca. Chính sự hiện diện thường xuyên của văn hóa trong đời sống giúp bản sắc không bị mai một, đồng thời tạo ra sức lan tỏa tự nhiên trong cộng đồng. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa toàn cầu, vai trò của đồng bào trong việc giữ gìn bản sắc càng trở nên quan trọng. Họ là “người gác cửa” văn hóa, đảm bảo cho VHDT vừa thích ứng với thời đại vừa không bị hòa tan.

Thứ ba, đồng bào dân tộc thiểu số là lực lượng trực tiếp biến văn hóa thành nguồn lực phát triển kinh tế xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, văn hóa không chỉ là giá trị tinh thần mà còn là nguồn lực quan trọng cho phát triển. Nhiều địa phương vùng TD&MNPB đã khai thác BSVH để phát triển du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, qua đó tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân. Các nghệ nhân, già làng, trưởng bản đã trở thành “đại sứ văn hóa” của dân tộc mình, hướng dẫn du khách tham gia lễ hội, dạy họ dệt thổ cẩm, nấu món ăn truyền thống hay biểu diễn khèn, hát then, múa xòe. Nhờ vậy, VHTT không chỉ được bảo tồn mà còn được tái tạo, mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp. Khi văn hóa trở thành sinh kế, ĐBDTTS càng ý thức rõ hơn về giá trị của DSVH, chủ động hơn trong việc giữ gìn và phát huy nó.

Thứ tư, đồng bào dân tộc thiểu số có vai trò quan trọng trong việc giáo dục, truyền dạy và tái tạo tri thức văn hóa dân tộc.

Trong mỗi cộng đồng DTTS, tri thức văn hóa được lưu truyền qua hình thức truyền miệng, qua các nghi lễ, lễ hội và qua sự dạy dỗ trong gia đình. Già làng, nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín là những “kho tàng sống” của VHDT. Họ nắm giữ những hiểu biết sâu sắc về phong tục, ngôn ngữ, nghệ thuật và luật tục. Việc họ truyền dạy lại cho thế hệ trẻ không chỉ giúp bảo tồn tri thức địa phương mà còn hình thành ý thức tự hào, tự tôn dân tộc cho con cháu. Trong bối cảnh hiện đại, khi nhiều BSVH có nguy cơ bị lãng quên, vai trò của đồng bào trong việc giáo dục văn hóa càng có ý nghĩa to lớn. Các lớp

học dân ca, câu lạc bộ khèn Mông, múa xòe Thái, hát Then Tày hay các lớp học tiếng mẹ đẻ ở trường dân tộc nội trú là minh chứng cho sự nỗ lực đó.

Thứ năm, đồng bào dân tộc thiểu số là trung tâm trong mối quan hệ phối hợp giữa Nhà nước, xã hội và cộng đồng trong công tác bảo tồn, phát huy văn hóa.

Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về BTVH dân tộc thiểu số chỉ có thể đi vào cuộc sống khi có sự tham gia tích cực của đồng bào. Nhà nước có thể hỗ trợ về cơ chế, tài chính, đào tạo và truyền thông nhưng người quyết định thành công của công tác bảo tồn vẫn là cộng đồng. Khi đồng bào được trao quyền, được tham gia vào quá trình hoạch định và thực hiện chính sách, họ sẽ chủ động và sáng tạo hơn trong việc gìn giữ văn hóa của mình. Thực tế cho thấy, ở những nơi người dân được tham gia trực tiếp vào việc xây dựng mô hình du lịch văn hóa, quản lý lễ hội, bảo tồn làng nghề hay sưu tầm DSVH, kết quả đạt được bền vững hơn và có sức lan tỏa mạnh mẽ hơn. Do đó, đồng bào không chỉ là người thực hiện mà còn là đối tác, là chủ thể trong quá trình phát triển văn hóa vùng miền.

Tóm lại, ĐBDTTS có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc BT, PH BSVH ở vùng TD&MNPB Việt Nam. Họ là chủ thể sáng tạo, người lưu giữ và cũng là người phát triển các BSVH dân tộc trong đời sống hiện đại. Việc tôn trọng, khuyến khích và tạo điều kiện để đồng bào thực hiện VTCT của mình không chỉ góp phần bảo vệ BSVH dân tộc mà còn đóng góp trực tiếp vào sự phát triển bền vững, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và làm giàu thêm bản sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

2.3. YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

2.3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Về vị trí địa lý: Trước thời điểm sáp nhập 01/7/2025, vùng TD&MNPB Việt Nam có diện tích tự nhiên là 95.117,0 km², dân số

13.338,9 người với 14 tỉnh gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên. Trong đó có 07 tỉnh có đường biên giới với nước bạn Trung Quốc và Lào gồm Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng. Phía Bắc giáp với Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc); phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; phía Đông và phía Nam giáp vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung.

Bảng 2.1. Diện tích, dân số vùng trung du và miền núi phía Bắc trước sáp nhập

	2015		2024	
	Diện tích (Km ²)	Dân số (Nghìn người)	Diện tích (Km ²)	Dân số (Nghìn người)
Toàn vùng	95.266,8	11.907,0	95.177,0	13.338,9
Hà Giang	7.914,9	806,7	7.927,6	911,4
Cao Bằng	6.703,4	522,0	6.700,4	558,5
Bắc Kạn	4.859,4	305,6	4.853,3	329,3
Tuyên Quang	5.867,3	756,2	5.868,0	820,3
Lào Cai	6.383,9	684,5	6.364,3	792,2
Yên Bái	6.886,3	793,1	6.892,7	864,4
Thái Nguyên	3.533,2	1.230,8	3.522,0	1.365,2
Lạng Sơn	8.320,8	757,8	8.310,2	814,0
Bắc Giang	3.849,5	1.667,0	3.895,9	1.962,6
Phú Thọ	3.533,3	1.392,3	3.534,6	1.543,9
Điện Biên	9.562,9	557,1	9.539,9	656,7
Lai Châu	9.068,8	427,9	9.068,7	495,5
Sơn La	14.174,4	1.177,4	14.108,9	1.330,6
Hòa Bình	4.608,7	828,6	4.590,8	894

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/> [77]

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội “Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh”, vùng TD&MNPB có 09 tỉnh gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên với diện tích là 92.518,01 Km², dân số là 13.311.447 người.

Bảng 2.2. Diện tích, dân số vùng trung du và miền núi phía Bắc sau sáp nhập

	01/7/2025	
	Diện tích (Km ²)	Dân số (Người)
Toàn vùng	92.518,01	13.311.447
Cao Bằng	6.700,4	555.809
Tuyên Quang	13.795,5	1.865.270
Lào Cai	13.256,92	1.778.785
Thái Nguyên	8.375,21	1.799.489
Lạng Sơn	8.310,2	813.978
Phú Thọ	9.361,38	4.022.638
Điện Biên	9.539,9	653.422
Lai Châu	9.068,7	494.626
Sơn La	14.109,8	1.327.430

Nguồn: Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội

Khi thực hiện tinh gọn bộ máy, sắp xếp lại đơn vị hành chính, Lào Cai và Tuyên Quang là những tỉnh có đường biên giới thực hiện sáp nhập. Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn là những tỉnh có đường biên giới nhưng không thực hiện sáp nhập. Như vậy, so với trước khi thực hiện sáp nhập tỉnh, thành phố, vùng TD&MNPB giảm từ 14 tỉnh xuống còn 09 tỉnh, trong đó ngoài các tỉnh thực hiện sáp nhập (Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Phú Thọ) thì tỉnh Bắc Giang sáp nhập với Bắc Ninh và được quy hoạch vào vùng đồng bằng sông Hồng;

Vĩnh Phúc sáp nhập vào Phú Thọ nên diện tích tự nhiên của vùng giảm 2.598,99 km².

Vùng TD&MNPB có địa kinh tế và địa chính trị đặc biệt quan trọng. Đây là cửa ngõ thông thương với các nước bạn trong khu vực như Trung Quốc, Lào, đồng thời là nơi thông thương với nhiều nước trong khu vực Asean. Trong vùng có 7/9 tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc và Lào, bao gồm Lào Cai, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Lạng Sơn và Cao Bằng. Toàn vùng có 1.500 km đường biên giới với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và 560 km đường biên giới với nước Cộng dân chủ nhân dân Lào. Nhiều tỉnh trong vùng như Lào Cai, Phú Thọ nằm trên trục hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đây là điều kiện quan trọng phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa nhưng cũng ảnh hưởng không nhỏ bởi sự tiếp biến của nhiều nền văn hóa khác nhau. Từ đó tác động mạnh mẽ đến VTCT của ĐBDTTS trong BT, PH BSVH của dân tộc mình. Các tỉnh biên giới có nhiều cửa khẩu thông thương với nước bạn, trong đó 02 tỉnh có cửa khẩu đường bộ có vai trò quan trọng để phát triển kinh tế với Trung Quốc là Lạng Sơn và Lào Cai. Vị trí địa lý này tạo nhiều lợi thế phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống của người dân trong khu vực nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đối với BT, PH BSVH của các DTTS do sự du nhập của văn hóa ngoại lai từ du khách phương tây, sự giao lưu với các dân tộc ở khu vực biên giới và sự tăng trưởng nhanh của du lịch.

Về địa hình: Vùng TD&MNPB có địa hình chia cắt, chủ yếu là đồi và núi cao, độ dốc lớn, vực sâu với nhiều thung lũng đa dạng. Nhiều dãy núi hiểm trở như Hoàng Liên Sơn, Con Voi...Độ cao trung bình trên 2000m. Đỉnh núi cao nhất của vùng là Fanxifang cao 3.143m so với mặt nước biển. Địa hình chia cắt tác động mạnh mẽ đến đời sống KT-XH của người dân, đặc biệt là ĐBDTTS. Địa hình đặc thù này tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hùng vĩ như đồi mâm xôi, ruộng bậc thang, núi cao, thác lớn...Điều kiện địa hình này một mặt tạo ra nhiều lợi thế để phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao đời sống người dân như hình thành các loại hình du lịch đặc sắc, xây dựng hệ sinh thái

thủy điện gắn với du lịch, hình thành vùng dược liệu quý, nhưng cũng là thách thức lớn để ĐBDTTS được tiếp cận với các phương thức bảo tồn BSVH hiện đại; việc tuyên truyền chủ trương, chính sách để BT, PH BSVH khó khăn. Yếu tố này ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao nhận thức và hành vi BT, PH BSVH của cộng đồng các DTTS trong vùng.

Tài nguyên thiên nhiên: Vùng TD&MNPB có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, trữ lượng lớn như khoáng sản, gỗ quý, kim loại màu, đất hiếm. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến. Bên cạnh đó, hệ thống sông suối khá dày đặc như sông Hồng, sông Chảy, cùng với nguồn nước lạnh dồi dào là điều kiện quan trọng để ĐBDTTS sử dụng các tri thức địa phương để bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống. Ngoài ra, vùng TD&MNPB có khí hậu ôn hòa với nhiều tiểu vùng khác nhau là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, đặc biệt là rau, cây ăn quả ôn đới, dược liệu. Nhiều vùng sản xuất tập trung có thương hiệu như Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn.

Với những điều kiện tự nhiên trên đã tác động không nhỏ đến đời sống của ĐBDTTS vùng TD&MNPB. Điều kiện tự nhiên thuận lợi giúp đời sống của đồng bào ngày càng được nâng lên, song với vị trí địa lý đó, ĐBDTTS có điều kiện tiếp xúc với văn hóa các dân tộc nước bạn Trung Quốc và Lào. Sự tiếp xúc này cũng tác động đến việc BT, PH BSVH của các DTTS trong khu vực. Do địa bàn cư trú rộng lớn, ĐBDTTS sống phân tán, rải rác ở vùng sâu, vùng xa, mật độ dân cư thưa thớt với 140,1 người/km² [77]. Vùng TD&MNPB cùng với Tây Nguyên là hai vùng KT-XH có mật độ dân cư thấp nhất cả nước. Thực tế này gây khó khăn cho việc tuyên truyền và hướng dẫn, hỗ trợ đồng bào trong bảo tồn, phát huy BSVH.

Về kinh tế - xã hội: Vùng TD&MNPB có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, tài nguyên nhân văn đặc sắc, điều kiện KT-XH của các tỉnh vùng TD&MNPB có nhiều thay đổi. Theo Tổng cục thống kê, tốc độ tăng trưởng và quy mô nền kinh tế của các tỉnh trong vùng ngày càng được nâng lên. Năm

2015, tốc độ tăng trưởng đạt 8%, quy mô GRDP khoảng 500 nghìn tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người khoảng 40 triệu đồng/năm. Đến hết năm 2023, dù bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch covid -19 nhưng vùng TD&MNPB có tốc độ tăng trưởng GRDP trung bình trên 6%, quy mô GRDP khoảng 689 nghìn tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người khoảng 65 triệu đồng/người/năm. Sự thay đổi này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến vai trò đặc biệt quan trọng của ĐBDTTS. Kết quả này là tiền đề quan trọng cho việc khơi dậy, phát huy VTCT đích thực của ĐBDTTS trong việc tự nguyện hưởng ứng, tích cực tham gia, đóng góp vào phát triển KT-XH.

Vùng TD&MNPB là nơi sinh sống của 52 dân tộc, trong đó có 51 DTTS. DTTS trong vùng có sự thay đổi từ năm 2015 đến nay. Năm 2015, DTTS chiếm 49,97% dân số của vùng; con số này tăng lên 56% vào năm 2025. Hầu hết các tỉnh đều có DTTS chiếm trên 80% dân số của tỉnh, trong đó Cao Bằng là tỉnh có DTTS đông nhất với 94,2%. Đến nay, toàn vùng có 27 dân tộc có trên 1000 người, 15 dân tộc có số dân dưới 100 người, 05 dân tộc có dưới 10 người là Ô đơ, Chơ ro và Chứt, Xtiêng, Mạ [3]. Các DTTS có số dân đang sinh sống trong vùng không đồng đều nhau. Các dân tộc có số dân đông gồm Tày, Thái, Mường, Mông, Dao, Nùng; dân tộc Romăm và Brâu là không sống ở vùng TD&MNPB [3].

Cộng đồng các dân tộc thiểu số trong vùng sống xen kẽ nhau và thường sống tập trung theo khu vực. Người Mông thường sống trên núi cao trong các nhà trình tường và hình thành các nhóm cộng đồng. Người Tày, Nùng, Mường thường sống trong các nhà sàn ở vùng thấp xung quanh các con suối; người Dao thường sống trong các ngôi nhà thấp ở các sườn đồi có độ dốc thoải. Dân tộc Tày và Mông là những cộng đồng có số dân đông nhất và địa bàn cư trú dàn trải rộng khắp vùng với số dân tương ứng là 1528275 người và 1332885 người [3]. Người Tày, Nùng có tập quán xây nhà sàn cùng nhau, sống tập trung trên khu đất bằng phẳng, từ 8 đến 30 nhà gần nhau thành một thôn bản. Thôn bản của người Mông thường tập trung khoảng hai mươi gia đình. Người Mông thường có hai họ giữ vị trí chủ đạo, có ảnh hưởng

chính tới các quan hệ trong bản là họ Giàng và Vàng. Quan hệ giữa các gia đình và cá nhân trong thôn bản được gắn bó chặt chẽ thông qua việc thờ cúng chung thổ thần của bản. Các DTTS ở vùng TD&MNPB sống xen kẽ nhau dẫn đến sự thâm nhập VH - XH giữa các dân tộc. Người Thái là một trong những dân tộc có số dân đông với 1238077 người [3]. Họ có chữ viết từ sớm; nhưng từ những năm 70 của thế kỷ XX trở lại đây, tiếng Thái rất ít được dùng. Chỉ có đài phát thanh, truyền thanh có chương trình tiếng Thái; còn trong giao tiếp hằng ngày ở thành thị, thậm chí tại nhiều gia đình có bố mẹ là người Thái, chỉ toàn dùng tiếng phổ thông. Các dân tộc ở vùng biên giới với Trung Quốc lại có nguy cơ bị “Hán hóa”, “Choang hóa”. Các dân tộc vùng ven đô thị, ven đường giao thông lại có nguy cơ “Kinh hóa”. Người Hà Nhì ở Ý Tý (Lào Cai), Mường Tè (Lai Châu) bỏ trang phục truyền thống của dân tộc mình và mặc trang phục của người Hà Nhì (Trung Quốc) sản xuất bằng vải công nghiệp. Người Bó Y ở Lào Cai chuyển sang nói tiếng Quan hóa, người Cơ Lao ở Tuyên Quang cũng không còn nói được tiếng mẹ đẻ; dân tộc La Ha chỉ còn một số từ vựng cơ bản trong các bài cúng cổ.

Các DTTS trong vùng thường sống chủ yếu dựa và sản xuất nông nghiệp và các nghề truyền thống. Nghề truyền thống của các DTTS nơi đây thường gắn với nhu cầu sinh hoạt hàng ngày như thêu thổ cẩm, đan lát, nấu rượu và rèn đúc nông cụ. Hiện nay, nước ta có 400 làng nghề thủ công truyền thống gồm 53 nhóm nghề làm ra khoảng 200 loại sản phẩm thủ công khác nhau. Những năm qua, nghề và làng nghề truyền thống của ĐBDTTS đã được bảo tồn, phát huy khá hiệu quả. Đến năm 2025, Lào Cai có 39 nghề, làng nghề truyền thống của ĐBDTTS được bảo tồn, phát huy hiệu quả. Bản Cát Cát (Lào Cai) là bản lâu đời của người Mông, còn lưu giữ nhiều nghề thủ công truyền thống như trồng bông, lanh, dệt vải và chế tác đồ trang sức. Qua những khung dệt, người Mông nơi đây tạo nên những tấm thổ cẩm nhiều màu sắc, với các hoa văn mô phỏng cây, lá, hoa, muông thú... Nghề chế tác đồ trang sức bằng bạc, đồng đã có từ lâu đời và tạo ra những sản phẩm tinh xảo như vòng cổ, vòng tay, dây xà tích, nhẫn... Các sản phẩm nghề thủ công của

bản Cát Cát được khách du lịch yêu thích và thường mua về làm kỷ niệm. Nhiều địa phương như Văn Bàn, Bảo Yên, Bắc Hà, Bát Xát của Lào Cai cũng đang bảo tồn, phát huy có hiệu quả nghề truyền thống của DTTS. Doanh thu từ làng nghề truyền thống của ĐBDTTS giai đoạn 2018-2024 ở Lào Cai đạt gần 70 tỷ đồng; thu nhập bình quân đạt từ 3,8-4,2 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên, có đến 40,2% nghề, làng nghề truyền thống của ĐBDTTS ở Lào Cai hiện nay hoạt động cầm chừng và có nguy cơ mai một [107]. Tình trạng này xuất hiện một phần do cuộc sống của ĐBDTTS đã có nhiều thay đổi, các vật liệu hiện đại với các sản phẩm nhỏ, gọn, tiện, giá thành rẻ đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức và hành động của họ. Nhiều nơi, đồng bào không còn đan các vật dụng hoặc may các trang phục truyền thống vì các đồ dùng bằng nhựa đã xuất hiện trong từng ngôi nhà, khắp các bản làng; trang phục được sản xuất công nghiệp xuất hiện ở các chợ phiên đã thu hút ĐBDTTS bởi sự tiện dụng và giá thành rẻ. Những yếu tố này là rào cản tâm lý khiến nhiều hộ gia đình người DTTS không mặn mà với nghề và làng nghề truyền thống. Chính những điều đó đã tác động rất lớn đến việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

2.3.2. Điều kiện cơ chế chính sách

Đề BT, PH bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số cần có sự tham gia của cả hệ thống chính trị. Trước hết, thông qua chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và hoạt động tuyên truyền của Mặt trận Tổ quốc cùng các tổ chức chính trị - xã hội, đồng bào được định hướng nhận thức rõ hơn về ý nghĩa của BSVH dân tộc trong sự phát triển cộng đồng và quốc gia, qua đó đồng bào thêm tự tin, tự hào và chủ động tham gia gìn giữ tiếng nói, trang phục, lễ hội, tri thức dân gian và các hình thức sinh hoạt VH TT.

Bên cạnh đó, hệ thống chính trị tác động đến VTCT của đồng bào thông qua việc thiết lập cơ chế tham gia và trao quyền trong ĐSVH. Các cơ quan tham mưu giúp việc cấp cơ sở không chỉ tham gia vào xây dựng cơ chế quản lý mà còn định hướng tổ chức thực hiện các chương trình BT, PH BSVH. Đồng bào được trực tiếp tham gia bàn bạc, lựa chọn nội dung bảo tồn,

tổ chức thực hành văn hóa và giám sát việc triển khai tại địa phương thì họ không chỉ là người thụ hưởng chính sách mà thực sự trở thành chủ thể của hoạt động bảo tồn. Như vậy, mức độ phát huy VTCT của người dân phụ thuộc đáng kể vào chất lượng thể chế, phương thức điều hành và tinh thần tôn trọng cộng đồng của hệ thống chính trị.

Ngoài ra, hệ thống chính trị thông qua việc ban hành kế hoạch, bố trí kinh phí, đào tạo cán bộ, tôn vinh nghệ nhân, phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, đã tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi để cộng đồng tham gia BT, PH BSVH. Điều này cho thấy hệ thống chính trị không thay thế chủ thể cộng đồng, nhưng có thể tạo đòn bẩy hoặc lực cản đối với quá trình phát huy VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số.

Với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước thông qua các chủ trương, chính sách là một trong những nhân tố tác động mạnh mẽ đến VTCT của ĐBDTTS trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đặt ra nhiệm vụ: “Coi trọng và bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hoá, văn học, nghệ thuật của các DTTS”[34]. Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX (2003) của Đảng về công tác dân tộc đã nhấn mạnh: “...giữ gìn và phát huy những giá trị, BSVHTT các DTTS trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất”[35].

Để tạo điều kiện cho việc BT, PH BSVH các DTTS, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản như: Quyết định 2493/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 về “Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam, giai đoạn 2017-2020”; Quyết định 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 về “Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020”. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành Quyết định 1270/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 về Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam đến năm 2020”.

Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về “phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về “phê duyệt Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”. Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về “phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030” với 02 dự án có tác động mạnh mẽ đến VTCT của ĐBDTTS gồm Dự án 6: “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” và Dự án 9: “Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn”.

Những chính sách này là nhân tố quan trọng tác động đến ĐBDTTS trong quá trình BT, PH BSVH của dân tộc mình. Thông qua chương trình, đề án, cơ quan chuyên môn đồng hành cùng các DTTS trong việc kiểm kê, lưu giữ, tái hiện nhiều BSVH, đồng thời hỗ trợ đồng bào một phần kinh phí nhất định để thực hiện việc truyền dạy và phát huy BSVH. Những chính sách cụ thể, nguồn lực tài chính từ các chương trình mục tiêu quốc gia cũng góp phần hỗ trợ NN, NS, NCUT trong quá trình truyền dạy văn hóa DTTS. Thông qua việc thực hiện chính sách, các câu lạc bộ, đội văn nghệ có thêm điều kiện để duy trì và hoạt động. Quyết định số 3875/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2022 của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn học dân gian của các dân tộc thiểu số đến năm 2030” xác định “Ngân sách trung ương, địa phương cân đối, bố trí bảo đảm các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn học dân gian các DTTS, ưu tiên với các DTTS rất ít người, có nguy cơ mai một; lồng ghép kinh phí với các chương trình, đề án, dự án của trung ương, địa phương thực hiện tại vùng đồng bào các DTTS. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, khuyến khích, tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ nguồn lực để bảo tồn và quảng bá, giới thiệu các giá trị văn học dân gian của các DTTS”.

Tuy nhiên, nếu việc cụ thể hóa chủ trương chậm, công tác phối hợp giữa các cơ quan chưa đồng bộ, đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa ở cơ sở còn thiếu và yếu, một số hoạt động bảo tồn vẫn nặng về phong trào hoặc biểu diễn phục vụ du lịch mà chưa xuất phát từ nhu cầu thực của cộng đồng. Điều đó làm cho người dân nhiều khi chưa được tham gia đầy đủ vào quá trình quyết định, chưa phát huy hết trách nhiệm và quyền làm chủ trong bảo tồn VHTT. Do đó, hệ thống chính trị có thể là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ, nhưng cũng có thể trở thành yếu tố làm giảm hiệu quả phát huy VTCT nếu thiếu dân chủ, thiếu phù hợp với đặc điểm VH - XH từng dân tộc và từng địa phương.

Ví như ở Tuyên Quang, từ tháng 8/2023, tỉnh đã hỗ trợ nghệ nhân hoạt động trong lĩnh vực di sản VHPVT 1,2 triệu đồng/người/tháng; nghệ nhân nhân dân và 1 triệu đồng/người/tháng; nghệ nhân ưu tú và mỗi Hội nghệ nhân dân gian được hỗ trợ kinh phí hoạt động là 7 triệu đồng/năm [99]. Kinh phí này được sử dụng từ nguồn ngân sách của địa phương. Sự hỗ trợ này là động lực để các nghệ nhân tiếp tục cống hiến công sức, trí tuệ trong BT, PH BSVH truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên kinh phí không nhiều do phụ thuộc vào ngân sách của huyện, xã và khả năng xã hội hóa. Nguồn lực từ các chương trình, đề án hạn chế nên cũng ảnh hưởng nhiều đến việc BT, PH bản sắc văn hóa. Nhiều NN, NS hoặc người DTTS có nhiều am hiểu về BSVHDT mình muốn khôi phục hoặc lưu giữ BSVH nhưng không có đủ nguồn lực. Có thể nói, cơ chế chính sách là đòn bẩy để ĐBDTTS thực hiện VTCT của mình trong BT, PH bản sắc văn hóa.

Từ đó có thể khẳng định rằng hệ thống chính trị với cơ chế chính sách đồng bộ là một yếu tố tác động rất quan trọng đến VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong BT, PH bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB Việt Nam hiện nay. Tác động ấy thể hiện ở việc định hướng nhận thức, xây dựng thể chế, tổ chức thực hiện, huy động nguồn lực và tạo môi trường xã hội thuận lợi cho cộng đồng tham gia BTVH.

2.3.3. Điều kiện cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất là một trong những yếu tố tác động trực tiếp nhất đến việc phát huy VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong BT, PH bản sắc văn hóa. Cơ sở vật chất bao gồm các yếu tố thuộc về hạ tầng kỹ thuật như điện, đường, trường, trạm và cơ sở vật chất văn hóa như không gian sinh hoạt văn hóa, hệ thống bảo tàng, kỹ thuật số.

Điều kiện cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ sẽ tác động tích cực đến ĐBDTTS và ngược lại. Ở vùng TD&MNPB Việt Nam hiện nay có nhiều nơi vẫn chưa có điện lưới, người dân chủ yếu vẫn dùng điện nước hoặc đèn dầu. Đây là vùng có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia thấp nhất cả nước với 98.6% [3]. Đường giao thông nông thôn đã về đến trung tâm cụm xã nhưng đường liên gia đến thôn bản, hộ gia đình vẫn là một vấn đề nan giải ở các tỉnh, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Trường học hiện nay cơ bản được xây dựng kiên cố nhưng nhiều điểm trường mới chỉ được xây dựng tạm. Trạm y tế thôn bản hình thành nhưng chỉ giải quyết được những vấn đề y tế cơ bản. Khoảng cách từ nhà đến trường học, bệnh viện, chợ của ĐBDTTS trong vùng cao hơn so với cả nước. Hiện nay, tính trung bình khoảng cách từ nhà đến trường của ĐBDTTS trong vùng đến các cấp học từ 2.5km đến 11.9 km; từ nhà đến bệnh viện là 17.9 km và đến chợ là 10,1km [3]. Những yếu tố này ảnh hưởng đến thể lực, trí lực của đồng bào, từ đó cũng giới hạn khả năng nhận thức và hành động trong BT, PH BSVH.

Điều kiện cơ sở vật chất phải nói đến NVH, hệ thống bảo tồn, bảo tàng và không gian sinh hoạt văn hóa. Ở vùng TD&MNPB đều có bảo tàng của tỉnh thực hiện lưu giữ nhiều BSVH của DTTS. LVH các dân tộc Việt Nam được hình thành cũng đã góp phần tác động tích cực đến nhận thức của nhiều ĐBDTTS về những BSVH của dân tộc. Việc xây dựng NVH kiên cố cũng sẽ là không gian sinh hoạt cộng đồng của các dân tộc. Hiện nay toàn vùng chỉ có 53,3% số xã có NVH; 42,2% số hộ được nghe đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện; 73% số hộ được xem truyền hình [3]. Điều kiện này cũng tác động mạnh mẽ đến sinh hoạt VH cộng đồng và việc tiếp cận

thông tin về VH-XH của ĐBDTTS. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của internet lại là điều kiện quan trọng để rút ngắn khoảng cách giữa các dân tộc trong việc học hỏi lẫn nhau về các phương thức giữ gìn, phát huy BSVH dân tộc mình.

2.3.4. Trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số

Trình độ nhận thức và ý thức trách nhiệm của đồng bào trong BT, PH BSVH ở vùng TD&MNPB bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đầu tiên ảnh hưởng mạnh mẽ đến trình độ nhận thức của đồng bào là hệ thống internet được phủ sóng rộng rãi. Năm 2025, 98,6% hộ gia đình DTTS có sử dụng điện lưới quốc gia; 88,3% hộ gia đình người DTTS có kết nối Internet tại nhà, 78,6% số hộ gia đình người DTTS được tiếp cận thông tin VH-XH qua Đài tiếng nói Việt Nam/Đài phát thanh [33]. Với hệ thống internet phủ sóng, mạng xã hội cũng phát triển mạnh mẽ. Các trang và nhóm Facebook của dân tộc Mông, Thái, Dao hình thành và có mối quan hệ xuyên quốc gia. Số người tham gia đông đảo mang tính chất cộng đồng. Các nhóm Facebook này đề cao các BS DT, ý thức cố kết dân tộc mang tính chất toàn cầu. Nhờ mạng xã hội, ý thức tộc người được “đánh thức” và lan tỏa rộng khắp trong cộng đồng, quan hệ một số dân tộc được mở rộng, phát triển thành quan hệ cộng đồng xuyên quốc gia. Đời sống vật chất ngày càng được nâng cao, nhiều DTTS sử dụng các thiết bị điện tử, mạng internet và họ bị thu hút bởi các luồng văn hóa mới của các dân tộc khác. Chính những yếu tố đó đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức của ĐBDTTS trong việc BT, PH BSVH dân tộc mình. Trình độ nhận thức của ĐBDTTS là một trong những yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đến việc thực hiện vai trò chủ thể trong BT, PH BSVH. Trình độ nhận thức ở các nhóm chủ thể ĐBDTTS có sự khác nhau do điều kiện sống, môi trường làm việc và trình độ học vấn.

Đồng bào dân tộc thiểu số là cán bộ lãnh đạo quản lý: Cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã người DTTS có vai trò quan trọng trong công tác BT, PH BSVH bởi lẽ đây là những người có đức, có tài, được đào tạo thông qua các chương trình khác nhau và có nhiều kinh nghiệm đã được tổ chức ghi

nhận, bổ nhiệm. Chủ thể này có vai trò quan trọng đối với công tác BT, PH BSVH. Đây là lực lượng có trình độ, tri thức, năng lực nghiên cứu, sưu tầm, sử dụng công nghệ và có khả năng tham vấn chủ trương, chính sách hỗ trợ BT, PH bản sắc văn hóa các DTTS. Cán bộ lãnh đạo, quản lý người DTTS họ được giao lưu với nhiều nền VH trên thế giới, có khả năng học hỏi các phương thức để BT, PH BSVH của các dân tộc khác nhau. Do đó, họ sẽ có những đóng góp thiết thực để nâng cao nhận thức và hướng dẫn, hỗ trợ đồng bào trong BT, PH BSVH.

Đồng bào dân tộc thiểu số là nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín: NN, NS, NCUT là lực lượng đặc biệt tham gia bảo tồn, phát huy BSVH. Hiện nay, cả nước có 28.538 NCUT thì vùng TD&MNPB có 17.258 người (chiếm 60,47%) [92]. Đây là những người chủ động, tự nguyện tham gia BT, PH bản sắc văn hóa DTTS. Họ là cầu nối quan trọng giữa chính quyền và người dân trong việc thực hiện chủ trương, chính sách và vận động nhân dân tham gia bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa. NN, NS, NCUT gương mẫu, chủ động trong việc sưu tầm và sáng tạo, lan tỏa các BSVH các dân tộc thiểu số, đặc biệt là nghệ thuật dân gian. Nhiều bài hát được lưu giữ và thể hiện với nhiều ngôn ngữ DTTS khác nhau, nhiều nghệ nhân thực hiện việc truyền dạy VHHTT một cách tự nguyện, chủ động. Họ không chỉ gương mẫu, đi đầu thực hiện mà còn là người tích cực vận động đồng bào tham gia vào việc BT, PH BSVH. Họ có vai trò quan trọng trong việc thực hành VHHTT trong đời sống hằng ngày của cộng đồng và trở thành tấm gương cho đồng bào noi theo để giữ gìn và phát huy những BSVH của dân tộc mình trước sự thay đổi của cuộc sống thường ngày.

Đồng bào dân tộc thiểu số là người dân: Đây là chủ thể quyết định nhất trong việc BT, PH bản sắc văn hóa bởi nếu bản thân đồng bào không tự bảo vệ và phát huy thì các BSVH đó sẽ mai một, biến tướng và mất đi. Bản thân ĐBDTTS là những người trực tiếp sáng tạo, sử dụng và hưởng thụ BSVH của dân tộc mình. Do đó việc nâng cao nhận thức để chọn lọc BSVH; sử dụng phương thức để BT, PH bản sắc văn hóa DTTS là yếu tố tiên quyết.

Nếu bản thân người DTTS không nhận thức đầy đủ BSVH của dân tộc; không có biện pháp cụ thể để bảo tồn, phát huy thì BSVH đó sẽ mai một hoặc biến mất. Trước sự phát triển của khoa học công nghệ và tiếp biến văn hóa, nhiều ĐBDTTS cảm thấy tự ti với các VHTT của dân tộc mình và cho rằng những BSVH đó đã “lỗi thời”, “không còn phù hợp” hoặc “ngại” sử dụng vì sự vướng víu, bất tiện...Do đó cần thay đổi nhận thức của người dân để họ nhận ra những BSVH cần bảo tồn và sử dụng để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho chính bản thân.

2.3.5. Ý thức tự giác tộc người

Bên cạnh trình độ nhận thức thì một yếu tố nữa tác động rất lớn đến VTCT của đồng bào DTTS trong bảo tồn, phát huy BSVH chính là ý thức tự giác tộc người. Đây là một trong những đặc trưng của dân tộc - tộc người. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, tiếp biến văn hóa và điều kiện sống, nhiều DTTS hiện nay có tâm lý “e ngại” khi sử dụng trang phục truyền thống. Mặt khác, một số nơi, để phục vụ nhu cầu của khách du lịch mà họ lược bớt nghi lễ dân gian và tập trung vào phần hội; một số dân tộc không còn nhu cầu ở nhà truyền thống do thấy sự tiện nghi của các nhà khung cứng, bê tông hiện đại.

Chính những yếu tố này đang tác động mạnh mẽ đến ý thức tự giác tộc người bởi các DTTS nếu không ý thức được điều này thì các BSVH của họ bị lai căng, mai một hoặc mất đi. Để bảo tồn BSVH, đồng bào DTTS không chỉ nhận thức đúng BSVHDT mình mà còn tự hào khi lưu giữ, sử dụng những giá trị đó ngay trong cuộc sống hằng ngày đồng thời lan tỏa, quảng bá những SPVH đó đến các dân tộc khác để các BSVH đó được lưu giữ, vun đắp và phát huy.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của luận án tập trung làm sáng tỏ cơ sở lý luận về vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong quá trình bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam. Cơ sở lý luận này được xây dựng trên nền tảng thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin, đặc biệt là quan điểm duy vật lịch sử về con người với tư cách là chủ thể sáng tạo lịch sử. Văn hóa tồn tại, vận động và phát triển thông qua sự tham gia trực tiếp của cộng đồng - những người sáng tạo, thực hành và trao truyền các giá trị văn hóa qua nhiều thế hệ.

Từ góc nhìn này, BSVH của các DTTS được xác định là hệ thống các giá trị đặc trưng, bao gồm cả yếu tố vật thể và phi vật thể, được tích lũy trong quá trình lịch sử lâu dài và gắn chặt với môi trường sinh thái, không gian cư trú, phương thức sản xuất và tổ chức đời sống xã hội của từng tộc người. Những giá trị này không chỉ phản ánh bản sắc riêng biệt của mỗi cộng đồng mà còn góp phần tạo nên sự đa dạng và phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Do đó, việc bảo tồn và phát huy BSVH phải được đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa truyền thống và hiện đại, giữa tính đặc thù tộc người và yêu cầu phát triển chung của quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Vai trò chủ thể của ĐBDTTS trong bảo tồn và phát huy BSVH được thể hiện trên hai bình diện cơ bản: nhận thức và hành vi. Ở bình diện nhận thức, đồng bào cần ý thức rõ giá trị, ý nghĩa và vai trò của BSVH đối với sự tồn tại và phát triển của cộng đồng. Nhận thức đúng đắn về văn hóa giúp hình thành động lực nội sinh, thúc đẩy cộng đồng chủ động tham gia vào các hoạt động bảo tồn, phục hồi và sáng tạo văn hóa. Ở bình diện hành vi, VTCT được thể hiện thông qua việc đồng bào trực tiếp duy trì và thực hành các yếu tố văn hóa truyền thống như tiếng mẹ đẻ, nghi lễ, lễ hội, tri thức bản địa, nghề thủ công truyền thống, kiến trúc nhà ở, ẩm thực, nghệ thuật dân gian... Đồng thời, trong bối cảnh mới, VTCT còn thể hiện ở khả năng thích ứng và sáng tạo của cộng đồng thông qua việc phát triển du lịch cộng đồng, ứng dụng

công nghệ số để quảng bá văn hóa, hoặc kết hợp các yếu tố truyền thống với hiện đại nhằm tạo ra các sản phẩm văn hóa mới phù hợp với nhu cầu xã hội.

Chủ thể của quá trình bảo tồn và phát huy BSVH các dân tộc thiểu số bao gồm ba nhóm chủ thể có mối quan hệ tương tác chặt chẽ: (1) đội ngũ cán bộ cơ sở là người DTTS - những người giữ vai trò cầu nối giữa chính sách và cộng đồng; (2) Nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín - lực lượng nòng cốt trong việc lưu giữ, truyền dạy và thực hành văn hóa; (3) đông đảo quần chúng nhân dân - chủ thể trực tiếp duy trì đời sống văn hóa hằng ngày. Sự tương tác giữa ba nhóm chủ thể này tạo nên một cơ chế vận hành văn hóa linh hoạt, bảo đảm tính liên tục và sức sống của BSVH trong bối cảnh xã hội biến đổi nhanh chóng.

Từ cơ sở lý luận trên, có thể khẳng định rằng nếu thiếu sự tham gia chủ động, tự giác và có trách nhiệm của cộng đồng, mọi nỗ lực bảo tồn văn hóa sẽ chỉ dừng lại ở hình thức, mang tính áp đặt từ bên ngoài và khó đạt được hiệu quả bền vững. Ngược lại, khi VTCT của ĐBDTTS được phát huy đầy đủ, quá trình bảo tồn và phát huy BSVH sẽ trở thành động lực nội sinh quan trọng, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của đồng bào, đồng thời góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, VTCT của cộng đồng càng có ý nghĩa quan trọng, bởi chính họ là lực lượng quyết định khả năng tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa mới, giữ vững cốt lõi truyền thống và sáng tạo những giá trị phù hợp với thời đại.

Như vậy, cơ sở lý luận về VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn và phát huy BSVH vùng TD&MNPB không chỉ giúp nhận diện đúng bản chất của vấn đề mà còn tạo nền tảng khoa học cho việc xây dựng các giải pháp phù hợp, bảo đảm sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, giữa truyền thống và hiện đại, giữa đặc thù tộc người và yêu cầu hội nhập quốc tế. Đây là tiền đề quan trọng để luận án tiếp tục phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp khả thi trong các chương tiếp theo.

Chương 3

VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

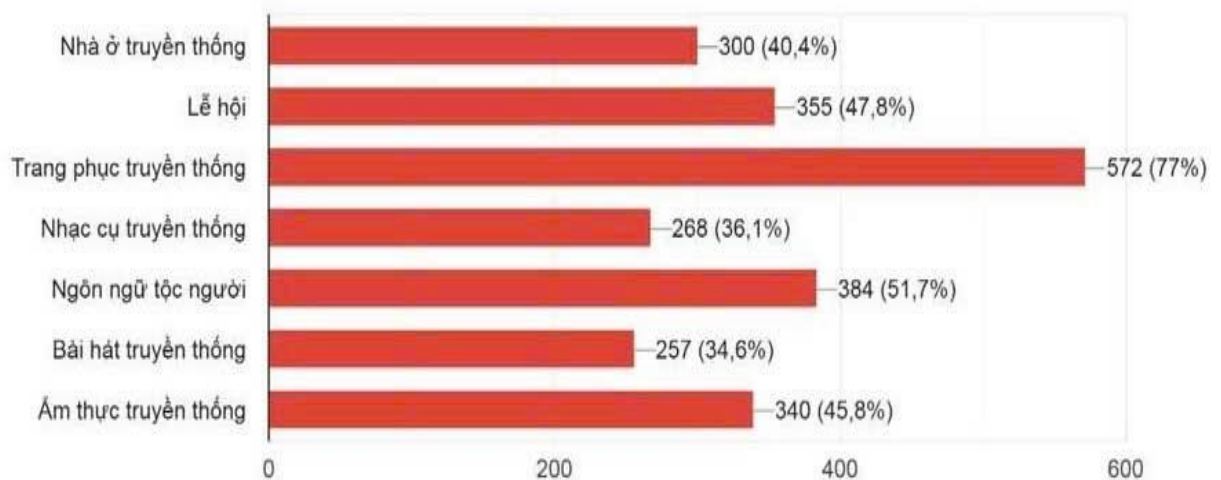
3.1. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1.1. Thực trạng vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong nhận thức về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

3.1.1.1. Nhận thức về giá trị và ý nghĩa của bản sắc văn hóa dân tộc

Vùng TD&MNPB Việt Nam có địa chính trị đặc biệt quan trọng với đường biên giới nội dài và là cửa ngõ thông thương với các nước trong khu vực. Đây cũng là vùng có chiều dài lịch sử gắn với các cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước nên ĐBDTTS trong vùng luôn có ý thức kết hợp phát triển kinh tế gắn với phòng thủ, bảo vệ đất nước trước các thế lực thù địch trên mọi không gian và phương diện của đời sống xã hội.

Xét về mặt văn hóa, khu vực này có hệ thống DSVH đặc sắc, đa dạng của các DTTS. Đây là sự kết tinh những truyền thống quý báu như lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, mong ước những điều tốt đẹp trong cuộc sống và khát vọng phát triển. Bên cạnh đó, các DTTS trong vùng có những quan niệm sống khác nhau, tín ngưỡng khác nhau được hình thành từ phương thức sản xuất hằng ngày của họ nên cũng tạo nên sự đa sắc màu văn hóa từ trang phục, nghi lễ, cách bài trí nhà ở đến nghệ thuật truyền thống được hình thành và truyền nói qua các thế hệ. Do đó, đại đa số người DTTS ở vùng TD&MNPB đều nhận thức rõ đặc trưng văn hóa của dân tộc mình.



Hình 3.1. Đặc trưng văn hóa dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát cho thấy cấu trúc nhận thức về đặc trưng văn hóa của ĐBDTTS vùng TD&MNPB có sự phân tầng tương đối rõ ràng giữa các yếu tố vật thể và phi vật thể, giữa những biểu tượng dễ nhận diện và những giá trị đòi hỏi quá trình thực hành, trao truyền liên tục. Việc 77% người được hỏi lựa chọn “trang phục truyền thống” cho thấy đây là biểu tượng văn hóa có tính trực quan cao nhất và mang sức mạnh định danh mạnh mẽ nhất. Trang phục không chỉ là yếu tố thẩm mỹ mà còn là “ký hiệu văn hóa” thể hiện căn tính dân tộc thông qua hoa văn, màu sắc, kỹ thuật thêu dệt và cách phối hợp trang phục theo giới tính, độ tuổi, hoàn cảnh xã hội. Trong điều kiện giao lưu, hội nhập và di cư ngày càng mở rộng, trang phục truyền thống trở thành phương tiện khẳng định bản sắc một cách nhanh chóng, rõ ràng và ít gây tranh cãi. Điều này phản ánh xu hướng nhận diện bản sắc thông qua những yếu tố dễ nhìn thấy, dễ phân biệt và có khả năng đại diện cao.

Tỷ lệ 51% lựa chọn “ngôn ngữ dân tộc” cho thấy nhận thức về chiều sâu văn hóa đã có bước chuyển biến tích cực. Ngôn ngữ là hạt nhân của bản sắc bởi nó chứa đựng hệ thống tri thức dân gian, thế giới quan, nhân sinh quan và cấu trúc tư duy của cộng đồng. Trong bối cảnh phổ cập tiếng phổ

thông và quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, việc một nửa số người được hỏi vẫn coi ngôn ngữ là đặc trưng quan trọng chứng tỏ ý thức về nguy cơ mai một đã hình thành tương đối rõ. Tuy nhiên, con số này cũng cho thấy nhận thức chưa thực sự đồng đều; so với trang phục - một yếu tố hữu hình - ngôn ngữ vẫn chưa đạt mức độ ưu tiên cao tương xứng với vai trò nền tảng của nó.

Việc 47,8% lựa chọn “lễ hội” và 45,8% lựa chọn “âm thực truyền thống” phản ánh sự coi trọng các giá trị văn hóa gắn với đời sống cộng đồng và sinh hoạt thường nhật. Lễ hội là không gian tái hiện lịch sử, tín ngưỡng và quan hệ xã hội, góp phần củng cố sự cố kết cộng đồng qua nhiều thế hệ. Âm thực truyền thống lại gắn với điều kiện sinh thái, tập quán canh tác và hệ gia vị đặc trưng của từng vùng. Tỷ lệ lựa chọn ở mức trung bình cao cho thấy đồng bào nhận thức rõ vai trò của các giá trị này trong đời sống tinh thần và trong phát triển du lịch, sinh kế. Điều đó chứng tỏ nhận thức không chỉ dừng ở khía cạnh biểu tượng mà đã gắn với lợi ích kinh tế - xã hội cụ thể.

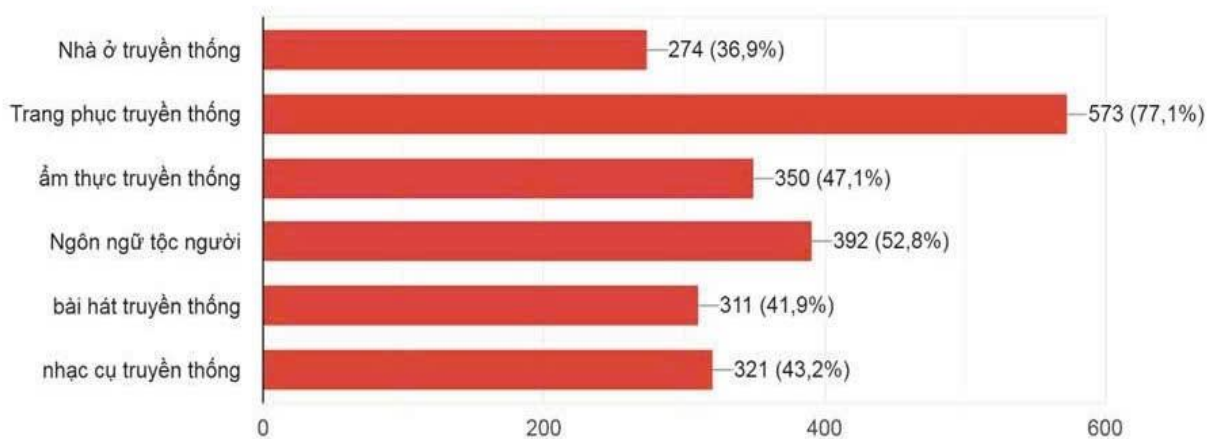
Đáng chú ý là chỉ 40,4% lựa chọn “nhà ở truyền thống”. Điều này phản ánh sự chuyển dịch trong cấu trúc giá trị khi điều kiện sống thay đổi. Nhà ở truyền thống vốn là KGVH tổng hợp, chứa đựng tri thức kiến trúc, tổ chức gia đình và quan niệm vũ trụ. Tuy nhiên, sự xuất hiện của vật liệu mới, yêu cầu tiện nghi, an toàn và vệ sinh môi trường đã khiến nhiều hộ gia đình chuyển sang mô hình kiến trúc hiện đại. Nhận thức về giá trị biểu tượng của nhà truyền thống vẫn tồn tại, nhưng trong hành vi lựa chọn thực tế, yếu tố tiện ích và kinh tế chiếm ưu thế hơn. Đây là biểu hiện của quá trình thích ứng văn hóa trong bối cảnh phát triển (*Xem hình 3.1*).

Việc bài hát truyền thống và nhạc cụ truyền thống được ít người lựa chọn cho thấy thách thức lớn đối với các loại hình nghệ thuật dân gian. Sự cạnh tranh mạnh mẽ của ngành công nghiệp văn hóa, nền tảng số và các sản phẩm giải trí hiện đại đã làm thay đổi thị hiếu, đặc biệt trong giới trẻ. Điều này không đồng nghĩa với việc đồng bào phủ nhận giá trị nghệ thuật truyền thống, mà phản ánh khoảng cách giữa nhận thức và mức độ gắn bó thực hành trong đời sống thường nhật. Đây là cảnh báo về nguy cơ “mờ nhạt hóa”

các giá trị phi vật thể nếu thiếu cơ chế truyền dạy và môi trường thực hành phù hợp.

Các số liệu cho thấy đồng bào DTTS vùng TD&MNPB đã hình thành nhận thức khá toàn diện về BSVH dân tộc thiểu số, bao gồm cả yếu tố vật thể và phi vật thể. Tuy nhiên, cấu trúc nhận thức này thiên về những giá trị dễ nhận diện và có tính biểu tượng trực quan cao, trong khi những yếu tố đòi hỏi thực hành liên tục và truyền dạy chuyên sâu có xu hướng được đánh giá thấp hơn.

Từ góc độ lý luận, có thể khẳng định rằng nhận thức của cộng đồng đã chuyển từ trạng thái tự phát sang tự giác ở mức độ nhất định. Đây là tiền đề quan trọng để bảo đảm tính bền vững của quá trình bảo tồn, phát huy. Tuy nhiên, để nâng cao chiều sâu và tính toàn diện của nhận thức, cần tăng cường giáo dục văn hóa, tạo môi trường thực hành thường xuyên và gắn giá trị phi vật thể với lợi ích cụ thể của cộng đồng. Chỉ khi nhận thức không chỉ dừng ở biểu tượng mà trở thành ý thức trách nhiệm và hành động thường nhật, BSVH các DTTS mới được gìn giữ và phát huy một cách bền vững trong bối cảnh hiện đại.



Hình 3.2. Bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số cần bảo tồn, phát huy

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát về những BSVH cần được bảo tồn, phát huy cho thấy cấu trúc ưu tiên của ĐBDTTS vùng TD&MNPB đã có sự phân hóa rõ rệt giữa

các yếu tố vật thể và phi vật thể, đồng thời phản ánh xu hướng thích ứng linh hoạt trong bối cảnh hiện đại.

Việc 77,1% người được hỏi lựa chọn “trang phục truyền thống” là yếu tố cần bảo tồn, phát huy trước hết cho thấy đây vẫn là biểu tượng có tính đại diện cao nhất cho căn tính dân tộc. Trang phục không chỉ là sản phẩm thủ công mà còn là “mã văn hóa” kết tinh lịch sử, thẩm mỹ và kỹ thuật truyền thống. Thông qua trang phục, cộng đồng có thể nhận diện sự khác biệt giữa các dân tộc, giữa các nhóm ngành trong cùng một dân tộc, thậm chí phân biệt địa vực cư trú. Việc tỷ lệ lựa chọn cao gần tương đương với câu hỏi về “đặc trưng văn hóa” cho thấy nhận thức của đồng bào mang tính nhất quán: những yếu tố có khả năng định danh rõ ràng nhất cũng là những yếu tố được ưu tiên bảo tồn. Tuy nhiên, điều này cũng phản ánh xu hướng ưu tiên các giá trị biểu tượng trực quan hơn là những giá trị chiều sâu mang tính cấu trúc như luật tục hay tri thức canh tác.

Ngôn ngữ tộc người được 52,8% người trả lời lựa chọn là nội dung cần bảo tồn, phát huy. Con số này mang ý nghĩa đặc biệt khi đặt trong tương quan với dữ liệu thực tế: 85% người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết tiếng phổ thông, nhưng chỉ có 10,2% người DTTS từ 5 tuổi trở lên biết nói tiếng dân tộc mình [3]. Điều này cho thấy nhận thức về nguy cơ mai một một ngôn ngữ đã hình thành khá rõ trong cộng đồng. Mặc dù tiếng phổ thông trở thành công cụ giao tiếp phổ biến, phục vụ học tập và phát triển KT-XH, song sự suy giảm tỷ lệ sử dụng tiếng mẹ đẻ đặt ra thách thức nghiêm trọng đối với bảo tồn. Việc hơn một nửa số người được hỏi lựa chọn ngôn ngữ là yếu tố cần bảo tồn thể hiện sự thức tỉnh ý thức văn hóa, đồng thời phản ánh tâm thế lo ngại trước nguy cơ đứt gãy truyền nối giữa các thế hệ (*Xem hình 3.2*).

Đáng chú ý, bài hát truyền thống (41,9%) và nhạc cụ truyền thống (43,3%) được lựa chọn ở mức cao hơn so với “nhà ở truyền thống” (36,9%). Đây là điểm cho thấy xu hướng ưu tiên bảo tồn các giá trị VHPVT đang gia tăng. Trong bối cảnh nhiều loại hình nghệ thuật dân gian có nguy cơ bị lãng quên do tác động của công nghiệp văn hóa và nền tảng số, việc cộng đồng ý

thức rõ sự mai một và chủ động mong muốn bảo tồn cho thấy sự chuyển biến tích cực về chiều sâu nhận thức. Đồng thời, thực tiễn phát triển du lịch văn hóa đã tạo điều kiện để các làn điệu dân ca, nhạc cụ truyền thống trở thành sản phẩm biểu diễn, góp phần tăng thu nhập, từ đó gắn bảo tồn với lợi ích kinh tế cụ thể. Điều này cho thấy quá trình bảo tồn không còn thuần túy mang tính hoài niệm mà đã gắn với động lực sinh kế.

Trong khi đó, tỷ lệ 36,9% lựa chọn “nhà ở truyền thống” phản ánh sự thích nghi văn hóa trước quá trình đô thị hóa và thay đổi điều kiện sống. Nhà ở truyền thống vốn là không gian văn hóa tổng hợp, chứa đựng tri thức kiến trúc, tổ chức gia đình và quan niệm vũ trụ. Tuy nhiên, yêu cầu về tiện nghi, vệ sinh, an toàn và điều kiện kinh tế đã khiến nhiều hộ gia đình chuyển sang mô hình nhà ở hiện đại. Việc tỷ lệ lựa chọn thấp hơn không có nghĩa là phủ nhận giá trị của nhà ở truyền thống, mà phản ánh sự điều chỉnh ưu tiên theo nhu cầu thực tế. Đây là biểu hiện của quá trình tái cấu trúc giá trị trong bối cảnh phát triển.

Từ góc độ lý luận, các số liệu trên cho thấy nhận thức của đồng bào DTTS về BTVH không mang tính cứng nhắc mà có sự cân nhắc giữa yếu tố biểu tượng, yếu tố chiều sâu và yếu tố khả thi trong điều kiện hiện nay. Đồng bào không chỉ nhìn văn hóa như di sản quá khứ mà đã đặt trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua lễ hội, nghề thủ công, tri thức địa phương và nghệ thuật dân gian, các GTVH trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng phục vụ du lịch, tạo việc làm và nâng cao thu nhập. Chính sự kết hợp giữa bảo tồn và phát triển đã làm cho văn hóa không bị “đóng băng”, mà tiếp tục sống trong đời sống đương đại.

Quan trọng hơn, kết quả khảo sát khẳng định rằng việc nhận thức đầy đủ và đúng đắn về BSVH có ý nghĩa quyết định đối với sự bền vững của quá trình bảo tồn. Khi cộng đồng hiểu rõ GTVH, họ có khả năng lựa chọn, sàng lọc và điều chỉnh cách thức phát huy phù hợp với bối cảnh hội nhập. Điều này giúp tránh hai khuynh hướng cực đoan: một là bảo tồn máy móc, tách rời thực tiễn; hai là thương mại hóa thiếu kiểm soát làm biến dạng DSVH.

Như vậy, văn hóa DTTS không chỉ góp phần làm phong phú nền văn hóa Việt Nam thống nhất mà đa dạng, mà còn là nền tảng củng cố bản lĩnh, vị thế và năng lực phát triển của mỗi dân tộc. Ý thức bảo tồn, phát huy BSVH chính là biểu hiện của tinh thần tự chủ, là điều kiện để đồng bào DTTS vừa hội nhập, vừa giữ vững căn tính, đồng thời đóng góp thiết thực vào sự phát triển bền vững của đất nước.



Hình 3.3. Tác động của bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số

Nguồn: Tác giả điều tra, khảo sát

Kết quả trả lời câu hỏi “Ông/bà cho biết bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa có tác động như thế nào đến đồng bào dân tộc thiểu số” cho thấy phần lớn người được khảo sát đánh giá việc BT, PH bản sắc văn hóa có tác động tích cực sâu sắc đến ĐBDTTS. 43,7% cán bộ cấp xã người DTTS cho rằng hoạt động này “góp phần nâng cao nhận thức của đồng bào về bản sắc văn hóa của dân tộc” làm rõ văn hóa là nền tảng tinh thần, là yếu tố then chốt giúp đồng bào hiểu và tự hào về VHDT mình. 34% đánh giá rằng BTVH góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, cho thấy đội ngũ cán bộ nhận thức được mối liên hệ giữa PTVH và phát triển KT-XH, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Tỷ lệ 15,8% cho rằng BTVH góp phần điều chỉnh hành vi của đồng bào trong việc bảo vệ VHDT cho thấy họ nhìn nhận

vai trò giáo dục, định hướng của CSVH trong việc hình thành thái độ và hành vi tích cực. Chỉ 6,5% nhấn mạnh tác động trực tiếp đến đời sống vật chất, điều này phản ánh cách nhìn của cán bộ: lợi ích kinh tế từ hoạt động BTVH là gián tiếp và dài hạn hơn. Nhìn chung, kết quả phản ánh xu hướng đánh giá cao vai trò của văn hóa trong việc củng cố bản sắc, nâng cao nhận thức và thúc đẩy phát triển bền vững trong cộng đồng DTTS. (*Xem hình 3.3*)

Ở những địa phương có lợi thế phát triển kinh tế du lịch, VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số được thể hiện rõ nét hơn. Họ nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn những BSVH có thể sử dụng để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống. Cộng đồng người Dao, Giáy, Tày, Mông, Mường, Hà Nhì ở nhiều địa phương như Sa Pa; Đồng Văn; Sin Suối Hồ ... đã khai thác giá trị nhà ở truyền thống, nhạc cụ truyền thống, điệu múa truyền thống, trang phục truyền thống để phát triển kinh tế. Các nghề và làng nghề truyền thống của ĐBDTTS cũng được duy trì và phát huy hiệu quả như nghề thêu thổ cẩm, nghề rèn đúc bạc, nghề đan lát hay nghề nấu rượu... Đồng bào DTTS ở nhiều tỉnh trong vùng tích cực sử dụng các tri thức địa phương để phát triển như tham gia vào chương trình “biến di sản thành tài sản”. Bài thuốc lá tẩm của cộng đồng người Dao (Sa Pa) đã đăng ký với Cục sở hữu trí tuệ và sản xuất với công suất lớn; rượu men lá của người Mông đã xâm nhập vào thị trường trên phạm vi cả nước và được người tiêu dùng đón nhận; món ăn truyền thống như Lạp xưởng, thắng cố, thịt sấy ... đã thu hút du khách trong và ngoài nước.

Như vậy, có thể thấy rằng, cán bộ lãnh đạo quản lý cấp xã người DTTS trong vùng đã nhận thức sâu sắc về vai trò của hoạt động BT, PH BSVH đối với sự phát triển của cộng đồng. Điều này phản ánh một xu hướng văn hóa không còn được nhìn nhận đơn thuần như di sản quá khứ, mà được xem như nguồn lực quan trọng trong hiện tại, có khả năng tác động đến nhận thức, lối sống và định hướng phát triển của người dân. Nhận thức đó đặt nền tảng cho sự chủ động của đồng bào trong việc giữ gìn, thực hành và sáng tạo các BSVH truyền thống

Đặc biệt, sự liên hệ chặt chẽ giữa văn hóa với phát triển KT-XH cho thấy cán bộ cơ sở đã tiếp cận đúng với quan điểm “văn hóa là động lực phát triển”. Họ hiểu rằng văn hóa không chỉ định hình bản sắc và củng cố tinh thần cộng đồng, mà còn mở ra cơ hội tạo sinh kế, nâng cao thu nhập khi được khai thác hợp lý. Đồng thời, sự đánh giá về tác động của văn hóa đối với hành vi xã hội cho thấy nhận thức về vai trò giáo dục, định hướng của các giá trị truyền thống đã trở nên rõ ràng hơn, phù hợp với yêu cầu xây dựng cộng đồng văn minh, đoàn kết và phát triển bền vững.

Thực tiễn tại các địa phương phát triển du lịch càng củng cố đánh giá trên. Khi đồng bào trực tiếp khai thác nhà ở truyền thống, trang phục, nhạc cụ, lễ hội và nghề thủ công để phát triển du lịch, họ không chỉ tạo nguồn lực kinh tế mới mà còn làm cho văn hóa sống động hơn, bền vững hơn. Việc nhiều sản phẩm VHTT trở thành hàng hóa có giá trị chứng tỏ văn hóa đã chuyển mình mạnh mẽ, từ di sản sang tài sản.

Nhìn chung, có thể đánh giá khái quát thực trạng nhận thức về giá trị và ý nghĩa của BSVH dân tộc thiểu số như sau:

Thứ nhất, về kết quả đạt được. Nhận thức của ĐBDTTS vùng TD&MNPB về BSVH và vai trò của bảo tồn, phát huy đã có sự chuyển biến theo hướng tích cực và tự giác hơn. Văn hóa không còn được nhìn nhận đơn thuần như di sản của quá khứ mà ngày càng được hiểu như nền tảng tinh thần, là yếu tố cấu thành căn tính dân tộc và là nguồn lực quan trọng cho phát triển. Đồng bào đã ý thức rõ hơn giá trị của trang phục, ngôn ngữ, lễ hội, tri thức dân gian và nghề truyền thống; đồng thời nhận thấy mối liên hệ giữa BTVH với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và củng cố khối đại đoàn kết cộng đồng. Ở những địa phương phát triển du lịch, BSVH đã thực sự trở thành động lực nội sinh, góp phần tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và tăng cường niềm tự hào dân tộc. Điều này cho thấy VTCT của cộng đồng ngày càng được khẳng định trong quá trình bảo tồn và phát huy di sản.

Thứ hai, về hạn chế. Bên cạnh những kết quả tích cực, nhận thức về BSVH vẫn còn thiên về các yếu tố biểu tượng, dễ nhận diện, trong khi những giá

trị chiều sâu như ngôn ngữ, tri thức dân gian và nghệ thuật truyền thống chưa được quan tâm tương xứng trong thực hành đời sống. Quá trình hiện đại hóa và hội nhập đã làm thay đổi cấu trúc giá trị, dẫn đến nguy cơ mai một một số loại hình VHPVT. Ở một số nơi, việc gắn văn hóa với phát triển kinh tế còn tiềm ẩn nguy cơ thương mại hóa, giản lược hoặc làm biến dạng giá trị truyền thống nếu thiếu định hướng và kiểm soát phù hợp. Do đó, yêu cầu đặt ra là tiếp tục nâng cao nhận thức một cách toàn diện, tăng cường giáo dục và bảo đảm vai trò trung tâm của cộng đồng trong mọi hoạt động BT, PH BSVH theo hướng bền vững.

3.1.1.2. Nhận thức đúng vị trí, vai trò của các chủ thể trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Nhận diện được đặc trưng VHDT cần bảo tồn, phát huy phân nào chứng minh trách nhiệm của ĐBDTTS với dân tộc mình. Nhận thức được VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong thực hiện BT, PH BSVH ngày càng khẳng định rõ nét.

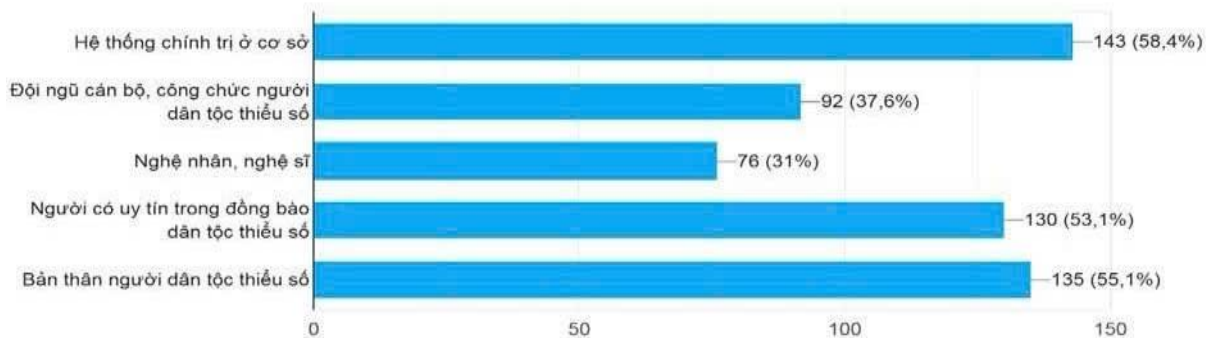
Trong các chủ thể tham gia vào quá trình BT, PH bản sắc văn hóa thì bản thân đồng bào DTTS giữ vai trò quyết định. Thực tế cho thấy, đại đa số người dân tộc thiểu số đều xác định được vị trí, vai trò của mình trong việc BT, PH bản sắc văn hóa.



Hình 3.4. Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số về chủ thể quyết định đến bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Nguồn: tác giả điều tra, khảo sát

Kết quả trả lời câu hỏi “Theo ông/bà, chủ thể nào sau đây giữ vai trò quyết định nhất trong việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở địa phương” cho thấy 65,3% người dân cho rằng bản thân người DTTS giữ vai trò quyết định, trong khi đó chỉ có 55,1% cán bộ lãnh đạo quản lý cấp xã người DTTS đồng tình như vậy. Điều này cho thấy dưới góc nhìn của cán bộ cấp xã thì còn bộ phận không nhỏ người DTTS chưa thực sự phát huy được VTCT của mình. (Xem hình 3.4 và hình 3.5)



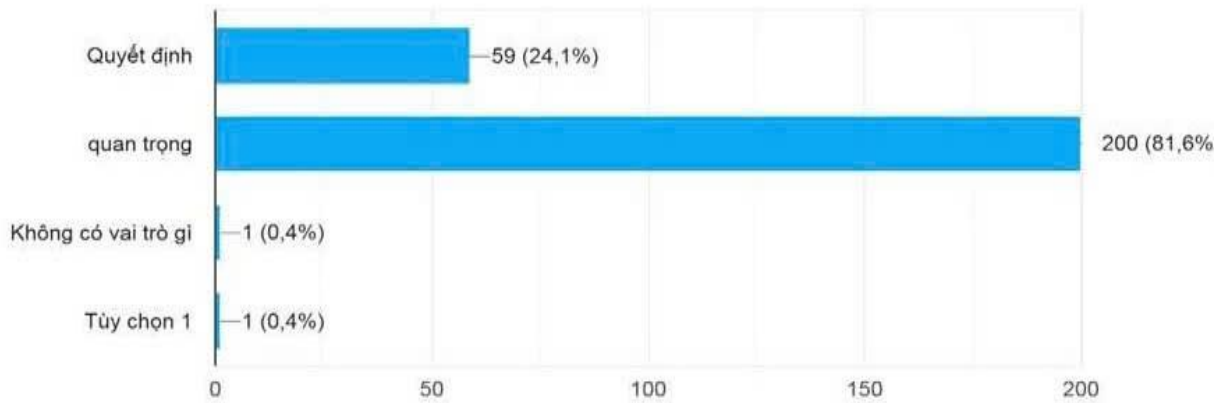
Hình 3.5. Nhận thức của cán bộ cơ sở người dân tộc thiểu số về chủ thể quyết định đến bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phiếu điều tra

Cùng câu hỏi trên, 58,4% cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã người DTTS cho rằng hệ thống chính trị ở cơ sở mới là chủ thể giữ vai trò quyết định nhất trong khi chỉ có 16,2% ý kiến của người dân cho rằng chủ thể này giữ vai trò quyết định. Như vậy có thể thấy rằng, để thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa các DTTS ở vùng TD&MNPB có sự tham gia của nhiều chủ thể, nhưng chủ thể quyết định nhất chính là bản thân ĐBDTTS. Bởi lẽ bản thân người DTTS không nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của mình thì việc bảo tồn, phát huy BSVH sẽ không được thực hiện hiệu quả và bền vững. (Xem hình 3.4 và hình 3.5)

Trong cộng đồng DTTS vùng TD&MNPB có một lực lượng quan trọng, được coi là “bảo tàng sống” và là cầu nối giữa người dân và chính quyền để thực hiện BT, PH BSVH đó là nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín. Họ am hiểu và say mê với VHDT mình, do đó, thông qua hoạt động của họ,

các thể hệ người DTTS được biết đến làn điệu dân ca, kỹ thuật sử dụng nhạc cụ đơn giản nhưng điêu luyện. Đây thực sự là những người đi đầu, có đóng góp quan trọng vào việc bảo tồn, phát huy BSVH các dân tộc thiểu số.



Hình 3.6. Vai trò của người có uy tín với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phiếu điều tra

Theo khảo sát của tác giả, có 31% cán bộ người DTTS ở cơ sở cho rằng NN, NS và 51% cho rằng NCUT trong ĐBDTTS là chủ thể quyết định nhất đến việc BT, PH BSVH. 82,6% CBCS người dân tộc thiểu số cho rằng người có uy tín giữ vai trò quan trọng và 24,1% cho khẳng định chủ thể này giữ vai trò quyết định cho thấy đội ngũ người có uy tín trong đồng bào dân tộc đã và đang phát huy vai trò nêu gương. Họ không chỉ tiên phong trong các phong trào của địa phương, trong những biến động tương rất nhỏ, thậm chí việc riêng của gia đình, mà họ cũng có mặt, đưa ra những lời khuyên đáng tin cậy. Gương mẫu, nhiệt tình, lời nói có sức thuyết phục, nói đi đôi với làm, người có uy tín đã tạo dựng được niềm tin với cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc các tổ chức đoàn thể và người dân địa phương. (Xem hình 3.5 và hình 3.6). Người có uy tín trong cộng đồng có vai trò quan trọng không kém các nghệ nhân, nghệ sĩ.

Có thể khẳng định rằng, đại đa số người dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB đã và đang thể hiện rõ VTCT trong bảo tồn, phát huy BSVH của

dân tộc mình. Sự chủ động này không chỉ biểu hiện ở nhận thức về giá trị văn hóa, mà đã chuyển hóa thành hành vi cụ thể, thành trách nhiệm tự giác đối với di sản do chính cộng đồng sáng tạo và lưu truyền qua nhiều thế hệ. Điều đó cho thấy quá trình bảo tồn không hoàn toàn phụ thuộc vào sự can thiệp hành chính từ bên ngoài, mà dựa trên nền tảng nội lực văn hóa của chính cộng đồng các DTTS.

Kết quả khảo sát phản ánh một thực tế quan trọng: trong cấu trúc chủ thể của quá trình bảo tồn, đội ngũ NN, NS, NCUT giữ vị trí đặc biệt. Họ là những “kho tư liệu sống”, nắm giữ tri thức dân gian, nghi lễ truyền thống, kỹ thuật thủ công, làn điệu dân ca, cách sử dụng nhạc cụ, luật tục và kinh nghiệm tổ chức đời sống cộng đồng. Tri thức ấy không chỉ tồn tại trong văn bản, mà được tích lũy qua thực hành, qua ký ức và trải nghiệm. Vì vậy, vai trò của họ không thể thay thế bằng cơ chế hành chính hay tài liệu lưu trữ đơn thuần.

Ở góc độ xã hội học VH, NN, NCUT còn là những “tác nhân điều tiết chuẩn mực”. Uy tín xã hội được hình thành từ quá trình gương mẫu trong hành vi, sự nhất quán giữa lời nói và việc làm, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Nhờ đó, họ có khả năng quy tụ, thuyết phục và dẫn dắt cộng đồng thực hiện các hoạt động khôi phục, truyền dạy và lan tỏa DSVH. Ở nhiều địa phương, chính họ là lực lượng đi đầu trong việc phục dựng lễ hội, tổ chức lớp truyền dạy tiếng nói - chữ viết, duy trì nghề thủ công truyền thống, đồng thời kịp thời nhắc nhở, điều chỉnh những biểu hiện lai tạp, biến dạng văn hóa. Sự hiện diện của họ tạo nên cầu nối tin cậy giữa cấp ủy, chính quyền với nhân dân, giúp CSVH được triển khai mềm dẻo, phù hợp với tâm lý và phong tục của từng dân tộc.

Từ phương diện chính sách, vai trò của đội ngũ này còn góp phần nâng cao hiệu quả thực thi ở cơ sở. Khi các chủ trương, chương trình bảo tồn có sự tham gia trực tiếp của NN, NS, NCUT, mức độ đồng thuận xã hội được nâng cao rõ rệt. Điều đó chứng tỏ BTVH không thể tách rời cơ chế “tự quản cộng đồng”, nơi các giá trị truyền thống được duy trì thông qua sự tự giác và niềm

tin xã hội. Uy tín của các cá nhân tiêu biểu đã trở thành nguồn vốn xã hội quan trọng, bảo đảm tính bền vững của hoạt động bảo tồn.

Bên cạnh vai trò nổi bật của những nhân vật tiêu biểu, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ý thức trách nhiệm chung của cộng đồng ngày càng được củng cố. Đồng bào DTTS không còn nhìn văn hóa như “Di sản của quá khứ” mà nhận thức rõ đó là nền tảng căn tính, là nguồn lực phát triển và là điều kiện bảo vệ vị thế của dân tộc trong bối cảnh hội nhập. Khi cộng đồng tự xác định mình là chủ thể quyết định, quá trình bảo tồn - phát huy trở nên thực chất hơn, tránh được tình trạng hình thức hoặc phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ bên ngoài.

Sự kết hợp giữa tri thức truyền thống, uy tín xã hội của người có ảnh hưởng và tinh thần chủ động của cộng đồng đã tạo nên sức mạnh nội sinh quan trọng. Sức mạnh này không chỉ góp phần gìn giữ BSVH mà còn củng cố khối đại đoàn kết, ổn định đời sống xã hội và tạo động lực phát triển KT- XH ở địa phương. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi các giá trị ngoại lai thâm nhập mạnh mẽ, chính năng lực tự bảo vệ văn hóa từ bên trong sẽ quyết định khả năng duy trì căn tính tộc người.

Như vậy, có thể đánh giá rằng VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong BT, PH bản sắc văn hóa không chỉ mang ý nghĩa văn hóa thuần túy mà còn có ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc. Khi cộng đồng tự nhận thức, tự tổ chức và tự thực hành các giá trị truyền thống, quá trình bảo tồn sẽ đạt được tính bền vững, góp phần khẳng định vị thế của mỗi dân tộc trong tổng thể nền văn hóa Việt Nam thống nhất mà đa dạng.

3.1.2. Thực trạng vai trò của chủ thể đồng bào dân tộc thiểu trong hành vi bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Nhận thức đầy đủ và đúng đắn về BSVH là đòi hỏi tất yếu đối với ĐBDTTS. Để thực hiện bảo tồn, phát huy BSVH không chỉ dừng lại ở nhận thức mà quan trọng hơn là thực hiện bằng hành vi cụ thể. Nhìn chung, có thể đánh giá khái quát như sau:

Thứ nhất, về kết quả đạt được. Thực tiễn cho thấy VTCT của đồng bào trong bảo tồn, phát huy BSVH ngày càng được khẳng định rõ rệt cả trong nhận thức lẫn hành động. Cộng đồng không chỉ ý thức được trách nhiệm của mình đối với DSVH do chính mình sáng tạo và lưu truyền, mà còn chủ động tham gia vào các hoạt động bảo tồn như phục dựng lễ hội, truyền dạy tiếng nói - chữ viết, duy trì nghề thủ công và thực hành nghi lễ truyền thống. Đặc biệt, đội ngũ NN, NS, NCUT giữ vị trí nòng cốt, được ví như “bảo tàng sống” của cộng đồng. Họ nắm giữ tri thức dân gian, am hiểu phong tục, tập quán và có khả năng dẫn dắt, quy tụ cộng đồng thực hiện các HĐVH một cách tự giác, phù hợp với đặc thù dân tộc. Uy tín xã hội của họ góp phần tạo nên sự đồng thuận, làm cầu nối giữa chính quyền và nhân dân, nâng cao hiệu quả thực thi CSVH ở cơ sở. Nhờ đó, quá trình bảo tồn không thuần túy dựa vào mệnh lệnh hành chính mà được bảo đảm bằng nội lực văn hóa và cơ chế tự quản cộng đồng, góp phần củng cố khối đại đoàn kết và tăng cường bản lĩnh VH trong bối cảnh hội nhập.

Thứ hai, về hạn chế. Bên cạnh những chuyển biến tích cực, nhận thức về VTCT vẫn còn có sự chênh lệch giữa các nhóm trong cộng đồng và giữa cộng đồng với đội ngũ cán bộ cơ sở. Ở một số nơi, vẫn tồn tại tâm lý trông chờ vào sự hỗ trợ của hệ thống chính trị, chưa thực sự phát huy hết năng lực tự tổ chức và tự quản. Vai trò của NN, NS, NCUT tuy quan trọng nhưng còn phụ thuộc nhiều vào uy tín cá nhân, chưa được thể chế hóa thành cơ chế bền vững trong đào tạo, kế thừa và hỗ trợ lâu dài. Đồng thời, trong bối cảnh giao lưu và kinh tế thị trường phát triển, nguy cơ biến dạng hoặc giản lược giá trị truyền thống vẫn hiện hữu nếu thiếu định hướng và kiểm soát phù hợp. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là tiếp tục nâng cao nhận thức toàn diện về VTCT, hoàn thiện cơ chế phát huy nguồn lực cộng đồng và bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa bảo tồn giá trị truyền thống với yêu cầu phát triển hiện đại.

3.1.2.1. Tuyên truyền và vận động cộng đồng thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Thứ nhất, đổi mới nội dung và phương thức tuyên truyền, vận động phù hợp với đặc điểm vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Trong những năm qua, công tác tuyên truyền, vận động ĐBDTTS vùng TD&MNPB trong bảo tồn, phát huy BSVH đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm triển khai tương đối đồng bộ. Trong điều kiện địa hình chia cắt, hạ tầng còn hạn chế, trình độ dân trí không đồng đều và khả năng tiếp cận thông tin giữa các nhóm dân cư còn chênh lệch, việc lựa chọn phương thức tuyên truyền sát thực tiễn có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả vận động cộng đồng.

Trước hết, các hình thức tuyên truyền trực tiếp như hội nghị chuyên đề, sinh hoạt chi bộ, họp thôn bản, tọa đàm cộng đồng được duy trì thường xuyên. Đây là những không gian sinh hoạt quen thuộc, nơi người dân trao đổi, bàn bạc và thống nhất hành động. Việc lồng ghép nội dung BT, PH BSVH vào các buổi sinh hoạt định kỳ giúp chủ trương, chính sách không tách rời đời sống, mà gắn với các vấn đề cụ thể như tổ chức lễ hội truyền thống, bảo tồn nhà ở, duy trì tiếng nói - chữ viết, phát triển du lịch cộng đồng. Hình thức này có ưu điểm là trực tiếp, dễ hiểu, tạo điều kiện để người dân trao đổi, phản hồi và tham gia vào quá trình thực hiện.

Bên cạnh đó, hệ thống panô, băng rôn, khẩu hiệu trực quan tại trung tâm xã, nhà văn hóa, trường học... góp phần tạo môi trường nhắc nhở thường xuyên về trách nhiệm gìn giữ BSVH trong bối cảnh hội nhập và biến đổi xã hội mạnh mẽ. Tuy không mang tính chiều sâu như đối thoại trực tiếp, nhưng đây là phương thức hỗ trợ quan trọng trong việc duy trì sự hiện diện của thông điệp VH trong đời sống thường ngày.

Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng phương tiện thông tin đại chúng và nền tảng số trong tuyên truyền văn hóa.

Một chuyển biến đáng chú ý trong công tác tuyên truyền những năm gần đây là việc tăng cường sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại.

Truyền hình, phát thanh địa phương với các chương trình bằng tiếng dân tộc; báo điện tử, chuyên trang VH; cùng với mạng xã hội như Facebook, YouTube, TikTok... đã mở rộng đáng kể phạm vi và chiều sâu tác động của hoạt động tuyên truyền.

Nếu trước đây thông tin chủ yếu lan tỏa trong phạm vi thôn bản thì nay có thể tiếp cận đông đảo cộng đồng trong và ngoài khu vực, kể cả người DTTS sinh sống xa quê. Các phóng sự, video về lễ hội, nghề thủ công, nghệ thuật dân gian, gương điển hình trong BTVH tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, củng cố niềm tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm cộng đồng.

Đối với giới trẻ, nền tảng số có ý nghĩa đặc biệt. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thanh niên dễ chịu tác động của các trào lưu văn hóa ngoại lai nếu thiếu điểm tựa giá trị truyền thống. Khi được tiếp cận thông tin sinh động, hiện đại về BSVH của dân tộc mình, họ có cơ hội nhìn nhận truyền thống như một nền tảng sáng tạo thay vì yếu tố lạc hậu. Nhiều bạn trẻ đã chủ động sáng tạo nội dung số giới thiệu trang phục, ẩm thực, nhạc cụ, lễ hội dân tộc, góp phần kết hợp giữa bảo tồn và phát huy trong môi trường truyền thông mới.

Thứ ba, phát huy vai trò nòng cốt của cán bộ cơ sở và người có uy tín trong cộng đồng.

Trong toàn bộ quá trình tuyên truyền, vận động, đội ngũ cán bộ cơ sở là người DTTS cùng với NN, NS, NCUT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Họ vừa là cầu nối giữa hệ thống chính trị với cộng đồng, vừa là chủ thể am hiểu sâu sắc phong tục, tập quán, tín ngưỡng và hệ giá trị truyền thống của dân tộc mình.

Sự am hiểu VHBD giúp họ truyền đạt chủ trương, chính sách một cách phù hợp với tâm lý và điều kiện thực tế của người dân, tránh áp đặt, hình thức. Thông qua uy tín cá nhân, tinh thần gương mẫu và sự gắn bó lâu dài với cộng đồng, họ có khả năng tác động trực tiếp đến nhận thức và hành động của người dân. Khi họ tham gia phục dựng lễ hội, truyền dạy nghề truyền thống, vận động sử dụng tiếng nói dân tộc trong sinh hoạt, họ tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, củng cố niềm tin và tính tự giác của cộng đồng.

Tuy nhiên, khảo sát thực tế cho thấy mức độ chủ động của đội ngũ cán bộ cơ sở còn khác nhau. Một bộ phận vẫn thực hiện nhiệm vụ theo tính chất hành chính, thiếu chiều sâu và chưa xem đây là trách nhiệm gắn với lợi ích lâu dài của cộng đồng. Điều này đòi hỏi cần tăng cường bồi dưỡng nhận thức, kỹ năng tuyên truyền, tổ chức HĐVH và ứng dụng công nghệ cho đội ngũ này, đồng thời có cơ chế tôn vinh, đãi ngộ xứng đáng già làng, trưởng bản tiêu biểu.

Thứ tư, tổ chức ngày hội văn hóa dân tộc thiểu số như một hình thức tuyên truyền trực quan, sinh động và hiệu quả.

Một trong những hình thức tuyên truyền, vận động có sức lan tỏa mạnh mẽ là tổ chức các NHVH các DTTS. Thông qua các sự kiện này, đồng bào không chỉ là người nghe tuyên truyền mà trực tiếp tham gia và chịu trách nhiệm với BSVH của dân tộc mình.

Năm 2016, Ngày hội văn hóa, Thể thao và Du lịch vùng Tây Bắc mở rộng lần thứ XIII tổ chức tại Lào Cai với chủ đề “Các dân tộc vùng Tây Bắc đoàn kết và phát triển - Hướng tới Năm Du lịch quốc gia 2017” đã thu hút 08 tỉnh tham gia cùng khoảng 1.000 diễn viên, vận động viên người DTTS. Hoạt động này không chỉ là dịp giao lưu, kết nối văn hóa giữa các tỉnh mà còn tạo cơ hội quảng bá, lan tỏa giá trị VH TT của khu vực [5].

Từ năm 2016 đến nay, nhiều NHVH của các dân tộc như Dao, Mông, Thái, Tày, Nùng được tổ chức tại các địa phương, thu hút đông đảo NN và người dân tham gia. Năm 2016, NHVH dân tộc Mông tại Tuyên Quang quy tụ hơn 1.000 NN, diễn viên của 13 tỉnh. Năm 2017, NHVH dân tộc Dao tại Tuyên Quang với hơn 1.000 người Dao của 12 tỉnh đã tái hiện nguồn cội, nghi lễ cấp sắc, lễ cưới truyền thống và trình diễn trang phục đặc sắc. Liên hoan nghệ thuật hát Then, đàn Tính các dân tộc Tày, Nùng, Thái tổ chức tại Tuyên Quang năm 2015 và 2018 biểu diễn gần 60 tiết mục đặc sắc, với sự tham gia của nhiều gia đình ba thế hệ cùng biểu diễn [5].

Những sự kiện này không chỉ tôn vinh DSVH mà còn tạo môi trường thực hành sống động, giúp đồng bào nhận thức sâu sắc hơn về giá trị truyền thống, từ đó chủ động tham gia bảo tồn và phát huy BSVH.

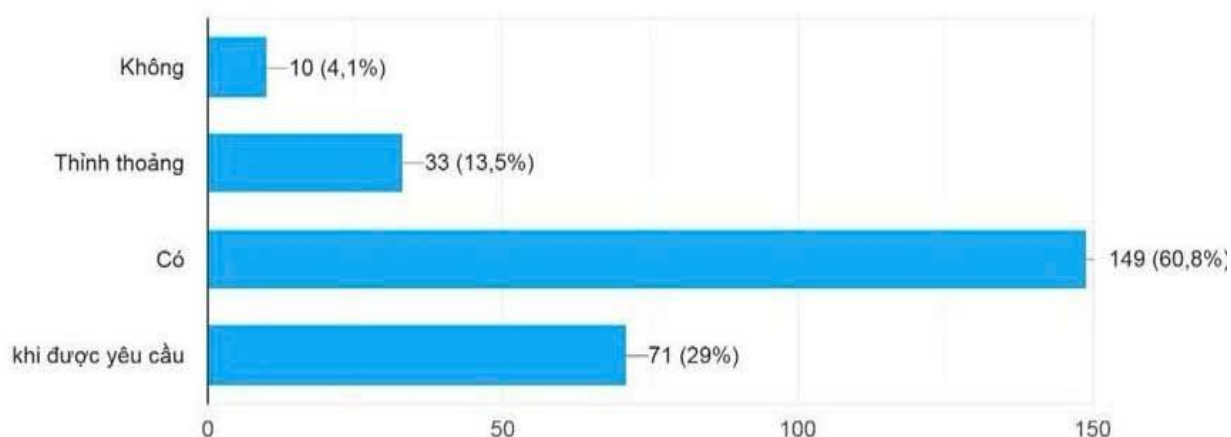
Thứ năm, củng cố vai trò chủ thể của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa.

Thực tiễn cho thấy công tác tuyên truyền, vận động đạt hiệu quả cao hơn khi gắn với các HĐVH cộng đồng. Sự tham gia đông đảo của nghệ sĩ, diễn viên và người dân trong các NHVH khẳng định sức sống mạnh mẽ của di sản và vai trò không thể thay thế của cộng đồng.

Các ngày hội không chỉ quảng bá văn hóa mà còn tăng cường kết nối giữa các địa phương, tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ trong xã hội. Qua trải nghiệm trực tiếp, đồng bào nhận thức sâu sắc hơn về BSVHDT mình, từ đó hình thành động lực nội sinh tham gia tích cực vào các hoạt động bảo tồn - phát huy.

Khái quát lại, công tác tuyên truyền, vận động BT, PH bản sắc văn hóa vùng TD&MNPB đã đạt nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, để bảo đảm tính bền vững, cần tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức; nâng cao VTCT của cộng đồng; tăng cường ứng dụng công nghệ số; đồng thời củng cố năng lực của đội ngũ cán bộ cơ sở. Khi hệ thống chính trị và cộng đồng phối hợp chặt chẽ, đặt ĐBDTTS vào vị trí trung tâm, BSVH không chỉ được gìn giữ mà còn trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng, góp phần phát triển bền vững vùng TD&MNPB trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay.

Bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn một bộ phận cán bộ cấp xã là người DTTS chưa thực sự nhận thức được VTCT của mình và cũng chưa thực sự tích cực trong việc tuyên truyền vận động đồng bào thực hiện mà vẫn chỉ thực hiện nhiệm vụ với trách nhiệm công việc được giao. (*Xem hình 3.7*)



Hình 3.7. Mức độ chủ động của cán bộ xã người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát thể hiện ở Hình 3.7 cho thấy mức độ tham gia của cán bộ cấp xã là người DTTS trong các hoạt động BT, PH BSVH nhìn chung khá cao về mặt tỷ lệ, song vẫn tồn tại những vấn đề đáng lưu ý về tính chủ động và chiều sâu nhận thức.

Thứ nhất, đối với nội dung tham gia góp ý các dự thảo đề án, chương trình, kế hoạch về BT, PH BSVH, có tới 93,9% cán bộ cấp xã cho biết họ có tham gia. Đây là một con số tích cực, phản ánh sự hiện diện tương đối đầy đủ của đội ngũ cán bộ cơ sở trong quá trình xây dựng chính sách và triển khai các chương trình liên quan đến văn hóa các DTTS. Điều này cho thấy về mặt cơ cấu tổ chức, cán bộ xã người DTTS đã được huy động vào quy trình tham vấn và đóng góp ý kiến. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong số đó có tới 66,1% cho biết họ tham gia khi được yêu cầu. Tỷ lệ này phản ánh tính thụ động tương đối rõ nét. Nghĩa là phần lớn sự tham gia vẫn mang tính thực thi nhiệm vụ theo phân công hành chính, chưa hẳn xuất phát từ ý thức tự giác hoặc tinh thần chủ thể mạnh mẽ trong việc đề xuất sáng kiến bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

Thứ hai, đối với hoạt động tuyên truyền các chủ trương, chính sách BT, PH BSVH tại địa phương, tỷ lệ cán bộ khẳng định có tham gia là 60,8%. So

với nội dung góp ý đề án, tỷ lệ này thấp hơn đáng kể. Đáng chú ý, có 29% cán bộ chỉ thực hiện khi được yêu cầu và 4,1% không tham gia. Con số 4,1% tuy không lớn, nhưng trong bối cảnh cán bộ xã người DTTS được xem là lực lượng nòng cốt, việc vẫn còn cán bộ không tham gia tuyên truyền là tín hiệu cần được quan tâm. Điều này cho thấy sự chênh lệch trong mức độ nhận thức và tinh thần trách nhiệm giữa các cá nhân.

Từ các số liệu trên có thể rút ra một số đánh giá quan trọng. Một mặt, đội ngũ cán bộ cơ sở người DTTS đã có sự tham gia tương đối rộng vào các hoạt động liên quan đến bảo tồn, phát huy. Đây là nền tảng tích cực để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác vận động cộng đồng. Mặt khác, tính chủ động, sáng tạo và tinh thần “tự nhận vai trò chủ thể văn hóa” của một bộ phận cán bộ còn hạn chế. Việc tham gia chủ yếu theo yêu cầu hành chính cho thấy cần chuyển từ cách tiếp cận “thực hiện nhiệm vụ” sang “thực hiện trách nhiệm”.

Do đó, để nâng cao hiệu quả trong thời gian tới, cần chú trọng bồi dưỡng nhận thức về VTCT của cán bộ người DTTS; tăng cường kỹ năng tham vấn chính sách, kỹ năng tuyên truyền và tổ chức HĐVH; đồng thời xây dựng cơ chế khuyến khích cán bộ chủ động đề xuất sáng kiến. Chỉ khi đội ngũ này thực sự nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình với BSVHDT, công tác bảo tồn và phát huy mới đạt được tính bền vững và chiều sâu thực chất.

Nhìn chung, có thể đánh giá khái quát thực trạng tuyên truyền và vận động cộng đồng thực hiện BT, PH BSVH như sau:

Thứ nhất, về kết quả đạt được. Công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB đã có những chuyển biến tích cực cả về nội dung và phương thức. Các hình thức tuyên truyền trực tiếp như sinh hoạt chi bộ, họp thôn bản, tọa đàm cộng đồng được duy trì thường xuyên, góp phần đưa chủ trương, chính sách đến gần hơn với đời sống người dân. Việc lồng ghép nội dung BTVH vào các hoạt động cộng đồng giúp nâng cao nhận thức và khơi dậy tinh thần trách nhiệm của đồng bào đối với DSVHDT. Bên cạnh đó, ứng dụng phương tiện truyền thông đại

chúng và nền tảng số đã mở rộng phạm vi tác động, đặc biệt đối với giới trẻ, tạo môi trường lan tỏa giá trị truyền thống trong không gian hiện đại. Các NHVH dân tộc thiểu số trở thành hình thức tuyên truyền trực quan, sinh động, giúp cộng đồng trực tiếp thực hành và trải nghiệm văn hóa. Đội ngũ cán bộ cơ sở và NN,NS, NCUT đóng vai trò cầu nối quan trọng, góp phần tạo sự đồng thuận và củng cố VTCT của cộng đồng trong BT, PH bản sắc văn hóa

Thứ hai, về hạn chế. Mặc dù đạt nhiều kết quả tích cực, công tác tuyên truyền vẫn còn những hạn chế về chiều sâu và tính chủ động. Ở một số nơi, hoạt động tuyên truyền còn mang tính hành chính, thực hiện theo phân công hơn là xuất phát từ ý thức trách nhiệm. Một bộ phận cán bộ cơ sở, kể cả cán bộ là người DTTS, chưa thực sự phát huy VTCT, thiếu sáng kiến và chưa tích cực trong vận động cộng đồng. Sự chênh lệch về năng lực, kỹ năng tuyên truyền và mức độ am hiểu VHBD cũng ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ số tuy đã được chú trọng nhưng chưa đồng đều, chưa hình thành được các mô hình truyền thông văn hóa bền vững, có chiều sâu. Do đó, yêu cầu đặt ra là tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền theo hướng phù hợp đặc thù vùng miền; nâng cao năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ cơ sở; đồng thời củng cố cơ chế phối hợp giữa hệ thống chính trị và cộng đồng để bảo đảm công tác BT, PH BSVH được triển khai thực chất và bền vững.

3.1.2.2. Thực hiện các phương thức bảo tồn bản sắc văn hóa

Trước hết, bảo tồn bản sắc văn hóa thông qua hệ thống bảo tàng, thư viện, làng văn hóa và không gian sinh hoạt văn hóa.

Hiện nay, bảo tàng cấp tỉnh trong vùng thực hiện việc trưng bày DSVH của các dân tộc. Ở những bảo tàng này, ngoài chuyên gia, nhà nghiên cứu VH thực hiện việc sưu tầm và trưng bày còn có cán bộ của bảo tàng là người DTTS tham gia bởi họ am hiểu về phong tục, nghi lễ và cách bài trí của dân tộc mình. Ở bảo tàng cấp xã, đồng bào dân tộc tại địa phương là những người cung cấp và trực tiếp tham gia thực hiện việc trưng bày, bảo quản các hiện vật. Họ cũng chính là người trực tiếp thuyết trình những hiện

vật đó gắn với BSVH ở địa phương đối với du khách. Thông qua những hoạt động này, ĐBDTTS đã góp phần quan trọng trong việc BT, PH BSVH của dân tộc mình.

Lai Châu là một trong những tỉnh phát huy tốt vai trò của bảo tàng trong bảo tồn BSVH các dân tộc thiểu số. Từ năm 2015 đến nay, Bảo tàng tỉnh Lai Châu đã tổ chức được 08 cuộc trưng bày chuyên đề về DSVH gắn với lễ hội, trò chơi dân gian của các dân tộc Mông, Dao, Hà Nhì, SiLa, Thái, Giáy, Lự, Cống [102]. Ở Phú Thọ, bên cạnh bảo tàng của tỉnh còn hình thành bảo tàng tư nhân. Năm 2007, “Bảo tàng văn hóa Mường” do họa sĩ Vũ Đức Hiếu xây dựng với diện tích khoảng 5 ha được hình thành và đi vào hoạt động. Đây là bảo tàng tư nhân đầu tiên về VHDT Mường trong cả nước. Bảo tàng được chia thành 3 khu chính, khu bảo tồn kiến trúc nhà ở với 4 loại hình đại diện cho các tầng lớp trong văn hóa dân tộc Mường gồm nhà Làng, nhà Ấu, nhà Nóc và nhà Trọi; khu trưng bày cố định các hiện vật gồm dụng cụ dệt, dụng cụ săn bắn, ngư cụ, phòng tang lễ, đồ gia dụng, xe chở nước; khu không gian nghệ thuật với tranh, tượng điêu khắc và hơn 5.000 đầu sách về văn hóa dân tộc Mường. Ngoài ra, bảo tàng còn phục vụ du khách ẩm thực dân tộc với hương vị và món ăn đặc trưng để các nhà nghiên cứu, du khách thực sự được sống trong không gian văn hóa đặc trưng của người Mường.

Một trong những phương thức thực hiện bảo tồn văn hóa DTTS trong vùng là thông qua hoạt động của làng du lịch. Từ năm 2015 đến nay, Lai Châu là một trong những tỉnh có nhiều làng bản văn hóa du lịch DTTS được hình thành như Sin Suối Hồ gắn với VHDT Mông, bản Vàng Pheo gắn với VHDT Thái, bản Sì Thâu Chải gắn với VHDT Dao, bản San Thàng gắn với VHDT Giáy và bản Thẳm gắn với VHDT Lự. Ở làng, bản VH này thường gìn giữ kiến trúc và cách bài trí nhà ở truyền thống, ẩm thực truyền thống, trang phục truyền thống và văn nghệ dân gian để phục vụ nhu cầu trải nghiệm của du khách.

Thái Nguyên là một trong những tỉnh không nhiều ĐBDTTS sinh sống, nhưng mô hình “khu bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải” đã thực

hiện có hiệu quả các BSVH vật thể và phi vật thể của cộng đồng dân tộc Tày. Hiện nay, trong làng đang bảo tồn 30 nếp nhà sàn cổ của người Tày. Các vật dụng trong nhà như cối xay thóc, giã gạo dùng sức nước, mâm cơm bằng gỗ, vật dụng được đan lát từ tre nứa được trưng bày và sử dụng trong sinh hoạt. Người dân sinh sống trong làng sinh thái đều là người dân tộc Tày. Hằng ngày, từ người già đến người trẻ, từ nam đến nữ đều sử dụng trang phục truyền thống trong các hoạt động. Làng đưa ra quy định chung cho tất cả các thành viên là sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình để giao tiếp và các nghi lễ truyền thống như mừng thọ, thờ cúng tổ tiên, cúng mụ đều được duy trì theo phong tục. LVHdu lịch cộng đồng dân tộc Mông Pả Vi (Tuyên Quang) với diện tích 27 ha và 26 hộ gia đình người Mông sinh sống đang thực hiện bảo tồn hiệu quả kiến trúc nhà trình tường lợp ngói âm dương cùng các món ăn truyền thống.

Bảo tồn ngôn ngữ các DTTS còn được thực hiện thông qua hệ thống các thư viện. Đến hết năm 2023, cả nước có 63 thư viện cấp tỉnh, 655 thư viện cấp huyện và 2.510 thư viện cấp xã đang hoạt động [6]. Trong vùng TD&MNPB đều có thư viện các cấp được xây dựng và đi vào hoạt động có hiệu quả. Hệ thống thư viện đã nỗ lực số hóa tài liệu bằng tiếng dân tộc để lưu giữ lâu dài như: Thư viện tỉnh Lào Cai đã số hóa 100% tài liệu bằng tiếng dân tộc [107]; Thư viện tỉnh Sơn La có trên 1.000 cuốn sách bằng tiếng Thái cổ, số hóa được 23.154 trang tài liệu bằng tiếng dân tộc [109]. Hệ thống phòng đọc, tủ sách và không gian đọc đa dạng, phong phú đã góp phần lan tỏa văn hóa DTTS trong đó có ngôn ngữ. Ở tất cả các trường phổ thông dân tộc nội trú đều có hệ thống thư viện được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là hệ thống thư viện mở, thư viện ngoài trời với nhiều đầu sách đa dạng về các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có sách về văn hóa các DTTS. Qua đó đã tác động mạnh mẽ vào nhận thức của giới trẻ người DTTS với việc BT, PH BSVH.

Kết quả khảo sát và thực tiễn triển khai tại các địa phương vùng TD&MNPB cho thấy hoạt động BT, PH bản sắc văn hóa DTTS đã được tiến hành bằng nhiều phương thức đồng bộ, có chiều sâu và dựa trên sự tham gia

trực tiếp của cộng đồng. Các bảo tàng từ cấp tỉnh đến cấp xã đã trở thành không gian lưu giữ, trưng bày và tuyên truyền giới thiệu DSVH một cách sinh động, trong đó ĐBDTTS giữ vai trò nòng cốt. Họ tham gia từ việc cung cấp hiện vật, giải thích ý nghĩa đến tổ chức hoạt động trải nghiệm, qua đó khẳng định VTCT trong BTVH của chính cộng đồng mình. Sự tham gia này không chỉ nâng cao tính xác thực của trưng bày mà còn tạo sức sống cho VHTT tiếp tục hiện diện trong không gian đương đại.

Việc xây dựng các làng văn hóa du lịch cũng thể hiện cách tiếp cận gắn bảo tồn với phát triển. Không gian sống, kiến trúc, ẩm thực, trang phục và sinh hoạt VHTT được duy trì trong môi trường cộng đồng tự quản, tạo điều kiện cho du khách trải nghiệm chân thực. Đây là mô hình cho thấy VHBD có thể trở thành nguồn lực kinh tế, đồng thời là động lực để cộng đồng duy trì lối sống truyền thống một cách tự nhiên và bền vững.

Bên cạnh đó, hệ thống thư viện các cấp đã góp phần quan trọng trong việc bảo tồn tri thức và ngôn ngữ DTTS. Những nỗ lực số hóa tài liệu, mở rộng không gian đọc và đưa sách tiếng dân tộc vào trường học giúp nâng cao khả năng tiếp cận tri thức văn hóa, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Việc kết hợp giữa BTVH vật thể và phi vật thể cho thấy các địa phương đang triển khai một cách tiếp cận toàn diện, giúp VH DTTS được gìn giữ, lan tỏa và phát huy hiệu quả trong bối cảnh hiện nay.

Thực tiễn triển khai hoạt động BT, PH bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB thời gian qua cho thấy một đặc điểm nổi bật: quá trình này không chỉ được thực hiện bằng mệnh lệnh hành chính hay các chương trình đầu tư đơn thuần, mà ngày càng dựa trên sự tham gia thực chất của chính cộng đồng - chủ thể sáng tạo và lưu giữ. Trong đó, hệ thống bảo tàng, mô hình LVH du lịch và mạng lưới thư viện các cấp đã trở thành những TC VH quan trọng, góp phần định hình một phương thức bảo tồn mang tính toàn diện, kết hợp giữa lưu giữ - tái hiện - truyền dạy - khai thác giá trị VH trong đời sống đương đại.

Trước hết, có thể nhận thấy hệ thống bảo tàng từ cấp tỉnh đến cấp xã đã từng bước khẳng định vai trò là không gian lưu giữ và diễn giải BSVH. Nếu trước đây bảo tàng chủ yếu thực hiện chức năng trưng bày tĩnh, thiên về giới thiệu hiện vật, thì hiện nay xu hướng đổi mới đã chú trọng nhiều hơn đến yếu tố “diễn giải văn hóa” và “trải nghiệm cộng đồng”. Ở bảo tàng cấp tỉnh, bên cạnh đội ngũ chuyên gia, nhà nghiên cứu còn có cán bộ là người DTTS. Họ không chỉ góp phần bảo đảm tính chính xác về mặt phong tục, nghi lễ, cách bài trí, mà còn đem đến “hơi thở sống” của VHBD. Chính sự am hiểu sâu sắc về hệ giá trị truyền thống giúp quá trình sưu tầm, lựa chọn và trưng bày hiện vật tránh được nguy cơ phiến diện, giản lược hoặc “đồng nhất hóa” văn hóa các dân tộc.

Ở cấp xã, VTCT của đồng bào càng thể hiện rõ nét. Họ trực tiếp cung cấp hiện vật, tham gia bảo quản, thuyết minh và tổ chức hoạt động trải nghiệm. Điều này có ý nghĩa lý luận quan trọng: khi cộng đồng tham gia trực tiếp vào quá trình trưng bày, bảo tàng không còn là “không gian của nhà quản lý” mà trở thành “không gian của cộng đồng”. Văn hóa không bị tách khỏi đời sống mà được tái hiện như một thực thể sống, gắn với ký ức và BSVH. Sự tham gia ấy vừa nâng cao tính xác thực, vừa củng cố niềm tự hào và ý thức trách nhiệm của cộng đồng đối với di sản.

Trường hợp Lai Châu là minh chứng rõ ràng cho việc phát huy vai trò của bảo tàng trong bảo tồn bản sắc văn hóa. Giai đoạn 2015-2025, việc tổ chức 08 cuộc trưng bày chuyên đề gắn với lễ hội, trò chơi dân gian của các dân tộc Mông, Dao, Hà Nhì, SiLa, Thái, Giáy, Lự, Cống cho thấy cách tiếp cận linh hoạt và chuyên sâu. Không chỉ dừng ở trưng bày hiện vật, các chuyên đề này còn khôi phục không gian văn hóa gắn với thực hành lễ hội, qua đó tạo điều kiện để DSVH được tái hiện trong ngữ cảnh văn hóa cụ thể. Đây là hướng đi tích cực, tránh tình trạng “đóng khung” văn hóa trong tủ kính.

Ở Phú Thọ, sự ra đời của Bảo tàng văn hóa Mường do cá nhân sáng lập cho thấy một xu hướng đáng chú ý: xã hội hóa hoạt động bảo tồn. Bảo tàng không chỉ là nơi lưu giữ kiến trúc nhà ở, hiện vật sản xuất, mà còn tích hợp

không gian nghệ thuật, thư tịch và ẩm thực. Điều này thể hiện quan niệm bảo tồn toàn diện - bảo tồn cả vật thể và phi vật thể, cả không gian sống và tri thức. Việc du khách có thể “sống trong không gian văn hóa Mường” giúp quá trình bảo tồn chuyển từ hình thức lưu trữ sang hình thức trải nghiệm, tạo hiệu ứng giáo dục và lan tỏa sâu rộng hơn.

Bên cạnh bảo tàng, mô hình LVH du lịch là một phương thức nổi bật gắn bảo tồn với phát triển kinh tế. Các làng như Sin Suối Hồ, Vàng Pheo, Sì Thâu Chải, San Thành, Thẩm (Lai Châu) hay làng sinh thái Thái Hải (Thái Nguyên), Pả Vi (Tuyên Quang) cho thấy khả năng kết hợp giữa bảo tồn kiến trúc, trang phục, ẩm thực, nghi lễ với hoạt động du lịch cộng đồng. Điểm đáng chú ý là ở nhiều nơi, cộng đồng vẫn duy trì cơ chế tự quản, giữ gìn quy ước sử dụng tiếng mẹ đẻ, thực hành nghi lễ truyền thống và bảo tồn không gian sinh hoạt văn hóa. Điều này chứng tỏ khi văn hóa trở thành nguồn lực sinh kế, cộng đồng có động lực mạnh mẽ hơn trong việc gìn giữ và phát huy.

Tuy nhiên, cần nhìn nhận một cách biện chứng rằng bảo tồn gắn với du lịch cũng đặt ra thách thức. Nếu thiếu định hướng, nguy cơ thương mại hóa quá mức, “sân khấu hóa” hoặc giản lược văn hóa có thể xảy ra. Vì vậy, VTCT của cộng đồng trong việc quyết định mức độ khai thác, bảo đảm tính nguyên bản là yếu tố then chốt. Khi cộng đồng làm chủ quá trình này, văn hóa không bị biến thành “hàng hóa thuần túy” mà vẫn giữ được chiều sâu giá trị tinh thần.

Một phương diện khác thể hiện tính toàn diện của công tác bảo tồn là hoạt động của hệ thống thư viện các cấp. Con số 63 thư viện cấp tỉnh và 2.510 thư viện cấp xã cho thấy mạng lưới TCVH đã được phủ rộng. Đặc biệt, việc số hóa tài liệu tiếng dân tộc ở Lào Cai, Sơn La cho thấy bước chuyển từ lưu trữ truyền thống sang bảo tồn trên nền tảng công nghệ. Đây là xu hướng phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, giúp DSVH được lưu giữ lâu dài và tiếp cận rộng rãi hơn.

Việc đưa sách tiếng dân tộc vào trường học, đặc biệt ở các trường phổ thông dân tộc nội trú, có ý nghĩa chiến lược. Thế hệ trẻ không chỉ được tiếp

cận tiếng mẹ đẻ một cách hệ thống mà còn hiểu sâu hơn về phong tục, tập quán, tri thức dân gian. Điều này góp phần ngăn chặn nguy cơ mai một ngôn ngữ - một thách thức lớn trong bối cảnh 85% người DTTS biết tiếng phổ thông nhưng tỷ lệ sử dụng tiếng mẹ đẻ đang có xu hướng giảm. Bảo tồn ngôn ngữ không chỉ là bảo tồn phương tiện giao tiếp, mà là bảo tồn thế giới quan, nhân sinh quan và hệ giá trị văn hóa của mỗi dân tộc.

Khái quát cho thấy, các địa phương vùng TD&MNPB đang triển khai một cách tiếp cận tương đối đồng bộ: bảo tồn thông qua TCVH (bảo tàng, thư viện), thông qua không gian sống (LVH du lịch), và thông qua giáo dục - truyền dạy. Sự kết hợp này phản ánh nhận thức ngày càng rõ ràng về mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Văn hóa không còn bị nhìn nhận như “tàn dư quá khứ” mà được xác định là nguồn lực nội sinh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố khối đại đoàn kết và nâng cao vị thế của các dân tộc.

Tuy nhiên, để bảo đảm tính bền vững, cần tiếp tục tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ là người DTTS; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong lưu trữ và quảng bá; đồng thời xây dựng cơ chế hỗ trợ NN, NS, NCUT tham gia sâu hơn vào quản lý và vận hành các TCVH. Chỉ khi cộng đồng thực sự làm chủ quá trình bảo tồn, các mô hình trên mới phát huy hiệu quả lâu dài.

Nhìn từ góc độ lý luận, những thực tiễn này cho thấy VTCT của đồng bào DTTS không chỉ thể hiện trong ý thức, mà được hiện thực hóa qua hành vi cụ thể: tham gia trưng bày, truyền dạy, quản lý KGVH, sáng tạo sản phẩm du lịch và lưu giữ tri thức. Chính sự chủ động ấy tạo nên sức sống nội sinh cho BSVH trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Văn hóa DTTS không bị hòa tan, mà tiếp tục khẳng định vị thế trong tổng thể nền văn hóa Việt Nam thống nhất mà đa dạng.

Thứ hai, phục dựng, tái hiện các bản sắc văn hóa thiểu số.

Hoạt động phục dựng lễ hội truyền thống của đồng bào DTTS ở vùng TD&MNPB trong những năm qua có thể được xem là một trong những phương thức BTVH có chiều sâu và mang tính lan tỏa mạnh mẽ. Lễ hội truyền thống tiêu biểu được phục dựng không chỉ phản ánh sự quan tâm của

Đảng, Nhà nước và các cơ quan quản lý văn hóa, mà còn cho thấy nhu cầu nội tại của cộng đồng trong việc khôi phục, tái tạo và khẳng định BSDT trong bối cảnh biến đổi xã hội nhanh chóng.

Trước hết, cần nhìn nhận rằng lễ hội truyền thống không đơn thuần là một hình thức sinh hoạt văn hóa mang tính biểu diễn, mà là tổng hòa của hệ thống tri thức dân gian, tín ngưỡng, nghi lễ, nghệ thuật trình diễn và các chuẩn mực ứng xử cộng đồng. Những lễ hội như Xên Mường của người Thái, lễ cấp sắc của người Dao, Gầu Tào của người Mông, Then của người Tày... đều gắn với quan niệm về vũ trụ, về con người, về mối quan hệ giữa cộng đồng với tự nhiên và tổ tiên. Do đó, việc phục dựng lễ hội không chỉ là “khôi phục một sự kiện”, mà là tái lập một cấu trúc văn hóa - tâm linh vốn từng giữ vai trò trung tâm trong đời sống tinh thần của dân tộc.

Thực tế cho thấy, quá trình phục dựng đã có sự phối hợp tương đối đồng bộ giữa cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và cộng đồng. Sự hỗ trợ về kinh phí, khảo sát, xây dựng kế hoạch và kịch bản từ ngành văn hóa - đặc biệt trong giai đoạn 2015-2020 với 15 lễ hội của các dân tộc rất ít người được hỗ trợ 2,5 tỷ đồng - thể hiện nỗ lực bảo tồn những giá trị có nguy cơ mai một cao [5]. Đây là một chính sách có ý nghĩa nhân văn và chiến lược, bởi nhiều dân tộc có số dân dưới 10.000 người đang đứng trước nguy cơ suy giảm mạnh mẽ về thực hành VHHT.

Tuy nhiên, điều đáng nhấn mạnh là vai trò quyết định vẫn thuộc về chính đồng bào DTTS, đặc biệt là đội ngũ nghệ nhân dân gian và những người am hiểu phong tục, tín ngưỡng. Họ không chỉ là người tham gia thực hành, mà còn là chủ thể xây dựng nội dung, chỉnh sửa kịch bản, lựa chọn nghi thức và đảm bảo tính xác thực văn hóa. Trong bối cảnh nhiều lễ hội từng bị gián đoạn do chiến tranh, di cư hoặc tác động của kinh tế thị trường, tri thức của nghệ nhân chính là “kho tư liệu sống” duy nhất có khả năng khôi phục cấu trúc nguyên gốc của nghi lễ. Không một tài liệu hành chính hay bản ghi chép nào có thể thay thế được ký ức văn hóa được lưu giữ trong cộng đồng.

Một điểm tích cực có thể ghi nhận là nhiều địa phương đã chú trọng kết hợp phục dựng với tư liệu hóa. Lai Châu xây dựng 23 phim tư liệu về lễ hội, nghề thủ công, tri thức dân gian trong giai đoạn 2015-2024 cho thấy nhận thức ngày càng đầy đủ về tầm quan trọng của việc lưu trữ DSVH trong bối cảnh chuyển đổi số [103]. Tư liệu hóa không chỉ giúp bảo tồn tri thức lâu dài mà còn tạo nguồn tài nguyên phục vụ giáo dục, quảng bá và nghiên cứu khoa học. Đây là bước đi phù hợp với yêu cầu bảo tồn bền vững trong thời đại công nghệ.

Ở góc độ xã hội học, hoạt động phục dựng lễ hội còn có ý nghĩa củng cố cấu trúc cộng đồng. Lễ hội vốn là không gian cố kết, nơi các thành viên trong cộng đồng cùng tham gia vào một thực hành tập thể, chia sẻ niềm tin và giá trị chung. Khi lễ hội được khôi phục, không chỉ các nghi thức được tái hiện mà mối liên kết cộng đồng cũng được củng cố. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nhiều vùng DTTS đang chịu tác động mạnh mẽ của di cư lao động, đô thị hóa và sự xâm nhập của văn hóa ngoại lai.

Tuy nhiên, cần có cái nhìn biện chứng và thận trọng đối với quá trình phục dựng. Trong một số trường hợp, nếu thiếu sự tham gia thực chất của cộng đồng, lễ hội có nguy cơ bị “sân khấu hóa” hoặc đơn giản hóa để phục vụ mục tiêu biểu diễn, quảng bá du lịch. Khi đó, nghi lễ có thể mất đi chiều sâu tâm linh và trở thành sản phẩm trình diễn thuần túy. Vì vậy, việc bảo đảm tính nguyên bản, tính ngữ cảnh và VTCT của cộng đồng là điều kiện tiên quyết để phục dựng không trở thành hình thức.

Một khía cạnh đáng ghi nhận là thông qua phục dựng và tổ chức lễ hội, nhận thức của đồng bào về BSVH được nâng cao rõ rệt. Khi được trực tiếp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thực hành và tổ chức, cộng đồng có cơ hội nhìn lại giá trị truyền thống của mình, hiểu rõ ý nghĩa của từng nghi thức, từng điệu múa, bài hát. Quá trình này góp phần chuyển hóa nhận thức thành hành động tự giác, từ đó thúc đẩy sự chủ động trong bảo tồn và truyền dạy cho thế hệ trẻ.

Đồng thời, hoạt động phục dựng còn mở ra cơ hội phát triển du lịch văn hóa và quảng bá di sản VHPVT. Nhiều lễ hội sau khi được khôi phục đã trở thành điểm nhấn thu hút du khách, tạo nguồn thu cho địa phương và nâng cao đời sống của người dân. Tuy nhiên, để bảo đảm tính bền vững, cần đặt lợi ích văn hóa lên trước lợi ích kinh tế ngắn hạn, tránh khai thác quá mức hoặc biến lễ hội thành công cụ thương mại hóa đơn thuần.

Từ góc độ lý luận, có thể khẳng định rằng phục dựng lễ hội là một phương thức quan trọng trong chiến lược bảo tồn và phát huy BSVH. Hoạt động này vừa khôi phục tri thức truyền thống, vừa tạo không gian thực hành sống động, đồng thời củng cố niềm tự hào và ý thức căn tính tộc người. Khi được triển khai trên cơ sở tôn trọng VTCT của cộng đồng và kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với phát triển, phục dựng lễ hội không chỉ làm sống lại quá khứ mà còn góp phần định hình tương lai văn hóa của các dân tộc.

Nhìn chung, có thể đánh giá rằng công tác phục dựng lễ hội truyền thống ở vùng TD&MNPB đã đạt được những kết quả tích cực cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Quan trọng hơn, quá trình này đã khẳng định một nguyên lý cốt lõi: DSVH chỉ thực sự được bảo tồn bền vững khi chính cộng đồng - chủ thể sáng tạo - giữ vai trò trung tâm trong toàn bộ chu trình từ nhận thức, tổ chức đến thực hành. Chính yếu tố đó bảo đảm cho lễ hội không chỉ được “phục dựng” mà thực sự “hồi sinh” trong đời sống đương đại, góp phần củng cố sức sống của BSVH các DTTS trong thời kỳ hội nhập.

Thứ ba, kiểm kê để lưu giữ các bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số.

Kiểm kê di sản VHPVT của các DTTS ở vùng TD&MNPB trong giai đoạn 2015-2025 có thể được xem là một bước chuyển quan trọng từ tư duy bảo tồn mang tính cảm tính, tự phát sang tư duy quản lý văn hóa dựa trên dữ liệu, có hệ thống và định hướng chiến lược. Nếu như trước đây nhiều giá trị văn hóa tồn tại chủ yếu trong ký ức cộng đồng và truyền dạy truyền khẩu, thì nay việc thống kê, lập hồ sơ, phân loại và số hóa đã tạo nền tảng khoa học để bảo tồn và phát huy bản sắc một cách bền vững.

Thực tế cho thấy, tất cả các tỉnh trong vùng đã triển khai kiểm kê DSVH phi vật thể của đồng bào DTTS. Đây không chỉ là yêu cầu quản lý nhà nước mà còn phản ánh sự nhận thức ngày càng rõ ràng về tầm quan trọng của DSVH trong phát triển bền vững. Việc hình thành hệ thống dữ liệu về DSVH tạo ra “bản đồ văn hóa” của từng địa phương, qua đó giúp cơ quan chức năng nhận diện đầy đủ các giá trị đặc trưng, xác định mức độ nguy cơ mai một và xây dựng giải pháp bảo vệ phù hợp.

Trường hợp Tuyên Quang là minh chứng tiêu biểu cho cách tiếp cận bài bản. Việc kiểm kê DSVH phi vật thể của 16 DTTS với 425 DSVH cho thấy quy mô và chiều sâu của hoạt động này. Đặc biệt, 14 DSVH được đưa vào danh mục DSVH phi vật thể cấp quốc gia - như lễ hội nhảy lửa của người Pà Thẻn, cúng tổ tiên của người Lô Lô, Tết Khu Cù Tê của người La Chí, tri thức canh tác hốc đá của cư dân cao nguyên đá - không chỉ khẳng định giá trị đặc sắc của văn hóa địa phương mà còn nâng tầm vị thế của các dân tộc trong KGVH quốc gia. Điều này có ý nghĩa kép: vừa bảo vệ DSVH trước nguy cơ mai một, vừa tạo động lực phát triển du lịch văn hóa và nâng cao niềm tự hào cộng đồng.

Tương tự, Phú Thọ với 786 di sản 7 loại hình DSVH được kiểm kê cho thấy sự đa dạng và phong phú của hệ thống tri thức VHBD. Con số này phản ánh một kho tàng giá trị rộng lớn, đòi hỏi cách tiếp cận quản lý chuyên nghiệp và lâu dài. Sau hợp nhất, Lào Cai cũng là địa phương có bước tiến đáng ghi nhận khi kiểm kê, sưu tầm được 178 di sản, kiểm đếm 724 di sản VHPVT điển hình và có 03 DSVH được đưa vào danh mục di sản VHPVT quốc gia như Lễ cấp sắc của người Dao; Nghệ thuật Xòe Thái ở Mường Lò; Nghệ thuật trình diễn dân gian Hạng Khuống của người Thái ở Nghĩa Lộ [113]. Đồng thời, 35 lễ hội, dân ca, dân vũ, nghề truyền thống được quan tâm bảo tồn cho thấy sự kết hợp giữa nhận diện và hành động bảo vệ [107].

Một điểm nhấn đặc biệt là việc nhiều di sản VHPVT của vùng đã được UNESCO ghi danh như thực hành Then Tày, Nùng, Thái; Nghệ thuật Xòe Thái trong danh sách di sản VHPVT đại diện của nhân loại. Việc ghi danh

quốc tế không chỉ là sự công nhận về mặt giá trị, mà còn đặt ra yêu cầu cao hơn về trách nhiệm bảo tồn. Điều đó cho thấy kiểm kê DSVH không phải là hoạt động hành chính khép kín trong phạm vi địa phương, mà có liên hệ trực tiếp đến vị thế văn hóa của Việt Nam trên trường quốc tế.

Giai đoạn 2019 đến nay, Lào Cai tiếp tục thể hiện sự chủ động khi lập hồ sơ đề nghị ghi danh 23 DSVH vào danh mục di sản VHPVT quốc gia; hoàn thành bản đồ phân bố 7 loại hình DSVH trên toàn tỉnh; tổng kiểm kê trang phục và lập danh mục DSVH liên quan đến trang phục truyền thống của 25 nhóm ngành dân tộc. Việc xây dựng bản đồ phân bố DSVH là bước đi mang tính khoa học, giúp quản lý theo không gian, xác định khu vực trọng điểm cần ưu tiên bảo vệ và gắn bảo tồn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Từ góc độ lý luận, kiểm kê DSVH không chỉ là hoạt động thống kê thuần túy mà là quá trình “nhận diện và lượng hóa văn hóa”. Khi tri thức dân gian, tiếng nói, chữ viết, nghệ thuật trình diễn, tập quán xã hội hay nghề thủ công được ghi chép, phân loại và đưa vào hệ thống dữ liệu, chúng trở thành cơ sở để hoạch định chính sách. Điều này giúp cơ quan quản lý xác định loại hình cần bảo vệ khẩn cấp - đặc biệt với các dân tộc có dân số rất ít - đồng thời lựa chọn những giá trị có thể phát huy phục vụ phát triển du lịch, giáo dục và truyền thông.

Tuy nhiên, yếu tố quyết định thành công của kiểm kê vẫn nằm ở VTCT của đồng bào DTTS. Chính họ là người nắm giữ tri thức nguyên bản, hiểu rõ ý nghĩa nghi lễ, luật tục, phong tục và tri thức dân gian. Nếu thiếu sự hợp tác tích cực của cộng đồng, việc kiểm kê dễ rơi vào tình trạng phiến diện hoặc sai lệch. Thực tiễn cho thấy ở những nơi đồng bào tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp thông tin, giải thích ý nghĩa và xác nhận giá trị, kết quả kiểm kê đạt độ chính xác và tính xác thực cao hơn.

Hơn thế nữa, quá trình kiểm kê còn là một quá trình tự nhận thức văn hóa. Khi cộng đồng được tham gia xác định, liệt kê và thảo luận về DSVH của mình, họ có cơ hội nhìn lại kho tàng giá trị truyền thống, nhận ra những

yếu tố đang mai một và những giá trị cần ưu tiên bảo vệ. Đây là quá trình củng cố căn tính và nâng cao ý thức trách nhiệm văn hóa. Kiểm kê không chỉ bảo vệ DSVH mà còn bảo vệ chính cộng đồng trước nguy cơ mất gốc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận thách thức. Kiểm kê nếu chỉ dừng lại ở việc lập danh mục mà không gắn với cơ chế bảo vệ và phát huy cụ thể sẽ khó đạt hiệu quả lâu dài. Một số địa phương còn thiếu nguồn lực chuyên môn, công nghệ số hóa và đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa am hiểu tiếng dân tộc. Vì vậy, cần tiếp tục đào tạo nhân lực là người DTTS, đẩy mạnh số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông giữa các tỉnh trong vùng.

Nhìn chung, công tác kiểm kê di sản VHPVT ở vùng TD&MNPB giai đoạn 2015-2025 đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận cả về quy mô và chất lượng. Các số liệu như 425 di sản của Tuyên Quang, 786 di sản của Phú Thọ, 178 di sản và 724 di sản văn hóa điển hình của Lào Cai, cùng việc 14 DSVH cấp quốc gia ở Tuyên Quang, 03 DSVH cấp quốc gia ở Lào Cai, 23 hồ sơ đề nghị ghi danh mới và nhiều DSVH được UNESCO công nhận... cho thấy sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động bảo tồn. Quan trọng hơn, quá trình này đã khẳng định một nguyên lý cốt lõi: bảo tồn bền vững chỉ có thể thực hiện khi cộng đồng - chủ thể văn hóa - được đặt vào vị trí trung tâm của toàn bộ chu trình từ nhận diện, ghi chép đến phát huy giá trị di sản.

Thứ tư, truyền dạy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số thông qua lớp học, câu lạc bộ và thực hành trong chính đời sống hằng ngày.

Truyền dạy BSVH dân tộc thiểu số được thực hiện thông qua nhiều phương thức khác nhau như tổ chức lớp học, câu lạc bộ hoặc được thực hành trong cuộc sống hằng ngày và có sự tham gia của các chủ thể như NN, NS, NCUT, giáo viên hoặc từ các thế hệ cùng sinh sống trong gia đình.

Truyền dạy thông qua các lớp học.

Một trong những bản sắc văn hóa DTTS cần được bảo tồn là ngôn ngữ. Việc đưa tiếng DTTS vào giảng dạy chính thức trong các chương trình

phổ thông đã được cấp ủy và chính quyền địa phương trong vùng quan tâm chỉ đạo thực hiện. Từ năm 2011, Điện Biên đã xây dựng đề án giảng dạy tiếng Thái, Mông cho học sinh các trường Tiểu học và Trung học cơ sở. Năm học đầu tiên được triển khai thí điểm dạy tiếng Mông và Thái cho học sinh lớp 3 tại 40 điểm trường ở các huyện đông đồng bào dân tộc Thái và Mông sinh sống. Khi triển khai thực hiện, xuất hiện nhiều vấn đề trong thực tế bởi cách phát âm của mỗi vùng khác nhau, dân tộc Thái và Mông lại có nhiều ngành khác nhau, giáo viên người DTTS ít. Điện Biên đã xây dựng khung chương trình chuẩn với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và sử dụng đội ngũ giáo viên là người DTTS trực tiếp giảng dạy. Sau quá trình thực hiện, đến nay Điện Biên đã dạy tiếng dân tộc Thái cho 49.266 học sinh tiểu học và trung học cơ sở; 57.137 học sinh được học tiếng dân tộc Mông. Hằng năm, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình môn học tiếng dân tộc Thái, Mông đều đạt từ 98-99% [96].

Từ năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức đưa tiếng dân tộc vào môn học tự chọn trong chương trình giáo dục phổ thông (từ lớp 1 đến lớp 12 với thời lượng 2 tiết/tuần). Đây là căn cứ quan trọng để các tỉnh tiếp tục triển khai đưa vào chương trình giáo dục phổ thông tổ chức dạy học và thi nói tiếng DTTS. Căn cứ vào chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong 6 thứ tiếng DTTS được triển khai giảng dạy trong trường Phổ thông thì tiếng Thái và Mông, Dao đang được thực hiện trong các trường học ở Lào Cai, Điện Biên, Phú Thọ.

Ở Lào Cai, “Câu lạc bộ dạy tiếng mẹ đẻ, chữ viết” cho học sinh người Dao, Mông được hình thành và hoạt động hiệu quả ở các Trường phổ thông dân tộc nội trú. Từ năm 2019 đến nay, Lào Cai có gần 3.000 lượt người được ôn lại ngôn ngữ của dân tộc mình qua hình thức truyền khẩu, 60 lớp dạy tiếng cho đồng bào dân tộc Phù Lá và Bố Y. Hiện nay, Lào Cai có 20 trường phổ thông tổ chức triển khai giảng dạy chính khóa các tiếng dân tộc Mông, Dao, Tày từ cấp mầm non [6]. Thông qua việc học tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình các em được tìm hiểu thêm, hiểu biết thêm về xã hội, tự nhiên, con

người, về phong tục, tập quán, VH của dân tộc, giáo dục tình yêu tiếng mẹ đẻ, tạo điều kiện bảo tồn, phát huy vốn tiếng nói chữ viết của dân tộc.

Bên cạnh việc giảng dạy ngôn ngữ DTTS trong trường học thì nhiều lớp học được các NN trong vùng tổ chức thực hiện. Ở Sơn La, nghệ nhân ưu tú Đàm Văn Tình đã cùng một số hội viên Chi hội Người cao tuổi trong thôn tự soạn thảo tài liệu, mở 05 lớp truyền dạy tiếng Cao Lan, Sán Chỉ cho con em người DTTS trong thôn. Nghệ nhân ưu tú Bàn Văn Cường biên dịch tiếng bộ sách cổ, viết bằng chữ Hán - Nôm, được người Dao chấp thuận sử dụng trong sinh hoạt gia đình, cộng đồng, thể hiện một phần BSVH và lịch sử phát triển của dân tộc Dao ở Việt Nam sang chữ quốc ngữ để làm tài liệu truyền dạy tiếng dân tộc Dao trong cộng đồng.

Hoạt động bảo tồn, gìn giữ những giá trị của ngôn ngữ DTTS được các ngành, địa phương quan tâm, thực hiện có hiệu quả. Học sinh người DTTS biết thêm về ngôn ngữ dân tộc mình và các dân tộc khác. Qua đó hiểu được những giá trị ngôn ngữ dân tộc mình cần được bảo tồn, phát huy. Bên cạnh đó, việc bảo tồn ngôn ngữ DTTS cũng được đồng bào hưởng ứng. Nhiều người già, nghệ nhân tự đứng ra mở các lớp dạy tiếng, dạy chữ cho lớp trẻ chỉ để “bọn trẻ không quên tiếng mẹ đẻ của chúng”.

Truyền dạy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số thông qua các câu lạc bộ.

Hình thành và hoạt động có hiệu quả các đội văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ văn hóa dân gian cũng là một trong những giải pháp quan trọng để ĐBDTTS thực hiện việc bảo tồn, phát huy có hiệu quả BSVH.

Hiện nay, Cao Bằng có 794 đội văn nghệ quần chúng được hình thành và hoạt động thường xuyên. Hội bảo tồn dân ca các dân tộc tỉnh Cao Bằng hình thành ở tất cả các địa phương trong tỉnh với hơn 2 nghìn hội viên tham gia; câu lạc bộ dân ca, dân vũ như Mo Mường; múa Keng Loóng...hoạt động thường xuyên, góp phần bảo tồn, phát huy các DSVH [95].

Tuyên Quang là một trong những tỉnh có phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng ở vùng DTTS thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Đến nay, Tuyên Quang có 138 đội văn nghệ quần chúng xã, phường, thị trấn với hơn

2.600 đội văn nghệ quần chúng thôn, tổ dân phố; 200 câu lạc bộ đàn hát dân ca và trên 80 câu lạc bộ hát Then - đàn Tính, 06 câu lạc bộ hát Páo Dung và 25 câu lạc bộ bảo tồn BS dân tộc Cao Lan [112]. Các câu lạc bộ thường xuyên luyện tập và tổ chức giao lưu đã góp phần nâng cao niềm tự hào và lòng trân trọng BSVH truyền thống trong cộng đồng.

Truyền dạy thông qua thực hành trong đời sống hàng ngày.

Gia đình môi trường trao truyền và thực hành VHTT một cách tích cực nhất. Qua khảo sát 743 người DTTS trong khu vực với câu hỏi “*Theo ông/bà, thực hành văn hóa trong cuộc sống hàng ngày ở các gia đình có vai trò như thế nào trong việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số?*” có 74,4% người trả lời khẳng định gia đình có vai trò quyết định, 24% khẳng định chỉ có đóng góp một phần rất nhỏ. Chỉ có một bộ phận rất nhỏ (1,6%) ý kiến cho rằng gia đình không có vai trò gì trong việc BT, PH bản sắc văn hóa. Kết quả này cho thấy, việc thực hành trong đời sống hằng ngày là phương thức quan trọng để thực hiện bảo tồn BSVH của các dân tộc.

Hiện nay, nghề truyền thống như đan lát, dệt may thổ cẩm, nấu rượu truyền thống đang được truyền dạy trong gia đình người dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB. Các DTTS trong vùng sinh sống chủ yếu bằng canh tác nông nghiệp gắn với nương rẫy và khai thác sản vật tự nhiên. Vật dụng được người dân tạo ra chủ yếu để phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình và có một phần dùng để trao đổi. Thông qua các hoạt động sản xuất này có nhiều kinh nghiệm được đúc kết và truyền qua các thế hệ. Do tính chất của nền kinh tế truyền thống là tự cấp, tự túc nên nghề đan lát, dệt vải, may thêu đóng vai trò hết sức quan trọng trong các gia đình và cộng đồng. Người cha luôn có ý thức truyền lại cho con trai nghề đan lát, còn người mẹ cũng luôn ý thức truyền nghề may vá, thêu thùa lại cho con gái để họ có thể tự làm những bộ trang phục truyền thống và mặc trong những dịp lễ tết, hội hè và trong đám cưới. Qua đó góp phần gìn giữ những BSVH của các tộc người trong khu vực.

Bên cạnh nghề truyền thống, việc truyền dạy nghi lễ như tết cơm mới, lễ tạ ơn, lễ cấp sắc vẫn được gia đình thực hiện. Trong mỗi gia đình người

DTTS, các thế hệ trước gồm ông, bà, cha, mẹ là những người giáo dục con cháu hiểu biết nghi thức cũng như ý nghĩa của nghi lễ đó với cuộc sống cộng đồng. Thông qua hoạt động hàng ngày, gia đình chính là nơi truyền dạy cho con cái những nét sinh hoạt văn hóa, phong tục, tập quán, cách sắp xếp công việc, đời sống, tổ chức trong gia đình. Từ những phép tắc, văn hóa ẩm thực, tổ chức đời sống, ứng xử trong gia đình đến những ứng xử trong cộng đồng đã được trao truyền một cách thường xuyên ngay trong đời sống hằng ngày. Với phương pháp giáo dục này những nét đẹp văn hóa của các dân tộc đã được truyền qua các thế hệ một cách tự giác.

Ngoài ra, gia đình còn là nơi bảo tồn ngôn ngữ DTTS hiệu quả nhất. Trong cộng đồng 54 DTTS thì có 32 dân tộc có ngôn ngữ riêng [86]. Đồng bào DTTS trong vùng sử dụng 2 dạng chữ viết gồm chữ viết cổ (Thái, Tày - Nùng, Dao, Mông, Hoa) và chữ viết La tinh (Mông). Việc giáo dục, trao truyền ngôn ngữ, tiếng nói có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi mỗi người sinh ra và lớn lên đều gắn với ‘tiếng mẹ đẻ’. Những năm qua, việc sử dụng tiếng nói trong giao tiếp hàng ngày ở mỗi gia đình người DTTS là việc làm thường xuyên bởi có một thực tế rằng, giới trẻ người DTTS hiện nay chỉ có thể nghe, hiểu một số câu từ liên quan đến vật dụng hoặc câu giao tiếp thông dụng. Do vậy, ở nhiều gia đình có quy định riêng như khi không có khách thì các thành viên chỉ được sử dụng tiếng của dân tộc mình để giao tiếp. Với cách làm này, các thành viên trong gia đình không chỉ gắn kết với nhau mà ngôn ngữ tộc người cũng được gìn giữ một cách tự nhiên không gượng ép.

Kết quả khảo sát và thực tiễn triển khai tại các địa phương vùng TD&MNPB cho thấy truyền dạy văn hóa đang được thực hiện một cách đa dạng, linh hoạt và có chiều sâu. Việc kết hợp giữa truyền dạy qua lớp học, câu lạc bộ và thực hành ngay trong đời sống hằng ngày đã tạo ra một hệ sinh thái văn hóa liên tục, giúp giá trị truyền thống được gìn giữ và lan tỏa một cách tự nhiên và bền vững.

Trong các trường học, việc giảng dạy ngôn ngữ DTTS theo chương trình chính thức là bước tiến quan trọng, khẳng định sự quan tâm của Nhà

nước đối với bảo tồn ngôn ngữ. Thông qua đó, thế hệ trẻ có cơ hội tiếp cận tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình một cách bài bản, khoa học, đồng thời hiểu sâu hơn về lịch sử, phong tục, tập quán và tri thức dân gian. Công tác truyền dạy do nghệ nhân đảm nhiệm cũng mang lại hiệu quả rõ rệt, bởi đây là những người giữ tri thức nguyên bản và có khả năng truyền đạt sát với thực tiễn cộng đồng.

Bên cạnh hệ thống giáo dục chính quy, câu lạc bộ văn nghệ dân gian, đội văn nghệ quần chúng trở thành môi trường sinh hoạt văn hóa phong phú, nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc và khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn DSVH. Các hình thức sinh hoạt này vừa duy trì nghệ thuật truyền thống, vừa tạo không gian giao lưu, gắn kết cộng đồng và kích thích sự sáng tạo.

Gia đình tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong việc truyền dạy văn hóa. Qua sinh hoạt hằng ngày, các thế hệ trao truyền nghề thủ công, nghi lễ, phong tục, ngôn ngữ và cách ứng xử. Đây là hình thức truyền dạy tự nhiên nhất, giúp văn hóa được bảo tồn bền vững và gắn liền với đời sống thực tế. Đặc biệt, việc duy trì tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp gia đình thể hiện ý thức tự giác và trách nhiệm cao của đồng bào.

Tổng thể cho thấy truyền dạy văn hóa đang trở thành một chu trình liên tục giữa nhà trường - cộng đồng - gia đình theo đúng tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 71/NQ-TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Qua đó củng cố sức sống của BSVH các DTTS trong bối cảnh hiện đại.

Có thể đánh giá khái quát thực trạng thực hiện các phương thức bảo tồn BSVH như sau:

Thứ nhất, về kết quả đạt được. Việc thực hiện các phương thức bảo tồn BSVH của các dân tộc ở vùng TD&MNPB thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực, thể hiện ở cách tiếp cận ngày càng toàn diện và gắn với VTCT của cộng đồng. Hệ thống bảo tàng, thư viện, làng văn hóa và không gian văn hóa đã trở thành những thiết chế quan trọng trong lưu giữ, tái hiện và lan tỏa giá trị truyền thống. Sự tham gia trực tiếp của đồng bào

trong cung cấp hiện vật, thuyết minh, tổ chức hoạt động trải nghiệm đã làm cho bảo tồn không dừng lại ở trưng bày tĩnh mà trở thành quá trình thực hành sống động. Mô hình LVH du lịch cho thấy khả năng kết hợp giữa bảo tồn và phát triển, khi văn hóa trở thành nguồn lực sinh kế và động lực duy trì lối sống truyền thống.

Bên cạnh đó, hoạt động truyền dạy thông qua trường học, câu lạc bộ và gia đình đã hình thành một hệ sinh thái văn hóa tương đối bền vững. Việc đưa tiếng dân tộc vào giảng dạy chính thức, duy trì các đội văn nghệ quần chúng và câu lạc bộ dân gian, cùng với truyền nghề và nghi lễ trong gia đình đã tạo nên chu trình trao truyền liên tục giữa nhà trường - cộng đồng - gia đình. Qua đó, BSVH không chỉ được lưu giữ mà còn được củng cố trong nhận thức của thế hệ trẻ, góp phần duy trì căn tính tộc người trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập.

Thứ hai, về hạn chế. Ở một số nơi, hoạt động bảo tàng và LVH còn thiên về hình thức trưng bày, chưa thực sự tạo được không gian tương tác sâu giữa DSVH và đời sống cộng đồng. Nguy cơ thương mại hóa, sân khấu hóa trong phát triển du lịch nếu thiếu định hướng vẫn tiềm ẩn, có thể làm giảm lược chiều sâu giá trị truyền thống.

Trong lĩnh vực truyền dạy, đội ngũ giáo viên và nghệ nhân am hiểu sâu về ngôn ngữ, nghi lễ còn mỏng; việc chuẩn hóa tài liệu giảng dạy gặp khó khăn do khác biệt vùng miền và hệ thống chữ viết. Sự chênh lệch về mức độ quan tâm giữa các gia đình, cùng với tác động mạnh của truyền thông hiện đại, cũng ảnh hưởng đến hiệu quả duy trì tiếng mẹ đẻ và nghề truyền thống. Do đó, yêu cầu đặt ra là tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong lưu trữ và giảng dạy, đồng thời bảo đảm vai trò trung tâm của cộng đồng để quá trình bảo tồn và truyền dạy đạt tính bền vững lâu dài.

3.1.2.3. Phương thức phát huy bản sắc văn hóa được thực hiện linh hoạt, đa dạng, sáng tạo

Thứ nhất, quảng bá và lan tỏa các BSVH các dân tộc thiểu số thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và nền tảng xã hội.

Quảng bá và lan tỏa các BSVH tốt đẹp của cộng đồng các DTTS được thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau. Cấp ủy và chính quyền các cấp đều quan tâm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và truyền thông tích cực thực hiện giới thiệu, quảng bá và lan tỏa BSVH. Đài, báo trung ương và địa phương đều có những chuyên mục riêng giới thiệu và quảng bá văn hóa các DTTS như VTV5, chuyên mục “Qua miền di sản” hay “S- Việt Nam”. Các đơn vị truyền thông ở địa phương đều tuyển dụng cán bộ người DTTS để thực hiện chuyên mục này bởi họ không chỉ được đào tạo chuyên môn mà họ còn am hiểu tâm lý, tích cách và văn hóa các DTTS. Thực tế cho thấy, những chuyên mục chuyên biệt về cuộc sống, con người và văn hóa các DTTS đều đã phát huy hiệu quả khi lan tỏa những giá trị đó đến cộng đồng dân tộc khác nhau ở trong nước và trên thế giới.

Thực tế hiện nay cho thấy, một bộ phận giới trẻ người DTTS tiếp cận nhanh với công nghệ thông tin và kỹ thuật hiện đại, họ được đào tạo chuyên môn và có khả năng sáng tạo nên nhiều kênh Youtube, Fanpage được thành lập. Nhiều tài khoản mạng xã hội được hình thành đã tích cực giới thiệu về cuộc sống, phong tục tập quán, trang phục, ẩm thực truyền thống, văn nghệ dân gian của các dân tộc khác nhau trong khu vực. Cộng đồng các DTTS vùng TD&MNPB hình thành nhiều tài khoản thu hút sự tham gia của các thành viên trong cùng tộc người như kênh tiktok của Chảo Thị Yến (Lào Cai) có gần 162.400 người theo dõi và hơn 3,2 triệu lượt yêu thích đã chia sẻ nhiều nội dung về cuộc sống, BSVH của người dân tộc Dao Tuyển tại Bát Xát, Lào Cai; Kênh “Thảo Nguyên Farmer” với hơn 300.000 lượt theo dõi và 3,7 triệu lượt thích, với các video mang tiết tấu nhẹ nhàng, tạo cảm giác yên bình với hình ảnh cuộc sống đời thường của cộng đồng người Tày; Trang Facebook Hùng Mạnh (Đồng Văn, Tuyên Quang) đã thu hút du khách trong và ngoài nước được đắm chìm trong KGVH cổ của dân tộc Dao...

Thực tiễn cho thấy việc quảng bá và lan tỏa BSVH của cộng đồng DTTS vùng TD&MNPB đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đa dạng và hiệu quả. Sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cùng sự vào cuộc của hệ

thông truyền thông đã tạo nền tảng vững chắc để VHBD được giới thiệu rộng rãi. Những chuyên mục chuyên biệt trên đài, báo trung ương và địa phương không chỉ mang lại thông tin mà còn góp phần định hình hình ảnh tích cực, sinh động về đời sống văn hóa đối với công chúng trong và ngoài nước. Đáng chú ý, sự tham gia của giới trẻ DTTS trên các nền tảng số đã mở ra không gian quảng bá mới đầy năng động. Những nội dung do chính cộng đồng sáng tạo vừa bảo đảm tính chân thực, vừa thể hiện sự tự hào văn hóa và khả năng làm chủ công nghệ. Các video, hình ảnh và câu chuyện đời sống hằng ngày lan tỏa nhanh chóng, góp phần nâng cao nhận thức xã hội và tạo sự kết nối giữa các dân tộc trong khu vực.

Nhìn chung, hoạt động quảng bá bản sắc văn hóa thông qua hệ thống truyền thông chính thống và nền tảng số đang trở thành kênh lan tỏa hiệu quả, góp phần nâng cao vị thế văn hóa của cộng đồng DTTS trong đời sống hiện đại.

Thứ hai, phát huy bản sắc văn hóa gắn với du lịch.

Với quan điểm phát triển du lịch bền vững, các tỉnh trong khu vực đều vận động ĐBDTTS tập trung khai thác, phát huy BSVH của cộng đồng dân cư và những sản vật địa phương tạo thành sản phẩm du lịch đặc trưng, có sức cạnh tranh cao, trở thành nguồn sinh kế của người dân địa phương thông qua hoạt động du lịch, dịch vụ. Nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc mang đậm BSVH đã thực sự phát huy vai trò của mình. Các điểm, tuyến du lịch trải nghiệm không gian và văn hóa của các DTTS được hình thành như “Qua những miền di sản Việt Bắc”. Các điểm du lịch cộng đồng được đông đảo du khách lựa chọn như du lịch cộng đồng người Thái ở Điện Biên và Sơn La; bản làng người Hà Nhì và người Mông ở Lào Cai; du lịch cộng đồng người Mường ở Phú Thọ; du lịch cộng đồng người Dao ở Tuyên Quang... Đến các điểm du lịch cộng đồng của người Mông, Thái, Dao, Mường trong vùng, du khách được tham gia thực hiện phương thức sản xuất truyền thống, sử dụng các sản vật tự nhiên, trải nghiệm, làm bếp với các món ăn truyền thống dân dã nhưng mang đậm đặc trưng văn hóa như thắng cố ngựa, mèn mèn, ủ rượu thóc...

Bên cạnh ẩm thực truyền thống, các DTTS trong vùng còn sử dụng trang phục truyền thống để phát triển du lịch. Nhiều cộng đồng DTTS sử dụng trang phục truyền thống để đón tiếp du khách hoặc trình diễn văn nghệ dân gian. Các diễn viên, nghệ nhân, nghệ sĩ hoặc thành viên câu lạc bộ văn nghệ dân gian ở các thôn, bản sử dụng trang phục truyền thống trong biểu diễn những điệu múa, lời ca trước du khách. Trình diễn trang phục truyền thống cũng được các địa phương quan tâm quảng bá. Trang phục truyền thống của các dân tộc có những đặc điểm riêng biệt với họa tiết, màu trang, cách trang trí không trùng lặp tạo nên một bức tranh đa dạng không bị trộn lẫn. Để có được những trang phục đó đòi hỏi tay nghề của những người thợ giỏi. Do đó, song song với việc lan tỏa những đặc trưng đặc sắc của trang phục truyền thống, đồng bào còn sử dụng nghề và làng nghề truyền thống thủ, dệt thổ cẩm để phát triển kinh tế du lịch.

Tuyên Quang là một trong những tỉnh có 39 nghề, làng nghề truyền thống được công nhận đã thu hút 1.971 hộ DTTS tham gia [98]. Các nghề chủ yếu là thủ, dệt vải, chạm bạc, chế tác khèn, làm giấy và đan lát... Các nghề và làng nghề truyền thống trong thời gian qua đã tạo ra nhiều sản phẩm không chỉ để phục vụ cuộc sống của bản thân đồng bào mà còn phục vụ nhu cầu của du khách. Cộng đồng người Tày ở Nghĩa Đô (Lào Cai) đã chế tạo ra nhiều vật dụng đẹp mắt như túi, rổ, làn, sọt, mâm, đĩa... từ tre nứa. Du khách đến đây không chỉ được trải nghiệm nghề truyền thống mà còn có thể tự tay mình tạo nên những vật dụng ưng ý theo nhu cầu. Ở những nơi phát triển du lịch cộng đồng như Đồng Văn, Mèo Vạc, Sa Pa, Nghĩa Đô... nghề và làng nghề truyền thống của đồng bào được quy hoạch và gìn giữ hiệu quả bởi các sản phẩm truyền thống gắn với phục vụ du lịch trải nghiệm. Việc bảo tồn nghề và làng nghề truyền thống giúp đồng bào tăng thu nhập, nâng cao đời sống nên ở những địa phương phát triển du lịch, việc lưu giữ và sáng tạo trong chế tác sản phẩm truyền thống đa dạng, đáp ứng thị hiếu du khách được đồng bào quan tâm.

Nhà truyền thống là một trong những đặc trưng văn hóa được cộng đồng các DTTS sử dụng hiệu quả nhất để phát triển du lịch. Ở những nơi này, nhà ở truyền thống hầu hết đều được “chỉnh, sửa” cho phù hợp với nhu cầu của khách du lịch. Đồng bào vẫn giữ kiến trúc khung nhà truyền thống nhưng có sự điều chỉnh như ngăn cách buồng, phòng khép kín hiện đại. Có nơi đồng bào xây thêm nhà sàn sử dụng gạch, ngói, bê tông để đáp ứng nhu cầu của các nhóm khách du lịch khác nhau. Điều đó cho thấy, đồng bào DTTS đã biết khai thác giá trị nhà ở truyền thống đồng thời cũng biết loại bỏ những thói quen không còn phù hợp để phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của chính bản thân mình.

Thực tế cho thấy, các DTTS ở vùng TD&MNPB hiện nay đa phần sử dụng kiến trúc nhà ở của người Kinh với các vật liệu đa dạng. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi lẽ vật liệu hiện đại, cấu trúc nhà ở này đáp ứng nhiều hơn nhu cầu của đồng bào khi điều kiện sống ngày càng phát triển. Số hộ DTTS còn ở nhà ở truyền thống chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn và có các thế hệ người cao tuổi trong gia đình con đang sinh sống. Bên cạnh đó, các DTTS có thói quen nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà sàn hoặc ở cạnh nhà để bảo vệ tài sản của mình. Hiện nay, trong vùng còn 27,2% hộ gia đình nuôi nhốt gia súc dưới gầm nhà, cạnh phòng ở [3]. Như vậy, có thể thấy vẫn rằng song song với việc bảo tồn nhà ở truyền thống thì đồng bào DTTS cũng cần thay đổi thói quen không tốt để có thể phát huy giá trị nhà ở truyền thống nhằm phát triển KT-XH, nhất là ở các địa phương có điều kiện phát triển kinh tế du lịch.

Có thể thấy rằng, với phong tục tập quán giàu bản sắc, vẻ đẹp trang phục dân tộc, làng nghề truyền thống, văn hóa ẩm thực đặc trưng, di tích, lễ hội... thuộc sở hữu của các dân tộc Mường, Thái, Tày, Mông, Dao đều là tài sản giá trị cho phát triển du lịch như ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lào Cai... có sức hút đặc biệt đối với du khách.

Bảng 3.1. Lượng khách và doanh thu từ du lịch năm 2025

TT	Địa phương	Lượng khách (triệu lượt người)	Doanh thu (Tỷ đồng)
1	Tuyên Quang	3.9	4.800
2	Cao Bằng	2.57	2.549
3	Lào Cai	10.5	46.000
4	Thái Nguyên	7.3	7.447
5	Lạng Sơn	4.44	4.501
6	Phú Thọ	14.5	14.800
7	Điện Biên	1.45	2.645
8	Lai Châu	1.475	1.200
9	Sơn La	3.0	3.500

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo phát triển KT-XH của các tỉnh

Việc gắn phát huy BSVH các dân tộc thiểu số với phát triển du lịch ở vùng TD&MNPB trong những năm gần đây cho thấy một xu hướng chuyển biến quan trọng trong tư duy phát triển: từ chỗ coi văn hóa chủ yếu là lĩnh vực cần bảo tồn, sang coi văn hóa là nguồn lực nội sinh trực tiếp tham gia vào quá trình tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống cộng đồng. Những số liệu thực tiễn đã phản ánh rõ hiệu quả của hướng đi này.

Năm 2025, toàn vùng TD&MNPB thu hút 49.135 triệu lượt khách du lịch trong và ngoài nước với tổng doanh thu đạt 87.442 tỷ đồng. Đây là con số có ý nghĩa không chỉ về mặt kinh tế mà còn về mặt xã hội, bởi đằng sau đó là sự tham gia trực tiếp của hàng vạn đồng bào DTTS trong các hoạt động lễ hội, biểu diễn văn nghệ, tổ chức sinh hoạt cộng đồng và cung cấp dịch vụ du lịch. Riêng năm 2025, Lào Cai đón 10,5 triệu lượt khách với doanh thu 22 nghìn tỷ đồng; Phú Thọ đón 14,5 triệu lượt khách với doanh thu 14.800 tỷ đồng. Những con số này cho thấy du lịch đã thực sự trở thành một ngành kinh tế quan trọng của nhiều địa phương miền núi, trong đó BSVH của các dân tộc thiểu số là yếu tố cốt lõi tạo nên sức hấp dẫn du khách.

Từ góc độ nhận thức, có thể thấy VTCT của đồng bào DTTS trong phát triển du lịch ngày càng rõ nét. Họ không chỉ là “đối tượng hưởng lợi” mà là chủ thể sáng tạo, trực tiếp tổ chức và thực hành các giá trị VH phục vụ du khách. Từ biểu diễn dân ca, dân vũ, tái hiện nghi lễ truyền thống, tổ chức lễ hội, đến hướng dẫn du lịch, cung cấp ẩm thực và lưu trú - tất cả đều gắn với sự tham gia chủ động của cộng đồng. Điều này thể hiện sự chuyển biến từ mô hình du lịch “khai thác VH” sang mô hình “du lịch do cộng đồng làm chủ”, nơi người dân giữ quyền quyết định đối với việc giới thiệu và khai thác DSVH của mình.

Việc khai thác sản phẩm du lịch sinh thái nông nghiệp, trải nghiệm mô hình trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến dược liệu tại các làng du lịch cộng đồng cho thấy xu hướng đa dạng hóa sản phẩm du lịch dựa trên tri thức địa phương. Không gian văn hóa không chỉ dừng ở trình diễn mà được mở rộng thành trải nghiệm thực tế. Du khách không chỉ “xem” mà còn “làm”, “sống cùng” và “hiểu” văn hóa của các dân tộc. Đây là bước tiến quan trọng, bởi trải nghiệm trực tiếp giúp nâng cao giá trị gia tăng và kéo dài thời gian lưu trú, qua đó tăng thu nhập cho người dân.

Các LVH du lịch đã biết xây dựng sản phẩm mang tính đặc thù như dệt thổ cẩm, chế tác nhạc cụ, trình diễn dân ca - dân vũ, ẩm thực truyền thống, rượu cần... Cùng với đó là các dịch vụ hỗ trợ như bán vé chụp ảnh trên cánh đồng hoa tam giác mạch, dịch vụ ăn uống, lưu trú, cho thuê phương tiện, bán hàng hóa địa phương. Mô hình này cho thấy sự kết hợp giữa kinh tế và văn hóa, giữa truyền thống và hiện đại. Văn hóa không còn bị “đóng khung” trong không gian lễ hội mà trở thành một phần của chuỗi giá trị kinh tế địa phương.

Một điểm đáng ghi nhận là du lịch đã góp phần phục hồi nhiều nghề và tri thức truyền thống từng có nguy cơ mai một. Nghề làm thuốc của người Dao, nghề thêu dệt thổ cẩm của người Thái ở Mai Châu - Phú Thọ, người Mông và Dao ở Sa Pa - Lào Cai, hay nghề truyền thống của người Mông, Pà Thẻn ở Tuyên Quang... đều được hồi sinh nhờ nhu cầu của du khách. Điều này cho thấy khi VH gắn với sinh kế, cộng đồng có động lực mạnh mẽ hơn

trong việc bảo tồn và truyền dạy cho thế hệ trẻ. BSVH vì thế không bị “bảo tồn thụ động” mà được tái tạo trong đời sống kinh tế hàng ngày.

Tuy nhiên, từ góc độ đánh giá, cũng cần nhìn nhận một cách thận trọng và biện chứng. Việc thương mại hóa văn hóa nếu không được định hướng đúng có thể dẫn đến nguy cơ giản lược hoặc “sân khấu hóa” quá mức. Khi yếu tố kinh tế lấn át yếu tố văn hóa, nghi lễ và tập quán có thể bị biến đổi để phù hợp với thị hiếu du khách. Do đó, việc bảo đảm VTCT của cộng đồng trong quyết định cách thức khai thác là điều kiện then chốt để duy trì tính nguyên bản và chiều sâu giá trị.

Từ góc độ quản lý, có thể thấy các tỉnh đã có bước chuyển tích cực trong việc nhận thức đúng vai trò của văn hóa trong phát triển du lịch. Nhiều chính sách hỗ trợ đào tạo kỹ năng du lịch cộng đồng, quảng bá sản phẩm, cải thiện hạ tầng, bảo tồn nghề truyền thống đã được triển khai. Điều này cho thấy sự kết hợp giữa định hướng chính sách và sáng kiến cộng đồng đang tạo ra nền tảng phát triển tương đối bền vững.

Quan trọng hơn, phát triển du lịch gắn với BSVH đã tác động tích cực đến ý thức cộng đồng. Khi người dân nhận thấy DSVH mang lại lợi ích kinh tế cụ thể, họ hiểu rõ hơn giá trị của lễ hội, nghề thủ công, trang phục, kiến trúc và phong tục tập quán. Từ đó, trách nhiệm giữ gìn và bảo vệ DSVH được nâng cao. Niềm tự hào về văn hóa dân tộc không còn chỉ mang tính biểu tượng mà gắn với lợi ích thiết thực trong đời sống.

Có thể khẳng định rằng mô hình phát triển du lịch dựa trên BSVH ở vùng TD&MNPB đang hình thành một dạng “kinh tế văn hóa cộng đồng”. Trong đó, văn hóa là nền tảng, cộng đồng là chủ thể, và du lịch là phương tiện chuyển hóa giá trị văn hóa thành nguồn lực phát triển. Những con số như 49.135 triệu lượt khách và 87.442 tỷ đồng năm 2025; 10,5 triệu lượt khách và 22 nghìn tỷ đồng tại Lào Cai năm 2025; 14.5 triệu lượt khách và 14.8 nghìn tỷ đồng tại Phú Thọ... không chỉ phản ánh tăng trưởng kinh tế mà còn phản ánh hiệu quả của việc phát huy BSVH.

Có thể đánh giá rằng, việc phát huy BSVH gắn với du lịch đã trở thành hướng đi đúng đắn và phù hợp với đặc thù vùng TD&MNPB. VHBĐ không những được bảo tồn mà còn trở thành động lực phát triển, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Tuy nhiên, để bảo đảm tính bền vững lâu dài, cần tiếp tục đặt cộng đồng vào vị trí trung tâm, tăng cường đào tạo, kiểm soát mức độ khai thác và bảo đảm hài hòa giữa lợi ích kinh tế với giá trị tinh thần. Chỉ khi đó, du lịch mới thực sự trở thành công cụ hiệu quả để vừa bảo tồn, vừa phát huy BSVH các DTTS trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

Có thể đánh giá khái quát thực trạng phương thức phát huy bản sắc văn hóa được thực hiện linh hoạt, đa dạng, sáng tạo như sau:

Thứ nhất, về kết quả đạt được. Phát huy BSVH ở vùng TD&MNPB đã được triển khai theo hướng linh hoạt, đa dạng và ngày càng sáng tạo, thể hiện rõ sự kết hợp giữa kênh truyền thông chính thống với nền tảng số. Hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình xây dựng chuyên mục chuyên biệt giúp văn hóa các DTTS được giới thiệu tương đối bài bản, tạo dựng hình ảnh tích cực về cộng đồng, góp phần mở rộng không gian lan tỏa ra ngoài phạm vi thôn bản. Việc huy động đội ngũ làm truyền thông là người DTTS làm tăng tính thuyết phục, giảm “độ vênh” văn hóa trong cách diễn giải, đồng thời bảo đảm sự gần gũi với tâm lý cộng đồng.

Nổi bật hơn, sự tham gia của giới trẻ trên mạng xã hội đã mở ra một cơ chế lan tỏa “từ trong cộng đồng ra xã hội”, giúp văn hóa được kể bằng ngôn ngữ hiện đại nhưng vẫn giữ tính chân thực. Cùng với đó, việc gắn phát huy bản sắc với du lịch cộng đồng đã tạo động lực kinh tế để nhiều giá trị truyền thống được duy trì như ẩm thực, trang phục, nghề thủ công, nghệ thuật trình diễn, không gian nhà ở. Khi văn hóa trở thành nguồn lực sinh kế, cộng đồng có xu hướng chủ động hơn trong bảo tồn và sáng tạo sản phẩm phù hợp nhu cầu trải nghiệm, qua đó thúc đẩy niềm tự hào dân tộc và tăng cường sự cố kết cộng đồng.

Thứ hai, về hạn chế. Bên cạnh kết quả tích cực, hoạt động quảng bá trên nền tảng số vẫn tiềm ẩn nguy cơ giản lược và “phẳng hóa” chiều sâu văn hóa do chạy theo thị hiếu, thuật toán và xu hướng giải trí. Một số nội dung có thể thiên về trình diễn bề nổi, thiếu bối cảnh, dễ dẫn đến hiểu sai hoặc định kiến hóa. Trong du lịch, nguy cơ thương mại hóa, sân khấu hóa và biến đổi nghi lễ theo nhu cầu khách vẫn hiện hữu nếu thiếu cơ chế tự quản cộng đồng và định hướng chuyên môn.

Ngoài ra, việc “chỉnh sửa” nhà ở, nghi lễ, tập quán để phục vụ du lịch tuy thể hiện khả năng thích ứng, nhưng nếu thiếu nguyên tắc bảo tồn có thể làm suy giảm tính nguyên bản, phá vỡ cấu trúc giá trị truyền thống. Không đồng đều về năng lực làm du lịch, kỹ năng truyền thông, khả năng tổ chức dịch vụ giữa các địa phương cũng làm cho hiệu quả phát huy chưa bền vững. Vì vậy, cần đặt cộng đồng vào vị trí quyết định, đồng thời tăng cường chuẩn mực diễn giải văn hóa, hỗ trợ kỹ năng số, quản trị du lịch và cơ chế giám sát để bảo đảm hài hòa giữa lợi ích kinh tế và giá trị văn hóa tinh thần.

3.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

3.2.1. Một số vấn đề đặt ra về nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Văn hóa các DTTS là một bộ phận của nền văn hóa Việt Nam. Việc xác định các BSVH cần bảo tồn, phát huy trong quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà BS dân tộc là một nhiệm vụ quan trọng và cần thiết. Từ thực tế đó, những năm qua, Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch đã tham mưu cho Chính phủ ban hành nhiều văn bản để thực hiện công tác này có hiệu quả. Ngành văn hóa đã phối hợp với các địa phương tổ chức điều tra, sưu tầm, kiểm đếm, phục dựng các BSVH có nguy cơ mai một để thực hiện công tác bảo tồn, phát huy. Bên cạnh những BSVH truyền thống đã và đang được bảo tồn, phát huy thì sự biến đổi văn hóa trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa

học công nghệ và điều kiện sống là một trong những vấn đề đặt ra. Trước tác động của quá trình đô thị hóa, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát dẫn đến tình trạng khi đồng bào được hưởng lợi từ chính sách, họ có nhu cầu sử dụng các BSVH của dân tộc khác. Do đó, ở vùng TD&MNPB hiện nay có một bộ phận người DTTS chưa xác định rõ BSVH cần bảo tồn, phát huy.



Hình 3.8. Nhận thức của cán bộ xã người dân tộc thiểu số về khó khăn trong thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

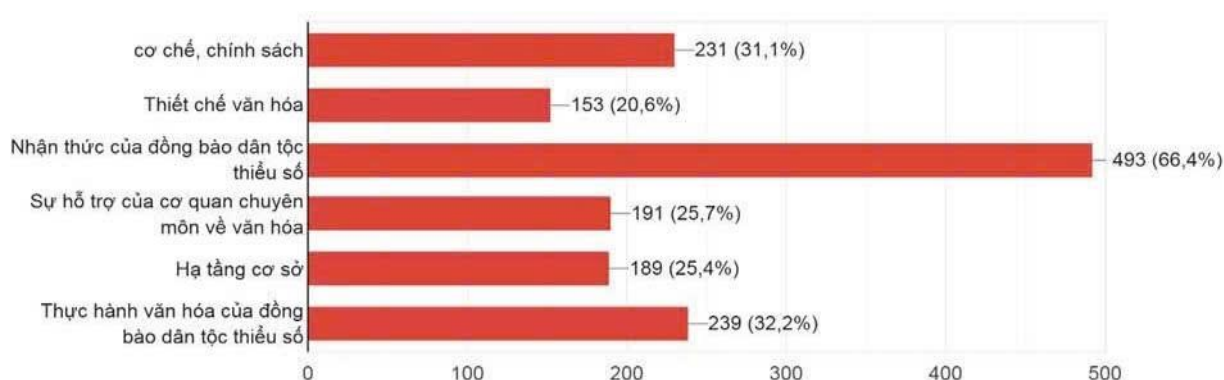
Nguồn: kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh

Khi trả lời câu hỏi “*Khó khăn lớn nhất trong việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở địa phương hiện nay là gì*”, có 54,3% cán bộ lãnh đạo quản lý cấp xã người DTTS cho rằng nhận thức của ĐBDTTS về giá trị và ý nghĩa của BSVH là khó khăn lớn nhất; 21,2% số người được hỏi cho rằng cơ chế, chính sách. (Xem hình 3.8)

Kết quả này cho thấy, dù các BSVH truyền thống của đồng bào đang được bảo tồn, phát huy, song ý thức của một bộ phận trong cộng đồng chưa thực sự sâu sắc. Bên cạnh đó, quá trình tiếp biến và giao thoa văn hóa với sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường và xu hướng hiện đại hóa đang khiến một bộ phận người DTTS, đặc biệt là giới trẻ dần thờ ơ với phong tục, ngôn ngữ và VH TT của dân tộc mình. Mặt khác, cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện BT, PH BSVH còn nhiều bất cập so với điều kiện thực tiễn của các dân

tộc trong vùng. Một số ý kiến khác nêu lên các khó khăn như TCVH, sự hỗ trợ chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước, hay hạ tầng cơ sở, nhưng tỷ lệ lựa chọn các yếu tố này thấp hơn đáng kể.

Có thể thấy rằng yếu tố con người với năng lực nhận thức và thái độ giữ vai trò hết sức to lớn trong công tác BT, PH BSVH truyền thống bởi nếu đồng bào không tự nhận thức và chọn lọc đặc trưng văn hóa cần bảo tồn, phát huy thì sớm muộn các BSVH đó sẽ bị mai một hoặc biến mất. Để khắc phục khó khăn này, cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, giáo dục trong cộng đồng, đồng thời hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ một cách thiết thực với nhu cầu thực tế của người dân địa phương.



Hình 3.9. Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số về khó khăn trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Cùng câu hỏi trên với 743 người DTTS cho thấy, 66,4% người dân cho rằng trở ngại lớn nhất hiện nay là nhận thức của chính đồng bào về BSVH truyền thống. Qua khảo sát ở hai đối tượng là cán bộ và người dân cho thấy họ đều đánh giá yếu tố nhận thức của chính bản thân người dân tộc thiểu số là vấn đề cốt lõi, song mức độ nhìn nhận của người dân sâu sắc hơn, do họ trực tiếp chứng kiến sự mai một văn hóa trong đời sống hàng ngày. Kết quả này cho thấy, song song với việc phát triển KT-XH để bắt kịp với thời đại thì việc nâng cao nhận thức của đồng bào để bảo vệ văn hóa và dân tộc mình trước những đổi thay của cuộc sống là một trong những vấn đề đặt ra cần giải quyết.

32,2% người dân cho rằng việc thực hành VH TT trong cộng đồng DTTS còn gặp nhiều khó khăn; ý kiến này trái ngược hoàn toàn khi chỉ có 1% cán bộ người DTTS đồng tình. Sự chênh lệch này cho thấy việc duy trì các nghi lễ, lễ hội, ngôn ngữ, trang phục đang là một trong những trở ngại bởi tâm lý của một bộ phận người DTTS đang cảm thấy e ngại hoặc không phù hợp khi thực hiện các BSVH này trong cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, các yếu tố như cơ chế, chính sách (31,1%), sự hỗ trợ chuyên môn (25,7%), hạ tầng cơ sở (25,5%) và TCVH (20,5%) cũng được người dân đề cập, nhưng ở mức độ thấp hơn. (Xem hình 3.9)

Nhìn chung, cả hai nhóm khảo sát đều đồng thuận rằng nâng cao nhận thức văn hóa trong cộng đồng là điều kiện tiên quyết để bảo tồn, phát huy. Tuy nhiên, từ phía người dân, vấn đề thực hành VH và các điều kiện cụ thể để duy trì truyền thống lại được nhìn nhận rõ ràng và cấp thiết hơn, phản ánh nhu cầu được hỗ trợ thiết thực trong ĐSVH hằng ngày.

Ở những địa phương phát triển du lịch gắn với VHBĐ lại xuất hiện những vấn đề đặt ra hơi khác biệt. Một mặt, đồng bào gìn giữ và sử dụng các đặc trưng VH TT như nhà ở, trang phục, nghi lễ, ẩm thực để phát triển kinh tế nhưng lại được “điều chỉnh” cho phù hợp với nhu cầu và thị hiếu hoặc học theo văn hóa phương Tây từ du khách. Nhà truyền thống là một điển hình. Khi các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện, đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số đều sử dụng kiến trúc nhà ở, cách bài trí của người Kinh để xây mới hoặc sửa chữa vì họ thấy rằng kiến trúc này cũng khắc phục nhiều nhược điểm của nhà ở truyền thống, đồng thời thỏa mãn những nhu cầu của đồng bào trong xã hội hiện đại. Ở các khu du lịch cộng đồng, nhà ở truyền thống được bà con giữ nguyên nhưng nội thất được thiết kế và bài trí theo người Kinh để phục vụ nhu cầu của du khách.

Một vấn đề đặt ra trong việc BT, PH bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số trong vùng TD&MNPB là sự pha tạp văn hóa. Đại bộ phận người DTTS không còn sử dụng trang phục truyền thống trong cuộc sống hàng ngày. Hiện nay ở một số tỉnh đã phát động “tuần lễ trang phục dân tộc thiểu số” hoặc “sử

dụng trang phục dân tộc trong hoạt động công vụ” để nâng cao nhận thức của đồng bào nhưng thực tế người dân chỉ thường sử dụng vào những dịp lễ, tết hoặc các hoạt động quan trọng của gia đình, dòng họ. Hầu hết trang phục người DTTS hiện nay sử dụng là sản phẩm công nghiệp được nhập khẩu từ Trung Quốc với mẫu mã và màu sắc đa dạng, giá thành rẻ, bền và dễ mua, dễ sử dụng. Điều này cho thấy người dân vẫn mong muốn giữ gìn đặc trưng văn hóa dân tộc mình nhưng thay vì hao tốn công sức thì họ sử dụng các sản phẩm được bày bán sẵn ở các chợ phiên vừa thuận tiện, vừa phù hợp với điều kiện kinh tế của họ. Tuy nhiên đây cũng là vấn đề đặt ra bởi cách trang trí, thiết kế trên các trang phục đó thường mang dấu ấn của văn hóa nước bạn mà không phải ai cũng có thể nhận thấy sự khác biệt, nhất là giới trẻ. Hiện nay, giới trẻ người DTTS thích sử dụng trang phục dân tộc mình vào dịp tết, lễ hội nhưng chỉ chọn trang phục biểu diễn với những đường may cách điệu và màu sắc nổi bật để có những thước phim, bức ảnh đẹp. Điều đó cũng là một trong những vấn đề đặt ra với việc nhận diện và sử dụng trang phục truyền thống đúng cách.

Ngoài nhà ở, ẩm thực, trang phục truyền thống thì bảo tồn, phát huy nghệ thuật truyền thống, nghề truyền thống cũng là một trong những vấn đề đặt ra. Mặc dù thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương chính sách để bảo tồn và phát triển nghề truyền thống. Tuy nhiên, người DTTS am hiểu các nghề truyền thống hầu hết đều tuổi cao, sức yếu. Giới trẻ thì không mặn mà với các nghề truyền thống vì nhiều lý do như thu nhập thấp hoặc đã có nhiều vật dụng hiện đại thay thế. Do đó, nhiều nghề truyền thống đang không được bảo tồn đúng hướng.

Nghệ thuật truyền thống tuy cũng đã được quan tâm bảo tồn, phát huy gắn với phát triển kinh tế du lịch nhưng sự lai căng về văn hóa đang diễn ra ở nhiều địa phương. Ở một số điểm du lịch, với KGVH chợ đêm như ở Đồng Văn (Tuyên Quang), Bắc Hà (Lào Cai), đồng bào sử dụng trang phục người Mông (Trung Quốc) kết hợp với giày dép người Kinh và thực hiện các điệu múa truyền thống trên nền nhạc hiện đại. Một khía cạnh nào đó có thể thấy

rằng đây là sự thích nghi với cuộc sống hiện đại, nhưng mặt khác lại làm mất đi giá trị BS độc đáo của DTTS.

Biến đổi văn hóa hiện nay đang diễn ra khá mạnh mẽ và rõ nét ở vùng TD&MNPB khi các DTTS sống xen kẽ nhau. Việc kết hôn giữa những người khác DTTS cũng dẫn đến việc biến đổi văn hóa. Dân tộc Bô Y ở Tuyên Quang hiện nay chủ yếu nói tiếng Giáy và tiếng Tày, người Bô Y ở Lào Cai chuyển sang nói tiếng Quan Hỏa ... Phát triển theo xu thế hội nhập là điều tất yếu nhưng việc chọn lọc BSVH cần bảo tồn, phát huy là một trong những vấn đề đặt ra cần có giải pháp phù hợp để giải quyết thấu đáo.

Hiện nay, ở vùng TD&MNPB, mạng internet phủ sóng khoảng 90% thôn, bản [3]. Thông qua mạng xã hội, khoảng cách địa lý giảm xuống và tăng ý thức cố kết cộng đồng giữa các tộc người. Tuy nhiên, cũng nhờ có mạng xã hội phát triển nên nhiều người DTTS dần hình thành và thống nhất kiểu chữ viết chung như chữ Mông Latinh (chữ Mông quốc tế). Giới trẻ người Mông sử dụng ngôn ngữ này để giao tiếp với nhau trên các nền tảng xã hội. Với tần suất và phạm vi sử dụng, chữ Mông Latinh đang dần xóa nhòa ngôn ngữ của các ngành Mông (Mông đen, Mông Xanh và Mông hoa) trong khu vực và dần trở thành ngôn ngữ thông dụng của người Mông. Dân tộc Dao, Thái cũng đã được cải tiến tiếng nói theo hướng Latinh hóa thành chữ viết. Đây cũng là một trong những vấn đề đặt ra trong việc nên bảo tồn BSVH. Do vậy cần có chiến lược rõ ràng, lộ trình, hình thức và biện pháp thích hợp, nếu không sẽ dẫn đến sự biến tướng văn hóa.

Một vấn đề đặt ra trong BT, PH bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB là nhu cầu và yêu cầu thực tiễn, định hướng của nhà nước và nhu cầu của người dân. Trong thời gian qua, ngành văn hóa đã ban hành nhiều văn bản và phê duyệt nhiều đề án đề BT, PH bản sắc văn hóa. Ủy ban dân tộc cũng đã tham mưu thực hiện nhiều chương trình, dự án, nhất là bảo tồn khẩn cấp văn hóa các DTTS rất ít người. Thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, việc BT, PH BSVH đã được thực hiện có hiệu quả nhất định như sưu tầm sách cổ người Dao; phục dựng các nghi lễ truyền thống; hỗ

trợ xây dựng và phát triển các nghề, làng nghề truyền thống. Thông qua chương trình biến DSVH thành tài sản, nhiều tri thức địa phương của các DTTS đã phát huy và góp phần quan trọng vào phát triển KT-XH, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những kết quả đó đã tác động đến nhận thức và hành động của đồng bào trong xác định các BSVH cần gìn giữ và sử dụng các BSVH để làm giàu. Tuy nhiên, việc BT, PH bản sắc văn hóa các DTTS hiện nay chủ yếu do các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương định hướng cho người dân. Điều này dẫn đến việc người dân chủ yếu tham gia và công tác bảo tồn, phát huy chứ chưa thực sự chủ động trong quá trình thực hiện.

Những nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín tham gia vào công tác BT, PH BSVH hầu hết chỉ dừng lại ở mức độ nhất định. Thực tế này xuất phát từ nhiều lý do như tuổi đời của họ khá cao, họ am hiểu VHTT nhưng kinh phí để mở rộng phạm vi và đối tượng truyền dạy hạn chế. Chính phủ cũng đã có nhiều giải pháp để thực hiện công tác bảo tồn như đưa thí điểm dạy song ngữ (tiếng phổ thông và tiếng DTTS) trong các Trường dân tộc nội trú, ở nhiều nơi còn tổ chức các cuộc thi nói tiếng DTTS. Tuy nhiên những hoạt động này thường được tổ chức định kỳ trong một khóa học chứ không được rèn luyện hằng ngày. Bên cạnh đó, tài liệu phục vụ cho việc giảng dạy và các chuyên gia giảng dạy tiếng DTTS còn hạn chế. Thực tế đó đặt ra bài toán làm thế nào có chiến lược dài hơi trong việc thực hiện BT, PH có hiệu quả.

Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy BSVH là một trong những vấn đề đặt ra. Mặc dù trình độ học vấn của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB ngày càng được nâng lên nhưng nhận thức của đồng bào về việc BT, PH bản sắc văn hóa còn nhiều hạn chế. Kết quả trả lời câu hỏi “*Ông/bà có thường xuyên tham gia vào các hoạt động bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình không?*” cho thấy 18,21% ý kiến khẳng định rất thường xuyên tham gia các hoạt động BT, PH bản sắc văn hóa dân tộc mình; 44,4% thường xuyên thực hiện; 36,5% khẳng định chỉ thỉnh thoảng thực hiện còn 0,9% cho rằng không bao giờ tham gia.

Kết quả này cho thấy tinh thần gắn bó và ý thức tham gia của người dân chưa thực sự trở thành hoạt động thường xuyên. Dù đa số người dân không thờ ơ hoàn toàn với việc bảo tồn BSVH, nhưng mức độ tham gia tích cực (rất thường xuyên) vẫn còn hạn chế. Điều đó phản ánh một thực tế rằng các HDVH có thể chưa thật sự hấp dẫn, phù hợp hoặc thuận tiện để người dân duy trì thường xuyên. Đây là minh chứng rõ ràng rằng, bên cạnh đại bộ phận người DTTS nhận thức được vị trí, vai trò của mình với công tác này thì vẫn còn một nhóm người chưa thực sự nhận thức đúng trách nhiệm bản thân với công tác giữ gìn VHDT. Kết quả phản ánh đúng thực trạng hiện nay của đồng bào dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB trong nhận thức về BSVH của dân tộc mình. Thực tế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như điều kiện sống được nâng lên, văn hóa ngoại lai du nhập, sự đa dạng của sản phẩm công nghiệp, sự tiện ích của vật dụng hiện đại và xu hướng biến đổi văn hóa giữa các dân tộc trong quá trình chung sống. Những điều đó đã tác động không nhỏ đến nhận thức của đồng bào. Như vậy, bên cạnh việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, cần chú trọng hơn đến công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và khơi dậy niềm tự hào dân tộc nhằm thúc đẩy người dân chủ động, tích cực hơn trong các hoạt động gìn giữ và phát huy BSVH truyền thống.

Trong quá trình thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa, một bộ phận người DTTS chưa có tính chủ động, tự giác trong nhận thức. Họ chưa thực sự nhận thức đúng đắn về BSVH cần bảo tồn, phát huy; một bộ phận khác tự đánh giá thấp về BSVH của dân tộc mình trước những luồng VH mới thông qua giao tiếp trong đời sống hằng ngày hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng xã hội... Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, đồng bào chủ yếu sử dụng tiếng phổ thông để giao tiếp thường xuyên nên nhiều đứa trẻ ít có cơ hội được sử dụng và biết tiếng dân tộc mình. Với sự tiếp biến văn hóa thông qua việc kết hôn với người dân tộc khác và sự sống xen kẽ giữa các DTTS dẫn đến nhiều dân tộc hiện nay không sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình. Mặt khác, với sự hội nhập và sự phát triển của khoa học công nghệ, internet làm cho cho nhiều DTTS đang “La tinh hóa ngôn ngữ” dân tộc mình.

Trước sự tiếp biến đó, một bộ phận đồng bào trở nên tự ti, e dè khi sử dụng tiếng nói, nhạc cụ, nhà ở truyền thống... Họ tự cho rằng nhiều BSVH truyền thống của họ là lỗi thời, không phù hợp. Nhận thức đó dẫn đến nhiều BSVH không được đồng bào tiếp tục sử dụng, từ đó cũng dần dần bị mai một hoặc biến mất.

Kết quả điều tra thực trạng KT-XH 53 dân tộc thiểu số năm 2024 cho thấy vùng TD&MNPB còn 15% số người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết tiếng phổ thông nên họ chủ yếu sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình trong giao tiếp và sinh hoạt [3]. Đây chủ yếu là những người có tuổi đời cao và đang sinh sống ở thôn bản vùng sâu, vùng xa. Họ không được tiếp xúc nhiều với tri thức mới qua ngôn ngữ phổ thông nên họ là những người đang thực hiện duy trì ngôn ngữ tộc người trong điều kiện nhất định. Họ giữ gìn ngôn ngữ và tri thức dân gian một cách tự nhiên như thói quen trong cuộc sống hàng ngày. Điều đó khiến một bộ phận đồng bào tham gia quá trình bảo tồn theo định hướng của chính quyền địa phương hoặc sự hướng dẫn của các đơn vị chuyên môn. Họ cho rằng những BSVH đó sẽ không bị mai một hoặc mất đi vì thi thoảng vẫn thực hiện trong cuộc sống gia đình của họ. Ngoài ra, ở nhiều nơi có điều kiện kinh tế, đồng bào thấy rằng BSVH của họ không còn phù hợp. Ví như nhà ở truyền thống có nhiều bất tiện hơn nhà ở của người Kinh, vật liệu truyền thống khó tìm hơn vật liệu hiện đại, ngôn ngữ phổ thông dễ giao tiếp hơn với các dân tộc khác, bài hát truyền thống không có sức hút như các bài “hot hit” trên nền tảng xã hội.

Khái quát lại, vấn đề đặt ra nổi bật hiện nay trong BT, PH bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB là nhận thức của chính đồng bào - chủ thể sáng tạo và lưu giữ văn hóa. Mặc dù hệ thống chính sách, chương trình và hoạt động bảo tồn đã được triển khai tương đối đồng bộ, song một bộ phận đồng bào chưa xác định rõ những giá trị cốt lõi cần gìn giữ, còn biểu hiện thụ động, thiếu chủ động trong tham gia.

Quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế, giao thoa và tiếp biến văn hóa, cùng tác động mạnh mẽ của truyền thông và công nghệ số đã làm thay đổi

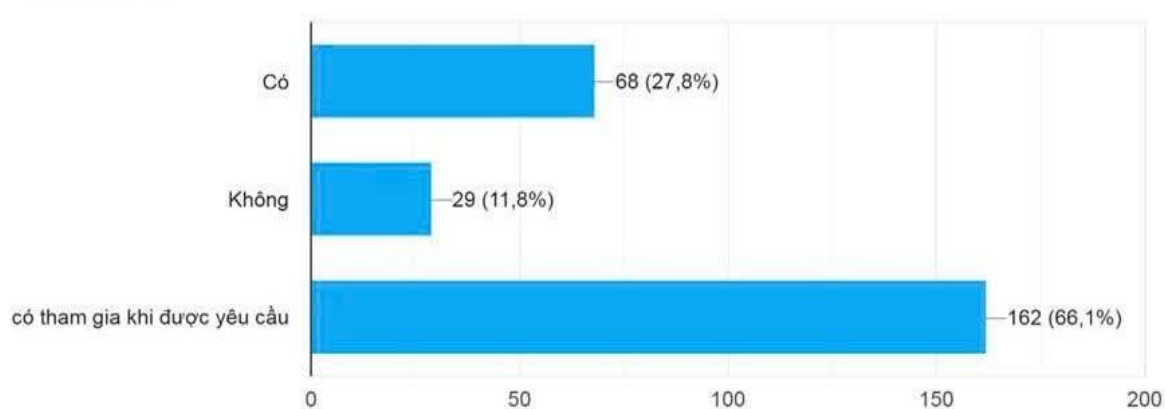
hệ giá trị, đặc biệt trong giới trẻ. Nhiều người có tâm lý tự ti, cho rằng bản sắc truyền thống lạc hậu, kém hấp dẫn so với văn hóa hiện đại; việc sử dụng tiếng mẹ đẻ, trang phục, nhà ở hay nghi lễ truyền thống vì thế giảm dần trong đời sống thường ngày. Bên cạnh đó, sự thương mại hóa trong du lịch, xu hướng “La tinh hóa” ngôn ngữ, pha trộn trang phục và nghi lễ cũng đặt ra thách thức về tính nguyên bản. Như vậy, nâng cao nhận thức, củng cố niềm tự hào và phát huy VTCT của cộng đồng là yêu cầu cấp thiết để BTVH một cách bền vững.

Như vậy, bản thân ĐBDTTS chưa phân định rạch ròi giữa những giá trị cốt lõi cần bảo tồn lâu dài với những yếu tố có thể tiếp biến, nên dễ nảy sinh tâm lý vừa muốn giữ truyền thống, vừa ưu tiên các hình thức tiện lợi và hiện đại. Đối với cán bộ cấp xã là người DTTS, vấn đề không chỉ nằm ở nhận thức về ý nghĩa của VHDT mà còn ở năng lực chuyển hóa nhận thức đó thành định hướng, tham mưu và tổ chức thực hiện phù hợp với từng cộng đồng cụ thể. Với NN, NS, NCUT, vấn đề đặt ra là nhận thức sâu sắc nhưng phần lớn dựa trên kinh nghiệm truyền đời, thiếu điều kiện hệ thống hóa để truyền dạy theo hướng bền vững và liên thế hệ. Với doanh nghiệp và các chủ thể khai thác du lịch, nhận thức thường nghiêng về việc xem văn hóa như một nguồn lực sinh kế, từ đó dễ đề cao tính hấp dẫn thị trường hơn tính nguyên gốc của DSVH. Với cơ quan quản lý, vấn đề đặt ra là ở một số nơi, nhận thức về bảo tồn vẫn thiên về cách tiếp cận hành chính, chưa thật sự coi cộng đồng là chủ thể trung tâm của quá trình bảo tồn và phát huy.

So với các khu vực khác trong cả nước, các DTTS ở vùng TD&MNPB có sự phân tán dân cư, xen cư và giao lưu xuyên biên giới khiến quá trình pha trộn ngôn ngữ, trang phục và nghi lễ diễn ra nhanh hơn; nhận thức cộng đồng về văn hóa thường không đồng đều giữa các nhóm dân cư. Vì vậy, vấn đề đặt ra trong nhận thức của ĐBDTTS ở vùng này không chỉ là hiểu đúng giá trị văn hóa, mà còn là khả năng nhận diện ranh giới giữa bảo tồn, thích nghi và biến dạng văn hóa trong điều kiện hội nhập hiện nay.

3.2.2. Một số vấn đề đặt ra về thực hiện hành vi trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số không chỉ dừng lại ở nhận thức mà đòi hỏi phải có những hành động thiết thực, cụ thể. Việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa phụ thuộc vào chính bản thân đồng bào. Nhưng giữa nhận thức và hành động để thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số trong vùng cũng là vấn đề cần quan tâm giải quyết.



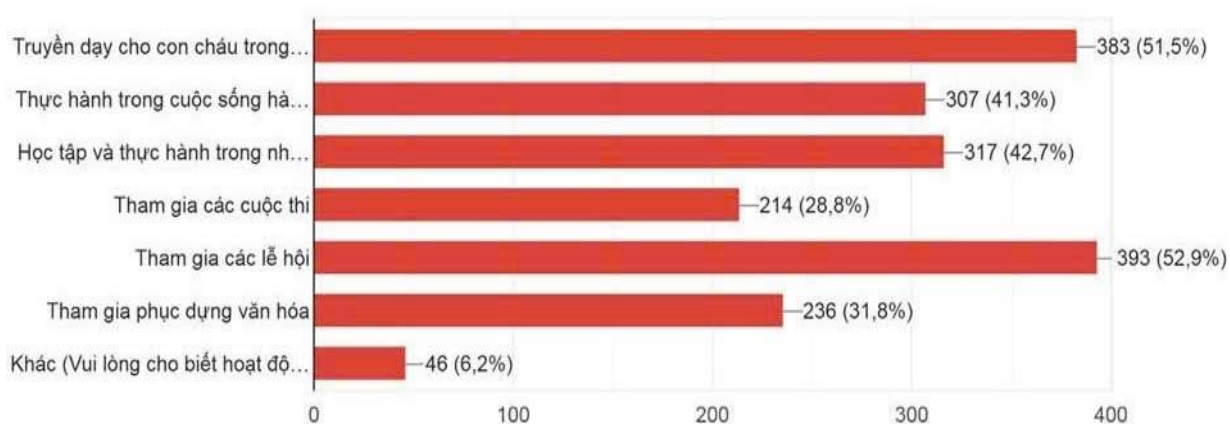
Hình 3.10. Mức độ chủ động tham gia bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của cán bộ cấp xã người dân tộc thiểu số

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả trả lời câu hỏi “Ông/bà có tham gia vào góp ý các dự thảo đề án, chương trình, kế hoạch để thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa trên địa bàn tỉnh không?” cho thấy 27,8% ý kiến cho rằng họ chủ động tham gia vào các hoạt động góp ý, xây dựng kế hoạch, trong khi 66,1% cho biết chỉ tham gia khi được yêu cầu, 11,8% không tham gia. (Xem hình 3.10)

Kết quả này cho thấy, mặc dù cán bộ xã người DTTS là lực lượng đặc biệt có vai trò kết nối giữa chính quyền và người dân nhưng việc chủ động, tự giác tham gia góp ý xây dựng dự thảo, đề án, chủ trương, kế hoạch BT, PH bản sắc văn hóa chưa cao. Đây là một trong những vấn đề đặt ra cần phải có biện pháp để điều chỉnh bởi lẽ cán bộ cấp xã người DTTS được đào tạo

chuyên môn, am hiểu các tri thức khoa học, có nhiều kỹ năng và năng lực nghiên cứu và có am hiểu tâm lý tộc người nên nếu việc họ chủ động, tích cực tham gia xây dựng và hoạch định chính sách sẽ là điều kiện quan trọng để thực hiện bảo tồn, phát huy BSVH. Ngoài ra cũng cần tăng cường cơ chế tham vấn, khuyến khích họ tham gia chủ động hơn vào quá trình xây dựng chính sách, đồng thời bồi dưỡng năng lực chuyên môn và nâng cao nhận thức về vai trò của mình trong BTVH.



Hình 3.11. Hành động bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Nguồn: tác giả tổng hợp điều tra

Khi trả lời câu hỏi “Ông/bà đã thực hiện những hoạt động nào để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình?” có 52,9% người cho rằng họ tham gia các lễ hội và 51,5% truyền dạy cho con cháu trong gia đình để thực hiện BT, PH BSVH. Đây là những hoạt động mang tính cộng đồng cao do thu hút đông đảo các nhóm người tham gia. 42,7% người dân tham gia thực hiện học tập, thực hành trong nhà trường và 41,3% duy trì các phong tục, tập quán trong đời sống hằng ngày. Kết quả này cho thấy văn hóa DTTS được tái hiện không chỉ trong không gian lễ hội mà còn trong sinh hoạt thường nhật. 31,8% ý kiến cho rằng họ tham gia phục dựng BSVH và 28,8% tham gia các cuộc thi sáng tạo. (Xem hình 3.11)

Kết quả này phản ánh xu hướng đồng bào dần chuyển từ vị thế “được bảo tồn” sang vai trò “đồng sáng tạo” cùng các TCVH. Có thể khẳng định, đồng bào không chỉ là người thụ hưởng mà chính là chủ thể sáng tạo, lưu giữ

và phát triển VHDT mình, thể hiện rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác về con người với tư cách là chủ thể của lịch sử và văn hóa.

Ở một số địa phương, trước áp lực của thương mại và du lịch, nhiều DTTS đã “điều chỉnh” nhà ở truyền thống, phong tục, nghi lễ để thu hút du khách nhằm nâng cao thu nhập. Đa phần các nghi lễ truyền thống đều giữ nguyên yếu tố chính nhưng đồng bào thường thực hiện một phần hoặc lược bớt đi để tập trung nhiều vào phần hội. Điều này dẫn đến tình trạng một số BSVH bị biến tướng, méo mó không còn đúng nghĩa. Nhà ở sử dụng vật liệu truyền thống hiện nay không còn nhiều, trong khi đó vật liệu hiện đại sẵn, đa dạng, giá thành phù hợp và được cung cấp phục vụ tận công trình. Chính điều đó cũng khiến cho một bộ phận người DTTS không còn mặn mà với nhà ở truyền thống của dân tộc mình. Nhà ở của một số dân tộc như Tày, Dao, Hà Nhì thường bị biến tướng khi người dân xây thêm các công trình phụ trợ hoặc “cơ nôi” không gian hiện đại. Điều đó dẫn đến có nhiều nơi nhà ở truyền thống của đồng bào bị biến dạng bởi những mảnh ghép không phù hợp.

Trang phục truyền thống là một trong những đặc trưng văn hóa dễ nhận diện của các dân tộc. Chỉ có một bộ phận nhỏ người DTTS có tuổi đời cao sử dụng trang phục truyền trong sinh hoạt hàng ngày. Một bộ phận đồng bào cho rằng trang phục truyền thống không được thuận tiện bằng trang phục người kinh khi thực hiện các hoạt động. Một bộ phận thấy “lạc lõng” khi sử dụng trang phục truyền thống trong cuộc sống hằng ngày bởi xung quanh họ đều sử dụng trang phục người kinh trong khi các tiểu thương đã cung cấp trang phục may sẵn đến tận thôn, bản với mẫu mã đa dạng, màu sắc phong phú mà giá thành thì rẻ. Từ đó dẫn đến một bộ phận người dân tộc thiểu số không còn tha thiết với trang phục truyền thống của dân tộc mình. Quá trình “hàng hóa hóa” đặc trưng văn hóa làm vừa lòng du khách, đáp ứng nhu cầu giải trí của du khách nhưng lại dẫn đến sự biến dạng của DSVH. Trong phát triển du lịch cộng đồng, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải đề cao vai trò của chủ thể của đồng bào nhưng họ chủ yếu là những người có điều kiện kinh tế khó khăn, kinh phí hạn hẹp, nhận thức hạn chế nên thường sẽ có những doanh nghiệp

đầu tư vào khu vực này và người dân chỉ được hưởng lợi với tỷ lệ thấp. Làng Cát Cát (Lào Cai) là một ví dụ. Mỗi năm họ lập trạm kiểm soát bán vé thu khoảng hơn 10 tỷ đồng, nhưng số tiền người dân được hưởng lợi chỉ có vài trăm triệu. Sự chia sẻ lợi ích không công bằng giữa doanh nghiệp và cộng đồng ở nhiều điểm du lịch diễn ra thường xuyên dẫn đến người dân chưa thực sự là chủ và làm chủ trong quá trình thực hiện công tác bảo tồn và sử dụng đặc trưng VHDT để phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Khái quát lại, vấn đề đặt ra trong thực hiện hành vi bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào DTTS hiện nay là khoảng cách giữa nhận thức và hành động. Mặc dù nhiều người đã ý thức được giá trị VHDT, song mức độ chủ động tham gia, đặc biệt trong góp ý chính sách, xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động còn hạn chế. Không ít trường hợp việc tham gia mang tính thực hiện theo yêu cầu hành chính hơn là xuất phát từ tinh thần tự giác và trách nhiệm.

Trong cộng đồng, hành vi bảo tồn chủ yếu tập trung vào tham gia lễ hội, truyền dạy trong gia đình và duy trì phong tục, nhưng những hoạt động mang tính sáng tạo, phục dựng chuyên sâu hay tham gia hoạch định chính sách còn chưa tương xứng với VTCT. Đáng chú ý, dưới áp lực phát triển du lịch và kinh tế thị trường, nhiều giá trị văn hóa bị điều chỉnh, giản lược hoặc “hàng hóa hóa”, dẫn đến nguy cơ biến dạng bản sắc. Nhà ở, trang phục, nghi lễ bị cải biến theo thị hiếu; lợi ích kinh tế từ du lịch chưa được phân bổ công bằng khiến cộng đồng chưa thực sự làm chủ quá trình phát huy văn hóa. Điều đó cho thấy BTVH không chỉ là duy trì hình thức, mà cần củng cố năng lực hành động, bảo đảm quyền tham gia thực chất, quyền hưởng lợi của cộng đồng, nếu không BSVH sẽ bị suy giảm ngay trong quá trình bảo tồn, phát huy.

Như vậy, vấn đề đặt ra với đồng bào DTTS là hành vi bảo tồn, phát huy BSVH chủ yếu vẫn tập trung ở việc tham gia lễ hội, mặc trang phục trong dịp đặc biệt và truyền dạy trong phạm vi gia đình; trong khi đó, những

hành vi bảo tồn thường nhật như sử dụng tiếng mẹ đẻ, duy trì nghề truyền thống hay thực hành nghi lễ đúng chuẩn lại có xu hướng suy giảm. Vấn đề đặt ra với cán bộ cấp xã là người DTTS, điểm hạn chế thể hiện ở mức độ chủ động trong góp ý chính sách, đề xuất mô hình bảo tồn và kết nối nguồn lực chưa cao, khiến vai trò trung gian giữa nhà nước và cộng đồng chưa được phát huy đầy đủ. Với NN, NS, NCUT, hành vi truyền dạy vẫn giữ vị trí quan trọng nhưng phần lớn mang tính tự phát, phụ thuộc nhiều vào tuổi tác, sức khỏe và kinh phí nên khó duy trì liên tục. Với doanh nghiệp và các chủ thể tổ chức du lịch cộng đồng, hành vi nổi bật là giảm lược nghi lễ, cải biến không gian nhà ở, trang phục và hình thức biểu diễn để đáp ứng nhu cầu du khách; điều này tạo sinh kế nhưng đồng thời gia tăng nguy cơ sân khấu hóa. Với cơ quan quản lý, hành vi bảo tồn ở một số nơi còn thiên về dự án ngắn hạn, phục dựng theo phong trào và chú trọng hình thức hơn thực hành văn hóa sống trong cộng đồng.

So với các vùng khác trong cả nước, ở TD&MNPB, hành vi bảo tồn chịu tác động mạnh hơn bởi cư trú phân tán, giao thông khó khăn và giao lưu xuyên biên giới nên việc duy trì tính ổn định của thực hành văn hóa khó hơn. Quá trình thương mại hóa ở vùng này thường gắn trực tiếp với du lịch cộng đồng tại các bản làng, khiến cộng đồng vừa là người tham gia bảo tồn, vừa là đối tượng chịu áp lực biến đổi nhanh hơn. Ngoài ra, còn có sự đan xen giữa hành vi gìn giữ, thích nghi và hành vi thương mại hóa trong cùng một KGVH. Vì vậy, đặc thù nổi bật của vùng này là không chỉ thiếu tính chủ động trong hành vi bảo tồn, mà còn xuất hiện đồng thời nhiều dạng hành vi khác nhau, làm cho quá trình bảo tồn và phát huy BSVH trở nên phức tạp hơn so với nhiều vùng miền khác.

Tiểu kết chương 3

Vùng TD&MNPB là địa bàn cư trú của nhiều DTTS với quy mô dân số và đặc điểm văn hóa khác nhau. Một nét đặc thù của khu vực này là cộng đồng các DTTS sống xen kẽ, tạo nên sự giao thoa văn hóa mạnh mẽ không chỉ giữa các DTTS trong nước mà còn với cộng đồng DTTS của các nước láng giềng như Trung Quốc và Lào. Địa hình đồi núi cao, chia cắt phức tạp cùng sự đa dạng về tiểu vùng khí hậu và môi trường sinh thái đã chi phối cách thức cư trú, sản xuất và tổ chức xã hội của các dân tộc. Đồng bào thường tập trung ở những triền đồi, thung lũng, vừa để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, vừa bảo đảm tính cộng cư truyền thống. Các dân tộc như Tày, Nùng, Mông, Dao, Thái, Mường... hình thành những cụm dân cư ổn định với đặc trưng tâm lý cố kết cộng đồng cao, đây là điều kiện quan trọng để duy trì hệ BSVH đặc trưng qua nhiều thế hệ.

Nguồn tài nguyên văn hóa của các DTTS trong vùng hết sức phong phú và đa dạng, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, tri thức dân gian, kiến trúc nhà ở, lễ hội, phong tục tập quán, nghệ thuật trình diễn và nghề thủ công truyền thống. Những BSVH ấy không chỉ góp phần tạo nên bức tranh đa sắc của văn hóa Việt Nam mà còn trở thành nguồn lực quan trọng để thúc đẩy phát triển KT-XH, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng.

Nhận thức rõ vai trò của văn hóa DTTS, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm BT, PH bản sắc văn hóa. Các cơ quan chuyên môn từ trung ương đến địa phương đã triển khai đồng bộ các hướng dẫn, chương trình, dự án, chú trọng huy động sự tham gia của toàn xã hội, nhất là VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số. Cấp ủy, chính quyền các cấp đã xây dựng các đề án, kế hoạch và cơ chế hỗ trợ phù hợp, tạo điều kiện để đồng bào thực hành, trao truyền và phát huy những BSVH đặc sắc. Đồng thời, bản thân đồng bào đã ngày càng nhận thức đầy đủ hơn về vai trò của

mình trong việc bảo vệ và lan tỏa các BSVH truyền thống, xem đây là trách nhiệm thiêng liêng đối với dòng tộc và cộng đồng.

Từ năm 2016 đến nay, nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nỗ lực của các cơ quan chuyên môn và sự tham gia chủ động của hệ thống chính trị cơ sở, công tác BT, PH bản sắc văn hóa vùng TD&MNPB đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Các bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số được phục hồi, thực hành và lan tỏa ngày càng rộng rãi; nhận thức của cộng đồng về vai trò văn hóa được nâng lên rõ rệt; các mô hình du lịch, làng nghề truyền thống, bảo tồn phi vật thể được triển khai hiệu quả.

Bên cạnh những kết quả tích cực, việc phát huy vai trò chủ thể của đồng bào DTTS trong bảo tồn, phát huy bản sắc BSVH còn có nhiều vấn đề đặt ra. Sự chênh lệch nhận thức giữa các vùng, nguy cơ thương mại hóa thiếu kiểm soát hoặc mai một DSVH do tác động của hiện đại hóa. Vì vậy, thời gian tới cần có những giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao nhận thức, điều chỉnh hành vi và tạo động lực để đồng bào tiếp tục tham gia sâu rộng trong công tác BT, PH bản sắc văn hóa, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của khu vực.

Chương 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2045

Thời gian tới, tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến khó lường ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của cả nước nói chung và vùng TD&MNPB nói riêng. Sau hợp nhất, vùng TD&MNPB có nhiều điều kiện để phát triển, nhưng hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, tính kết nối vùng chưa cao, điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn, nguồn lực cho đầu tư có hạn. Trình độ, năng lực, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ và bản thân đồng bào DTTS còn hạn chế nên ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa.

Các xã có đông DTTS sinh sống chủ yếu ở vùng cao, vùng sâu, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn; trình độ dân trí không đều; một bộ phận Nhân dân và cán bộ xã người DTTS còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động tiếp thu và vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực hiện tốt công tác này. Một số tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan chưa được bài trừ; BSVH của một số dân tộc đang đứng trước thực trạng bị mai một; BSVH truyền thống của một số dân tộc chưa được phát huy hiệu quả. Do đó, vẫn cần sự vào cuộc quyết liệt của tất cả các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị để giải quyết có hiệu quả việc bảo tồn, phát huy sức mạnh mềm văn hóa. Quan trọng và quyết định hơn cả là VTCT của đồng bào trong gìn giữ, phát huy BSVH và bảo vệ chính dân tộc mình trước những đổi thay của cuộc sống, đặc biệt trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

4.1. NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO NHẬN THỨC CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Việc nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS trong bảo tồn, phát huy BSVH ở vùng TD&MNPB là cần thiết và quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Bởi lẽ, nếu đồng bào nhận thức được các BSVH của dân tộc mình cần bảo tồn, phát huy sẽ là yếu tố quan trọng để có những hành vi cụ thể thực hiện công việc này. Để nâng cao nhận thức của đồng bào về VTCT của mình trong bảo tồn, phát huy BSVH cần sự vào cuộc của hệ thống chính trị, trước hết là vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp, sự tham gia tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân thông qua các tổ chức chính trị - xã hội.

4.1.1. Phát huy vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp để nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số là một trong những giải pháp quan trọng để đồng bào thực sự là chủ và làm chủ trong quá trình BT, PH bản sắc văn hóa. Đây là một quá trình bởi nhận thức đầy đủ, đúng đắn về BSVH của dân tộc sẽ giúp đồng bào nâng cao ý thức, trách nhiệm để bảo tồn, phát huy các giá trị đó. Ngoài ra, việc nhận thức đúng đắn và đầy đủ BSVH dân tộc sẽ là cơ sở để đồng bào có những cách làm hay, sáng tạo và chủ động trong việc sử dụng BSVH đó để thay đổi cuộc sống của chính mình. Nâng cao nhận thức của đồng bào không phải là giải pháp mới nhưng là giải pháp cần thiết và phải thực hiện thường xuyên liên tục. Để nâng cao nhận thức cho đồng bào DTTS trong bảo tồn, phát huy BSVH trước hết phải kể đến vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp.

Trong những năm qua, công tác lãnh chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp nhằm nâng cao nhận thức cho người DTTS về vai trò chủ thể của mình để BT, PH bản sắc văn hóa đã được quan tâm thực hiện. Thông qua việc lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện đề án, dự án, chương

trình, kế hoạch, cấp ủy và chính quyền các cấp đã tác động đến nhận thức của đồng bào với chủ trương “mura dầm thắm lâu” vào suy nghĩ của người dân. Để bản thân đồng bào nhận thức rằng họ là chủ và làm chủ trong bảo tồn, phát huy văn hóa chứ không phải bất kỳ lực lượng nào khác; họ là người chủ động muốn thực hiện bảo tồn, phát huy văn hóa chứ không phải chỉ thực hiện theo định hướng của nhà nước. Để nâng cao nhận thức của đồng bào trong bảo tồn, phát huy BSVH, cấp ủy và chính quyền các cấp cần:

Thứ nhất, cấp ủy và chính quyền cấp tỉnh căn cứ vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để nghiên cứu, xây dựng và ban hành nghị quyết, đề án, chương trình phù hợp với điều kiện đặc thù để nâng cao nhận thức của bản thân người dân tộc thiểu số.

Hiện nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, đề án, chính sách tác động đến nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trên tất cả các phương diện của đời sống xã hội. Các chủ trương, chính sách này dù đúng đắn đến đâu nhưng sẽ không có giá trị nếu triển khai vào cuộc sống không hiệu quả. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cần được cụ thể hóa trong điều kiện đặc thù của các tỉnh, thành phố. Ở vùng TD&MNPB, có 7/9 tỉnh biên giới với Trung Quốc và Lào, do đó việc xây dựng các chương trình, đề án nhằm nâng cao nhận thức của đồng bào cũng cần tính đến các yếu tố tiếp biên, giao lưu văn hóa cùng dân tộc của nước bạn, ví như người Hà Nhì, dân tộc Mông của Trung Quốc và Lào.

Thứ hai, cấp ủy cấp xã cần tăng cường lãnh chỉ đạo Chi bộ thôn, bản, tổ dân phố trong quá trình nâng cao nhận thức của đồng bào trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Cấp ủy cấp xã cần quan tâm, đổi mới phương thức lãnh chỉ đạo trong việc BT, PH bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số mà trước hết cần nâng cao nhận thức của cán bộ chuyên trách cấp xã về BSVH và các phương thức để bảo tồn, phát huy. Cấp ủy cấp xã xây dựng các nghị quyết chuyên đề về việc bảo tồn, phát huy BSVH theo đặc trưng văn hóa từng vùng để thực hiện cho phù hợp. Với nhiều thôn bản 100% dân cư người dân tộc Mông, Tày, Thái,

Nùng, Hà Nhi ... cần có những nghị quyết chuyên đề cụ thể cho phù hợp với đặc trưng văn hóa của từng DTTS. Bên cạnh đó cũng cần có những đề án, chương trình BT, PH bản sắc văn hóa các DTTS gắn với phát triển kinh tế, nhất là kinh tế du lịch cho phù hợp. Ngoài ra, cần có những định hướng cụ thể từ công tác quy hoạch, hỗ trợ vốn, kỹ thuật ứng dụng công nghệ số để sản phẩm từ tri thức của đồng bào thực sự phát huy hiệu quả.

Trong bối cảnh triển khai mô hình chính quyền hai cấp, nhiệm vụ của chính quyền cấp xã ở vùng TD&MNPB ngày càng mở rộng, đòi hỏi năng lực quản trị, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ ngày càng cao. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao trình độ, năng lực nhận thức và khả năng hướng dẫn của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý là người DTTS để thực thi hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy BSVH, cán bộ các cấp - cả cấp tỉnh và cấp cơ sở - cần có hiểu biết sâu sắc, đúng đắn và toàn diện về đặc trưng VH, phong tục, tập quán và tâm lý xã hội của các DTTS trong vùng. Đây là cơ sở để xây dựng, điều chỉnh và triển khai các giải pháp BTVH phù hợp, có tính thực tiễn và bền vững.

Để đáp ứng yêu cầu đó, cần xây dựng lộ trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa ở cơ sở, ưu tiên cán bộ là người DTTS. Lực lượng này phải được trang bị kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý nhà nước về văn hóa, kỹ năng vận động cộng đồng và phương pháp truyền thông phù hợp với từng dân tộc. Đồng thời, họ phải là những người có khả năng dẫn dắt, định hướng đồng bào thực hiện VTCT trong BTVH, giúp họ hiểu rõ quyền lợi, trách nhiệm và phương thức gìn giữ giá trị BS trong điều kiện xã hội hiện đại.

Chính quyền địa phương cần tiếp tục phát huy vai trò tổ chức thực hiện và quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Thực tế cho thấy nhiều địa phương đã triển khai hiệu quả chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ BTVH; đồng thời quản lý chặt chẽ, minh bạch nguồn vốn đầu tư nhằm phát huy tối đa hiệu quả của các hoạt động bảo tồn. Tuy nhiên, yêu cầu đặt ra hiện nay là cần xây

dụng các chính sách mở, tạo điều kiện để đồng bào tự quyết định những BSVH cần bảo tồn, phát huy - thay vì chỉ tiếp nhận chỉ đạo một chiều. CSVH phải tôn trọng sự đa dạng, trao quyền cho cộng đồng và khuyến khích tính chủ động, sáng tạo của đồng bào trong việc duy trì VHTT gắn với nhu cầu phát triển.

Bên cạnh đó, chính quyền các cấp cũng cần thực hiện tốt nhiệm vụ định hướng giá trị, giúp đồng bào nhận thức rõ những yếu tố tích cực cần gìn giữ và những hủ tục lạc hậu cần loại bỏ. Công tác tuyên truyền phải gắn với truyền dạy tri thức địa phương, giáo dục cộng đồng và phát huy vai trò của NN, NS, NCUT trưởng dòng họ... để tạo sự lan tỏa sâu rộng. Chỉ khi đồng bào thực sự hiểu và tự nguyện thực hành thì BTVH mới đạt hiệu quả bền vững.

Thứ ba, chi bộ thôn, bản, tổ dân phố phân công nhiệm vụ cho đảng viên gắn với các hộ gia đình dân tộc thiểu số để thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc VH.

Trong công tác BT, PH bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB, chi bộ thôn, bản, tổ dân phố giữ vai trò đặc biệt quan trọng với tư cách là hạt nhân chính trị ở cơ sở. Một trong những giải pháp then chốt nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo của chi bộ là phân công nhiệm vụ cụ thể cho đảng viên gắn với từng hộ gia đình và từng nhóm dân cư là người DTTS. Việc phân công này không chỉ giúp phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên mà còn tạo điều kiện để đảng viên trực tiếp tham gia vào quá trình vận động, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn, phát huy BSVH truyền thống.

Tại hầu hết các chi bộ thôn, bản của khu vực, việc phân công nhiệm vụ cho đảng viên đã trở thành nền nếp, gắn với từng phần việc cụ thể như tuyên truyền, tổ chức sinh hoạt văn hóa, hỗ trợ duy trì lễ hội truyền thống, vận động người dân thực hành nếp sống văn hóa hoặc tham gia giữ gìn ngôn ngữ, phong tục, nghề truyền thống. Mỗi đảng viên, thông qua công việc được giao, sẽ trực tiếp tiếp cận các hộ gia đình, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, khó khăn

của đồng bào để có biện pháp hỗ trợ phù hợp. Điều này giúp quá trình thay đổi nhận thức của người dân diễn ra tự nhiên, bền bỉ và gắn với đời sống hàng ngày của cộng đồng.

Phân công nhiệm vụ phải đi kèm với cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện một cách chặt chẽ. Chi ủy cần duy trì chế độ đánh giá theo tháng hoặc theo quý để kịp thời nắm bắt mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đảng viên, đồng thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc để có biện pháp điều chỉnh kịp thời. Có thể tính đến phương án đây là một trong những tiêu chí KPI đánh giá chất lượng cán bộ, đảng viên cấp cơ sở. Kết quả đánh giá không chỉ là căn cứ để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn là cơ sở để khuyến khích, động viên đảng viên phát huy tinh thần trách nhiệm, tính gương mẫu trong mọi hoạt động. Chỉ khi việc phân công nhiệm vụ được gắn với đánh giá thực chất thì vai trò của đảng viên mới thực sự được thể hiện, tránh tình trạng thực hiện hình thức hoặc ghi nhận trên giấy tờ.

Bên cạnh đó, phân công nhiệm vụ cho đảng viên cũng là cách để phát huy lợi thế cá nhân của mỗi người. Đảng viên am hiểu sâu sắc VHDT sẽ có khả năng vận động hiệu quả hơn trong lĩnh vực bảo tồn phong tục, lễ hội. Những người có kỹ năng tổ chức hoạt động cộng đồng có thể hỗ trợ xây dựng mô hình sinh hoạt văn hóa; những NCUT cao trong dân cư sẽ thuận lợi hơn trong việc vận động xóa bỏ hủ tục lạc hậu. Sự phân công phù hợp sẽ tạo ra tính lan tỏa mạnh mẽ, thúc đẩy đồng bào tự giác bảo vệ và phát huy VHDT.

Như vậy, việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho đảng viên trong chi bộ thôn, bản, tổ dân phố không chỉ nâng cao hiệu quả lãnh đạo ở cơ sở mà còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và phát huy VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong BT, PH bản sắc văn hóa. Đây là giải pháp thiết thực, hiệu quả và cần tiếp tục được duy trì, hoàn thiện trong thời gian tới.

Nhìn chung, nâng cao nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ cùng việc tăng cường VTCT của đồng bào là hai trụ cột quan trọng để BT, PH bản sắc văn hóa ở vùng TD&MNPB trong giai đoạn mới.

4.1.2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Quá trình nhận thức bao giờ cũng đi từ hiện thực khách quan, từ thực tế cuộc sống. Thông qua các giác quan, con người nhận thức về thế giới xung quanh. Chính bởi vậy, nhiệm vụ đầu tiên để nâng cao nhận thức của đồng bào chính là tác động lên các giác quan của họ với nhiều hình thức khác nhau.

Thứ nhất, đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa thông qua hình thức trực quan.

Tuyên truyền bằng hình thức trực quan luôn là giải pháp hữu hiệu nhất ở vùng DTTS và miền núi với đặc thù trình độ học vấn còn hạn chế. Các hình thức tuyên truyền trực quan đang được sử dụng hiệu quả ở khu vực này gồm pano, áp phích, tờ rơi, tranh cổ động hoặc các mô hình điển hình. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đồng bào về VTCT của mình trong bảo tồn, phát huy BSVH thông qua hình thức trực quan có thể sử dụng các pano, áp phích, tờ rơi bằng cả tiếng phổ thông và tiếng DTTS theo từng khu vực như: tiếng Mông và tiếng phổ thông ở thôn bản có đại đa số dân tộc Mông sinh sống; tiếng Dao và tiếng phổ thông ở các khu vực có đại đa số người Dao sinh sống.

Mô hình điển hình, cách làm hay sẽ là công cụ trực quan sinh động nhất để đồng bào học tập và làm theo. Một trong những giải pháp đặt ra là có thể xây dựng và nhân rộng mô hình gia đình kiểu mẫu hoặc thôn kiểu mẫu về BT, PH bản sắc văn hóa các DTTS. Từ đó lan tỏa đến cộng đồng trong từng địa phương và toàn vùng. Do đó, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào bằng phương pháp trực quan là hết sức cần thiết và cần thực hiện thường xuyên, liên tục để đồng bào thấm và ngấm dần về các BSVH, từ đó nâng cao nhận thức về vai trò của mình với chính VHDT mình.

Thứ hai, đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy BSVH thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình.

Thực tế cho thấy hệ thống phát thanh thôn bản và truyền hình đang phát huy rất hiệu quả vai trò của mình để nâng cao nhận thức của người dân. Hiện nay, hầu hết ở xã trong vùng TD&MNPB đều có hệ thống loa phát thanh và duy trì hoạt động vào các buổi sáng, trưa và chiều tối. Loa phát thanh được trang bị đến các cụm dân cư ở các thôn bản. Thông qua hệ thống phát thanh thôn bản, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; đề án, chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương được tuyên truyền đến người dân, trong đó các chương trình mục tiêu quốc gia và đặc trưng văn hóa của các DTTS. Thực tế cho thấy, ở một số nơi hệ thống phát thanh thôn bản sử dụng 02 thứ tiếng là tiếng phổ thông và tiếng DTTS có số dân đông ở trong vùng. Hệ thống phát thanh thôn bản thường được duy trì đều đặn vào khoảng thời gian đồng bào nghỉ ngơi hoặc tổ chức sinh hoạt gia đình. Đây là khoảng thời gian thích hợp nhất để tuyên truyền đến người dân các chủ trương, chính sách và hoạt động chính trị - xã hội trong và ngoài nước. Hình thức tuyên truyền này thực sự đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh hệ thống phát thanh cơ sở, báo các tỉnh đều xây dựng chương trình và chuyên mục dành riêng cho đồng bào bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Để nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS, cần tiếp tục nâng cao năng lực cho phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng DTTS. Việc đưa các chương trình, chuyên mục này đến với đồng bào cần đa dạng các thông tin và nội dung để thu hút đồng bào lắng nghe và cảm nhận. Qua khảo sát thực địa ở Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên cho thấy người dân tộc thiểu số nơi đây thường sử dụng các đài cầm tay hoặc điện thoại do Trung Quốc sản xuất; nhiều tần sóng phát thanh của Trung Quốc được bà con đón nhận bằng hệ thống tiếng Mông La tỉnh. Nhiều nội dung chương trình hoặc nét văn hóa của người Mông ở Trung Quốc, Lào, Mỹ đang tác động rất lớn đến nhận thức của người dân tộc thiểu số trong vùng. Do vậy, cơ quan quản lý nhà nước cũng cần tăng cường việc kiểm soát các

tần sóng ở các khu vực vùng biên giới bởi cán bộ cấp xã không nắm bắt được hết nội dung do bất đồng ngôn ngữ.

Khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, không gian các thôn bản được mở rộng. Trong nhiều thôn bản, các hộ gia đình sống rải rác vẫn còn nên việc nâng cấp hệ thống phát thanh thôn bản là hết sức cần thiết. Việc nhân rộng mô hình phát thanh thôn bản bằng tiếng dân tộc thiểu số cần duy trì và đẩy mạnh. Để thực hiện điều này cần sự vào cuộc của hệ thống chính trị. Bởi lẽ hiện nay, việc lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia đã có hiệu quả nhưng kinh phí ít, người DTTS vốn sống trong điều kiện khó khăn thì công tác xã hội hóa để hiện đại hóa hệ thống phát thanh thôn bản không dễ dàng. Do đó, Nhà nước cần nghiên cứu bổ sung vốn đầu tư hệ thống âm thanh, đào tạo cán bộ kỹ thuật cho các thôn bản để sử dụng thiết bị này. Đồng thời có thể kêu gọi nguồn xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân, đơn vị, đặc biệt là những ngành được lãnh đạo tỉnh phân công giúp đỡ xã trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Thứ ba, đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa thông qua những người có uy tín trong cộng đồng.

Quan tâm phát huy vai trò của NN, NS, NCUT trong cộng đồng DTTS để nâng cao nhận thức VTCT của đồng bào cũng là một trong những giải pháp hữu hiệu. Người có uy tín trong cộng đồng thường là già làng, Bí thư chi bộ thôn, trưởng thôn, trưởng dòng họ, thầy cúng sinh sống trong cộng đồng. Họ là tấm gương sáng được tôn vinh, thừa nhận. Khi họ không còn uy tín thì đồng bào sẽ hợp thống nhất đề nghị cấp có thẩm quyền xóa tên khỏi danh sách. Người có uy tín trong cộng đồng DTTS hầu hết đều có tuổi đời cao nên họ là những người am hiểu về các nét VHHT của DTTS như chữ cổ, nghi lễ, bài hát truyền thống, phong tục truyền thống... Với những hiểu biết đó, họ thường thực hành trong chính cuộc sống hằng ngày để đồng bào học và làm theo. Những hành động của họ như thực hành nghi lễ, bài trí nhà cửa, truyền

dạy chữ cổ, lưu giữ sách cổ... là biện pháp tuyên truyền hiệu quả nhất để nâng cao nhận thức của đồng bào.

Với điều kiện sống và đặc điểm dân cư đa dạng của các DTTS vùng TD&MNPB nên bản sắc văn hóa của họ cũng vô cùng phong phú. Tâm lý, tính cách của các dân tộc cũng khác nhau. Người DTTS trong vùng thường sống khép kín nên để thay đổi những suy nghĩ đã in sâu vào nếp sống, suy nghĩ của đồng bào dân tộc trong vùng không hề dễ dàng. Chính vì vậy, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đồng bào trong vùng không dừng ở hội nghị, họp thôn mà cần có những giải pháp cụ thể. Lào Cai là tỉnh đi đầu trong việc nâng cao công tác tuyên truyền, vận động thông qua mô hình “Ban tuyên vận, tổ tuyên vận cơ sở”. Qua đây, đồng bào được tiếp thu nhiều tri thức mới, cách làm hay của các DTTS có điều kiện tương đồng. Từ đó có thể chọn lọc những cách làm phù hợp để triển khai thực hiện ở địa phương. Đặc điểm chung nhất của đồng bào dân tộc thiểu số vùng TD&MNPB là bị tác động mạnh mẽ từ các hoạt động trực quan do đó tổ chức hội nghị không thực sự hiệu quả bằng hướng dẫn cách làm hay. Họ cần “cầm tay chỉ việc” hơn là “tuyên truyền lý thuyết”. Vì vậy, cấp ủy và chính quyền cấp xã phải có hình thức tuyên truyền phù hợp với đặc thù của từng DTTS ở từng địa phương xác định.

Thứ tư, đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa thông qua thiết chế và hoạt động văn hóa.

Sử dụng hiệu quả TCVH là một trong những biện pháp để nâng cao nhận thức của người dân tộc thiểu số ở các địa phương trong vùng TD&MNPB. Với hệ thống nhà văn hóa được xây dựng đến tất cả thôn, bản, tổ dân phố nên cộng đồng các DTTS ở vùng TD&MNPB đều có không gian để sinh hoạt văn hóa. Tuy nhiên, hệ thống NVH thôn bản hiện không được trang bị đầy đủ hệ thống âm thanh, loa đài hoặc nếu được trang bị thì đã xuống cấp nghiêm trọng do không được bảo quản đúng cách. Do vậy, việc hình thành Ban quản lý nhà văn hóa thôn bản là hết sức cần thiết ở các địa phương. Ban

quản lý nhà văn hóa cần có kế hoạch, quy định trong việc sử dụng nhà văn hóa để tổ chức sinh hoạt thôn, tuyên truyền cho đồng bào về đặc trưng văn hóa của các DTTS trên địa bàn tỉnh, chủ trương, chính sách để hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy. Từ đó nâng cao nhận thức của ĐBDTTS về bản sắc văn hóa của từng dân tộc và vai trò của họ trong việc bảo tồn, phát huy BSVH đó để nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tổ chức đa dạng, hiệu quả các HĐVH là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao nhận thức của đồng bào trong BT, PH bản sắc văn hóa. Cấp ủy và chính quyền các cấp cần tạo điều kiện để nhân dân tham gia các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện cư trú và tâm lý tính cách của từng DTTS để có biện pháp tuyên truyền phù hợp. Các đội văn nghệ lưu động có thể mở rộng chương trình nghệ thuật quần chúng thông qua giao lưu với người dân ở các địa phương. Bởi hiện nay, nhiều xã đã hình thành và phát triển các câu lạc bộ văn nghệ truyền thống như câu lạc bộ Xòe, hát Then, múa sinh tiền hoặc khèn Mông... Thành viên các câu lạc bộ là người DTTS sinh sống trực tiếp ở địa phương. Họ thường xuyên luyện tập nhưng thường chỉ biểu diễn ở các thôn, bản vào các dịp lễ, hội. Vì vậy, các đội tuyên truyền lưu động của Sở Văn hóa thể thao và du lịch có thể phối hợp với cấp ủy và chính quyền địa phương để cùng biểu diễn các tiết mục văn nghệ truyền thống cũng chính là giải pháp quan trọng để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của đồng bào.

Với chương trình “Theo dòng di sản” và “Về miền di sản”, nhiều địa phương đã tổ chức các chương trình giao lưu, hội thi, sân chơi cho ĐBDTTS. Ở Bảo Yên (Lào Cai) tổ chức cuộc thi đan các vật dụng truyền thống, làm quả Coong giữa người Tày trên địa bàn tỉnh. Ở Lai Châu, tổ chức NHVH người Thái; ở Tuyên Quang tổ chức Hội thi ẩm thực truyền thống các DTTS. Lào Cai tổ chức “Tuần lễ trang phục truyền thống các dân tộc tỉnh Lào Cai” nhân dịp chào mừng ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam. Trong 01 tuần lễ, tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã giới thiệu trang phục truyền thống của 15 dân tộc với 25 nhóm ngành dân tộc khác nhau trên địa bàn.

Nhiều cơ quan, trường học đều tích cực hưởng ứng sử dụng các trang phục truyền thống trong các hoạt động như các trường dân tộc nội trú quy định giáo viên và học sinh thời gian sử dụng các trang phục dân tộc hay quy định cán bộ công chức cấp xã sử dụng trang phục truyền thống trong hoạt động công vụ ở Bảo Yên (Lào Cai)

Thông qua các hoạt động này, các DTTS trong tỉnh hoặc cùng khu vực có thể giao lưu, học hỏi, chia sẻ và thể hiện hiểu biết của mình về văn hóa các dân tộc. Qua cuộc thi, hội thi, ĐBDTTS được trực tiếp trải nghiệm và hiểu thêm về BSVH, từ đó bồi dưỡng thêm tình yêu và niềm tự hào với VHDT mình và lan tỏa BSVH đến các cộng đồng người khác trong khu vực và thế giới.

Có thể nói, đổi mới cách thức tổ chức hoạt động tuyên truyền, phổ biến các nhiệm vụ chính trị, xã hội nhằm giáo dục cho cộng đồng, người dân nâng cao ý thức cảnh giác, đấu tranh với những luận điểm, nhận thức sai trái làm mai một, xâm hại, phá huỷ các BSVH vật thể, phi vật thể trong đời sống của đồng bào các dân tộc. Ngoài ra, việc nâng cao nhận thức về VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số còn để người dân biết khai thác, sử dụng BSVH của dân tộc mình để trở thành “sức mạnh nội lực” nhằm phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

4.1.3. Lồng ghép các chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy BSVH là nhiệm vụ mang tính lâu dài, đòi hỏi sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và đặc biệt là sự gắn kết giữa chương trình giáo dục với đào tạo, bồi dưỡng. Những năm gần đây, nhiều tỉnh trong vùng TD&MNPB đã triển khai khá hiệu quả việc lồng ghép nội dung BTVH vào chương trình giảng dạy chính khóa, hoạt động ngoại khóa, chương trình tập huấn cộng đồng và câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ. Điều này đã tạo nên chuyển biến rõ rệt trong nhận thức của thế hệ trẻ và đồng bào các dân tộc về trách nhiệm gìn giữ BSVH của dân tộc mình.

Thứ nhất, lồng ghép giáo dục văn hóa dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông.

Nhiều tỉnh trong khu vực đã chủ động đưa tiếng DTTS vào giảng dạy chính thức trong các trường phổ thông. Đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy đa phần là người DTTS, am hiểu đặc trưng VH vùng và ngôn ngữ bản địa nên quá trình truyền đạt trở nên tự nhiên, hiệu quả, được học sinh đón nhận tích cực. Việc giảng dạy tiếng dân tộc không chỉ giúp học sinh biết đọc - biết viết mà còn mở ra không gian để tìm hiểu phong tục tập quán, truyện cổ, dân ca, lễ hội, nghệ thuật trình diễn... của dân tộc mình. Các trường học còn phát triển nhiều câu lạc bộ VH dân gian như “Phát thanh măng non bằng tiếng Việt - Mông”, “Câu lạc bộ Khèn Mông”, “Câu lạc bộ hát Then - đàn Tính”; tạo môi trường giáo dục hấp dẫn, phát huy hiệu quả truyền dạy VHDT ngay trong nhà trường. Nhờ đó, học sinh không chỉ học mà còn được trải nghiệm, thực hành VHDT mình.

Thứ hai, tích hợp giáo dục nhận diện và bảo vệ trang phục truyền thống.

Trang phục truyền thống là một trong những biểu tượng rõ nét và sống động nhất của BSVH của các dân tộc thiểu số. Trong bối cảnh hiện nay, thị trường tràn ngập các loại trang phục công nghiệp, may sẵn, nhiều mẫu mã nhập khẩu từ Trung Quốc, khiến đồng bào - nhất là giới trẻ - khó phân biệt đâu là trang phục truyền thống bản địa, đâu là sản phẩm ngoại lai. Vì vậy, việc lồng ghép giáo dục nhận diện trang phục truyền thống vào chương trình học là rất cần thiết. Các trường học có thể sử dụng đoạn phim, hình ảnh minh họa, tổ chức cuộc thi thiết kế, may, biểu diễn trang phục dân tộc để học sinh hiểu được sự khác biệt về họa tiết, cấu trúc, ý nghĩa biểu tượng trong trang phục của từng dân tộc. Hoạt động này vừa giúp giới trẻ nâng cao ý thức bảo tồn, vừa tạo sự hứng thú trong tiếp cận văn hóa.

Thứ ba, mở rộng mô hình câu lạc bộ, đội văn nghệ dân gian tại cộng đồng.

Thông qua thực hiện tiểu dự án 6 thuộc “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”, nhiều địa

phương đã thành lập hàng trăm câu lạc bộ và đội văn nghệ quần chúng. Các lớp dạy múa sinh tiền, dạy khèn, dạy nhảy lửa, xòe Thái, hát then... được tổ chức đều đặn tại các thôn bản. Đặc biệt, người trực tiếp giảng dạy không phải là giảng viên hay nhà nghiên cứu mà chính là NN, NS, NCUT trong cộng đồng - những “kho tư liệu sống” về văn hóa. Việc truyền dạy theo phương thức “Nghệ nhân kèm nghệ nhân”, “người dân tộc dạy người dân tộc” giúp nội dung đào tạo gần gũi, thực tế, bám sát bản chất nguyên gốc của VHDT. Nhiều tài năng trẻ đã được phát hiện và bồi dưỡng từ các lớp học này, trở thành lực lượng kế cận trong bảo tồn và truyền dạy văn hóa.

Thứ tư, tổ chức các lớp tập huấn về khai thác bản sắc văn hóa phục vụ phát triển du lịch.

Ở các tỉnh có tiềm năng du lịch như Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, Tuyên Quang cần mở các lớp đào tạo ngắn hạn về làm du lịch cộng đồng. Những lớp học như “Người Hà Nhì làm du lịch”, “Người Tày làm du lịch cộng đồng”, “Đào tạo kỹ năng hướng dẫn du lịch bản địa”... giúp đồng bào hiểu cách khai thác DSVH của dân tộc mình để phát triển sinh kế. Học viên được hướng dẫn cách giới thiệu phong tục, thực hành nghi lễ, tổ chức hoạt động trải nghiệm như “đan lát”, “thêu thổ cẩm”, “tắm lá thuốc”, chế biến ẩm thực truyền thống, gìn giữ nghề thủ công. Qua đó, văn hóa không chỉ được bảo tồn mà còn trở thành nguồn lực phát triển kinh tế bền vững, nâng cao đời sống của chính đồng bào.

Thứ năm, truyền dạy văn hóa thông qua thực hành trong đời sống hằng ngày.

Nhiều BSVH của các dân tộc thiểu số được trao truyền tự nhiên qua môi trường gia đình và cộng đồng. Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ, thực hành lễ nghi, duy trì nghề truyền thống, cách tổ chức bếp lửa, bài trí không gian sống, xử lý quan hệ cộng đồng... đều là những bài học văn hóa sống động mà người lớn truyền lại cho thế hệ trẻ. Lòng ghép giáo dục truyền thống bằng phương thức thực hành hằng ngày giúp văn hóa được bảo tồn một cách tự nhiên, không áp đặt, không gượng ép, bảo đảm tính liên tục và bền vững của DSVH.

Thứ sáu, xây dựng tài liệu học tập và phương tiện giáo dục hiện đại để lan tỏa bản sắc văn hóa.

Bên cạnh giáo dục trực tiếp, các trường học và cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cần biên soạn tài liệu, sách giáo khoa địa phương, phim tư liệu, mô hình học tập trực quan để hỗ trợ quá trình truyền dạy. Việc sử dụng công nghệ số trong lưu trữ và truyền thông cũng tạo thêm không gian rộng mở để thanh thiếu niên tiếp cận văn hóa một cách hấp dẫn, phù hợp xu thế hiện đại.

Thứ bảy, nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên, cán bộ cơ sở làm công tác văn hóa và nghệ nhân truyền dạy.

Hiệu quả của giáo dục văn hóa phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng đội ngũ truyền dạy. Do đó, cần tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức VHDT, kỹ năng sư phạm, phương pháp giảng dạy sáng tạo cho giáo viên người DTTS; đồng thời hỗ trợ nghệ nhân thông qua chế độ đãi ngộ, tôn vinh, cấp kinh phí duy trì lớp học. Sự kết hợp hài hòa giữa kiến thức khoa học và kinh nghiệm bản địa sẽ tạo ra đội ngũ truyền dạy có năng lực, có uy tín và được cộng đồng tin tưởng.

Thứ tám, xây dựng cơ chế khuyến khích thanh thiếu niên dân tộc thiểu số tham gia học tập, thực hành và bảo tồn văn hóa.

Các chương trình thi tìm hiểu VHDT, hội diễn nghệ thuật dân gian, NHVH học đường cần được tổ chức thường xuyên, tạo động lực để học sinh chủ động tham gia. Đồng thời, các mô hình trải nghiệm thực tế tại LVH, bảo tàng, khu DSVH sẽ giúp học sinh có cái nhìn sinh động hơn về VHDT mình.

Tóm lại, việc lồng ghép giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và tập huấn về bảo tồn văn hóa trong trường học, cộng đồng và trong hoạt động phát triển du lịch chính là con đường bền vững để nâng cao nhận thức của đồng bào. Khi đồng bào hiểu đúng, trân trọng và tự hào về DSVH của mình, họ sẽ chủ động tham gia, tiếp nhận và trở thành lực lượng nòng cốt trong công cuộc BT, PH bản sắc văn hóa trong bối cảnh mới.

4.1.4. Phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong chọn lọc bản sắc văn hóa cần bảo tồn, phát huy

Việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB không chỉ đòi hỏi sự vào cuộc của hệ thống chính trị mà còn yêu cầu cao về VTCT của chính đồng bào. Trong bối cảnh hội nhập và hiện đại hóa mạnh mẽ, chọn lọc những BSVH cần được bảo tồn, phát huy trở thành nhiệm vụ cấp bách, bởi không phải yếu tố nào trong truyền thống cũng phù hợp với đời sống hiện đại. Do đó, phát huy vai trò của đồng bào trong quá trình chọn lọc văn hóa chính là con đường bền vững nhất để vừa giữ được bản sắc, vừa thúc đẩy phát triển KT-XH.

Thứ nhất, phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ, trí thức người dân tộc thiểu số trong quá trình sưu tầm, nghiên cứu và chọn lọc bản sắc văn hóa

Bảo tồn văn hóa chỉ bền vững khi đồng bào tự nhận diện, tự phân tích và tự khẳng định những yếu tố tinh hoa trong kho tàng văn hóa của dân tộc mình. Do đó, cấp ủy và chính quyền các cấp cần có chính sách quan tâm, phát triển đội ngũ cán bộ, trí thức người DTTS có đủ trình độ nghiên cứu khoa học, am hiểu VHDT và có khả năng tiếp cận tri thức mới. Những cán bộ này sẽ là cầu nối quan trọng trong việc sưu tầm, phân loại, đánh giá và đề xuất các BSVH cần giữ gìn. Họ cũng là lực lượng tiên phong trong việc tham mưu chính sách, xây dựng mô hình bảo tồn phù hợp với đặc thù dân tộc và từng địa phương.

Thứ hai, nhận diện những yếu tố tiêu cực, lạc hậu trong văn hóa truyền thống để loại bỏ.

Trong ĐSVH của một số DTTS, bên cạnh những giá trị đặc sắc vẫn tồn tại nhiều tập tục lạc hậu như tảo hôn, hôn nhân cận huyết, bắt vợ, làm lý, trọng nam khinh nữ... Đây là những yếu tố gây cản trở phát triển xã hội, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và chất lượng dân số. Do đó, việc chọn lọc văn hóa không chỉ nhằm khẳng định tinh hoa mà còn phải mạnh dạn loại bỏ những hủ tục không phù hợp. Để thực hiện điều này, các chế tài xử phạt là

cần thiết nhưng phải được áp dụng linh hoạt tùy theo từng dân tộc, điều kiện KT-XH và đặc điểm tâm lý cộng đồng. Quan trọng hơn, chính đồng bào phải là lực lượng chủ động lên tiếng và cùng tham gia thay đổi, bởi chỉ khi cộng đồng tự nhận thức được mặt tiêu cực của hủ tục thì việc loại bỏ mới đạt hiệu quả bền vững.

Thứ ba, xây dựng hương ước, quy ước cộng đồng và phát huy vai trò của các thủ lĩnh tinh thần.

Một giải pháp quan trọng là khuyến khích cộng đồng xây dựng hương ước, quy ước mới phù hợp với pháp luật nhưng vẫn mang đặc trưng của dân tộc. Trong nhiều cộng đồng, thầy cúng, trưởng dòng họ, già làng từng là nhân vật có uy tín cao, có khả năng định hướng hành vi cộng đồng. Hiện nay, vai trò này đang bị mờ nhạt dần do tác động của hiện đại hóa. Vì vậy, cần phát huy lại vai trò của các thủ lĩnh tinh thần bằng cách lồng ghép họ vào các hoạt động truyền thông, vận động, giáo dục cộng đồng. Nếu những người có uy tín tham gia tích cực, đồng bào sẽ dễ dàng chấp nhận thay đổi các tập tục lạc hậu và nâng cao ý thức giữ gìn BSVH tích cực.

Thứ tư, chọn lọc và bảo tồn nghề truyền thống - nền tảng của bản sắc văn hóa.

Các nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát, nấu rượu, chế tác bạc, rèn,... là kết tinh sâu sắc nhất của tri thức dân gian và kỹ nghệ. Tuy nhiên, nhiều nghề hiện đang mất dần do thiếu thị trường, thiếu thợ giỏi, nguyên liệu khan hiếm và sức cạnh tranh yếu so với sản phẩm công nghiệp. Vì vậy, việc chọn lọc những nghề truyền thống có tiềm năng phát triển kinh tế để đầu tư là việc cần làm ngay. Đồng bào phải là chủ thể nhận diện nghề nào thực sự mang dấu ấn của dân tộc, có giá trị thẩm mỹ và có thể phát triển thành hàng hóa phục vụ du lịch. Khi được trao quyền tự chủ, cộng đồng sẽ chủ động duy trì, sáng tạo và truyền nghề cho thế hệ trẻ thay vì trông chờ các chương trình hỗ trợ từ Nhà nước.

Thứ năm, nâng cao năng lực tiếp nhận, phân tích và chọn lọc văn hóa của đồng bào thông qua giáo dục.

Giáo dục chính là chìa khóa để đồng bào có khả năng phân biệt đâu là giá trị cần giữ, đâu là yếu tố cần loại bỏ. Các chương trình giáo dục - từ mầm non đến phổ thông - cần tích hợp nội dung văn hóa của các DTTS một cách hệ thống, khoa học và gần gũi. Việc dạy tiếng dân tộc, dạy nghệ thuật dân gian, dạy hát - múa - nhạc cụ truyền thống, hay tổ chức các lớp học cộng đồng do nghệ nhân hướng dẫn đều giúp thế hệ trẻ tiếp cận văn hóa một cách bài bản. Khi có tri thức, đồng bào sẽ hiểu sâu hơn về giá trị DSVH, từ đó chủ động trong công tác bảo tồn thay vì phụ thuộc vào sự định hướng của cơ quan quản lý.

Thứ sáu, khuyến khích cộng đồng chủ động đề xuất bản sắc văn hóa cần bảo tồn, phát huy.

Thay vì Nhà nước quyết định cho người dân, cần chuyển mạnh sang cơ chế “dân biết - dân bàn - dân làm - dân hưởng”. Chính cộng đồng mới là người hiểu rõ nhất yếu tố nào thuộc về tinh hoa văn hóa của họ. Do đó, cần tổ chức các diễn đàn, hội thảo cộng đồng, tọa đàm theo nhóm dân tộc để người dân được nói lên suy nghĩ, đánh giá và lựa chọn BSVH cần bảo tồn. Đây vừa là cách mở rộng dân chủ, vừa giúp BTVH bám sát nhu cầu thực tiễn.

Thứ bảy, nâng cao vai trò của cán bộ văn hóa người dân tộc thiểu số trong định hướng cộng đồng.

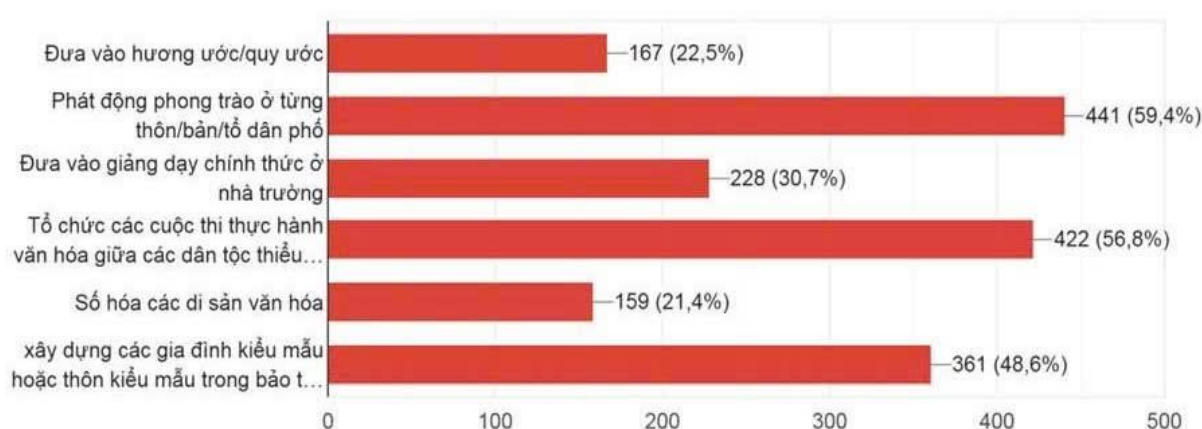
Để đồng bào có thể tự chọn lọc văn hóa hiệu quả, cần có đội ngũ cán bộ văn hóa là người DTTS có trình độ cao, có kỹ năng vận động, có khả năng phân tích và truyền đạt thông tin. Đội ngũ này sẽ là người dẫn dắt cộng đồng nhận diện văn hóa, tiếp thu tri thức mới một cách phù hợp, không rập khuôn nhưng không cực đoan loại bỏ truyền thống.

Tổng kết lại, phát huy vai trò của ĐBDTTS trong chọn lọc bản sắc văn hóa chính là trao quyền cho cộng đồng để họ trở thành người giữ lửa VHDT. Khi đồng bào được trang bị tri thức, có tiếng nói trong quyết định, có khả

năng tự nhận diện DSVH và loại bỏ hủ tục, quá trình BTVH sẽ trở nên thực chất, bền vững và phù hợp với điều kiện phát triển mới.

4.2. NHÓM GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay không phải chỉ là công việc của cơ quan quản lý, mà phải trở thành sự nghiệp chung của cộng đồng, dựa trên tinh thần tự nguyện, tự hào và sáng tạo của chính người DTTS.



Hình 4.1. Giải pháp để phát huy vai trò của người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả trả lời câu hỏi “Theo ông/bà cần làm gì để phát huy vai trò của người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay?” cho thấy có 59,3% ý kiến cho rằng phát động phong trào ở từng thôn bản/tổ dân phố là giải pháp quan trọng nhất, 56,9% lựa chọn tổ chức các cuộc thi thực hành văn hóa giữa các DTTS; 48,7% lựa chọn xây dựng các gia đình hoặc xây dựng các gia đình hoặc thôn kiểu mẫu; 30,7% cho rằng nên đưa nội dung này vào giảng dạy chính thức ở nhà trường; 22,5% cho

ràng cần đưa vào hương ước, quy ước trong cộng đồng và 21,4% cho rằng nên số hóa DSVH. Kết quả này cho thấy đại bộ phận người dân quan tâm đến các giải pháp thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa. Do đó, điều chỉnh hành vi của đồng bào trong bảo tồn, phát huy BSVH là giải pháp mang tính chất quyết định bởi làm thế nào để người dân trở thành chủ thể tích cực, chủ động gìn giữ và phát huy sức mạnh tổng hợp từ cộng đồng nhằm duy trì BSVH của dân tộc. (Xem hình 4.1)

4.2.1. Phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân tạo cơ sở vật chất để điều chỉnh hành vi của các chủ thể người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào không chỉ là mục tiêu an sinh mà còn là điều kiện nền tảng để điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong bảo tồn, phát huy BSVH. Thực tiễn cho thấy, khi đời sống còn nhiều khó khăn, hành vi văn hóa thường bị chi phối bởi nhu cầu sinh kế trước mắt; ngược lại, khi điều kiện kinh tế được cải thiện, cộng đồng có khả năng và động lực chủ động tham gia gìn giữ, sáng tạo và truyền dạy giá trị truyền thống. Vì vậy, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội cần được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với BTVH.

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện và đồng bộ hóa hệ thống chính sách phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo tồn văn hóa.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, nghị quyết, chương trình mục tiêu quốc gia và chiến lược phát triển văn hóa, công tác dân tộc, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc nâng cao đời sống đồng bào. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới, yêu cầu đặt ra không chỉ dừng lại ở việc ban hành chính sách, mà cần tập trung rà soát, đánh giá toàn diện hiệu quả thực thi, khắc phục tình trạng chồng chéo, phân tán nguồn lực, thiếu tính liên thông giữa các chương trình, dự án.

Việc hoàn thiện chính sách phải được thực hiện theo hướng tích hợp và đồng bộ, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội không tách rời BTVH mà coi văn hóa là nền tảng tinh thần, là nguồn lực nội sinh của phát triển bền vững. Mỗi dự án đầu tư hạ tầng, sinh kế, tái định cư, giảm nghèo bền vững cần được lồng ghép đánh giá tác động văn hóa, có phương án bảo vệ không gian sinh hoạt truyền thống, cấu trúc bản làng và môi trường văn hóa của cộng đồng. Quá trình quy hoạch phát triển phải tôn trọng đặc thù từng vùng, từng dân tộc, tránh áp đặt mô hình đồng nhất dẫn đến đứt gãy KGVH.

Đồng thời, cần tăng cường cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong triển khai chính sách; nâng cao vai trò tham vấn của các chuyên gia, nhà nghiên cứu và chính cộng đồng DTTS trong hoạch định và giám sát thực hiện. Khi chính sách được xây dựng trên cơ sở thực tiễn và có sự tham gia của chủ thể văn hóa, tính khả thi và hiệu quả điều chỉnh hành vi của cộng đồng trong BT, PH bản sắc văn hóa sẽ được nâng cao.

Thứ hai, bảo đảm nguồn lực đầu tư ổn định, dài hạn cho phát triển KT - XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi, tạo nền tảng vật chất cho hành vi bảo tồn văn hóa.

Thực tiễn cho thấy, khi đời sống còn khó khăn, ưu tiên của người dân thường tập trung vào nhu cầu sinh kế trước mắt, khiến các hoạt động BTVH dễ bị xem nhẹ. Ngược lại, khi hạ tầng giao thông, điện, trường học, cơ sở y tế và TCVH được đầu tư đồng bộ, chất lượng sống được cải thiện, đồng bào sẽ có điều kiện và thời gian tham gia tích cực hơn vào các HDVH cộng đồng.

Vì vậy, cần tiếp tục bố trí đủ và kịp thời nguồn lực cho các dự án phát triển sinh kế bền vững, hỗ trợ sản xuất gắn với lợi thế địa phương, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật và hỗ trợ khởi nghiệp cho thanh niên DTTS. Chính sách giảm nghèo cần gắn với nâng cao năng lực tự chủ, khuyến khích ý chí vươn lên thay vì tạo tâm lý trông chờ, ỷ lại. Khi thu nhập ổn định và đời sống được nâng cao, đồng bào sẽ giảm áp lực mưu sinh, có điều kiện

duy trì nghề truyền thống, tổ chức lễ hội, đầu tư cho trang phục, nhạc cụ và thực hành các nghi lễ.

Bên cạnh đó, cần dành nguồn lực thích đáng cho các hoạt động BTVH như phục dựng lễ hội, bảo tồn tiếng nói, chữ viết, hỗ trợ nghệ nhân và xây dựng mô hình văn hóa đặc sắc tại cộng đồng. Đầu tư cho VH phải được xem là đầu tư cho phát triển bền vững lâu dài. Khi cơ sở vật chất được bảo đảm và lợi ích kinh tế gắn trực tiếp với giá trị văn hóa, hành vi của các chủ thể trong bảo tồn, phát huy bản sắc sẽ trở nên tự giác, chủ động và ổn định hơn.

Thứ ba, gắn chính sách giảm nghèo đa chiều với nâng cao năng lực tự chủ và ý chí tự lực của đồng bào.

Trong điều kiện vùng TD&MNPB còn nhiều khó khăn về KT-XH, giảm nghèo không chỉ là nhiệm vụ an sinh mà còn là điều kiện căn bản để tạo lập nền tảng cho bảo tồn và phát huy BSVH. Tuy nhiên, giảm nghèo theo hướng bền vững không thể chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ tài chính hoặc trợ cấp mang tính ngắn hạn, mà phải gắn với nâng cao năng lực tự chủ, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường của ĐBDTTS. Đây là yêu cầu đã được nhấn mạnh trong các văn kiện của Đảng, đồng thời cũng là nguyên tắc cốt lõi để điều chỉnh hành vi của chủ thể văn hóa trong giai đoạn hiện nay.

Chính sách giảm nghèo đa chiều cần được chuyển mạnh từ mô hình hỗ trợ mang tính bao cấp sang mô hình hỗ trợ có điều kiện, có định hướng phát triển năng lực. Điều này không có nghĩa là giảm vai trò của Nhà nước, mà là thay đổi phương thức hỗ trợ theo hướng tạo cơ hội, trao quyền và khuyến khích trách nhiệm. Các chương trình tín dụng ưu đãi, hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật cần gắn với cam kết cụ thể của người thụ hưởng trong việc tham gia phát triển kinh tế hộ gia đình và bảo tồn giá trị văn hóa cộng đồng.

Việc xây dựng cơ chế để người dân tham gia lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các chương trình phát triển tại địa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Khi cộng đồng được tham gia từ khâu thiết kế đến triển khai và kiểm

tra kết quả, họ sẽ có ý thức hơn về quyền lợi và trách nhiệm của mình. Sự tham gia này không chỉ làm tăng tính minh bạch, hiệu quả của chính sách mà còn góp phần điều chỉnh hành vi theo hướng tích cực: từ chỗ thụ động chờ đợi hỗ trợ sang chủ động đề xuất sáng kiến, bảo vệ lợi ích chung và gìn giữ KGVH truyền thống.

Giảm nghèo đa chiều cũng cần được hiểu không chỉ là nâng cao thu nhập, mà còn là cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin, văn hóa và dịch vụ xã hội. Khi đồng bào được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản, trình độ dân trí và năng lực quản lý được nâng lên, họ sẽ có điều kiện nhận thức sâu sắc hơn về giá trị di sản văn hóa của mình. Từ đó, hành vi bảo tồn không còn mang tính phong trào hay hình thức, mà trở thành sự lựa chọn có ý thức, gắn với lợi ích lâu dài của gia đình và cộng đồng.

Bên cạnh đó, chính sách giảm nghèo cần chú trọng khơi dậy lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm đối với VHTT. Các mô hình sinh kế gắn với nghề thủ công, sản xuất sản phẩm đặc trưng, dịch vụ du lịch cộng đồng nếu được hỗ trợ đúng hướng sẽ vừa tạo thu nhập, vừa củng cố bản sắc. Khi người dân nhận thấy giá trị kinh tế và giá trị tinh thần của văn hóa song hành, họ sẽ tự điều chỉnh hành vi theo hướng gìn giữ, phát huy thay vì từ bỏ hoặc sao chép mô hình ngoại lai.

Thứ tư, đầu tư có trọng tâm cho bảo tồn văn hóa như một bộ phận cấu thành của phát triển kinh tế - xã hội.

Bảo tồn, phát huy BSVH không thể tách rời chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, mà phải được xem là một cấu phần hữu cơ của tiến trình phát triển bền vững. Việc đầu tư cho văn hóa vì thế không chỉ mang ý nghĩa gìn giữ truyền thống, mà còn là đầu tư cho nguồn lực nội sinh của cộng đồng. Khi văn hóa được đặt đúng vị trí trong quy hoạch phát triển, hành vi của các chủ thể sẽ được điều chỉnh theo hướng tôn trọng và phát huy DSVH.

Trước hết, cần lồng ghép nội dung BTVH trong các chương trình phát triển thông qua hỗ trợ phục dựng lễ hội, duy trì nghề truyền thống, bảo tồn

tiếng nói - chữ viết và xây dựng mô hình văn hóa đặc sắc tại bản, làng. Những hoạt động này phải được thực hiện trên cơ sở tôn trọng tính nguyên bản và sự tham gia thực chất của cộng đồng, tránh tình trạng sân khấu hóa hoặc hình thức hóa vì mục tiêu ngắn hạn. Khi lễ hội, nghi lễ và tri thức dân gian được duy trì trong không gian sống tự nhiên, chúng sẽ tiếp tục được truyền dạy qua các thế hệ một cách bền vững.

Chính sách đãi ngộ đối với NN, NS, NCUT, già làng, trưởng bản cần được hoàn thiện theo hướng bảo đảm đời sống và tạo điều kiện để họ truyền dạy tri thức. Đây là những chủ thể nắm giữ “ký ức sống” của cộng đồng, có vai trò định hướng hành vi và chuẩn mực văn hóa. Việc tôn vinh và hỗ trợ họ không chỉ mang ý nghĩa vật chất mà còn khẳng định giá trị xã hội của tri thức truyền thống, góp phần nâng cao vị thế VHDT trong đời sống hiện đại.

Đầu tư cho nghiên cứu, tư liệu hóa và truyền dạy cũng phải được coi là một phần không thể thiếu của chiến lược phát triển. Các công trình sưu tầm, ghi chép, số hóa DSVH, xây dựng cơ sở dữ liệu về ngôn ngữ, trang phục, nhạc cụ, luật tục sẽ tạo nền tảng cho việc bảo tồn lâu dài. Đồng thời, việc đưa nội dung VHDT vào chương trình giáo dục, tổ chức lớp học truyền dạy trong cộng đồng sẽ giúp thế hệ trẻ hiểu rõ giá trị cội nguồn và điều chỉnh hành vi theo hướng tự giác hơn.

Quan trọng hơn, đầu tư cho văn hóa phải đi đôi với xây dựng môi trường thuận lợi để thực hành văn hóa. Không gian bản làng, kiến trúc truyền thống, cảnh quan sinh thái cần được bảo vệ trong quá trình phát triển hạ tầng. Nếu môi trường văn hóa bị thu hẹp hoặc biến dạng, hành vi bảo tồn của người dân sẽ khó duy trì bền vững. Do đó, chính sách phát triển cần bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và đổi mới, giữa kế thừa và thích ứng.

Thứ năm, phát triển du lịch văn hóa gắn với lợi ích cộng đồng, bảo đảm phân chia lợi ích công bằng.

Du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch cộng đồng, đang trở thành một hướng đi quan trọng trong phát triển kinh tế vùng DTTS. Khi được tổ chức

hợp lý, du lịch không chỉ tạo sinh kế mà còn khuyến khích cộng đồng gìn giữ nhà ở truyền thống, trang phục, ẩm thực và nghi lễ. Tuy nhiên, để du lịch thực sự trở thành động lực điều chỉnh hành vi bảo tồn, cần xây dựng cơ chế phân chia lợi ích công bằng và bảo đảm vai trò làm chủ của cộng đồng.

Nhà nước cần ban hành quy định minh bạch về tỷ lệ phân chia lợi ích giữa doanh nghiệp và cộng đồng, bảo đảm người dân không chỉ là lực lượng lao động mà còn là chủ thể quyết định phương thức khai thác văn hóa. Các chương trình đào tạo kỹ năng quản lý, kinh doanh và quảng bá cần được triển khai để nâng cao năng lực cho cộng đồng. Khi có đủ kiến thức và kỹ năng, người dân mới có thể tham gia bình đẳng và chủ động trong chuỗi giá trị du lịch.

Việc khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hợp tác với đồng bào DTTS là cần thiết, song phải đi kèm cơ chế giám sát chặt chẽ nhằm bảo đảm tính minh bạch và quyền lợi của cộng đồng. Nếu thiếu cơ chế kiểm soát, nguy cơ thương mại hóa quá mức và phân bổ lợi ích không công bằng sẽ làm suy giảm động lực bảo tồn. Khi cộng đồng chỉ được hưởng lợi một phần nhỏ trong khi chịu áp lực thay đổi văn hóa để phục vụ thị hiếu, hành vi bảo tồn sẽ mang tính đối phó hoặc hình thức.

Ngược lại, khi lợi ích kinh tế gắn trực tiếp với giá trị văn hóa và được phân bổ công bằng, người dân sẽ tự giác hơn trong việc giữ gìn và nâng cao chất lượng SPVH. Họ sẽ chủ động duy trì kiến trúc nhà ở truyền thống, phục hồi nghề thủ công, bảo vệ không gian lễ hội và truyền dạy ngôn ngữ. Khi đó, du lịch không còn là tác nhân làm biến dạng văn hóa, mà trở thành phương tiện thúc đẩy phát triển bền vững.

Thứ sáu, xây dựng môi trường VH - XH thuận lợi cho thực hành và sáng tạo văn hóa.

Bảo tồn và phát huy BSVH không thể chỉ dựa vào chính sách hỗ trợ đơn lẻ, mà cần được đặt trong một môi trường VH - XH thuận lợi, nơi các giá trị truyền thống có điều kiện được thực hành, tái tạo và sáng tạo một

cách tự nhiên trong đời sống hằng ngày. Phát triển kinh tế - xã hội vì vậy phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và KGVH truyền thống của cộng đồng các DTTS.

Trong quá trình triển khai các chương trình tái định cư, xây dựng nhà ở mới, chỉnh trang nông thôn hoặc phát triển hạ tầng, cần đặc biệt tôn trọng cấu trúc không gian bản làng, quan hệ dòng họ, vị trí nhà cộng đồng, không gian tín ngưỡng và sinh hoạt tập thể. Nếu quá trình quy hoạch làm thay đổi căn bản cấu trúc cư trú truyền thống, làm thu hẹp không gian thực hành nghi lễ, lễ hội hoặc sinh hoạt văn hóa cộng đồng, thì dù đời sống vật chất được cải thiện, hành vi BTVH của người dân cũng khó duy trì bền vững. Vì vậy, mỗi dự án phát triển cần có đánh giá tác động văn hóa, bảo đảm sự hài hòa giữa tiện nghi hiện đại và giá trị truyền thống.

Bên cạnh việc bảo vệ không gian vật thể, cần chú trọng xây dựng môi trường tinh thần lành mạnh, nơi các giá trị VH-TT được tôn vinh và khuyến khích thực hành. Việc tổ chức thường xuyên các hoạt động giao lưu văn hóa, NHVH dân tộc, liên hoan nghệ thuật dân gian, trình diễn trang phục truyền thống... không chỉ góp phần làm phong phú đời sống tinh thần mà còn củng cố niềm tự hào dân tộc, ý thức cộng đồng. Khi người dân được tham gia, được biểu đạt và được ghi nhận giá trị văn hóa của mình trước cộng đồng rộng lớn hơn, họ sẽ có động lực điều chỉnh hành vi theo hướng tích cực, tự giác gìn giữ truyền thống.

Đồng thời, môi trường VH - XH thuận lợi còn bao hàm việc tạo điều kiện để thế hệ trẻ tiếp cận và tham gia sáng tạo trên nền tảng truyền thống. Khuyến khích thanh niên DTTS tham gia các câu lạc bộ văn hóa, lớp truyền dạy nghệ thuật dân gian, hoạt động khởi nghiệp sáng tạo dựa trên SPVH sẽ giúp kết nối giữa truyền thống và hiện đại. Khi văn hóa được nhìn nhận không phải là “Di sản tĩnh” mà là nguồn lực sống động cho sáng tạo và phát triển, hành vi bảo tồn sẽ trở nên linh hoạt, thích ứng và bền vững hơn.

Thứ bảy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ và tăng cường tham vấn chuyên gia trong hoạch định chính sách.

Hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và BTVH phụ thuộc rất lớn vào năng lực của đội ngũ cán bộ trực tiếp tổ chức thực hiện ở cơ sở. Do đó, việc bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý và phương pháp tiếp cận cộng đồng cho cán bộ làm công tác văn hóa, dân tộc là yêu cầu cấp thiết. Cán bộ cơ sở không chỉ cần nắm vững quy định pháp luật, mà còn phải hiểu sâu sắc đặc thù văn hóa, tâm lý dân tộc, phong tục tập quán và cơ chế vận hành xã hội truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ cần được thực hiện thông qua đào tạo định kỳ, tập huấn chuyên sâu, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương và cập nhật kiến thức mới về quản lý văn hóa trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế trọng dụng nhân tài, tạo điều kiện để NN, NS, NCUT, già làng, trưởng bản tham gia vào quá trình tham vấn và phản biện chính sách. Họ là những người am hiểu sâu sắc đời sống cộng đồng, có khả năng tác động đến hành vi và định hướng chuẩn mực văn hóa.

Sự tham gia của các nhà nghiên cứu, chuyên gia văn hóa, chuyên gia xã hội học trong quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách sẽ giúp bảo đảm tính khoa học, tính khả thi và sự phù hợp với đặc thù từng vùng, từng dân tộc. Việc tham vấn rộng rãi không chỉ giúp phát hiện sớm những bất cập mà còn tạo sự đồng thuận xã hội cao hơn. Khi chính sách được xây dựng trên nền tảng tri thức khoa học và kinh nghiệm thực tiễn, quá trình thực hiện sẽ hiệu quả hơn, đồng thời góp phần điều chỉnh hành vi của cộng đồng theo hướng tự giác và có trách nhiệm.

Thứ tám, cụ thể hóa chính sách đối với các dân tộc rất ít người và khu vực đặc thù.

Trong bức tranh đa dạng của các DTTS, có những dân tộc có dân số rất ít, sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hoặc khu vực tái định cư thủy điện. Đây là những nhóm dễ bị tổn thương trước tác động của phát triển

kinh tế, đô thị hóa và giao lưu văn hóa. Vì vậy, cần có chính sách bảo tồn khẩn cấp, có tính đặc thù và ưu tiên nguồn lực cho các nhóm này.

Trước hết, cần tập trung bảo vệ tiếng nói, chữ viết, nghi lễ truyền thống và tri thức dân gian của các dân tộc rất ít người thông qua việc sưu tầm, tư liệu hóa, truyền dạy trong cộng đồng và lồng ghép vào chương trình giáo dục phù hợp. Đồng thời, các chương trình phát triển kinh tế tại khu vực biên giới hoặc tái định cư cần đặc biệt chú ý đến nguy cơ đứt gãy KGVH, tránh tình trạng di dời hoặc sắp xếp lại dân cư làm mất đi cấu trúc xã hội truyền thống.

Phát triển kinh tế ở những khu vực này phải bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu nâng cao đời sống và bảo tồn bản sắc. Mỗi dự án cần được thiết kế trên cơ sở tôn trọng giá trị VHBD, tăng cường sự tham gia của cộng đồng và có cơ chế giám sát chặt chẽ. Chỉ khi bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển và BTVH, các dân tộc rất ít người mới có thể duy trì bản sắc riêng trong bối cảnh hội nhập, đồng thời góp phần làm phong phú thêm BSVH chung của dân tộc.

Tóm lại, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống nhân dân không chỉ nhằm mục tiêu tăng trưởng mà còn tạo nền tảng vật chất để điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong BT, PH BSVH. Khi được bảo đảm sinh kế, được trao quyền và được hưởng lợi công bằng, ĐBDTTS sẽ thực sự trở thành chủ thể tự giác, sáng tạo và có trách nhiệm trong gìn giữ DSVH của mình. Đây chính là cơ sở để kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, giữa văn hóa và kinh tế, hướng tới phát triển bền vững vùng TD&MNPB trong bối cảnh mới.

4.2.2. Phát huy vai trò của các nhóm chủ thể người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Một là, nghệ nhân, nghệ sĩ, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. NN, NS, NCUT là hạt nhân của VHTT, họ là “người truyền lửa” cho đồng bào trong quá trình gìn giữ và phát huy BSVH. Họ là những người thợ giỏi, nắm bí quyết nghề được cộng đồng tin tưởng, là sợi dây níu giữ các yếu tố bản địa, đặc trưng và sắc thái văn hóa riêng của dân tộc mình không bị hòa

tan. Họ là những người trực tiếp thực hành và truyền dạy các BSVH. Họ miệt mài cống hiến, sáng tạo, truyền dạy điệu dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống các thế hệ trong cộng đồng. Việc nhìn nhận đúng vai trò của NN, NS, NCUT trong bảo tồn, phát huy các giá trị ĐSVH của cộng đồng dân tộc càng có ý nghĩa quan trọng.

Trong xây dựng ĐSVH hiện nay, thông qua lao động, học tập, các nghề nhên tiếp tục khẳng định vai trò, truyền đạt giúp người dân thay đổi nhận thức, bài trừ và đẩy lùi các hủ tục lạc hậu như ma chay nhiều ngày, tục cướp vợ, hôn nhân cận huyết... Họ còn nắm bắt tâm tư nguyện vọng và tham gia cùng cộng đồng tháo gỡ khó khăn, dạy dỗ, bảo ban thế hệ trẻ lòng tự hào và trách nhiệm về BSVH riêng có của dân tộc mình, từ đó vận động mọi người chung tay xóa đói, giảm nghèo, gìn giữ và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình. Họ và những người có tâm huyết, sẵn sàng học hỏi và tiếp thu những cách làm hay, sáng tạo và lan tỏa đến cộng đồng để thực hiện gìn giữ hoặc sử dụng các giá trị truyền thống để phát triển. Do vậy, cần có những chính sách thiết thực để họ có điều kiện phát huy vai trò của mình trong cộng đồng.

Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ NN, NS, NCUT. Tuy nhiên nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách hạn chế, sự động viên chưa kịp thời nên dẫn đến nhiều ở NN, NS, NCUT dù rất tâm huyết trong việc truyền dạy, quảng bá BSVH của đồng bào nhưng kinh phí hạn chế, không có nhiều điều kiện để hoàn thành các mục tiêu đó. Trong thời gian tới, cần có các cơ chế hỗ trợ toàn diện hơn cho NN, NS, NCUT trong cộng đồng không chỉ dừng ở trợ cấp tài chính mà còn phải tạo ra các không gian để họ thực hành và truyền nghề, đảm bảo sự tiếp nối của các BSVH truyền thống. Chỉ khi NN, NS, NCUT cảm thấy được trân trọng và thế hệ kế cận được khích lệ thì mới có thể thực sự bảo tồn, phát huy giá trị của văn hóa dân gian.

Trước xu thế giao lưu và hội nhập mạnh mẽ, số NN, NS, NCUT trong cộng đồng ngày càng ít dần đi do tuổi cao, sức yếu mà không có lớp kế cận.

Do vậy, cũng cần nghiên cứu có bổ sung thêm các chính sách để hỗ trợ NN, NS, NCUT không chỉ phát huy vai trò, tính sáng tạo trong bảo tồn, mà còn giúp họ tìm kiếm, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về công tác bảo tồn DSVH cho đội ngũ kế cận trong cộng đồng DTTS. Để làm được điều đó cần thường xuyên tổ chức cho NN, NS, NCUT giao lưu, trao đổi kinh nghiệm về cách làm hay, mô hình hiệu quả trong BT, PH BSVH truyền thống tốt đẹp để từ đó họ ý thức được tầm quan trọng việc trao truyền cho thế hệ sau. Mặt khác, thông qua thực hành và truyền dạy, NN, NS, NCUT tìm hiểu, lựa chọn được những người có đam mê, có năng lực để xây dựng đội ngũ kế cận thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa.

Đối với dân tộc Mông, trưởng dòng họ và bà cô là những người có vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh. Đối với các dân tộc Dao, Mường, Thái và một số DTTS khác ở các tỉnh miền núi phía Bắc thì những người thực hiện nghi lễ tín ngưỡng, cầu cúng cho gia đình, dòng họ hoặc bản, làng có vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của các dân tộc. Hệ thống luật tục mang đậm nét bản sắc dân tộc đang chi phối, tác động ảnh hưởng rất mạnh đến đời sống sinh hoạt của người dân và cả cộng đồng dân cư. Việc phát huy vai trò của người có uy tín thông qua hành động, việc làm cụ thể của họ trở thành tấm gương tích cực để các thế hệ trong cộng đồng, dòng họ làm theo. Nhiều BSVH được người có uy tín lưu giữ và phát huy hiệu quả, như: Lễ hội Gầu Tào của dân tộc Mông, hát Then của dân tộc Tày, hát Song Hào của dân tộc Nùng, hát Sinh Ca của dân tộc Cao Lan, dân ca Soọng Cô của dân tộc Sán Dìu, Chợ tình Khâu Vai của dân tộc Nùng, lễ hội cầu mưa của dân tộc Lô Lô, lễ ra tháng của người Sán Chi, lễ cấp sắc của người Dao.... Do đó, đào tạo nghề cho các NN, NS, NCUT cần được đẩy mạnh nhiều hơn, bởi họ chính là những người giữ gìn và phát triển các BSVH qua các sản phẩm truyền thống.

Hai là, cán bộ cơ sở là người DTTS. Trong các chủ thể thực hiện BT, PH BSVH phải kể đến đội ngũ cán bộ cấp xã người DTTS. Hiện nay, khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đội ngũ cán bộ cấp xã người

DTTS có xu hướng giảm đi do không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định. Số cán bộ cơ sở là người DTTS đang công tác ở các đơn vị cấp xã hiện nay hầu hết đều được đào tạo bài bản về chuyên môn và vững về chính trị. Do đó việc phát huy vai trò của chủ thể này cũng có ý nghĩa quan trọng trong BT, PH bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số. Thời gian tới, lực lượng này cần được đào tạo và bồi dưỡng để họ tích cực, chủ động tham gia vào tham mưu xây dựng chủ trương chính sách, đồng thời tổ chức, hướng dẫn người dân thực hiện bảo tồn, phát huy đặc trưng VHDT. Về cơ bản, cán bộ cấp xã người DTTS đều được sinh ra, lớn lên từ trong chính cộng đồng mình nên họ hiểu những giá trị truyền thống đã từng có, còn hiện hữu trong đời sống hàng ngày. Họ cũng là những người hiểu rõ nhất về phong tục, tập quán và truyền thống VH của dân tộc mình, từ đó có thể triển khai các chương trình BTVH một cách hiệu quả.

Để phát huy nguồn lực nhân văn vào phát triển kinh tế du lịch cần tổ chức các khóa tập huấn về quản lý văn hóa và du lịch cộng đồng cho cán bộ địa phương và người dân. Đồng thời việc thu hút nhân tài trong lĩnh vực văn hóa về làm việc tại vùng DTTS, nhằm tạo ra đội ngũ chuyên gia, cán bộ có năng lực và nhiệt huyết, đóng góp vào sự phát triển bền vững của văn hóa các DTTS.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ cấp xã người DTTS, cần quan tâm đào tạo, tập huấn kỹ năng, phương pháp truyền dạy là đội ngũ giáo viên người DTTS. Để xây dựng lực lượng này cần lựa chọn những người có hiểu biết ở địa phương để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng. Khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, vai trò của Ủy ban nhân dân cấp xã là rất lớn. Bởi vậy, chính quyền cấp xã thông qua cộng đồng dân cư có thể lựa chọn đại diện mỗi dân tộc khoảng 03 đến 05 người và đặt hàng với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng như Đại học Thái Nguyên, trường Cao đẳng các tỉnh để đào tạo theo yêu cầu. Việc đặt hàng đào tạo đội ngũ giáo viên người DTTS vừa phát huy được vai trò của chính bản thân đồng bào trong việc giữ gìn BSVH, vừa nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực DTTS, vừa tạo sinh kế để giảm nghèo bền vững cho người dân.

Ba là, đồng bào dân tộc thiểu số là người dân. Đây là chủ thể quyết định nhất để bảo tồn, phát huy BSVH thông qua thực hành và truyền dạy trong cuộc sống hàng ngày. Trong mỗi hộ gia đình thường có từ 2 đến 3 thế hệ, khoảng 05 đến 06 người chung sống. Hiện nay, trung bình mỗi hộ gia đình người DTTS trong khu vực có 4.1 người, tỷ lệ này cao nhất cả nước, số gia đình có trên 10 người sinh sống toàn vùng là 11510 hộ [3]. Do đó, thông qua hoạt động hằng ngày, các thế hệ sẽ truyền dạy cho nhau về VHTT của dân tộc mình. Để phát huy VTCT của người dân trong việc BTVH cần có những biện pháp cụ thể để phát triển nguồn nhân lực, đầu tư đồng bộ hạ tầng phục vụ truyền dạy. Hộ gia đình DTTS coi trọng thực hành văn hóa hàng ngày cho thấy họ ý thức được năng lực sáng tạo của mình trong việc duy trì và phát triển DSVH. Gia đình không chỉ là nơi lưu giữ DSVH mà còn là không gian tái sản xuất văn hóa sống động, nơi các giá trị truyền thống được “làm mới” mỗi ngày qua lời nói, tập tục, nghi lễ, trang phục và sinh hoạt thường nhật. Như vậy, có thể khẳng định rằng từng cá nhân và gia đình trong cộng đồng DTTS giữ vị trí trung tâm của HĐVH, thì bản sắc dân tộc mới có thể được bảo tồn, phát huy một cách bền vững trong điều kiện hiện đại hóa và hội nhập ngày nay.

4.2.3. Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Một là, xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa phù hợp, gắn với bản sắc.

Ở vùng TD&MNPB hiện nay, nhà văn hóa thôn bản thường là nơi diễn ra các hoạt động hội họp, văn nghệ, thể dục thể thao. Do vậy, ở các tỉnh trong vùng đều đã quan tâm đầu tư, xây dựng cơ bản đáp ứng yêu cầu. Hết năm 2024, Điện Biên có 79,07% xã, phường có NVH; 55,5% thôn, bản, khu dân cư có NVH. Ở Lào Cai, có 96% thôn, bản, tổ dân phố có NVH, trong đó trên 65% NVH được sử dụng hiệu quả [3]. Do vậy, xây dựng NVH ở các thôn bản

cần gắn liền với công năng sử dụng kết hợp những TCVH truyền thống sẵn có như nhà sàn, nhà trình tường... Thông qua các hoạt động cộng đồng tại các TCVH vừa giúp đồng bào có không gian sinh hoạt tinh thần vừa nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong gìn giữ BSVH truyền thống.

Một trong những vấn đề đặt ra đối với các tỉnh vùng TD&MNPB hiện nay là công tác quy hoạch, xây dựng và sử dụng các TCVH sao cho hiệu quả. Nhiều địa phương, NVH xuống cấp trầm trọng sau một thời gian ngắn đưa vào sử dụng. Tình trạng này xuất hiện do nhiều nguyên nhân như chất lượng công trình, năng lực của Ban quản lý NVH thôn, ý thức của người dân. Do vậy, cần sự tham gia tích cực từ chính bản thân đồng bào từ các khâu như quy hoạch, thiết kế, xây dựng, sử dụng và bảo quản các TCVH ở cơ sở. Việc tạo dựng cơ chế và phương thức hoạt động để hệ thống TCVH đáp ứng nhu cầu sáng tạo, học tập, trao đổi, hưởng thụ, gìn giữ BSVH dân tộc trong các tầng lớp nhân dân; hỗ trợ điều phối, kiểm soát hành vi của các cá nhân bằng các chuẩn mực, thủ tục, quy trình, quy tắc, hương ước, bằng dư luận do chính cộng đồng xây dựng lên đề BT, PH bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở địa phương. Phải làm cho hệ thống TCVH thực sự là điểm tựa tinh thần, giúp các cá nhân phát huy trí lực để có những quyết định, sự lựa chọn đúng đắn sinh hoạt và BTVH; tạo ra điều kiện thuận lợi cho nhiều BSVH quý báu của dân tộc được các thế hệ sau gìn giữ, nuôi dưỡng, phát huy trước mắt và lâu dài.

Cấp uỷ chính quyền cấp xã quán triển và thực hiện có hiệu quả việc phát huy vai trò của hệ thống TCVH giữ vai trò quan trọng trong tổ chức các hoạt động tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, xã hội và BT, PH bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở địa phương. Khi tổ chức xây dựng các TCVH cần xin ý kiến từ cộng đồng dân cư cho phù hợp. Thông qua việc xin ý kiến người dân, đặc biệt là những người có tuổi đời cao về cấu trúc truyền thống, cách bài trí và hoa văn truyền thống sẽ là cơ sở cho chính quyền cấp xã thống nhất xây dựng phù hợp với đặc thù của mỗi ngành dân tộc, mỗi DTTS. Các HĐVH được tổ chức cũng cần có sự thống nhất từ cộng đồng dân cư để hình thành

quy tắc chung trong sinh hoạt VH cộng đồng. Từ đó vừa nâng cao nhận thức của đồng bào trong việc bảo vệ các TCVH nhưng cũng có những ứng xử phù hợp với các HĐVH.

Trong bối cảnh hiện nay, đầu tư quy hoạch, xây dựng TCVH phục vụ hoạt động và BTVH các dân tộc cần gắn với các hoạt động du lịch và bảo tàng, thư viện, NVH thôn, bản. Đưa hoạt động của các thiết chế này thực sự đi vào cuộc sống nhằm nâng cao mức hưởng thụ VH cho nhân dân qua đó là cách để bảo tồn trong đời sống cũng như phục vụ các nhiệm vụ chính trị - xã hội của các địa phương. Tuy nhiên, đây là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và lâu dài, đòi hỏi phải có một hệ thống các giải pháp đồng bộ và liên quan khăng khít trong một tổng thể. Đối với đặc thù các DTTS vùng TD&MNPB, cần thực hiện một hệ thống các biện pháp cụ thể sau:

Cần có quy hoạch tổng thể khu vực NVH kết hợp với khu vực trung bày đặc trưng VH các DTTS. Để làm được điều này, chính quyền cấp xã cần xây dựng quy hoạch chi tiết và xin ý kiến cộng đồng dân cư về khu vực xây dựng NVH gắn liền với bảo tàng trung bày đặc trưng VH ở từng thôn, bản. Địa bàn các thôn, bản hiện nay khá rộng với đặc thù DTTS thường sống thành cụm dân cư khoảng 20 hộ gia đình, có nơi thôn bản gồm nhiều cụm dân cư sinh sống. Có những cụm dân cư cùng một DTTS, nhưng có những cụm có khoảng 3 DTTS sống đan xen với nhau. Do đó, khi xây dựng NVH thôn, bản cần có một KGVH để trang trí, trung bày đặc trưng VH của các DTTS sinh sống ở thôn, bản đó. Việc xây dựng một mạng lưới NVH kết hợp với khu trung bày là một trong những giải pháp cần thiết để nâng cao nhận thức và điều chỉnh hành vi của đồng bào.

Cần có những quy ước trong quá trình xây dựng và sử dụng công năng của NVH thôn bản. Ở những thôn, bản chỉ có một DTTS có thể sử dụng kiến trúc nhà truyền thống của dân tộc đó để xây dựng. Với những thôn, bản đã có NVH theo kiến trúc người Kinh có thể nghiên cứu về cách bài trí cho phù hợp với đặc trưng VH của các DTTS. Trong quá trình sử dụng NVH thôn, bản cần

sự vào cuộc của mỗi thành viên trong cộng đồng để sưu tầm, bài trí đặc trưng VHTT, nhưng đồng thời tích cực tham gia bảo quản, sử dụng NVH với những công năng của nó.

Với các khu vực có điều kiện phát triển kinh tế du lịch, có thể kết hợp giữa NVH với làng nghề truyền thống. Đây là một giải pháp quan trọng bởi du khách thường có xu hướng tìm hiểu, chiêm ngưỡng, trải nghiệm và mong muốn có những sản phẩm hữu ích làm kỷ niệm. Giải pháp này không mới ở nhiều quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và cũng được thực hiện ở nhiều làng nghề truyền thống trên lãnh thổ Việt Nam như Hà Đông, Bát Tràng... Tuy nhiên, đối với ĐBDTTS ở vùng TD&MNPB, giải pháp này chưa thực sự được chú trọng. Ở Tuyên Quang hay Lào Cai, du khách cũng chỉ đến các làng nghề xem họ sản xuất chứ chưa có nhiều nơi để du khách tự tay làm ra các sản phẩm và mua về làm kỷ niệm. Điều này khác xa so với cách phát huy BSVH của các DTTS ở Vân Nam (Trung Quốc). Ở Lệ Giang, Đại lý (Trung Quốc), du khách không chỉ được tìm hiểu về VHTT, mà còn được tự tạo ra các sản phẩm theo nhu cầu với giá thành rẻ. Đây cũng là giải pháp có thể học hỏi và sử dụng để tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho các DTTS vùng TD&MNPB.

Hai là, xây dựng khu bảo tồn văn hóa DTTS gắn với du lịch cộng đồng.

Xây dựng các khu BTVH, làng VHTT gắn với du lịch cộng đồng cũng là một trong những giải pháp để thực hiện BT, PH bản sắc văn hóa các DTTS. Những khu vực này sẽ là nơi vừa bảo tồn DSVH, vừa tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho người dân thông qua hoạt động du lịch. Sự kết hợp giữa hạ tầng và công nghệ hiện đại sẽ giúp tăng cường khả năng bảo tồn, phát huy các BSVH trong thời đại số hóa.

Hiện nay, nhiều mô hình làng VHTT trong vùng được hình thành và đem lại nhiều thay đổi từ nhận thức đến hành động của đồng bào. Hầu hết các LVH gắn liền với kinh tế du lịch như văn hóa Mông ở Bản Cát Cát (Lào Cai), văn hóa Tày ở làng sinh thái Thái Hải (Thái Nguyên), văn hóa Thái ở Mai

Châu (Phú Thọ). Làng VHTT thường gắn với một DTTS cụ thể như người Mông, Dao, Tày, Thái, Mường... Đây là nơi người trực tiếp thực hiện công tác bảo tồn, phát huy các BSVH của dân tộc mình để phát triển kinh tế. Trong các LVH gắn với du lịch, đồng bào thường suy tôn một số người trong cộng đồng có khả năng, năng lực để hình thành nhóm người chỉ đạo, định hướng trong hoạt động của họ. Điển hình như làng du lịch Thái Hải (Thái Nguyên), các hộ gia đình cùng tham gia giữ gìn VHTT, đồng thời cùng hưởng thụ những kết quả làm ra. Họ trao truyền cho các thế hệ con cháu tư duy, nếp nghĩ, nếp sống và BSVH của dân tộc mình. Do đó việc hình thành và nhân rộng những mô hình như vậy không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế mà còn là lời giải cho việc bảo tồn, phát huy các BSVH có hiệu quả.

Bản Cát Cát (Lào Cai) là một trong những ngôi làng cổ thú vị nhất trong vùng TD&MNPB. Đây là nơi bảo tồn, phát huy các BSVH đặc sắc của dân tộc Mông. Bản Cát Cát có sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại nhưng vẫn giữ được những nét cổ kính của một bản làng truyền thống. Những ngôi nhà theo kiến trúc truyền thống vẫn được bảo tồn, những con đường, nghề truyền thống vẫn được lưu giữ và phát huy. Đồng bào nơi đây sử dụng trang phục truyền thống trong sinh hoạt hằng ngày. Các hộ gia đình sinh sống trong bản làng cùng xây dựng quy ước chung trong sản xuất, kinh doanh nhưng không phá vỡ cảnh quan và ảnh hưởng đến môi trường sống.

Những mô hình này có sự kết hợp giữa bảo tồn, phát huy BSVH với lợi ích giữa nhà nước với các tổ chức doanh nghiệp đầu tư và cộng đồng dân cư. Các HĐVH, kinh doanh được nhà nước quản lý, các doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư hạ tầng, chương trình nghệ thuật, kinh doanh SPVH; đồng bào tham gia vào các HĐVH, kinh tế. Sự kết hợp hài hòa này đã mang lại lợi ích tích cực cho tất cả các chủ thể. Do đó việc nhân rộng những mô hình này cũng là một trong những biện pháp cần thiết đối với các bản làng khác trong khu vực có đặc điểm tương đồng như Sin Suối Hồ, Sìn Châu Thái, Mù Căng Chải hay Mai Châu.

Ngoài ra, việc phát huy vai trò của Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam cũng cần tiếp tục được quan tâm. Bảo tàng các dân tộc Việt Nam được hình thành từ năm 1960 tại Thái Nguyên thực hiện việc nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền và phát huy vốn DSVH của các dân tộc Việt Nam trên phạm vi cả nước. Với 05 phòng trưng bày văn hóa các dân tộc theo nhóm ngôn ngữ và vùng miền. Việc kiểm kê, sưu tầm, và trưng bày văn hóa các DTTS theo các nhóm ngôn ngữ khác nhau là cơ sở quan trọng để thực hiện bảo tồn, đồng thời lan tỏa các giá trị đó đến du khách tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu.

Vậy nên, việc xây dựng mô hình LVH, bảo tàng văn hóa của từng dân tộc theo đặc thù từng khu vực cũng là cần thiết. Điều đó không chỉ lưu giữ, giới thiệu đặc trưng văn hóa các DTTS mà còn lan tỏa những BSVH đó đến cộng đồng, đồng thời tạo sinh kế để phát triển KT-XH, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc.

Ba là, số hóa di sản văn hóa dân tộc thiểu số.

Bên cạnh các lực lượng người DTTS trực tiếp thực hành, truyền dạy BSVH, cần có hệ thống dữ liệu văn hóa DTTS. Vì vậy, việc số hóa di sản qua đoạn băng, sách hướng dẫn, giảng dạy chi tiết các điệu múa, bài hát truyền thống, chế tác nhạc cụ truyền thống, truyền dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng DTTS cũng là giải pháp hữu hiệu. Những đoạn băng, cuốn sách này có thể đăng trên cổng thông tin điện tử của các Trường học, các xã và có thể phát trực tiếp cho đồng bào xem trước khi tổ chức các buổi họp thôn. Đây cũng là một trong những giải pháp hiệu quả để truyền dạy, đồng thời các DTTS có thể tự tìm hiểu, so sánh BSVH, từ đó không chỉ nâng cao hiểu biết mà còn giúp bà con tự thực hành trong cuộc sống đời thường.

Số hóa DSVH không phải là phương thức mới trên thế giới và ở Việt Nam nhưng để thực hiện có hiệu quả với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB thì khá mới và khó khăn. Những năm qua, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản làm căn cứ pháp lý để các địa phương thực

hiện số hóa DSVH như Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Thông tư số 71/2002/TT-BTC ngày 22/11/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và Chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Văn bản số 3380/BVHTTDL-DSVH ngày 08/9/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2030 và Chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2030.

Việc số hóa DSVH và ứng dụng một số công nghệ AI vào phát huy bản sắc văn hóa vùng TD&MNPB đã và đang được nhiều địa phương áp dụng. Sử dụng AI để số hóa di sản là cần thiết và phù hợp trong giai đoạn hiện nay bởi lẽ, trí tuệ nhân tạo cho phép thu thập, phân tích, số hóa các đặc trưng văn hóa của DTTS để nhận diện, lưu trữ và sử dụng qua các thế hệ khác nhau. AI cũng có thể sử dụng công nghệ đa phương tiện để tái hiện các nghi lễ, trò chơi, mô phỏng không gian kiến trúc nhà ở truyền thống. Số hóa DSVH không chỉ tạo ra kho dữ liệu quan trọng mà còn hỗ trợ người xem, người sử dụng được sống trong KGVH các DTTS thông qua mô hình 3D, hệ thống âm thanh số. Các sách cổ, chữ viết cổ được bảo tồn lâu dài, nguyên vẹn để đồng bào và các nhà nghiên cứu dễ tiếp cận và sử dụng. Mặt khác, với địa phương có nhiều tiềm năng khai thác tài nguyên văn hóa các DTTS để phát triển du lịch như Lào Cai, Tuyên Quang... thì sử dụng AI có thể tạo nên một bản đồ số về KGVH của từng dân tộc. Việc tích hợp công nghệ này không chỉ nâng cao trải nghiệm của du khách mà còn biến VHBĐ thành nguồn lực phát triển KT-XH quan trọng. Từ năm 2023 đến nay, “Thiên đường và vũ điệu dưới trăng” là một hoạt động nghệ thuật kết hợp giữa công nghệ 3D và văn hóa các DTTS ở Lào Cai đã thu hút hơn 80% người tham gia là đồng bào các DTTS. Chương trình đã

khắc họa sự gắn bó giữa “Đất - Nước - Lửa - Tình yêu - Tín ngưỡng”, tôn vinh tính “thiên” của các nghi lễ truyền thống. Những ngôi làng cổ được ứng dụng công nghệ 3D giúp du khách trải nghiệm trong KGVH đặc sắc. Những loại chữ cổ của cộng đồng người Dao, Mông cũng được số hóa và truyền đến các thế hệ trẻ cũng như các DT khác nhanh chóng hơn. Với những địa điểm như Cát Cát; Sin Suối Hồ việc ứng dụng công nghệ 3D và công nghệ thực tế ảo còn giúp du khách được sống trong KGVH của ĐBDTTS không chỉ bằng hình ảnh mà cả bằng âm thanh. Phương thức này hiện nay không chỉ phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước và còn phù hợp với xu thế của khu vực và thế giới. “Kho dữ liệu số” sẽ góp phần hình thành “Bản đồ số bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số”. Từ đó, các chủ thể có thể khai thác, sử dụng vào công tác như quy hoạch, xây dựng cơ chế, chính sách; phát triển VH, giáo dục hoặc kinh tế, đặc biệt là kinh tế du lịch. Do đó cần có nguồn nhân lực vừa am hiểu VH DTTS vừa sử dụng công nghệ AI thành thạo. Cấp ủy và chính quyền cấp xã có thể tham mưu cho tỉnh những cán bộ người DTTS bản địa có khả năng, năng lực nghiên cứu và sử dụng công nghệ để có thể thực hiện nhiệm vụ thông qua việc lựa chọn trong đội ngũ cán bộ hoặc từ cộng đồng DTTS để đào tạo, bồi dưỡng.

Tiểu kết chương 4

Từ nhận thức đúng đắn dẫn đến điều chỉnh hành vi của đồng bào trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở vùng TD&MNPB là một quá trình lâu dài, đòi hỏi nghiên cứu thấu đáo, sự kiên trì và hệ thống giải pháp phù hợp. Việc sáp nhập tỉnh và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã làm thay đổi diện tích, dân số và cơ cấu dân tộc của nhiều tỉnh trong vùng. Đa số các tỉnh đều có tỷ lệ người DTTS trên 50%, trong đó nhiều tỉnh trên 80% như Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La... Qua đó cho thấy việc bảo tồn BSVH không chỉ là nhiệm vụ VH - XH mà còn là vấn đề phát triển bền vững của toàn vùng.

Trong bối cảnh phương thức sản xuất thay đổi nhanh chóng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngày càng phổ biến, chuyển đổi số lan rộng và trí tuệ nhân tạo được ứng dụng sâu vào đời sống, việc nâng cao nhận thức về VTCT của đồng bào trở thành yêu cầu mang tính quyết định. Chỉ khi nhận thức đầy đủ, đúng đắn về BSVH, đồng bào mới có thể điều chỉnh hành vi theo hướng chủ động bảo vệ, kế thừa và phát huy DSVH trong dòng chảy đổi thay của xã hội hiện đại.

Để làm tốt nhiệm vụ này, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp. Trước hết, công tác tuyên truyền, vận động phải được thực hiện thường xuyên, linh hoạt thông qua hệ thống chính trị cơ sở, người có uy tín và đội ngũ đảng viên ở thôn, bản. Cùng với đó, cần khuyến khích và tạo điều kiện để đồng bào tham gia sâu rộng vào quá trình sưu tầm, kiểm kê, truyền dạy và số hóa các BSVH. Việc số hóa DSVH không chỉ bảo đảm lưu giữ lâu dài mà còn giúp lan tỏa BSDT trong không gian số, tạo điều kiện để thế hệ trẻ tiếp cận VHTT theo cách hiện đại.

Đảng và Nhà nước cần tiếp tục ban hành những chủ trương, chính sách phù hợp, mang tính định hướng chiến lược nhằm hỗ trợ đồng bào thực hiện VTCT của mình. Đây là cơ sở để hình thành các chương trình đầu tư, hỗ trợ sưu tầm, phục dựng, truyền dạy; khuyến khích mô hình bảo tồn gắn với sinh kế; đồng thời loại bỏ các hủ tục không còn phù hợp.

Cấp ủy và chính quyền cấp xã, đặc biệt là đội ngũ cán bộ công chức là người DTTS, phải phát huy hơn nữa vai trò nòng cốt trong việc hướng dẫn cộng đồng thực hiện các hoạt động BTVH. Đây là lực lượng gần dân, hiểu dân và có khả năng tác động mạnh mẽ đến nhận thức, hành vi của đồng bào.

Quan trọng hơn cả, bản thân mỗi người DTTS cần tự giác nghiên cứu, tìm hiểu để nâng cao hiểu biết về BSVH dân tộc mình, qua đó chủ động thay đổi hành vi, lựa chọn những giá trị tích cực để bảo tồn, phát huy. Hệ thống giải pháp này chỉ phát huy hiệu quả khi được triển khai đồng bộ, linh hoạt và phù hợp với đặc điểm từng cộng đồng dân tộc, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam đa dạng, bền vững trong giai đoạn phát triển mới.

KẾT LUẬN

Luận án “*Vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*” được triển khai trên cơ sở tổng quan hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích cơ sở lý luận, nhận diện thực trạng và đề xuất hệ thống giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong bối cảnh mới. Kết quả nghiên cứu cho thấy đây là một vấn đề vừa mang tính cấp thiết, vừa có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển bền vững của vùng và của quốc gia.

Thứ nhất, kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan cho thấy phần lớn học giả đều khẳng định vai trò trung tâm, không thể thay thế của cộng đồng DTTS trong việc gìn giữ và lan tỏa DSVH của chính họ. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chủ yếu tiếp cận từ góc độ văn hóa học, nhân học, dân tộc học, quản lý văn hóa; ít công trình phân tích sâu cơ chế khuyến khích, phương thức “trao quyền”, hay nhân tố tác động đến năng lực chủ thể của cộng đồng trong điều kiện toàn cầu hóa, kinh tế thị trường và chuyển đổi số. Khoảng trống nghiên cứu đó chính là không gian khoa học để luận án xác định hướng tiếp cận của mình: nghiên cứu VTCT không chỉ như một khái niệm văn hóa mà như một hệ thống năng lực được hình thành, tác động và điều chỉnh trong thực tiễn phát triển.

Thứ hai, trên nền tảng tổng quan, luận án đã xây dựng và làm rõ hệ thống lý luận về chủ thể đồng bào dân tộc thiểu số trong BT, PH bản sắc văn hóa. Luận án xác định: BSVH là hệ giá trị mang tính động; bảo tồn, phát huy là quá trình tổng hợp; đồng bào là chủ thể quyết định trong toàn bộ chuỗi hoạt động từ nhận diện, thực hành, sáng tạo đến truyền dạy và khai thác BSVH phục vụ phát triển. Đồng thời, các nhân tố tác động đến năng lực chủ thể - bao gồm thể chế, nguồn lực, môi trường KT-XH, sự tương tác giữa các dân tộc, ảnh hưởng của công nghệ, của truyền thông số - đã được luận án phân tích đầy đủ, tạo nền tảng lý thuyết vững chắc cho việc đánh giá thực trạng.

Thứ ba, nghiên cứu thực trạng cho thấy VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số đã được phát huy ngày càng hiệu quả hơn, thể hiện qua tham gia sưu tầm, kiểm kê, phục dựng lễ hội, bảo tồn nghề truyền thống, phát triển du lịch văn hóa, truyền dạy ngôn ngữ và tín ngưỡng. Tuy vậy, năng lực chủ thể vẫn còn hạn chế ở một số lĩnh vực như khả năng chọn lọc giá trị, kỹ năng số, sức chống chịu trước thương mại hóa văn hóa, sự suy giảm tri thức địa phương, ảnh hưởng của trang phục và sản phẩm công nghiệp, cùng những hủ tục còn tồn tại dai dẳng. Đây là những vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết đồng bộ.

Thứ tư, luận án đề xuất hệ thống giải pháp có tính toàn diện và khả thi nhằm phát huy vai trò chủ thể của ĐBDTTS. Các nhóm giải pháp bao gồm: nâng cao nhận thức thông qua tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng; điều chỉnh hành vi bằng cơ chế tự quản cộng đồng, xây dựng hương ước - quy ước phù hợp; thúc đẩy truyền dạy văn hóa qua trường học, câu lạc bộ; xây dựng chính sách tôn vinh, hỗ trợ NN, NS, NCUT và trí thức người DTTS; phát triển hệ sinh thái số, số hóa DSVH; liên kết bảo tồn với phát triển sinh kế, nhất là trong du lịch văn hóa; hoàn thiện TCVH cơ sở; và xây dựng cơ chế phối hợp đa chủ thể từ nhà nước - cộng đồng - doanh nghiệp - giới nghiên cứu.

Luận án góp phần bổ sung luận cứ khoa học cho việc hoạch định CSVH ở Việt Nam; đồng thời làm rõ bản chất, đặc điểm và yêu cầu phát huy VTCT của đồng bào dân tộc thiểu số trong bối cảnh mới. Những kết quả luận án đạt được là cơ sở quan trọng để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về mô hình “trao quyền văn hóa”, công nghiệp văn hóa, kinh tế văn hóa và chuyển đổi số trong bảo tồn DSVH của các dân tộc ở Việt Nam.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Ánh Đào (2024), “Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở vùng trung du và miền núi phía Bắc”, *Tạp chí lý luận chính trị*, số đặc biệt, quý IV-2024, tr.182.
2. Nguyễn Thị Ánh Đào (2025), “Vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc (qua thực tiễn tỉnh Lào Cai)”, *Tạp chí lý luận chính trị*, số đặc biệt năm 2025, tr.236.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Diệu Anh (2023), *Phát huy vai trò đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng tiềm lực an ninh quốc gia* (<https://nhandan.vn/phat-huy-vai-tro-dong-bao-dan-toc-thieu-so-trong-xay-dung-tiem-luc-an-ninh-quoc-gia-post731862.html>)
2. Trần Văn Bính (chủ biên) (2004), *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc - thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ Dân tộc và tôn giáo (2025), *Thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2024* (<http://cema.gov.vn/thong-bao/ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-ve-thuc-trang-kinh-te-xa-hoi-cua-53-dan-toc-thieu-so-nam-2024.htm>)
4. Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch (2018), *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Quyết định số 4686/QĐ-BVHTTDL ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch về việc tổ chức định kỳ “Ngày hội, giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số” theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2012-2020*.
5. Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch (2018), *Báo cáo đánh giá 8 năm triển khai thực hiện Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”*.
6. Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch (2024), *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới*.
7. Bùi Thị Kim Chi (2014), *Một số vấn đề đặt ra trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Chính phủ, Quyết định 1270/qđ-ttg ngày 27/7/2011 của thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020.

9. Chính phủ, Nghị định 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về *“Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.*
10. Chính phủ, Quyết định số 59/QĐ-TTg, ngày 16/1/2017 về việc *“Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.*
11. Chính phủ, Quyết định 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 phê duyệt *“Đề án thí điểm cấp ra đi ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới”*
12. Chính phủ, Quyết định số 45/QĐ -TTg ngày 9/1/2019 về việc *“Cấp một số ấn phẩm, báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2021”*
13. Nguyễn Trọng Chuẩn (2024), *Vai trò trung tâm của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc - Những bài học lịch sử và các giá trị cần tiếp tục vận dụng sáng tạo trong giai đoạn phát triển mới của đất nước*, Tạp chí cộng sản.
14. Trịnh Vương Cường (2022), *Phát triển du lịch cộng đồng trên cơ sở văn hóa dân tộc nhằm tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc*, Tạp chí giáo dục lý luận số 35.
15. Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
16. Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
17. Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
18. Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên 2023*, Nhà xuất bản thống kê.

19. Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
20. Cục Thống kê tỉnh Lai Châu (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
21. Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
22. Cục Thống kê tỉnh Lào Cai (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
23. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
24. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
25. Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
26. Cục Thống kê tỉnh Yên Bái (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái 2023*, Nhà xuất bản thống kê.
27. Phan Hữu Dật (2018), *Mấy tiếp cận về văn hóa Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội.
28. Vũ Dũng (chủ nhiệm, 2008), Báo cáo tổng hợp Đề tài khoa học cấp nhà nước, “*Những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Bắc và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định và phát triển ở khu vực này*”, Mã số: KX.03.02/06-10.
29. Nguyễn Đăng Duy (2004), *Văn hóa Việt Nam - Đỉnh cao Đại Việt*, Nxb Hà Nội.
30. Trương Minh Dục, *Xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, *Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam*, số 1-2018, tr.68-77

31. Hà Thị Thùy Dương (2018), *“Tác động của đạo tin lành đối với việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong đồng bào dân tộc thiểu số”*, Tạp chí Lý luận chính trị.
32. Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Tỉnh uỷ Lào Cai (2024), Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia *“Phát huy nguồn lực, xã hội và nhân văn phục vụ phát triển tỉnh Lào Cai trở thành cực tăng trưởng và trung tâm kết nối khu vực đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
33. Đại học Thái Nguyên (2024), Kỷ yếu Hội thảo khoa học *“Phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế hộ gia đình miền núi phía Bắc”*.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nhà xuất bản Chính trị - Quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về Công tác dân tộc*, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2023, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Trường Giang (2020), *Tiếp tục bảo tồn, khôi phục và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số*, Cổng thông tin điện tử Đảng bộ Khối CQ-DN tỉnh Lai Châu.
38. Vũ Trường Giang (2024), *Tâm lý dân tộc thiểu số ở các tỉnh Vùng Tây Bắc*, Tạp chí lý luận chính trị.
39. Nguyễn Ngọc Hà (2022), *vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước và quá trình xây dựng, bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*, tạp chí Cộng sản điện tử.
40. Nguyễn Thị Song Hà (2023), *Chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa cá dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản

(https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/828114/view_content).

41. Nguyễn Thị Hào (2023), *Hệ giá trị gia đình truyền thống, nguồn lực cho bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở Lào Cai trong bối cảnh hiện nay*. Hội thảo khoa học “Vai trò của gia đình trong xây dựng và phát triển văn hóa, con người Lào Cai
42. Nguyễn Hồng Hải (2022), *Bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số rất ít người gắn với phát triển du lịch bền vững khu vực miền núi phía Bắc*, Trang thông tin điện tử Học viện Dân tộc (<https://hvdt.edu.vn/ngghien-cuu/ngghien-cuu-trao-doi/bao-ton-van-hoa-truyen-thong-cac-dan-toc-thieu-so-rat-it-nguoi-gan-voi-phat-trien-du-lich-ben-vung-khu-vuc-mien-nui-phia-bac>)
43. Nguyễn Thị Thu Hoài (2020), *Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay*, Tạp chí lý luận chính trị.
44. Bùi Thị Minh Hoài (2024), *Phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*, Tạp chí cộng sản.
45. Dương Thị Thúy Hằng (2023), *Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số Vùng trung du và miền núi phía Bắc*, Tạp chí giáo dục lý luận.
46. Phạm Thanh Hằng (2016), *Thiết chế văn hóa ở cơ sở với việc bảo tồn, phát huy các bản sắc văn hóa tín ngưỡng của đồng bào dân tộc ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Tạp chí lý luận chính trị điện tử (<https://lyluanchinhtri.vn/thiet-che-van-hoa-o-co-so-voi-viec-bao-ton-phat-huy-cac-gia-tri-van-hoa-tin-nguong-cua-dong-bao-dan-toc-o-cac-tinh-mien-nui-phia-bac-1655.html>).
47. Lê Thị Thúy Hằng (2023), *Phát triển nguồn nhân lực vùng Tây Bắc - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Lý luận chính trị điện tử

(<https://lyluanchinhtri.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-vung-tay-bac-thuc-trang-va-giai-phap-3217.html>)

48. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Tỉnh uỷ Lạng Sơn (2023), Kỷ yếu Hội thảo “*Phát huy sức mạnh của nhân dân các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ thực tiễn của tỉnh Lạng Sơn*”.
49. Đỗ Quang Huy (2021), *Phát huy vai trò chủ thể quản lý nhà nước về tôn giáo trong tình hình hiện nay*, Tạp chí lý luận chính trị số 526 (tháng 12/2021), tr.123-127
50. Hoàng Thị Hương (2018), *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền núi phía bắc Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
51. Trần Văn Khê (2002), *Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật chất của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Tạp chí di sản văn hóa, số 01-2002
52. Bùi Thị Ngọc Lan, Nghiêm Sỹ Liêm (2020), *Quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số khu vực trung du và miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Tạp chí Chính trị và truyền thông, số 8/2020.
53. Lê Mậu Lâm (chủ biên), *Đường lối văn hóa của Đảng trong chấn hưng, phát triển văn hóa Việt Nam*, Nxb chính trị quốc gia sự thật (2022)
54. V.I. Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tập 18, tr.400
55. Hầu A Lênh (2025), *Phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong khối đại đoàn kết dân tộc*, Tạp Chí nghiên cứu dân tộc.
56. C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, t. 12, tr 861
57. C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, t.13, tr 438
58. C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, t. 21, tr.438

59. C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, t.8, tr.145
60. C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr 136-137
61. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2011, t.3, tr.458
62. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2011, t.5, tr.111,
63. Hoàng Nam (2004), *Văn hóa các dân tộc vùng Đông Bắc Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội.
64. Nguyễn Thị Hải Nhung (2019), *Chuyển biến trong công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số*, Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (<https://bvhttdl.gov.vn/chuyen-bien-trong-cong-tac-bao-ton-phat-huy-ban-sac-van-hoa-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-dtts-20191230120749531.htm>).
65. Nguyễn Huy Phòng (2020), *Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Pháp luật về quyền con người.
66. Phùng Hữu Phú, Đinh Xuân Dũng (chủ biên, 2014), *Văn hóa sức mạnh nội sinh của phát triển*, Nxb chính trị quốc gia.
67. Nguyễn Quân (2023), *Người có uy tín phát huy vai trò trong bảo tồn văn hóa bản sắc*, Báo điện tử của Đảng Cộng sản Việt Nam.
68. Lù Văn Que (2021), *Đề cao vai trò, vị trí của đồng bào dân tộc thiểu số trong chiến lược phát triển đất nước*, Báo Nhân dân điện tử. (<https://nhandan.vn/de-cao-vai-tro-vi-tri-cua-dong-bao-dan-toc-thieu-so-trong-chien-luoc-phat-trien-dat-nuoc-post639920.html>)
69. Nguyễn Thị Tám (2021), *Chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*, Tạp chí Dân tộc học (số 2 - 2021).

70. Nguyễn Ngọc Thanh (2022), *Kết quả thực hiện chính sách đối với dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam*, Tạp chí thông tin khoa học xã hội, số 12.2022.
71. Đinh Xuân Thắng (2022), *Bảo tồn, phát huy các bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số trong tình hình hiện nay*.
72. Lê Ngọc Thắng, (chủ biên, 1997): *Dân tộc học đại cương*, tập II, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
73. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa dân tộc và văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
74. Ngô Đức Thịnh (2001), *Văn hóa dân gian và bản sắc văn hóa dân tộc*, Tạp chí Cộng sản.
75. Ngô Đức Thịnh (2023), *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb Tri thức
76. Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh (chủ biên, 2012), *Phát triển bền vững văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
77. Tổng cục thống kê (<https://www.nso.gov.vn/dan-so/>)
78. Mai Thị Trang (2020), *Phát triển bền vững các bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí giáo dục lý luận số 307, Học viện khu vực I.
79. Nguyễn Phú Trọng (2018), *Không ngừng phát huy dân chủ ở cơ sở, khơi dậy tiềm năng, sức mạnh to lớn của nhân dân*, Tạp chí Cộng sản, số 139 (7/2018)
80. Lâm Quốc Tuấn, Nguyễn Thị Phương Chi (2022), *Vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tạp chí lý luận chính trị điện tử (<https://lyluanchinhtri.dcs.vn/course-player/vai-tro-chu-the-vi-tri-trung-tam-cua-nhan-dan-trong-chien-luoc-phat-trien-dat-nuoc-6486994d4daf44062fdd10f9?courseContentId=6486994d4daf44062fdd10fc&courseContentType=course-content&activeTab=course-content>)

81. Nông Quốc Tuấn (2023), *Chăm lo xây dựng đội ngũ người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số góp phần thực hiện tốt chính sách dân tộc*, Tạp chí cộng sản
82. Diệp Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thuý Loan, Phùng Thế Vinh, *Vai trò chủ thể của người dân trong chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới*, Tạp Chí Kinh tế và phát triển số 318(2) Tháng 12/2023, tr.40-50.
83. Nguyễn Tiến Thủ (2001), Luận án “*Quan hệ giữa chủ thể và khách thể nhận thức với việc phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập của sinh viên Việt Nam hiện nay*”
84. Trịnh Thị Thuý (2021), *Bảo tồn, phát huy các bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội*, Tạp chí Chiến lược và Chính sách dân tộc, Số 10, Kỳ 1, tr.10-18)
85. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, tái bản lần thứ 2, Nxb Giáo dục.
86. Ủy ban dân tộc (2019), *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số* (<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/07/dac-trung-co-ban-cua-53-dan-toc-thieu-so-nam-2019/>)
87. Ủy ban dân tộc, *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015* (<http://www.cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm>)
88. Ủy ban dân tộc, *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019* (<https://thongkedantoc.vn/file-ap12.html>)
89. Ủy ban dân tộc (2020), *Báo cáo kiến nghị đề tài “Những giải pháp cấp bách về bảo tồn, phát huy các giá trị văn học cổ truyền của dân tộc thiểu số Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển”*, Mã CTDT.30.17/16-20

90. Ủy ban dân tộc (2020), *Báo cáo kiến nghị đề tài “Biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số- những vấn đề đặt ra và giải pháp trong thời gian tới”*, Mã CTDT.11.17/16-20
91. Ủy ban dân tộc (2021), *Báo cáo kiến nghị đề tài “một số vấn đề cơ bản trong cộng đồng các dân tộc trên tuyến biên giới Việt - Lào”*, Mã CTDT.16.17/16-20
92. Ủy ban dân tộc (2023), *Thông báo số 485/TB-UBDT, ngày 03/4/2023 về số lượng người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2023.*
93. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang - năm 2024*
94. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Kạn - năm 2024*
95. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Cao Bằng - năm 2024*
96. Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên - năm 2024*
97. Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (2023), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới.*
98. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Hà Giang- năm 2024*
99. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (2023), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới.*
100. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2023), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới.*

101. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Tuyên Quang - năm 2024*
102. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Lai Châu - năm 2024*
103. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (2023), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới.*
104. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Lạng Sơn - năm 2024*
105. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2024), Hội thảo khoa học “*Vai trò của gia đình trong xây dựng và phát triển văn hóa, con người Lào Cai*”
106. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2023), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới.*
107. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai - năm 2024*
108. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Phú Thọ - năm 2024*
109. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La - năm 2024*
110. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới.*
111. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên - năm 2024*
112. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Tuyên Quang - năm 2024*
113. Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Yên Bái - năm 2024*

114. Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2023), *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới*.
115. Viện Dân tộc học (2014), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc, Tái bản có sửa chữa, bổ sung)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
116. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Ban Tuyên giáo Trung ương, Tỉnh uỷ Phú Thọ (2024), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Quốc gia “Triển khai thực hiện hệ giá trị quốc gia, hệ bản sắc văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới gắn với thực tiễn vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ”*.
117. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học Hà Nội - Đà Nẵng, 1995.
118. Viện nghiên cứu văn hóa, Ban tuyên giáo tỉnh ủy Sơn La (2021), *Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam: Thực tiễn tại Sơn La và một số địa phương khác*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật.
119. Viện nghiên cứu Văn hóa (2023), *Văn hóa các dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập*, Nxb Khoa học xã hội.
120. Hoàng Vinh (1997), *Một số vấn đề về bảo tồn và phát triển di sản văn hóa, văn hóa dân tộc* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
121. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2008), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb Giáo dục.

PHỤ LỤC
PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT
DÀNH CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Khảo sát cá nhân phục vụ đề tài "vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay")

I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Ông/ bà cho biết một số thông tin tuổi đời?

- Dưới 15 tuổi
- Từ 15-25 tuổi
- Từ 25 -35 tuổi
- Từ 35 - 45 tuổi
- Từ 45 -65 tuổi
- Trên 65 tuổi

Câu 2. Ông/bà thuộc thành phần dân tộc thiểu số nào sau đây?

- Tày
- Thái
- Nùng
- Mường
- Mông
- Dao
- Dân tộc rất ít người
- Dân tộc khác

Câu 3. Ông/Bà đang sinh sống ở địa phương nào?

- Thôn/bản thuộc xã đặc biệt khó khăn
- Thôn/bản thuộc xã biên giới
- Tổ dân phố thuộc phường biên giới
- Tổ dân phố thuộc phường

II. NHẬN THỨC VỀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

Câu 4. Ông/bà cho biết đâu là đặc trưng văn hóa của dân tộc thiểu số ở địa phương nơi sinh sống hiện nay?

- Nhà ở truyền thống
- Lễ hội
- Trang phục truyền thống
- Nhạc cụ truyền thống
- Ngôn ngữ tộc người
- Bài hát truyền thống
- Âm thực truyền thống

Câu 5. Ông/bà cho biết bản sắc văn hóa của dân tộc thiểu số ở địa phương nơi sinh sống hiện nay cần bảo tồn, phát huy?

- Nhà ở truyền thống
- Trang phục truyền thống
- Nhạc cụ truyền thống
- Ngôn ngữ tộc người
- Bài hát truyền thống
- Âm thực truyền thống

Câu 6. Theo ông/bà nguyên nhân nào dẫn đến một số bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số hiện nay đang có nguy cơ bị mai một hoặc biến mất?

- Đời sống vật chất của đồng bào phát triển
- Những yếu tố văn hóa đó không còn phù hợp
- Do người dân tộc thiểu số không có nhu cầu lưu giữ lại
- Do tiếp biến văn hóa giữa các tộc người
- Do đồng bào dân tộc thiểu số không hiểu hết giá trị bản sắc văn hóa dân tộc mình

III. HÀNH VI BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

Câu 7. Theo ông/bà, chủ thể nào sau đây giữ vai trò quyết định nhất trong việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở địa phương?

- Bản thân người dân tộc thiểu số
- Cấp ủy và chính quyền địa phương
- Các tổ chức chính trị - xã hội
- Già làng, trưởng thôn bản
- Người có uy tín, nghệ nhân, nghệ sĩ
- Cơ quan chuyên môn về văn hóa
- Khác

Câu 8. Ông/bà có thường xuyên tham gia vào các hoạt động bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình không?

- Rất thường xuyên
- Thường xuyên
- thỉnh thoảng
- Không bao giờ

Câu 9. Ông/bà đã thực hiện những hoạt động nào để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình?

- Truyền dạy cho con cháu trong gia đình và nơi sinh sống
- Thực hành trong cuộc sống hằng ngày
- Học tập và thực hành trong nhà trường
- Tham gia các cuộc thi
- Tham gia các lễ hội
- Tham gia phục dựng văn hóa
- Khác

Câu 10. Theo ông/bà, khó khăn nhất trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số hiện nay là gì?

- Cơ chế chính sách
- Thiết chế văn hóa

- Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số
- Sự hỗ trợ của cơ quan chuyên môn về văn hóa
- Hạ tầng cơ sở
- Thực hành văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số

Câu 11. Theo ông/bà cần làm gì để thực hiện bảo tồn bản sắc văn hóa của dân tộc thiểu số ở địa phương nơi ông/bà đang sinh sống hiện nay?

- Cơ chế chính sách của nhà nước
- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân
- Sự vào cuộc của cấp ủy và chính quyền địa phương
- Sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn về văn hóa
- Ý kiến khác

Câu 12. Theo Ông/bà cần làm gì để phát huy vai trò của người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tộc người trong giai đoạn hiện nay?

- Đưa vào hương ước, quy ước
- Phát động phong trào ở từng thôn/bản/ tổ dân phố
- Đưa vào giảng dạy chính thức ở nhà trường
- Tổ chức các cuộc thi thực hành văn hóa giữa các dân tộc thiểu số
- Số hóa các di sản văn hóa
- Xây dựng gia đình kiểu mẫu hoặc thôn kiểu mẫu trong bảo tồn một

bản sắc văn hóa đặc trưng

Câu 13. Theo ông/bà, thực hành văn hóa trong cuộc sống hàng ngày ở các gia đình có vai trò như thế nào trong việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số?

- Quyết định
- Đóng góp một phần rất nhỏ
- Không có vai trò gì

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT DÀNH CHO CÁN BỘ CƠ SỞ
NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ**

*(Khảo sát cá nhân phục vụ đề tài "vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc
thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du
và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay")*

I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Ông/ bà cho biết một số thông tin về trình độ chuyên môn?

- Trên đại học
- Đại học
- Cao đẳng
- Trung cấp
- Chưa qua đào tạo

Câu 2. Ông/ bà cho biết một số thông tin tuổi đời?

- Từ 20 đến dưới 30 tuổi
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi
- Từ 40 đến 62 tuổi

Câu 3. Ông/bà thuộc thành phần dân tộc thiểu số nào sau đây?

- Tày
- Thái
- Nùng
- Mường
- Mông
- Dao
- Dân tộc rất ít người
- Dân tộc khác

Câu 4. Ông/Bà đang công tác ở địa phương nào sau đây?

- Xã đặc biệt khó khăn
- Xã biên giới

- Phường biên giới
- Xã/ phường thuộc tỉnh

II. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

Câu 5. Ông/bà cho biết bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa có tác động như thế nào đến đồng bào dân tộc thiểu số

- Góp phần nâng cao đời sống vật chất của đồng bào
- Góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân
- Góp phần nâng cao nhận thức của đồng bào về bản sắc văn hóa tộc người

Góp phần điều chỉnh hành vi của đồng bào trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa

Câu 6. Ông/bà cho biết nghệ nhân, người có uy tín, trưởng thôn bản, trưởng dòng họ có vai trò như thế nào trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số?

- Quyết định
- Quan trọng
- Không có vai trò gì

Câu 7. Ông/bà có tham gia vào góp ý các dự thảo đề án, chương trình, kế hoạch để thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh không?

- Có
- Không
- Có tham gia khi được yêu cầu

Câu 8. Ông/bà có tham gia tuyên truyền các chủ trương chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở địa phương không?

- Không
- Thỉnh thoảng
- Có
- Khi được yêu cầu

Câu 9. Ở địa phương ông/bà đang công tác có những hoạt động nào đang được thực hiện để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số?

- Giảng dạy ở các trường học
- Tổ chức các lễ hội
- Thực hành trong các gia đình
- Truyền dạy qua các câu lạc bộ
- Lưu giữ trong các bảo tàng, nhà văn hóa
- Tổ chức các cuộc thi, hội thi giữa các dân tộc thiểu số

Câu 10. Theo ông/bà, chủ thể nào sau đây có vai trò quyết định nhất đến việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở địa phương?

- Hệ thống chính trị ở cơ sở
- Đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số
- Nghệ nhân, nghệ sĩ
- Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
- Bản thân người dân tộc thiểu số

Câu 11. Theo ông/bà, khó khăn nhất trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số hiện nay là gì?

- Cơ chế chính sách
- Thiết chế văn hóa
- Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số
- Sự hỗ trợ của cơ quan chuyên môn về văn hóa
- Hạ tầng cơ sở
- Thực hành văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số

Câu 12. Theo Ông/bà cần làm gì để nâng cao nhận thức của người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa trong giai đoạn hiện nay?

- Đưa vào hương ước, quy ước
- Phát động phong trào ở từng thôn/bản/ tổ dân phố
- Đưa vào giảng dạy chính thức ở nhà trường
- Tổ chức các cuộc thi thực hành văn hóa giữa các dân tộc thiểu số
- Số hóa các di sản văn hóa
- Xây dựng gia đình kiểu mẫu hoặc thôn kiểu mẫu trong bảo tồn một bản sắc văn hóa đặc trưng.

KẾT QUẢ XỬ LÝ THÔNG TIN PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT DÀNH CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Khảo sát cá nhân phục vụ đề tài "vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay")

I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Ông/ bà cho biết một số thông tin tuổi đời?

	Người	Tỷ lệ %
Dưới 15 tuổi	25	3,4
Từ 15-25 tuổi	621	83,6
Từ 25 -35 tuổi	19	2,6
Từ 35 - 45 tuổi	64	8,6
Từ 45 -65 tuổi	7	0,9
Trên 65 tuổi	7	0,9
Tổng	743	100

Câu 2. Ông/bà thuộc thành phần dân tộc thiểu số nào sau đây?

	Người	Tỷ lệ %
Tày	126	17
Thái	75	10,1
Nùng	37	5
Mường	13	1,7
Mông	230	31
Dao	126	17
Dân tộc rất ít người	9	1,2
Dân tộc khác	127	17,1
Tổng	743	100

Câu 3. Ông/Bà đang sinh sống ở địa phương nào?

	Người	Tỷ lệ %
Thôn/bản thuộc xã đặc biệt khó khăn	476	64,1
Thôn/bản thuộc xã biên giới	97	13,1
Tổ dân phố thuộc phường biên giới	14	1,9
Tổ dân phố thuộc phường	156	21
Tổng	743	100

II. NHẬN THỨC VỀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

Câu 4. Ông/bà cho biết đâu là đặc trưng văn hóa của dân tộc thiểu số ở địa phương nơi sinh sống hiện nay?

	Người	Tỷ lệ %
Nhà ở truyền thống	300	40,4
Lễ hội	355	47,8
Trang phục truyền thống	572	77
Nhạc cụ truyền thống	286	36,1
Ngôn ngữ tộc người	384	51,7
Bài hát truyền thống	257	34,6
Ẩm thực truyền thống	340	45,8

Câu 5. Ông/bà cho biết bản sắc văn hóa của dân tộc thiểu số ở địa phương nơi sinh sống hiện nay cần bảo tồn, phát huy?

	Người	Tỷ lệ %
Nhà ở truyền thống	274	36,9
Trang phục truyền thống	537	77,1
Nhạc cụ truyền thống	350	47,1
Ngôn ngữ tộc người	392	52,8
Bài hát truyền thống	311	41,9
Ẩm thực truyền thống	321	43,2

Câu 6. Theo ông/bà nguyên nhân nào dẫn đến một số bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số hiện nay đang có nguy cơ bị mai một hoặc biến mất?

	Người	Tỷ lệ %
Đời sống vật chất của đồng bào phát triển	321	43,2
Những yếu tố văn hóa đó không còn phù hợp	46	6,2
Do người dân tộc thiểu số không có nhu cầu lưu giữ lại	35	4,7
Do tiếp biến văn hóa giữa các tộc người	102	13,7
Do đồng bào dân tộc thiểu số không hiểu hết giá trị bản sắc văn hóa dân tộc mình	239	32,2

III. HÀNH VI BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

Câu 7. Theo ông/bà, chủ thể nào sau đây giữ vai trò quyết định nhất trong việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở địa phương?

	Người	Tỷ lệ %
Bản thân người dân tộc thiểu số	485	65,3
Cấp ủy và chính quyền địa phương	88	11,8
Các tổ chức chính trị - xã hội	32	4,3
Già làng, trưởng thôn bản	48	6,5
Người có uy tín, nghệ nhân, nghệ sĩ	32	4,3
Cơ quan chuyên môn về văn hóa	43	5,8
Khác	4	0,5
Tổng	743	100

Câu 8. Ông/bà có thường xuyên tham gia vào các hoạt động bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình không?

	Người	Tỷ lệ %
Rất thường xuyên	135	18,2
Thường xuyên	330	44,4
Thỉnh thoảng	271	36,5
Không bao giờ	7	0,9
Tổng	743	100

Câu 9. Ông/bà đã thực hiện những hoạt động nào để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình?

	Người	Tỷ lệ %
Truyền dạy cho con cháu trong gia đình và nơi sinh sống	383	51,5
Thực hành trong cuộc sống hằng ngày	307	41,3
Học tập và thực hành trong nhà trường	317	42,7
Tham gia các cuộc thi	214	28,8
Tham gia các lễ hội	393	52,9
Tham gia phục dựng văn hóa	236	31,8
Khác	46	6,2

Câu 10. Theo ông/bà, khó khăn nhất trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số hiện nay là gì?

	Người	Tỷ lệ %
Cơ chế chính sách	231	31,1
Thiết chế văn hóa	153	20,6
Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số	493	66,4
Sự hỗ trợ của cơ quan chuyên môn về văn hóa	191	25,7
Hạ tầng cơ sở	189	25,4
Thực hành văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số	239	32,2

Câu 11. Theo ông/bà cần làm gì để thực hiện bảo tồn bản sắc văn hóa của dân tộc thiểu số ở địa phương nơi ông/bà đang sinh sống hiện nay?

	Người	Tỷ lệ %
Cơ chế chính sách của nhà nước	233	31,4
Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân	604	81,3
Sự vào cuộc của cấp ủy và chính quyền địa phương	239	32,2
Sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn về văn hóa	293	39,4
Ý kiến khác	19	2,6

Câu 12. Theo Ông/bà cần làm gì để phát huy vai trò của người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tộc người trong giai đoạn hiện nay?

	Người	Tỷ lệ %
Đưa vào hương ước, quy ước	167	22,5
Phát động phong trào ở từng thôn/bản/ tổ dân phố	441	59,4
Đưa vào giảng dạy chính thức ở nhà trường	228	30,7
Tổ chức các cuộc thi thực hành văn hóa giữa các dân tộc thiểu số	422	56,8
Số hóa các di sản văn hóa	159	21,4
Xây dựng gia đình kiểu mẫu hoặc thôn kiểu mẫu trong bảo tồn một bản sắc văn hóa đặc trưng	361	48,6

Câu 13. Theo ông/bà, thực hành văn hóa trong cuộc sống hàng ngày ở các gia đình có vai trò như thế nào trong việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số?

	Người	Tỷ lệ %
Quyết định	553	74,4
Đóng góp một phần rất nhỏ	178	24
Không có vai trò gì	12	1,6
Tổng	743	100

**KẾT QUẢ XỬ LÝ THÔNG TIN PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT
DÀNH CHO CÁN BỘ CƠ SỞ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ**
*(Khảo sát cá nhân phục vụ đề tài "vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc
thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa ở vùng trung du
và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay")*

I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Ông/ bà cho biết một số thông tin về trình độ chuyên môn

	Người	Tỷ lệ %
Trên đại học	38	15,5
Đại học	190	77,6
Cao đẳng	1	0,4
Trung cấp	12	4,9
Chưa qua đào tạo	4	1,6
Tổng	245	100

Câu 2. Ông/ bà cho biết một số thông tin tuổi đời?

	Người	Tỷ lệ %
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	16	6,6
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	135	55,3
Từ 40 đến 62 tuổi	93	38,1
Tổng	245	100

Câu 3. Ông/bà thuộc thành phần dân tộc thiểu số nào sau đây?

	Người	Tỷ lệ %
Tày	26	10,6
Thái	13	5,3
Nùng	5	2
Mường	3	1,2
Mông	18	7,3
Dao	6	2,4
Dân tộc rất ít người	1	0,4
Dân tộc khác	173	70,6
Tổng	245	100

Câu 4. Ông/Bà đang công tác ở địa phương nào sau đây?

	Người	Tỷ lệ %
Xã đặc biệt khó khăn	41	16,7
Xã biên giới	26	10,6
Phường biên giới	38	15,5
Xã/ phường thuộc tỉnh	140	57,1
Tổng	245	100

II. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

Câu 5. Ông/bà cho biết bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa có tác động như thế nào đến đồng bào dân tộc thiểu số

	Người	Tỷ lệ %
Góp phần nâng cao đời sống vật chất của đồng bào	16	6,5
Góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân	84	34
Góp phần nâng cao nhận thức của đồng bào về bản sắc văn hóa tộc người	108	43,7
Góp phần điều chỉnh hành vi của đồng bào trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa	39	15,8
Tổng	245	100

Câu 6. Ông/bà cho biết nghệ nhân, người có uy tín, trưởng thôn bản, trưởng dòng họ có vai trò như thế nào trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số?

	Người	Tỷ lệ %
Quyết định	59	24,1
Quan trọng	200	81,6
Không có vai trò gì	01	0,4
Ý kiến khác	01	0,4

Câu 7. Ông/bà có tham gia vào góp ý các dự thảo đề án, chương trình, kế hoạch để thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh không?

	Người	Tỷ lệ %
Có	68	27,8
Không	29	11,8
Có tham gia khi được yêu cầu	162	66,1

Câu 8. Ông/bà có tham gia tuyên truyền các chủ trương chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở địa phương không?

	Người	Tỷ lệ %
Không	10	4,1
Thỉnh thoảng	33	13,5
Có	149	60,8
Khi được yêu cầu	71	29

Câu 9. Ở địa phương ông/bà đang công tác có những hoạt động nào đang được thực hiện để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số?

	Người	Tỷ lệ %
Giảng dạy ở các trường học	79	32,2
Tổ chức các lễ hội	176	71,8
Thực hành trong các gia đình	76	31
Truyền dạy qua các câu lạc bộ	75	30,6
Lưu giữ trong các bảo tàng, nhà văn hóa	87	35,5
Tổ chức các cuộc thi, hội thi giữa các dân tộc thiểu số	110	44,9

Câu 10. Theo ông/bà, chủ thể nào sau đây có vai trò quyết định nhất đến việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở địa phương?

	Người	Tỷ lệ %
Hệ thống chính trị ở cơ sở	143	58,4
Đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số	92	37,6
Nghệ nhân, nghệ sĩ	76	31
Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	130	53,1
Bản thân người dân tộc thiểu số	135	55,1

Câu 11. Theo ông/bà, khó khăn nhất trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số hiện nay là gì?

	Người	Tỷ lệ %
Cơ chế chính sách	52	21,2
Thiết chế văn hóa	12	4,9
Nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số	133	54,3
Sự hỗ trợ của cơ quan chuyên môn về văn hóa	16	6,5
Hạ tầng cơ sở	23	9,4
Thực hành văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số	09	3,7

Câu 12. Theo Ông/bà cần làm gì để nâng cao nhận thức của người dân tộc thiểu số trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa trong giai đoạn hiện nay?

	Người	Tỷ lệ %
Đưa vào hương ước, quy ước	91	37,1
Phát động phong trào ở từng thôn/bản/ tổ dân phố	129	52,7
Đưa vào giảng dạy chính thức ở nhà trường	75	30,6
Tổ chức các cuộc thi thực hành văn hóa giữa các dân tộc thiểu số	102	41,6
Số hóa các di sản văn hóa	59	24,1
Xây dựng gia đình kiểu mẫu hoặc thôn kiểu mẫu trong bảo tồn một bản sắc văn hóa đặc trưng	158	64,5